

Xin
Thủ Lăng Nghiêm
Giảng nghĩa

TỈ-KHEO-NI HẢI TRIỀU ÂM
Thuyết giảng

Kinh
Thủ Lăng Nghiêm
Giảng nghĩa

Phần 1 - Samatha
(Trọn bộ 3 phần)

In lần thứ 2 có chỉnh sửa

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PL/2564 - 2020

MỤC LỤC



- Lời giới thiệu	11
- Kinh THỦ LĂNG NGHIÊM	15
I. TỰA.....	17
II. CHÁNH TÔNG	51
A. KIẾN ĐẠO - SAMATHA	51
Mục I - GẶN HỎI TÌM TÂM	52
A) Nguyên do thường trụ và luân chuyển	52
B) Bảy lần tìm tâm	63
1. Tâm Ở Trong Thân	63
2. Tâm Ở Ngoài Thân	67
3. Tâm Núp Sau Con Mắt	69
4. Nhắm Mắt Thấy Tối Là Thấy Trong Thân.....	73
5. Tâm Theo Duyên Phát Sanh	76
6. Tâm Ở Chặng Giữa	80
7. Tâm Không Vương Mắc	82
C) Chỉ rõ vọng tâm	86
Thỉnh Pháp.....	86

Đích Chỉ Vọng Tâm	89
Phân Biệt Chân Vọng	103
Mục II - KHAI TRI KIẾN PHẬT.....	114
<i>A) Mười lần chỉ kiến tinh</i>	<i>132</i>
1. Kiến tinh là tâm linh giác.....	132
2. Kiến tinh bất động.....	140
3. Kiến tinh bất diệt.....	152
4. Kiến tinh viên mãn	159
5. Kiến tinh vô sanh	173
6. Kiến tinh chân ngã	189
7. Kiến tinh tùy duyên bất biến	197
8. Kiến tinh bất nhị.....	207
9. Kiến tinh siêu tình	226
10. Kiến tinh chưa phải kiến tánh	239
<i>B) Phá xích hòa hợp</i>	<i>261</i>
<i>C) Vạn pháp quy về Như Lai Tạng</i>	<i>270</i>
1- Năm ấm	280
Sắc ấm	280
Thọ ấm	286
Tưởng ấm.....	292
Hành ấm.....	295
Thức ấm.....	299

2- Sáu nhập	305
Nhãn nhập	305
Nhĩ nhập	310
Ty nhập	313
Thiệt nhập	316
Thân nhập	318
Ý nhập	322
3- Mười hai xứ	331
2 Xứ sắc trần và nhãn căn	331
2 Xứ thanh trần và nhĩ căn	334
2 Xứ hương trần và ty căn	339
2 Xứ vị trần và thiệt căn	341
2 Xứ xúc trần và thân căn	344
2 Xứ pháp trần và ý căn	349
4- Mười tám giới	353
Nhãn, sắc, nhãn thức giới	353
Nhĩ, thanh, nhĩ thức giới	358
Ty, hương, ty thức giới	361
Thiệt, vị, thiệt thức giới	366
Thân, xúc, thân thức giới	368
Ý, pháp, ý thức giới	373

5- Bảy đại	380
Địa đại	386
Hỏa đại	394
Thủy đại	401
Phong đại	406
Không đại	410
Kiến đại	417
Thức đại	431

D) Anan giác ngộ phát nguyện..... 439

Mục III - QUYẾT NGHỊ 453

Số 1

a) Như Lai Tạng thanh tịnh do đâu hốt nhiên có chúng sanh?	453
b) Chỉ rõ căn nguyên hư vọng	458
c) Ba tướng tiếp tục	472
d) Giác không sanh mê	487

Số 2

a) Bảy đại viên mãn dung hòa	495
b) Hợp với trần tướng	504
c) Hợp với Như Lai Tạng	507
d) Thể tịch “phi” tất cả	511
đ) Dụng chiếu “tức” tất cả	512

e) Diệu trí phát diệu dụng.....	514
---------------------------------	-----

Số 3

a) Chúng sanh nhân đâu có vọng.....	518
b) Mê không nguyên nhân	520
c) Diệu pháp liên hoa bất hoại	526

Số 4

a) Nghi nhân duyên tự nhiên.....	530
b) Dùng thí dụ bài xích.....	533
c) Dẫn vào Bồ-đề.....	538

HẢI TRIỀU ÂM TOÀN TẬP	551
------------------------------------	------------



*Thầy chỉ mong các con cứ tâm tâm niệm
niệm cầu học Lăng Nghiêm, khẩn Tổ
Anan, các con sẽ được như Thầy. Đi tới
đâu Lăng Nghiêm theo tôi đây.*

(Sư trưởng Hải Triều Âm)

Lời giới thiệu



Đại lão Pháp sư Viên Anh mở lời rằng:

“Quần sanh ai cũng có tâm mà chân tâm khó ngộ. Tu hành chẳng ai không cầu định mà tánh định khó minh.

Chỉ chân tâm, bày tánh định, duy chỉ có kinh Lăng Nghiêm.”

Và Ngài kết rằng: “Phật dạy thời mạt pháp, kinh Thủ Lăng Nghiêm sẽ mất đầu tiên”.

Vậy nơi nào còn học Lăng Nghiêm, còn giảng Lăng Nghiêm nơi ấy chưa phải đã vào thời mạt pháp.

Trong Phật giáo có rất nhiều bản kinh quan trọng, nhưng kinh Lăng Nghiêm là căn bản Đại

thừa. Bất kể Thiền tông, Giáo tông, Mật tông hay Tịnh-độ tông, là cơ sở này nhất định tu học thiếu căn bản.

Tu hành không nắm được căn bản như người làm ruộng không hạt giống, làm sao có kết quả để gặt hái? Người thế gian chuyên sống với sáu thức. Kinh Lăng Nghiêm chỉ điểm tánh giác trong sáu căn. An định quán chiếu là công phu tu hành. Đắc lực, Thiền tông gọi là được định, Tịnh-độ tông gọi là nhất tâm bất loạn. Thêm một bước tiến nữa, Thiền tông gọi là minh tâm kiến tánh, Tịnh-độ tông gọi là lý nhất tâm bất loạn.

Sư trưởng một đời chuyên tu Tịnh-độ, lấy Lăng Nghiêm làm nòng cốt. Vì chuyên tâm nghiên ngầm nên có sở đắc về Lăng Nghiêm. Người truyền bá Lăng Nghiêm với ước mong đại chúng khai thông năm lớp căn nguyên vọng tưởng, ngộ nhập Phật tri kiến. Vì cách hành văn bố cục của kinh toàn triết lý nên Sư trưởng giảng tường tận từng câu từng chữ để hàng hậu lai chúng con hiểu

đúng ý kinh, thâm tín lời Phật, đồng mãnh tinh tấn trên bước đường tu học.

Với tấm lòng tri ân báo ân người đã khai sáng cho chúng con bộ Lăng Nghiêm, chúng con đã ghi lại lời giảng của Sư trưởng và soạn thành quyển sách này.

Quý độc giả khi học nên trước đọc chánh văn, tự mình ngẫm nghĩ. Sau đó mới đọc lời giảng nghĩa, so sánh với chỗ hiểu của mình. Khi đã hiểu nghĩa từng câu thì trở lại đọc chánh văn để nắm tổng quát cả bài. Có những đoạn khó, cần phải định tâm ngẫm nghĩ nhiều ngày mới hiểu được. Vì kinh Lăng Nghiêm thuộc Đại Thừa liễu nghĩa, lại nặng về lý luận. Nhiều cảnh giới chỉ có chư Phật mới thấy biết. May thay Phật Thích Ca phương tiện khéo giảng nói nên bậc sơ tâm chúng ta cũng có thể nhận hiểu được. Vậy nên mong quý vị kiên nhẫn khi gặp chỗ khó. Việc học thành tựu sẽ ngộ được tánh Di Đà mà nhất tâm niệm Phật cầu về An Lạc thế giới.

Vì ghi lại lời giảng nên không sao tránh khỏi những sai sót, kính mong chư Tôn Đức từ bi chỉ giáo.

PL. 2564 - 2020

Trân trọng kính ghi

Ni chúng chùa Dược Sư

Kinh THỦ LĂNG NGHIÊM

Kinh là những lời Phật nói về một vấn đề, được xâu kết lại. Phật nói kinh ở nhiều nơi, mỗi nơi một phần. Ngài A Nan nhớ từng phần rồi phân loại, tổng hợp thành các bộ kinh (Tứ Niệm Xứ, Lăng Nghiêm,...). Kinh sách Phật phải đủ hai điều kiện:

1. ***Khế lý***: Đúng với sự thật (chân lý).
2. ***Khế cơ***: Hợp với căn cơ (khả năng hiểu biết và thực hành) của con người.

Thủ Lăng Nghiêm tiếng Ấn Độ là 'Sūraṃgama. Trung Quốc dịch là “Nhất Thiết Sự Cứu Cánh Kiên Cố”, nghĩa là thể tánh của

hết thấy sự vật rốt ráo bền chắc, không có gì phá hoại được. Ngoài ra còn gọi là Định Tự Tánh.

Thế nào là *Định Tự Tánh*? – Tánh thể của chúng ta bản lai vốn vẫn định, chứ không phải do học, do tu mới có. Nhưng vì chúng ta quen nhận vọng tâm là mình – nghĩ chuyện này, tính chuyện kia, lăng xăng biến hóa suốt ngày – nên phải tu học để trừ lạng vọng tâm, trở về tánh định sẵn có.



I. TỰA



Chánh Văn:

Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở tinh xá Kỳ Hoàn, thành Thất La Phiệt, cùng với chúng đại Tỳ-kheo 1250 A-la-hán, Phật tử trụ trì khéo vượt ba cõi, ở các quốc độ đầy đủ oai nghi, theo Phật chuyển pháp luân, kham lãnh lời Phật di chúc, nghiêm giữ giới luật thanh tịnh đáng bậc khuôn mẫu, hiện thân vô số cứu vớt chúng sanh tận đời vị lai thoát khỏi trần lụy. Đại trí Xá Lợi Phất, Ma-ha Mục Kiền Liên, Ma-ha Câu Si La, Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, Tu Bồ Đề, Ưu Ba Ni Sa Đà làm thượng thủ.

Lại có vô số Bích Chi, vô học và sơ tâm đồng đến đạo tràng.

Giảng nghĩa:

Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở tinh xá Kỳ Hoàn, thành Thất La Phiệt, cùng với chúng đại Tỳ-kheo 1250 A-la-hán.

Tất cả kinh do Phật thuyết đều bắt đầu bằng “Lục chủng thành tựu”, sáu thứ để thành tựu lòng tin cho người đời sau:

1. *Như vậy* (Tín thành tựu): Ngài Anan nhận trách nhiệm nói đúng sự thật. Phật nói thế nào, Ngài tường thuật lại đúng như vậy.
2. *Tôi nghe* (Văn thành tựu): Đích tai ngài Anan nghe Phật nói.
3. *Một thời* (Thời thành tựu): Nói về thời gian. Lúc đó chưa có lịch nên dùng chữ thời.
4. *Phật* (Chủ thành tựu): Chủ nói bộ kinh này.

5. Ở tỉnh xá Kỳ Hoàn, thành Thất La Phiệt (Xứ thành tựu): Nơi Phật giảng kinh.

6. Cùng với chúng đại Tỳ-kheo 1250 A-la-hán (Chúng thành tựu): Những thánh chúng đến dự pháp hội Lăng Nghiêm.

Như có một tai nạn giao thông xảy ra, công an phải tới hiện trường lập biên bản. Biên bản này ghi thời gian, địa điểm, đương sự là ai, ai là người làm chứng... để mọi người tin đây là việc có thật.

Dưới đây phác họa vài nét về các Ngài:

Phật tử trụ trì khéo vượt ba cõi:

– *Phật tử*: Các vị đã thể nhập được chân tâm bản tánh, cứu độ chúng sanh, lên ngôi Sơ Trụ.

– *Trụ trì*:

• Về phần vật chất: *Trụ* là ở ngôi chùa đó; *Trì* là giữ gìn trông nom săn sóc ngôi Tam-bảo để những người sau có chỗ nương tựa.

• Về phần tinh thần: *Trụ* là ở trong nhà Phật, từ ý nghĩ đến lời nói, việc làm không ra ngoài Phật pháp. Thân con người mai đây tàn tạ, chùa mai đây đổ nát nhưng nếu trụ trong chánh pháp thì sẽ vững vàng đời này, đời sau. *Trì* là giữ gìn bảo vệ chánh pháp. Những vị trụ trì phải có học, có tu mới có Phật pháp để truyền lại cho đời sau.

– *Khéo vượt ba cõi*: Ba cõi là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới – cảnh giới của những người sống trong sanh diệt. Vượt ba cõi tức là ra khỏi sanh tử, chứng Niết-bàn. *Khéo vượt* nghĩa là các Ngài nhận được tự tánh Thủ Lăng Nghiêm không sanh diệt ở ngay cảnh sanh diệt, ở trong ba cõi mà thoát luân hồi sanh tử.

Ở các quốc độ đầy đủ oai nghi:

Các Ngài đi khắp mười phương mà vẫn đầy đủ oai nghi. *Nghi* là đi đứng đúng pháp, ăn nói phải thời. *Oai* là trang nghiêm khiến người cảm mến mà kính sợ.

Luật dạy: “Hành như phong, lập như tùng, tọa như chung, ngọa như cung”. Nghĩa là đi nhẹ như gió, không nghe tiếng động, không lê guốc dép. Đứng thẳng như cây tùng, loại cây không có những cành ngang dọc chĩa ra, không cong queo, uốn khúc; một vị Tăng phải đứng thẳng, không dựa lưng, dựa vách, chân không để ngang để dọc. Ngồi vững vàng như chuông úp. Nằm thẳng như dây cung.

Các vị này là thượng thủ ở hàng Tăng-già mà vẫn không thiếu sót dù chỉ một oai nghi. Huống chi chúng ta là người đang tập học, không thể nào buông thả oai nghi được.

Theo Phật chuyển pháp luân:

Luân là bánh xe. Bánh xe khi di chuyển có khả năng đưa chúng ta từ chỗ này đến chỗ khác và nghiền nát những gì ở dưới nó.

Giáo pháp của đức Phật đưa chúng ta từ mê đến tỉnh, từ xấu ác đến thiện lành, từ đau khổ đến an vui, từ cảnh giới phàm phu lên cảnh

giới Thánh Hiền. Lời giảng kinh thuyết pháp có khả năng nghiền nát phiền não chướng, báo chướng, nghiệp chướng khiến cho người ta giác ngộ.

Các vị A-la-hán thường thân cận với đức Phật, giúp Phật giảng kinh thuyết pháp, gọi là *chuyển pháp luân*.

Kham lãnh lời Phật di chúc:

Di là để lại; *chúc* là phó chúc, dặn dò. Phật sắp Niết-bàn để lại lời giáo huấn trong một đời cho các đệ tử. Phật chỉ di chúc cho những bậc có khả năng thay Phật làm thầy cõi trời người, giáo hóa các căn cơ, đưa tất cả chúng sanh lên ngôi vị Thánh chứ không phải ai Phật cũng giao. Trong kinh Pháp Hoa, Phật ca ngợi tán thán các Pháp sư, dặn đi dặn lại phải giữ lời của Phật để truyền lại cho đời sau.

Các vị kham lãnh lời Phật di chúc là kham lãnh cái gì? Cứu độ chúng sanh có rất nhiều việc: nó đói cho ăn, khát cho uống, lạnh cho áo

mặc, không có chỗ nương tựa thì cho nhà cửa, an ủi vỗ về... Trong việc cứu độ thì cái nào cũng phải làm, nhưng đặc biệt Phật giao cho các vị này “khai thị cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến”. Phật chỉ mong các đệ tử vâng theo lời di chúc, khai mở trí tuệ, bỏ những cái giả để trở về cái thật. Sống với thân tâm cảnh thật mà đi độ khắp mười phương chúng sanh.

Nghiêm giữ giới luật thanh tịnh nghĩa là hoàn toàn xa lìa tập khí xấu ác.

Đáng bậc khuôn mẫu: Người thế gian sống không giới luật, còn đệ tử Phật khác với thế gian là tu phạm hạnh, thanh lọc những chủng tử tập khí xấu ác; mới xứng đáng làm gương mẫu cho chúng sanh noi theo.

Loài người cũng như tất cả muôn loài đều sợ khổ cầu vui. Nhưng họ không biết làm thế nào để hết khổ, làm thế nào được an vui. Muốn hết khổ lại gieo nhân khổ, muốn cầu an vui mà không gieo nhân an vui. Vì vậy kết quả vẫn cứ khốn khổ, càng mong cầu lại càng khổ.

Ví dụ: Người ta mong cầu an vui mà lại mổ bụng con cá, làm thịt con gà, chặt đầu con vịt, lấy máu lấy thịt của muôn loài ăn cho vui miệng; như thế cho là sung sướng mà không biết mình đang gieo nhân khổ. Bao nhiêu chúng sanh đau đớn này nếu có năng lực báo thù hẳn sẽ vùng dậy như hổ báo để ăn thịt chúng ta. Nếu chúng nó kêu được lên tiếng thì hẳn những oan khuất thảm thiết này phải chấn động cả đại thiên, hận hờn này ngàn vạn kiếp không tan, sẽ có ngày báo oán. Dù không có phước đức nó cũng làm con vi trùng để đòi nợ chớ không tha.

Đức Phật ứng vào tâm mong cầu của thế gian mới dạy chúng ta giới luật, tránh ác làm lành, thành tựu hạnh thanh tịnh để làm khuôn mẫu cho người đời. Thấy khuôn mẫu như thế, người đời mới bắt chước tránh ác làm lành, gieo nhân thiện tốt, bỏ những thói xấu; để hiện tại đời sống bình an yên ổn, mai sau thành Thánh Hiền được giải thoát.

Hiện thân vô số cứu vớt chúng sanh tận đời vị lai thoát khỏi trần lụy:

Các Ngài là A-la-hán nhưng hiện ra vô số thân cứu vớt chúng sanh. Như thế rõ ràng các Ngài là Bồ-tát thị hiện. Trong tâm từ bi cứu độ chúng sanh, ngoài hiện tướng Thanh-văn nghiêm giữ giới luật của Tiểu thừa. Như vậy mới thật là tấm gương của bậc Hiền Thánh, khuôn mẫu cho thế gian. Các Ngài cứu vớt chẳng phải chỉ một hai người, mà nguyện độ tất cả chúng sanh suốt đời vị lai thoát khỏi trần lụy.

Tại sao cuộc đời của chúng ta gọi là trần lụy?

– Trần là cảnh trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

– Lụy là hệ lụy, mất quyền tự do, mất sức tự chủ.

Chúng ta bị cảnh trần lôi cuốn, sống phụ thuộc vào nó. Hễ gặp cái gì vừa ý là tham, trái

ý là sân; khiến tạo nghiệp, chịu quả báo vào địa ngục, ngã quý, bàng sanh.

Đại trí Xá Lợi Phất, Ma-ha Mục Kiền Liên, Ma-ha Câu Si La, Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, Tu Bồ Đề, Ưu Ba Ni Sa Đà làm thượng thủ.

Đây là những vị thượng thủ, ở vị trí cao nhất trong pháp hội, được nêu lên làm đại diện cho chúng Tỳ-kheo đại A-la-hán:

– *Đại trí Xá Lợi Phất* được tôn xưng là trí tuệ đệ nhất.

– *Ma-ha Mục Kiền Liên* là thần thông đệ nhất.

– *Ma-ha Câu Si La* là khéo đáp đệ nhất.

– *Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử* là thuyết pháp đệ nhất.

– *Tu Bồ Đề* là tánh không đệ nhất.

– *Ưu Ba Ni Sa Đà* ngộ được sắc trần bản lai vốn không.

Lại có vô số Bích Chi, vô học và sơ tâm đồng đến đạo tràng.

Bích Chi là tiếng Ấn Độ, có hai nghĩa: Độc-giác và Duyên-giác.

– *Độc-giác*: Tự mình tu tập, giác ngộ vào thời không có Phật. Các Ngài thành tựu không phải nhờ thầy nhờ bạn mà đã tu nhiều kiếp, đã tới thời điểm ngày giờ giác ngộ.

– *Duyên-giác*: Theo Phật tu quán mười hai nhân duyên mà giác ngộ.

Vô học: Không còn phải học, vì việc học đã xong, chứng A-la-hán, thoát luân hồi sanh tử. Nhưng thật ra vẫn phải học để tiến lên Vô-thượng Bồ-đề. Lúc đầu, nếu nói ngay đường thành Phật thì chúng sanh sợ dài xa không dám tu. Nên Phật chỉ vạch đường đến Niết-bàn. Cứ ra khỏi luân hồi, không vào bụng trâu, bụng chó, không vào địa ngục, ngã quỷ, bàng sanh, không bị nghiệp quả chi phối, thế là việc làm đã xong.

Sơ tâm là các vị chưa chứng quả Thánh còn đang học.

Chánh Văn:

Nhằm ngày Tỳ-kheo mãn hạ Tự Tứ, các Bồ-tát từ mười phương đến xin Phật giải quyết nghi hoặc, kính vâng đức Từ Nghiêm, thỉnh cầu nghĩa thâm mật.

Như Lai tại pháp tòa, khoan thai tỏ bày nghĩa ẩn sâu. Giọng nói hòa nhã như Ca Lăng Tần Già vang khắp mười phương. Hằng sa Bồ-tát đều đến đạo tràng. Văn Thù Sư Lợi làm thượng thủ.

Nhân ngày giỗ phụ vương, vua Ba Tư Nặc đích thân thỉnh Phật và Bồ-tát vào cung cúng dường. Trong thành, trưởng giả cư sĩ đồng thời thiết trai. Phật sai Văn Thù chia các Bồ-tát và A-la-hán đến chứng.

Duy có Anan đi xa mới về, không kịp cùng Tăng chúng phó thỉnh. Một mình

không có Thượng tòa hay A-xà-lê. Ngày ấy trong chùa không ai cúng dường. Ông cầm bình bát vào thành thứ lớp khát thực. Trong tâm mong cầu gặp người chưa từng biết cúng dường làm trai chủ. Lòng từ bình đẳng không kể sang hèn, phát tâm viên thành vô lượng công đức cho tất cả chúng sanh. Anan đã biết Thế Tôn quở Tu Bồ Đề và Đại Ca Diếp là A-la-hán tâm chẳng quân bình. Kính vâng lời Phật dạy mở lòng từ vô ngại, độ người đời thoát khỏi tội chê bai nghi báng, ông thông thả vào cửa thành, oai nghi nghiêm chỉnh, kính cẩn tùy thuận trai pháp.

Qua nhà dân nữ Ma Đăng Già, ông bị huyền thuật tà chú Phạm Thiên đạo Sa Tỳ Ca La (kim đầu) bắt vào phòng riêng, gần phá giới thể.

Như Lai biết Anan mắc nạn, ngộ trai vừa xong liền trở về tinh xá. Vua cùng đại

thần trưởng giả cư sĩ đều đi theo Phật, mong nghe pháp yếu.

Khi ấy trên đỉnh đầu đức Thế Tôn phóng hào quang bách bảo vô úy. Trong hào quang hiện ra hoa sen báu ngàn cánh. Có hóa thân Phật kiết già ngồi trên tuyên đọc thần chú. Giao cho Văn Thù đem thần chú đi tiêu diệt tà thuật nâng giấc Anan và Ma Đăng Già đưa về pháp hội.

Anan thấy Phật, đánh lễ khóc lóc, hận từ vô thủy một bề học rộng chưa toàn đạo lực, tha thiết xin Phật dạy ba phép Samatha, Tam-ma, Thiền-na là những phương tiện tu hành đầu tiên của mười phương Như Lai. Lúc ấy lại có hằng sa Bồ-tát, đại A-la-hán, Bích Chi Phật từ mười phương đến nghe pháp, lui về chỗ ngồi, yên lặng lãnh thọ Thánh chỉ.

Giảng nghĩa:

Quả tình Ta Bà hồ dục sâu rộng, lưới tà chấp trùng. Lắng Nghiêm từ đầu đến cuối chỉ nhằm lấp chặt hố ái, xé rách lưới tà. Khởi giáo lấy việc Thánh đệ tử sa vào dâm thất làm duyên.

Nhằm ngày Tỳ-kheo mãn hạ Tự Tứ:

Theo đạo Phật, các vị xuất gia phải an cư trong mùa Hạ, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy âm lịch. Trước hết phải tu cái chân, không cho nó đi; tu cái miệng bớt nói chuyện tào lao; rồi đến thanh lọc cái tâm. An cư xong, đủ 90 ngày gọi là *mãn hạ*.

Trong ba tháng, chư Tăng Ni có thể phạm những lỗi lầm, nên khi kết thúc mùa an cư phải cử hành một lễ sám hối. Chúng ta có hai con mắt cứ thấy chuyện hàng xóm, hai cái tai cứ vênh ra nghe chuyện láng giềng. Tâm cứ bận rộn chuyện bên ngoài, nào có mấy ai chịu nhìn vào trong để biết lỗi của mình. Thế nên, Phật đặt ra pháp Tự Tứ. *Tự* là tự mình, *Tứ* là tha

hồ. Tự mình đánh lễ đại chúng; nếu có thấy, nghe, nghi mình có lỗi, xin tận tình chỉ bảo. Ta biết lỗi để sám hối, khiến thân tâm được hoàn toàn thanh tịnh, gọi là lễ *Tự Tứ*.

Tự Tứ xong là giải Hạ. Thế nên *các Bồ-tát từ mười phương đến xin Phật giải quyết nghi hoặc*, chứ đang mùa Hạ không ai dám đến quấy rối.

Kính vâng đức Từ Nghiêm:

Từ là lòng từ bi, khoan dung, tha thứ; *Nghiêm* là nghiêm chỉnh, nghiêm khắc, bắt buộc phải ở trong khuôn phép giới luật. Nếu chỉ *từ* thì những bợn hư hỏng, buông lung không chịu sửa đổi. Chúng sẽ khổ sở mãi mãi. Nếu *ng nghiêm* khắc thái quá, người ta sẽ che giấu tội lỗi, nhiều thói hư tật xấu khởi lên. Cho nên đức Phật một mặt ân cần thương xót, khoan dung, tha thứ; một mặt nghiêm khắc sửa trị, bắt vào khuôn phép giới luật. Đủ cả hai mặt mới giáo hóa được chúng sanh.

Thỉnh cầu nghĩa thâm mật: Ý nghĩa bí mật sâu xa, trình độ con người không thể hiểu nổi. Cho nên phải nhờ đức Phật khai mở.

Như Lai tại pháp tòa, khoan thai tỏ bày nghĩa ẩn sâu.

Sao bao nhiêu công đức vạn hạnh không nêu mà lại đặc biệt nêu hai chữ *khoan thai*? – Khoan thai là tướng mạo của người giác tỉnh. Biết cuộc đời hư vọng, trong tâm không bận rộn việc gì nên từ tốn an hòa, bình tĩnh thanh thoi, không vội vàng hấp tấp. Đây là chỗ chúng ta cần phải học.

Ẩn sâu: Ẩn là kín, chưa được mở ra; sâu là thâm sâu. Phật giảng nghĩa thâm sâu mà từ lâu nhiều người chưa khám phá ra.

Giọng nói hòa nhã như Ca Lăng Tần Già vang khắp mười phương. Hằng sa Bồ-tát đều đến đạo tràng. Văn Thù Sư Lợi làm thượng thủ.

Khen giọng nói của Phật đặc biệt hòa nhã. *Nhã* là nhã nhận. *Hòa* là ấm áp hòa đồng với mọi người chứ không riêng ta là bề cao.

Ca Lăng Tần Già là một loài chim bên Ấn Độ có tiếng hót rất hay, đặc biệt ở điệu hòa, khiến người nghe an lạc vui vẻ.

Vang khắp mười phương: Đây là một trong 32 tướng tốt của Phật. Do phúc đức giảng kinh thuyết pháp nhiều đời nhiều kiếp nên mới có tướng hảo này. Giọng nói của Ngài viên âm – khắp nơi đều nghe, khắp loài đều hiểu. Tiếng của Phật vang khắp mười phương nên những vị Bồ-tát ở nơi hết sức xa xôi cũng theo âm thanh của Ngài mà *đến đạo tràng*.

Văn Thù Sư Lợi Hán dịch là Cát Tường, nghĩa là an lành. An lành này từ trí tuệ mà thành. Có trí tuệ thì làm gì cũng thành công. Nếu không thì cho đến rửa chén, người ngu không biết cách rửa, cái chén cũng không sạch. Những việc nhỏ như quét nhà, rửa chén,... việc

lớn như tể độ chúng sanh cũng phải có trí tuệ mới hoàn thành.

Nhân ngày giỗ phụ vương, vua Ba Tư Nặc đích thân thỉnh Phật và Bồ-tát vào cung cúng dường. Trong thành, trưởng giả cư sĩ đồng thời thiết trai. Phật sai Văn Thù chia các Bồ-tát và A-la-hán đến chứng.

Pháp hội Lăng Nghiêm có nhân duyên đặc biệt là vào ngày măn hạ Tụ Tứ nên có lễ Vu Lan Bồn, cũng là ngày giỗ phụ vương của vua Ba Tư Nặc.

Vu Lan Bồn (Cứu Đảo Huyền) là ngày lễ quan trọng nhất của hàng Phật tử tại gia nên các trưởng giả, cư sĩ thiết trai cúng dường Phật và chúng Tăng để cầu cho cha mẹ, cứu huyền thất tổ được siêu thoát. Phật sai ngài Văn Thù chia các Bồ-tát và A-la-hán đi chứng trai, vì thế trong chùa không còn ai.

Duy có Anan đi xa mới về, không kịp cùng Tăng chúng phó thỉnh. Một mình không có

Thượng tòa hay A-xà-lê. Ngày ấy trong chùa không ai cúng dường. Ông cầm bình bát vào thành thứ lớp khát thực.

Đức Phật đã đặt ra giới luật, khi đi khát thực phải có Thượng-tòa hoặc A-xà-lê đi cùng và tránh năm nhà: đồ tể, bán rượu, hát xướng, cung vua, dân nữ. Nhưng ngài Anan lại ở vào hoàn cảnh bắt buộc phải đi khát thực một mình.

Trong tâm mong cầu gặp người chưa từng biết cúng dường làm trai chủ.

Những người biết cúng dường là người đã có duyên với ngôi Tam-bảo, đã có phần trong sự giải thoát thì Ngài không phải lo. Bây giờ Ngài mong gặp người chưa biết đạo, chưa biết làm phước, chưa có duyên phần với ngôi Tam-bảo để mai đây họ cũng được giải thoát.

Lòng từ bình đẳng không kể sang hèn, phát tâm viên thành vô lượng công đức cho tất cả chúng sanh. Anan đã biết Thế Tôn quả Tu Bồ Đề và Đại Ca Diếp là A-la-hán tâm chẳng quân

bình. Kính vâng lời Phật dạy mở lòng từ vô ngại, độ người đời thoát khỏi tội chê bai nghi báng, ông thông thả vào cửa thành, oai nghi nghiêm chỉnh, kính cẩn tùy thuận trai pháp.

Thế nào là lòng từ vô ngại? Người giàu cũng không quản, người nghèo cũng không ngại, không hoàn cảnh nào ngăn được lòng từ của ngài Anan. Tâm bình đẳng nhà nào cũng tới, với ai cũng độ dù là người hung ác hay hiền lành.

Ngài Tu Bồ Đề thương những người nghèo, tội nghiệp họ vất vả mới kiếm được miếng ăn, nên Ngài không nỡ đến xin. Nhà giàu có sẵn đâu vất vả gì, miếng ăn dư thừa họ vứt đi, mình đến xin để tạm nuôi thân tu hành, họ có thiệt thòi gì đâu. Nghĩ vậy nên Ngài chuyên đến nhà giàu khất thực.

Ngược lại, ngài Ca Diếp chuyên đến nhà nghèo. Ngài nghĩ người giàu đã bố thí cúng dường nhiều nên được quả báo giàu sang. Còn những người nghèo vì thiếu phước, nên chịu đói

khổ. Mình đến xin để kết duyên cho họ làm phước cúng dường, mai đây hết khổ.

Hai Ngài đều nghĩ đúng, sao Phật lại quả? Phật thấy người giàu hưởng hết phước sẽ nghèo, người nghèo gieo phước sẽ hưởng an vui. Giàu nghèo chỉ là hư vọng, quả báo nhất thời rồi hết. Vì thế Phật dạy hai vị không nên có tâm phân biệt.

Độ người đời thoát khỏi tội chê bai nghi báng.

Thiên hạ chê ngài Ca Diếp là chúng sanh nghèo đói, khổ sở mới kiếm được miếng ăn còn tới xin của họ, không biết xấu hổ. Rồi cũng chê ngài Tu Bồ Đề là thấy người ta giàu sang, hám của nên lăn vào nịnh hót, cầu danh cầu lợi.

Anan thấy đến nhà giàu hay nhà nghèo người ta cũng nói. Vì thế Ngài một lòng từ bi vô ngại, giàu hay nghèo cũng độ, tốt hay xấu cũng độ; để họ đừng chê bai Phật pháp mà về sau phải đọa lạc nặng nề.

Hai cụ trưởng lão tâm chẳng quân bình. Còn ngài Anan vâng lời Phật mở lòng từ vô ngại nên nhà nào cũng vào. Như vậy ngài Anan có khôn hơn hai vị kia không? Tuổi trẻ hiếu thắng, thấy việc gì hay là hăng hái lẫn vào, không tính trước tính sau. Bên ngoài tựa hồ sáng suốt thông minh nhưng thiếu dè dặt, thiếu kinh nghiệm của người lớn tuổi nên dễ sa ngã.

Đây cũng là chỗ nhắc chúng ta cẩn thận, tự tin tâm mình có *nhân* tốt rồi cứ thế làm mà không để ý trước sau có những *duyên* không lành.

Phật quả hai vị đã chứng A-la-hán chứ không phải dạy Anan, không áp dụng cho hoàn cảnh và căn cơ của Ngài. Phật dạy việc gì ở thế gian cũng có đằng trước, đằng sau, bên trái, bên phải. Còn lời nói thì không đủ nghĩa cả bốn mặt. Chúng ta học Phật phải có trí tuệ xét đoán rồi tùy cơ tiến thoái. Bây giờ còn bé nhỏ mà tập tễnh ta đây là Bồ-tát, tu một bước

là thành Phật liền, không cần sự tướng thì coi chừng lạc đường lúc nào cũng không biết.

Ông thông thả vào cửa thành, oai nghi nghiêm chỉnh: Ở đây vẽ bức tranh ngài Anan tướng mạo gương mẫu, tâm địa Bồ-tát, không phải vị Tăng tầm thường. Ngài là hình ảnh của đức Phật, là người trung thành đem hết tâm hồn học đạo. Phật thì khoan thai, Ngài thì thông thả.

Kính cẩn tùy thuận trai pháp: Trai là thanh tịnh, ăn đúng ngộ. *Pháp* là phương pháp, luật lệ Phật đặt ra khi đi khất thực. Đến một nhà, đứng trước cửa vài phút, rung gậy tích trượng. Hễ người ta nghe tiếng thì đem cơm ra cúng, chứ không vào hấn cửa nhà người ta. Nếu họ không ra thì qua nhà khác. Lần lượt nhà nào cũng qua, mong cho họ được phước, đó là tùy thuận trai pháp.

Qua nhà dân nữ Ma Đăng Già, ông bị huyền thuật tà chú Phạm Thiên đạo Sa Tỳ Ca

La (kim đầu) bắt vào phòng riêng, gần phá giới thể.

Chú thuật này có khả năng mê hoặc khiến người mất sức tự chủ. Ngài Anan đã chứng Sơ quả, tuy bị thần chú làm mê ý thức nhưng không động được vào tạng thức, vì thế mà chưa phạm giới. Tâm tuy sáng suốt biết rõ nhưng lực không thể tự chủ.

Ngài Anan là một vị Tăng gương mẫu, thông minh lanh lẹ, biết cung kính vâng giữ giới luật, có tâm hướng thượng, mong cầu làm những việc tốt đẹp. Nhưng không tự lượng sức mình, còn ở trình độ Thanh-văn, chưa phải trình độ Bồ-tát mà không tránh năm nhà nên suýt mắc vào cạm bẫy của ma.

Như Lai biết Anan mắc nạn, ngộ trai vừa xong liền trở về tinh xá. Vua cùng đại thần trưởng giả cư sĩ đều đi theo Phật, mong nghe pháp yếu.

Mỗi khi thọ trai xong, bao giờ Phật cũng thuyết pháp để đền ơn thí chủ, nhưng lần này Phật lại trở về tinh xá. Mọi người biết có chuyện lạ nên theo Phật về dự pháp hội đặc biệt này.

Khi ấy trên đỉnh đầu đức Thế Tôn phóng hào quang bách bảo vô úy. Trong hào quang hiện ra hoa sen báu ngàn cánh. Có hóa thân Phật kiết già ngồi trên tuyên đọc thần chú. Giao cho Văn Thù đem thần chú đi tiêu diệt tà thuật nâng giắc Anan và Ma Đăng Già đưa về pháp hội.

Quang minh từ đỉnh đầu Phật phát ra nêu biểu trí tuệ. Bách bảo là trăm báu, vô úy là không sợ hãi. Bách bảo vô úy nghĩa là vừa có hàng trăm màu sắc, vừa có hàng trăm oai thần trừ được tất cả tà ma, ngoại đạo. Tà ma gặp hào quang như băng gặp nóng phải tan, như tối gặp mặt trời phải sáng, không thể chống đối.

Khi Phật phóng hào quang thật ra chúng ta chỉ nhìn thấy màu sắc, còn Thiên long, quỷ

thần mới cảm nhận được oai thần của hào quang.

Tại sao phải nêu cái không sợ hãi? Vì tánh Phật là bản thể của tất cả thiện ác, có khả năng bao dung rộng độ, nên tất cả đều quy phục. Ai trở về sống với chân tâm thì không sợ thiên hạ đánh mắng,... Thế gian không có cách gì làm cho người này sợ hãi.

Trong hào quang hiện ra hoa sen báu ngàn cánh: Hoa sen làm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não nên gọi là sen báu.

Hoa sen nêu biểu cái gì? Chúng ta sống trong đối đãi, hễ không bẩn thì gọi là sạch. Tánh Phật thanh tịnh là bản thể của cả tốt lẫn xấu. Nó không bị nhiễm cái xấu, cũng không nghiêng lệch về cái tốt, thể chất chân thật độc lập, bình đẳng. Vì vậy đối với người ác, người xấu, Phật không từ chối. Phật vào cả địa ngục độ chúng sanh. Tâm ấy mới là tâm hoa sen thật sự.

Có hóa thân Phật kết già ngồi trên tuyên đọc thần chú: Trong trường hợp vội vàng này, sao đức Thích Ca không nói thần chú liền mà còn hiện hình tướng thế này để làm gì? Kinh Pháp Hoa nói rõ giáo lý của Phật chia làm hai: Tích môn và Bổn môn.

– Tích môn là pháp môn do Phật Thích Ca giảng sanh ở xứ Ấn Độ, có sự tích trong lịch sử loài người. Những lời nói của Ngài chỉ hợp cho loài người, không hợp cho loài khác.

– Bổn môn là giáo lý do Pháp-thân Phật nói. Pháp-thân Phật thường trụ khắp mười phương nên thần chú phát xuất từ Pháp-thân nói ra cũng có thần lực ở khắp mười phương, suốt ba đời và lợi ích tất cả hữu tình chung hưởng, chứ không phải chỉ lợi ích cho loài người, cũng không phải chỉ riêng cho thời đại đức Phật ở xứ Ấn Độ.

Đức Thích Ca là Tích môn, còn Phật ngồi trong hoa sen bách bảo ngàn cánh thuộc về Bổn môn. Bài thần chú Thủ Lăng Nghiêm này

là từ Bốn môn nói ra chứ không phải từ Tích môn.

Giao cho Văn Thù đem thần chú đi tiêu diệt tà thuật nâng giấc Anan và Ma Đăng Già đưa về pháp hội.

Ngài Văn Thù là bậc đại trí thượng thủ trong hàng Bồ-tát, đã được “Văn trì Đà-la-ni”. Phật nói thần chú, Ngài nghe qua tai một lần liền thuộc lòng, rồi đến nhà cô Ma Đăng Già đọc bài thần chú đó để tiêu diệt tà thuật, khiến ngài Anan và cô Ma Đăng Già thoát khỏi mê muội.

Anan thấy Phật, đánh lễ khóc lóc, hận từ vô thủy một bề học rộng chưa toàn đạo lực.

Ngài Anan là một vị chân thật tu hành, do thức tỉnh thấy được lỗi lầm của mình nên khóc. Khóc là hình tướng của sự hối hận từ đáy lòng.

– Từ vô thủy nghĩa là từ rất nhiều đời nhiều kiếp, không biết chỗ bắt đầu.

– Chưa toàn đạo lực: Đạo là định và tuệ; lực là năng lực. Năng lực tu hành chưa được hoàn toàn.

Tuệ lực là trí tuệ soi xét biết căn trần thức là huyền. Định lực là sức an định để hàng phục vọng tâm, vọng tưởng. Chúng ta vẫn có đạo nhưng chưa có năng lực của đạo nên bị ngoại cảnh chuyển động.

Như học quán bất tịnh biết rõ, có thể nói được nhưng nếu không thực tập thì tâm nay buồn việc này, mai phiền người kia. Còn người quán bất tịnh thuần thực thì họ bình an thanh thản, ở với ai cũng được, ở hoàn cảnh nào cũng được.

Ai cũng biết sân giận là xấu nhưng đã có ai trong chúng ta hết sân chưa? Người có trí tuệ biết sân là xấu, không hề muốn sân, thế là có đạo. Nhưng bị người ta chọc thì nổi giận, đó là chưa có lực. Chúng ta phải tu tập để có năng lực làm chủ mình, không cho sân giận bộc phát, thế mới gọi là người có đạo lực.

Tha thiết xin Phật dạy ba phép Samatha, Tam-ma, Thiền-na là những phương tiện tu hành đầu tiên của mười phương Như Lai.

Lúc ấy lại có hằng sa Bồ-tát, đại A-la-hán, Bích Chi Phật từ mười phương đến nghe pháp, lui về chỗ ngồi, yên lặng lãnh thọ Thánh chỉ.

Muốn có đạo lực phải có phương pháp để an định tinh thần, sáng suốt chế ngự những tâm hư vọng, không bị cảnh ngoài luân chuyển. Ngài tha thiết xin Phật chỉ dạy ba phương pháp thiền định để trở về chân tâm bản tánh bất động, là nấc thang đầu tiên lên lầu Vô-thượng Giác, thành tựu định Thủ Lăng Nghiêm. Nếu thiếu một trong ba hoặc tách riêng từng cái thì không trở về được tánh Thủ Lăng Nghiêm.

Ở đây ấn định ba pháp này là phương tiện tu hành đầu tiên của mười phương Như Lai tức không chỉ riêng Phật Thích Ca mà tất cả những ai muốn thành Phật, bước đầu tiên là phải học bộ kinh này.

1. SAMATHA (Chỉ): Dừng những vọng tưởng ác nghiệp, an định tinh thần. Trong sự an định này phải có trí tuệ quan sát ở nơi mình đâu là chân, đâu là vọng.

Như ly nước đục để yên, đất cát tự lắng, nước trong hiện ra, trông rõ hai phần: nước trong và bùn đất. Tu tập phần này, việc đầu tiên phải để tâm bình an yên lặng. Ở trong yên lặng ấy, chúng ta mới sáng suốt soi xét thấy nơi mình đâu là chân (tánh giác biết, tánh bình lặng), đâu là vọng (vọng tâm, vọng tưởng). Biết vọng không dùng đến, mặc cho nó tự tan, thế là dừng bước luân hồi.

Văn kinh tuy nói pháp “Chỉ” nhưng lại dạy nhiều về pháp “Quán” (để từ tuệ vào định). Chúng ta không định được thần vì bên trong ngã ái ngã chấp, bên ngoài cảnh trần lôi cuốn. Muốn an định tinh thần phải có trí tuệ quán chiếu. Thấy thân cảnh hư vọng, tự nhiên vọng tâm dừng lại, sáu căn không chạy theo sáu trần mà khổ vui, yêu ghét. Tận đáy lòng tỉnh

ra, chứ không dùng phương pháp đè nén. Như thế chắc chắn và công hiệu hơn. Nếu chỉ dùng sức định đè nén tâm, không cho nó chạy, đến ngày không còn sức đè nén nữa thì tham sân sẽ ùa ra mạnh hơn.

2. TAM-MA (Chánh định): Định chân chánh, tức là định mà có tuệ, tự tánh vốn sẵn định chứ không phải tu mới có.

Phần Samatha mới ngừng vọng tưởng thô phù. Còn vi tế trong tạng thức phải tu pháp chánh định này mới diệt trừ được. Đức Quán Âm tu phản văn, trong lúc an định vào tánh nghe, năm lớp vọng tưởng thâm sâu dần dần tan, chân tâm bản tánh hiển lộ, khai được tuệ vô sư trí (từ định khai tuệ).

Đến đây nước đã thật lóng, bao nhiêu đất cát chìm hẳn xuống đáy. Bây giờ dùng sức an định gạt lọc những cặn đất để lấy nước trong (cặn đất là năm ấm, nước trong là chân tánh).

3. THIỀN-NA (Tĩnh lự): Lắng bật những phiền não vi tế. Tu định tuệ cân phân để diệt trừ vô minh, chứng từng phần Pháp-thân, lên ngôi Thánh vị.

Phần Tam-ma đã gạn hết bùn còn nước trong. Bây giờ phải khuấy nước lên xem còn đục nữa không, rồi đem nước này pha sữa, sắc thuốc, nấu ăn... làm các công việc. Đến đây các vị đã hoàn toàn sống với chân tâm bản thể, xứng tánh hiện thân khắp nơi để giáo hóa chúng sanh. Trong lúc đương đầu với các căn cơ, gặp oan gia nghiệp báo, kiểm xét lại tâm mình xem còn phiền não vi tế, còn vô-minh-hoặc không. Như thế, đồng thời độ chúng sanh mà tâm cũng được thanh lọc hoàn toàn. Ở trong động mà vẫn giữ được tánh định, vậy mới thành tựu được định Thủ Lăng Nghiêm.

II. CHÁNH TÔNG



Chánh: Chính yếu. *Tông:* Tông chỉ, đường lối.

Đường lối tu hành chính yếu của bộ Kinh này gồm ba phần: Samatha, Tam-ma và Thiền-na.

A. KIẾN ĐẠO - SAMATHA

Kiến đạo: Thấy con đường đi, thấy việc tu hành phải làm gì.

Các sách khác giải nghĩa Samatha là pháp tu về thiền định để dừng cái tâm lại; còn Kiến đạo thuộc về phần tuệ, thấy được đường đi. Còn trong bộ Lăng Nghiêm thì Kiến đạo chính là Samatha.

Mục I – GẶN HỎI TÌM TÂM

Trước đó, Anan xin Phật chỉ dạy phương pháp dùng vọng tâm để hiện tại không bị nó sai sử, mai đây không lạc vào đường luân hồi sanh tử.

Tại sao Phật không giảng luôn mà bắt đầu bằng việc gạn hỏi tìm tâm? Phật gạn hỏi để Anan tìm ra nguồn gốc luân chuyển, mà quan hệ là ở cái tâm. Tất cả đời sống của chúng ta do tâm làm chủ, tâm dẫn đường. Chính từ tâm rồi miệng mới nói, thân mới làm. Vì thế việc đầu tiên Phật gạn hỏi tìm tâm, rồi mới chỉ dạy phương pháp tu hành.

A) NGUYÊN DO THƯỜNG TRỤ VÀ LUÂN CHUYỂN

Phần này tìm nguyên nhân vì đâu Thánh nhân được thường trụ, còn phàm phu bị luân chuyển.

Chánh Văn:

Phật bảo Anan: “Tôi với ông đồng khí huyết, tình anh em. Khi mới phát tâm ông thấy cái gì hay trong Phật pháp mà xả ngay được ái ái sâu nặng thế gian?”.

– Con thấy Như Lai 32 tướng tốt đẹp lạ thường, hình thể sáng ánh như ngọc lưu ly, thường tự suy nghĩ: Tướng ấy không thể do dục ái sanh ra. Vì dục khí nhớ nhớt, tanh hôi kết cấu, máu mủ xen lộn, làm sao sanh được thân vàng sáng chói thắng tịnh nhiệm mầu. Nên con khát ngưỡng cắt tóc theo Phật.

– Hay thay Anan! Hết thấy chúng sanh từ vô thủy, sống chết nối tiếp, đều do không biết thường trụ chân tâm thể tánh tịnh minh, chỉ dùng vọng tưởng. Vọng tưởng không thật vì thế luân chuyển. Nay ông cầu đạo Vô-thượng Bồ-đề phát minh chân tánh, ông phải ngay thẳng đáp lời tôi hỏi. Mười phương Như Lai một đường

thoát ly sanh tử là tâm ngay thẳng. Từ đầu đến cuối, chẳng giữa, lời nói tâm nghĩ không bao giờ có tướng quanh co.

Giảng nghĩa:

Mở lời Phật bảo Anan: Tôi với ông đồng khí huyết, tình anh em.

Đã xuất gia thì ai cũng như ai, sao Phật còn mang chuyện anh em ra đây? Vì ngài Anan vừa mắc nạn, về trong chúng ngưỡng ngừng xấu hổ, mặc cảm tự ti. Phật an ủi, vỗ về cho Anan đỡ tủi thân, vững tâm yên lòng nghe pháp học đạo.

Khi mới phát tâm ông thấy cái gì hay trong Phật pháp mà xả ngay được ân ái sâu nặng thế gian?

– Con thấy Như Lai 32 tướng tốt đẹp lạ thường, hình thể sáng ánh như ngọc lưu ly, thường tự suy nghĩ: Tướng ấy không thể do dục ái sanh ra. Vì dục khí như nhớp, tanh hôi kết cấu, máu mủ xen lộn, làm sao sanh được thân

vàng sáng chói thắng tịnh nhiệm màu. Nên con khát ngưỡng cắt tóc theo Phật.

Chúng ta mê muội, không biết mình thật là cái gì nên hút máu mẹ, kết thành da thịt xương. Được cha mẹ nuôi dưỡng, rồi thiết tha nhận là thân thể của mình. Yêu quý nó, muốn nó sung sướng, nên vướng mắc ràng buộc với những ai đem lợi ích cho nó. Vì vậy tình cha mẹ, anh em, vợ chồng rất thâm trọng.

Phật hỏi lý do vì sao Anan tỉnh ra mà chịu cởi gỡ cái tình thâm trọng ân ái này. Anan tự trình bày gốc luân hồi của mình: *Con thấy 32 tướng của Phật (nội sắc xúc với ngoại sắc) tốt đẹp lạ thường (thọ), con suy nghĩ (tưởng), cắt tóc theo Phật (hành). Thức* là bản thể của bốn cái kia. Từ thức phân biệt thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết mới có thọ tưởng hành.

Tiến trình này đã đưa ngài Anan đến kết quả tốt đẹp. Từ một ông hoàng địa vị phước đức tột đỉnh loài người – đi giày bằng vàng, ngồi trên ngai vàng... – mà phát tâm đi tu theo

Phật; chuyển thành một vị Sa-môn mặc áo thô, đầu trần, chân đất, tay cầm bình bát tới từng nhà xin ăn. Ngài đã thoát vinh hoa phú quý hư vọng ở đời để vào chánh pháp. Ở thế gian mấy người được như ngài Anan. Số đông thấy mình được làm con vua sung sướng, họ chỉ nghĩ đến thọ hưởng, chứ tội gì dày đọa cái thân.

Phật khen: *Hay thay Anan!* vì:

– Phật muốn nâng giấc để Anan mừng mà tiến tu.

– Lời nói của Anan chứng tỏ tâm Ngài vừa sáng suốt, vừa sâu xa, lại có chỗ hướng thượng hiếm có.

– Câu trả lời của Anan chỉ rõ nguyên nhân luân chuyển, dù không lưu chuyển đi xuống mà lưu chuyển đi lên.

Phật lấy ngay chuyện lưu chuyển đi lên để chỉ cho chúng ta đường đi ra. Dù lên dù xuống vẫn là cán cân luân hồi. Phật muốn chúng ta

đứng ở trong vòng năm ấm, bước chân ra khỏi luân hồi mới là mục đích thật của Phật.

Hết thấy chúng sanh từ vô thủy, sống chết nối tiếp, đều do không biết thường trụ chân tâm, thể tánh tịnh minh, chỉ dùng vọng tưởng. Vọng tưởng không thật vì thể luân chuyển.

Phật chỉ cái then chốt, vì không biết tâm chân thật thường trụ (Vô lượng thọ), thể tánh tịnh minh (Vô lượng quang) nên chúng sanh mê muội tối tăm sống với vọng tưởng, bị vọng tưởng lưu chuyển, đưa vào bào thai. Ra khỏi bụng mẹ lo cơm ăn áo mặc, lấy đất nước gió lửa đắp lại thành hình rồi nhận bữa là mình. Thứ tâm cả ngày yêu quý cái thân bằng đất, vừa ý thì vui, trái ý thì khổ cũng nhận là mình. Sở dĩ dùng vọng tưởng làm tâm, vì không biết mình có chân tâm tịnh minh thường trụ.

Thí như tâm xấu, tâm ác bảo là vọng đã đành, còn Anan suy nghĩ tốt đẹp rồi theo đó mà hành động xuất gia, như thế quý lắm, sao Phật vẫn trách là dùng vọng tưởng làm tâm? Bởi vì

cái tướng này khiến người ta chuyển động. May gặp duyên lành thì chuyển về đường lành, gặp duyên xấu thì sẽ bị chuyển về đường xấu. Cái xê dịch đổi dời là gốc của sự luân hồi, đã xê dịch thì mất gốc chánh. Phật gọi tâm chuyển đổi này là vọng tưởng, vì không đúng với tánh chân thật thường trụ của mình.

Chùa chúng ta có đường lối chuyển phàm thành Thánh như sau:

– *Chuyển phàm:*

- Về Sự: Học luật để đưa thân miệng ý vào khuôn phép Thánh Hiền, tránh ác làm lành, buông xả những vọng thô của ba nghiệp.

- Về Lý: Học Tứ Niệm Xứ để giác tỉnh, biết sự tướng huyễn vọng, thanh lọc tham sân si từ trong tạng thức.

– *Thành Thánh:*

- Về Sự: Học kinh Di Đà để biết tông chỉ, đường lối tu Tịnh-độ. Chuyên niệm Phật, mỗi

niệm thực tập nhận được chân tâm bản tánh của mình.

- Về Lý: Học kinh Lăng Nghiêm biết vạn pháp quy về Như Lai Tạng (tánh Vô lượng quang thọ, tự tánh Di Đà duy tâm Tịnh-độ). Phần Lý có hiểu thì phần Sự mới chịu khó thực tập đến nơi đến chốn.

Nay ông cầu đạo Vô-thượng Bồ-đề phát minh chân tánh, ông phải ngay thẳng đáp lời tôi hỏi. Mười phương Như Lai một đường thoát ly sanh tử là tâm ngay thẳng. Từ đầu đến cuối, chặng giữa, lời nói tâm nghĩ không bao giờ có tướng quanh co.

Trước khi vào kinh, Phật yêu cầu một điều kiện là phải có tâm chân thật. Lời nói với tâm phải xứng hợp nhau. Chứ không phải tâm chê người ta mà miệng lại khen để lấy lòng, tướng như vậy khó tu lắm. Tâm không hình không tướng, nhưng hằng ngày hiển lộ ở lời nói việc làm. Bây giờ muốn tu tâm ngay thẳng cứ tu trên lời nói việc làm. Hễ lời nói việc làm thẳng

thần thì tâm thẳng thần. Còn lời nói việc làm có chỗ khuất giấu, che đậy, lời nói khác tâm nghĩ khác là tâm không chân thật. Nay ông Anan muốn cầu về sự thật thì tâm phải thành thật. Phật hỏi sao, ông phải trả lời vậy, để cùng Phật nghiên cứu cái tâm của mình.

Chánh Văn:

Anan! Dương khi duyên theo 32 tướng, ông lấy gì để thấy? Cái gì ưa muốn?

– Thưa Thế Tôn! Ưa muốn phát sanh do Tâm và Mắt. Mắt thấy tướng tốt, tâm sanh ưa muốn, khiến con phát nguyện xả ly sanh tử.

– Như lời ông nói, ưa muốn thật do Tâm và Mắt. Không biết Tâm và Mắt ở đâu làm sao hàng phục? Ví như quốc vương phát binh đánh giặc, cốt yếu phải biết giặc ở chỗ nào. Khiến ông lưu chuyển do Tâm và Mắt. Vậy Tâm và Mắt ông hiện ở đâu?

Giảng nghĩa:

Anan! Đương khi duyên theo 32 tướng, ông lấy gì để thấy? Cái gì ưa muốn?

– Thưa Thế Tôn! Ưa muốn phát sanh do Tâm và Mắt. Mắt thấy tướng tốt, tâm sanh ưa muốn, khiến con phát nguyện xả ly sanh tử.

Anan thành thật trình bày, ông thay đổi đời sống là do mắt thấy tướng Phật đẹp, tâm theo chỗ mắt thấy mà suy nghĩ rồi thân biến chuyển. Đây là gốc luân hồi của tất cả chúng sanh.

Như chúng ta đang ở nhà vì sao lại đến đây? Tai nghe đồn có chùa Dược Sư, mắt thấy các cô tu, tâm ưa thích nên rời cha mẹ vào chùa.

Chúng ta cứ tưởng việc luân hồi sanh tử xa xôi, nhưng nó lại chính là việc hàng ngày của mình. Nếu hàng ngày là Thánh thì chúng ta vẫn là Thánh. Nếu hàng ngày lưu chuyển, đến khi thân này tan thì kiếp sau mình vẫn lưu chuyển. Nên Phật đem nguyên nhân ngay hiện

tại để hỏi, khiến Anan tự tìm ra đầu mối vì sao ông bị luân chuyển.

– Như lời ông nói, ưa muốn thật do Tâm và Mắt. Không biết Tâm và Mắt ở đâu làm sao hàng phục? Ví như quốc vương phát binh đánh giặc, cốt yếu phải biết giặc ở chỗ nào. Khiến ông lưu chuyển do Tâm và Mắt. Vậy Tâm và Mắt ông hiện ở đâu?

Chúng ta nói đi tu để ra khỏi luân hồi sanh tử, mà không tìm được cái gốc của nó làm sao ra?

Anan tìm được gốc luân hồi ở mắt và tâm. Nên việc đầu tiên của người xuất gia là phải hộ sáu căn, giữ gìn cẩn thận, tránh những duyên xấu như cờ bạc, hát xướng, quán rượu, cinéma... Rồi gia đình đến chùa, đóng cửa không giao tiếp với bên ngoài để được tĩnh lặng, như vậy sáu căn đỡ bị cảnh ngoài chi phối. Bởi vì mắt thấy tâm liền theo đó mà lưu chuyển, tâm đã chuyển thì khó mà gỡ. Chị em đang ngồi đây mà tâm chuyển động, không thích ở chùa nữa

thì khó giữ ở lại. Vì chúng ta mê muội để vọng tâm sai khiến, nô lệ mà không biết mình nô lệ, gốc cũng bởi không phân biệt được chân, vọng.

Ai cũng biết con mắt nằm ở trên mặt, nhưng tâm thì chưa tìm ra. Phật để Anan đi tìm *tâm*, xem nó đứng chỗ nào. Hễ tìm được chỗ đứng là có thật. Nếu tìm không ra thì biết là hư vọng.

B) BẢY LẦN TÌM TÂM

1. Tâm Ở Trong Thân

Chánh Văn:

Anan bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Tất cả mười loài chúng sanh đều cho tâm hay biết là ở trong thân. Con mắt như hoa sen xanh của Như Lai ở trên mặt Phật. Mắt thịt của con cũng ở mặt con. Như vậy quyết định tâm hay biết thật ở trong thân.

– Hiện nay ông ngồi trong giảng đường, ông thấy rừng Kỳ Đà ở đâu?

– Thưa Thế Tôn! Giảng đường cao lớn thanh tịnh này ở trong vườn Cấp Cô Độc, còn rừng Kỳ Đà hiện thật ở ngoài giảng đường.

– Anan, ông ở trong giảng đường thấy cái gì trước?

– Thưa Thế Tôn, con ở trong giảng đường trước thấy Như Lai, đại chúng, rồi sau trông ra ngoài mới thấy vườn rừng.

– Anan, do đâu ông thấy được vườn rừng?

– Thưa Thế Tôn, do các cửa giảng đường mở rộng nên con ở trong thấy suốt được ngoài xa.

Khi ấy đức Thế Tôn đưa cánh tay kim sắc xoa đầu Anan, bảo đại chúng rằng: “Có chánh định tên là Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm Vương, gồm đủ muôn hạnh. Mười phương Như Lai đều do một môn này siêu vượt lên đường diệu trang

ng nghiêm. Ông hãy lắng nghe”. Anan đánh lễ kính vâng lời Phật.

– Như ông vừa nói, thân tại giảng đường, do cửa mở rộng nên thấy được vườn rừng. Phỏng có chúng sanh nào, ở trong giảng đường, không thấy Như Lai mà lại thấy ngoài giảng đường chăng?

– Thưa Thế Tôn, ở trong giảng đường không thấy Như Lai mà thấy được rừng suối ở ngoài, thật không có lý.

– Anan, chính ông thế đấy. Tâm ông rõ biết hết thấy, nếu hiện nay thật ở trong thân thì trước hết phải rõ biết trong thân. Vậy có chúng sanh nào, trước thấy trong thân rồi sau mới thấy những vật ở ngoài không? Dầu không thấy tim gan lòng dạ nhưng móng tay mọc, tóc dài, gân chuyển, mạch nhẩy, lẽ phải rõ biết. Đã không biết bên trong, sao biết bên ngoài? Vậy nói tâm hay biết hiện ở trong thân, thật không có lý.

Giảng nghĩa:

Ngài Anan đại diện tri kiến phàm phu thừa Phật. Chúng sanh cả ngày hoạt động là nhờ tâm ở trong thân. Thầy đang y tâm ấy mà nói, chị em cũng y tâm ấy mà nghe. Người Việt Nam ngày xưa cho rằng tâm ở trong ruột, trong dạ dày, nên họ bảo: “Tôi nghĩ bụng rằng”, “người ấy lòng dạ tốt”, “người ấy lòng dạ xấu”. Người Trung Hoa cho tâm ở quả tim. Còn khoa học Âu Mỹ cho rằng tâm ở óc, ở thần kinh. Tóm lại, tất cả chúng sanh đều yên chí tâm ở trong thân.

Phật chỉ cho chúng ta để ý, nếu tâm linh sáng thật ở trong thân thì trước hết phải biết cái thân. Trong bụng, ruột gan tim phổi thể nào mỗi mỗi phải rõ biết.

2. Tâm Ở Ngoài Thân (Tri kiến phàm phu)

Chánh Văn:

Anan cúi đầu bạch Phật: Con nghe Phật dạy mới rõ tâm con thật ở ngoài thân. Ví như đèn thắp trong phòng, trước hết phải chiếu trong phòng, rồi sau mới do cửa mở soi sáng ngoài sân. Hết thấy chúng sanh không thấy trong thân chỉ thấy bên ngoài. Cũng như ngọn đèn để ở ngoài phòng, không thể chiếu sáng trong phòng. Nghĩa ấy rõ ràng có lẽ không lầm, chưa biết có đúng với nghĩa lý rốt ráo của Phật không?

– Vừa rồi các Tỳ-kheo theo tôi khát thực trong thành Thất La Phiệt, nay đã về rừng Kỳ Đà. Tôi đã thọ trai rồi. Theo ông, trong hàng Tỳ-kheo, một người ăn các người khác có no không?

– Thưa Thế Tôn, không. Các Tỳ-kheo tuy là A-la-hán nhưng thân thể khác nhau, lẽ nào một người ăn cả chúng đều no.

– Nếu tâm hay biết thật ở ngoài thân, thân tâm riêng cách. Cái gì tâm biết, thân không thể hay. Cái gì thân hay, tâm không thể biết. Nay tôi giơ tay đầu-la-miên. Trong khi mắt ông thấy, tâm ông có biết là tay tôi không?

– Thưa, biết.

– Nếu tâm với thân cùng biết thì sao tâm lại ở ngoài thân? Vậy ông nói tâm hay biết hiện ở ngoài thân, thật không có lý.

Giảng nghĩa:

Sau khi Phật bác tâm ở trong thân, ngài Anan thưa Phật cái tâm chỉ biết chuyện ở ngoài mà chẳng biết gì ở trong thân, vậy chắc nó ở ngoài thân.

Phật hỏi: Một người ăn, các người khác có no không? – Dĩ nhiên người nào ăn thì người ấy no vì mỗi thân hoàn toàn cách biệt. Nếu tâm ở ngoài thân thì thân và tâm không liên quan gì đến nhau. Việc của thân thì thân biết, việc của tâm thì tâm biết. Nhưng trên sự thật thì thân tâm mật thiết tương quan với nhau, tâm chỉ huy thân.

Ví dụ: Cô A bị chị em bầu vào tai một cái, tâm có biết đau không?

– Khắp thân chỗ nào cũng có tâm nên bầu ở đâu cũng biết đau. Vì vậy không thể nói thân tâm cách biệt được.

3. Tâm Núp Sau Con Mắt (Tri kiến khoa học)

Chánh Văn:

Anan bạch Phật: Vì không thấy bên trong nên tâm không ở trong thân. Vì thân tâm cùng biết, không thể rời nhau,

nên tâm không ở ngoài thân. Nay con suy nghĩ biết tâm ở một chỗ.

– Chỗ ấy ở đâu?

– Tâm đã không biết bên trong lại thấy bên ngoài. Theo ý con nó núp sau hai mắt. Ví như người lấy chén lưu ly úp vào mắt. Tuy có vật úp nhưng không chướng ngại, mắt vừa thấy tâm liền phân biệt. Tâm con không thấy bên trong vì nó ở mắt. Lại thấy bên ngoài rõ ràng vì tâm núp sau mắt.

– Vậy đương khi chén lưu ly úp vào hai mắt, trông thấy núi sông, có thấy chén lưu ly không?

– Thưa Thế Tôn, khi đó thật có thấy chén lưu ly.

– Nếu tâm ông núp sau mắt như mắt núp sau chén lưu ly thì trong khi trông thấy núi sông, sao không trông thấy mắt? Nếu trông thấy mắt thì mắt thành ngoại

cảnh, không thể mắt vừa thấy tâm liền biết. Nếu không thấy mắt thì nói tâm hay biết núp sau mắt như mắt núp sau chén lưu ly, thật không có lý.

Giảng nghĩa:

Ngài Anan trình bày giống tri kiến khoa học, cho tâm biết thấy là ở thị giác thần kinh, núp sau con mắt. Chúng ta học ở nhà trường: Muốn thấy quả ổi, phải có ánh sáng từ quả ổi chiếu qua con ngươi đến thị giác thần kinh, từ đó mới thấy hình ảnh quả ổi. Các con đâu có nghe ở miệng Thầy mà nghe ở thần kinh thính giác, núp sau cái tai. Rồi ngửi mùi thơm hôi, nếm vị ngọt chua là ở thần kinh khứu giác và vị giác, núp sau mũi và lưỡi. Cảm giác nóng lạnh trơn rít từ thần kinh xúc giác, núp sau làn da. Còn yêu ghét mừng giận là ở thần kinh núp sau bộ não. Bao nhiêu thấy biết khôn ngoan tài đảm của chúng ta đều ở thần kinh, núp sau các giác quan. Thần kinh ở óc liệt thì năm

giác quan kia đều bị ảnh hưởng. Khoa học nói như vậy không phải hoàn toàn sai. Nhưng Phật bảo, nếu tâm linh thiêng núp sau con mắt thì tại sao chính con mắt tổ chức thế nào nó cũng không biết? Nên giải nghĩa thế nào để dung hòa giữa lời Phật với khoa học?

Bởi vì tâm thì vô hình, khoa học mới tìm ra bộ máy thần kinh chứ chưa tìm ra được cái tâm ở thần kinh đó. Như điện ở khắp trời đất, không hình không tướng, nhưng đưa vào bóng đèn thì bật ra ánh sáng, đưa vào radio thì nói nghe nghe, đưa vào lò sưởi thì ra hơi nóng... tùy vào các bộ máy điện đi qua mà phát ra các công dụng khác nhau. Tâm ví như điện, bóng đèn ví như con mắt. Nếu không có bóng đèn thì điện không phát ra ánh sáng, nếu không có con mắt thì thần kinh không hiển lên hình ảnh. Phật tìm ra chân tâm bản tánh chính là ông thần ở ngay thần kinh, đồng thời ở khắp pháp giới.

Phật dạy nếu tâm núp sau mắt thì phải thấy con mắt, đằng này nó không thấy con mắt nên tri kiến này không có lý.

4. Nhắm Mắt Thấy Tối Là Thấy Trong Thân

Chánh Văn:

Anan bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Thân thể chúng sanh phủ tạng ở trong, khiếu huyết ở ngoài, có tạng thì tối, có khiếu thì sáng. Mở mắt thấy sáng là thấy bên ngoài. Nhắm mắt thấy tối là thấy bên trong. Nghĩa ấy thế nào?

– Đương khi nhắm mắt thấy tối. Cảnh tối có đối với mắt hay không? Nếu đối với mắt thì cái tối ở trước mắt chớ sao lại ở trong thân? Nếu thành ở trong thân thì khi trời tối không trăng không đèn, những gì trong phòng tối đều là tam tiêu lục phủ của ông sao?

Còn như cái tối nếu không đối với mắt làm sao thành thấy? Dầu cho rằng con mắt đối vào trong nên thấy tối, khi nhắm mắt thấy tối gọi là thấy trong thân, mở mắt thấy sáng sao không thấy mắt? Nếu không thấy mắt, cái nghĩa con mắt đối vào trong không thành. Còn như thấy mắt thì tâm và mắt phải ở hư không, sao ở trong thân được? Nếu tâm và mắt đều ở hư không tất nhiên không phải của ông. Vả lại như thế mắt biết, thân phải không biết. Nếu thân và mắt đều có biết thì ông có hai tánh biết. Một ông Anan sẽ thành hai đức Phật. Vậy ông nói thấy tối là thấy trong thân, thật không có lý.

Giảng nghĩa:

– *Phủ tạng*: *Phủ* là che lấp, *tạng* là kho.
Lục phủ: Dạ dày, mật, ruột già, ruột non, bàng quang, tam tiêu (theo y học cũ, miệng trên dạ dày là thượng tiêu, khoảng giữa dạ dày là trung tiêu, miệng trên bàng quang là hạ tiêu). *Ngũ*

tạng: tim, gan, lá lách, phổi, thận. Những thứ này ở trong thân như cái kho bị che kín mít.

– *Khiếu huyết*: *Khiếu* là mở, *huyết* là lỗ. Như con mắt mở thì giao thiệp được với bên ngoài. Nếu đóng các khiếu huyết thì tối.

Mở mắt thấy sáng là thấy bên ngoài: Khi mở mắt nhờ có ánh sáng nên chúng ta nhìn thấy được vật ở bên ngoài, đây là theo tầm mắt thế gian. Hiển nhiên ai cũng hiểu nên Phật không đề cập đến.

Nhắm mắt thấy tối cho là thấy trong thân có đúng không? – Chúng ta chỉ thấy những thứ đối trước con mắt. Thấy sáng là con mắt đối với ánh sáng, thấy tối là con mắt đối với cái tối. Con mắt vẫn đứng yên, không quay ra quay vào. Sáng tối đều là cảnh ngoài. Thế nên nhắm mắt hay mở mắt cũng chỉ thấy bên ngoài, chứ không thấy bên trong. Vậy nói nhắm mắt thấy tối tức thấy trong thân là sai.

5. Tâm Theo Duyên Phát Sanh (Tri kiến phổ thông của các Phật tử)

Chánh Văn:

Anan thưa: Con thường nghe Phật dạy bốn chúng: “Do tâm sanh nên các pháp sanh. Do pháp sanh nên các tâm sanh”. Nay con suy nghĩ tức cái thể suy nghĩ là tâm tánh của con. Hễ hợp với chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ đó, chớ không phải ở trong, ở ngoài hay ở chặng giữa.

– Nay ông nói: “Do pháp sanh nên các tâm sanh, hễ hợp với chỗ nào tâm liền có ở chỗ đó”. Tâm ấy nếu không có tự thể thì không hợp được. Không tự thể mà vẫn hợp thì giới thứ 19 cùng trần thứ 7 hợp lại được sao? Còn nếu có tự thể thì khi ông lấy tay gãi thân ông, cái tâm biết gãi ở trong thân ra hay từ ngoài vào? Ở trong thân ra phải thấy bên trong. Từ ngoài vào phải thấy mặt trước.

– Thấy là mắt. Tâm chỉ biết chớ không thấy. Nói tâm thấy là không đúng.

– Nếu mắt thấy thì những người chết vẫn còn mắt, lẽ ra phải thấy.

Anan, tâm hay biết của ông phải có tự thể. Vậy có một thể hay nhiều thể? Nếu tâm có một thể thì khi ông gãi đầu, toàn thân phải đều biết. Như thế thì lại không biết gãi ở chỗ nào. Nếu biết chỗ gãi thì cái thuyết một thể không thành. Nếu có nhiều thể, thành ra nhiều người, biết thể nào là Anan? Vậy hễ hợp với chỗ nào, tâm liền sanh ở chỗ đó, thật không có lý.

Giảng nghĩa:

Phật từng nói: “*Do tâm sanh nên các pháp sanh. Do pháp sanh nên các tâm sanh*”. Một tâm sanh ra nhiều pháp. Một pháp sanh ra nhiều tâm. Ngài Anan dẫn chứng ngay câu nói của Phật để tìm cái tâm.

Thí dụ: Muốn ăn chè là *tâm sanh*. Rồi đi xin cô tri khố, mua đường, mua đậu, đi nấu... bao nhiêu công việc là *các pháp sanh*. Có bát chè là *pháp sanh*, rồi người khen, người chê, mừng giận... bao nhiêu tâm khởi lên, gọi là *các tâm sanh*. Tìm cội gốc của cuộc đời như mớ bông bong, từ cái này ra cái kia, không biết thế nào mà kể. Pháp giới chúng ta đang sống là trùng trùng duyên khởi. Chung quy chỉ là những nhân duyên, theo hoàn cảnh, theo lòng người biến đổi ra đủ thứ. Những vị sơ tâm theo Phật mới có tâm tri kiến này.

Anan thay tứ chúng bạch Phật: “Tâm của chúng con tùy chỗ, tùy duyên bên ngoài khởi lên chớ không có chủ đích. Hễ gặp cái gì vừa ý thì bật ra cái vui, gặp cái gì trái ý thì bật ra cái sân”.

Phật đáp, nếu tâm ấy có thật thì phải có thể chất. Như dép làm bằng cao su, áo làm bằng vải, guốc làm bằng gỗ... mỗi vật đều có thể chất của nó. Nếu cái tâm chốc vui, chốc buồn,

chốc yêu, chốc ghét có thể chất thì một thể hay nhiều thể?

– Nếu tâm có một thể, như ngựa thì lẽ ra từ đầu đến chân đều ngựa.

– Nếu nhiều thể, nào yêu, nào ghét, nào mừng, nào giận, thương, lo, buồn, tủi... thì thứ nào là mình?

Còn nếu không có thể chất thì là tâm giả, đã không có tâm thì làm gì có ông Anan?

Chúng ta có cái lệ, mỗi khi buồn thì nói tôi buồn, mỗi khi vui thì nói tôi vui, lồng mình vào cái hư vọng. Mỗi người chỉ có một tâm mà tâm nào cũng là mình thì thành ra nhiều người. Thật ra không có thứ nào là mình nhưng mình cứ nhận nó là tâm, vâng lệnh nó suốt ngày, để nó sai sử trọn đời. Từ trẻ đến già vẫn không tỉnh ra, không để ý nó là thứ hư vọng nên sống không đầu đuôi, không chân thật. Cho đến nhắm mắt chết đi, lao theo vòng luân hồi cũng không tỉnh được ra.

6. Tâm Ở Chặng Giữa (tri kiến Tiểu thừa)

Chánh Văn:

Anan bạch: Thưa Thế Tôn, khi Phật nói thật tướng với các Pháp-vương-tử như Văn Thù, có dạy: “Tâm không ở trong, không ở ngoài”. Theo ý con nghĩ: Vì tâm không biết bên trong nên không thể nói tâm ở trong thân. Vì thân và tâm cùng biết nên nói tâm ở ngoài không đúng. Vậy thì tâm phải ở chặng giữa.

– Ông nói ở chặng giữa. Cái giữa này phải rõ ràng và có nơi chốn. Nếu ở giữa thân thì cũng như ở trong thân. Giữa cảnh thì nêu ra được hay không nêu ra được? Không nêu ra được tức là không có. Nếu nêu ra được thì giữa không có chỗ nhất định. Ví như có người lấy một cây nêu, nêu một chỗ làm giữa. Phương Đông thấy nêu ở Tây, phương Nam thấy nêu ở Bắc.

Cái giữa đã không nhất định thì không rõ tâm ở đâu.

Anan bạch Phật: Cái giữa con nói là như đức Thế Tôn thường dạy: “Nhãn căn duyên sắc trần phát sanh nhãn thức”. Nhãn căn có phân biệt, sắc trần không hay biết, nhãn thức sanh ra ở giữa là tâm.

– Nếu tâm ông ở giữa căn và trần thì tâm thể có gồm cả hai hay không? Nếu gồm cả hai, vật chất và tinh thần xen lộn, lấy gì làm tâm ở giữa. Nếu không gồm cả hai, không phải vật chất cũng không phải tinh thần, tức là không có thể tánh. Vậy ông nói tâm ở chặng giữa, thật không có lý.

Giải nghĩa:

Anan thưa: *Căn* (con mắt) duyên *trần* (quyển tập) phát sanh ra *thức* (biết quyển tập). Nhãn thức ở giữa con mắt và quyển tập là tâm tánh của con.

Căn là tinh thần, cảnh ngoài là vật chất, tâm ở giữa thuộc về thứ nào? Ở thế gian không có cái thứ ba, chỉ có tinh thần và vật chất. Hai cái hợp với nhau thành ra cái thứ ba hư vọng (thức), không có thật thể. Loại tâm không thật mà chúng ta cứ tin sống tin chết. Nó bảo mình yêu là cứ thế yêu, nó bảo mình ghét là cứ thế ghét, chứ không biết phán đoán phải trái gì cả.

7. Tâm Không Vương Mặc (Tri kiến sơ tâm Bồ-tát)

Chánh Văn:

Anan bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Trước đây Phật chuyển pháp luân với bốn đại đệ tử: Đại Mục Liên, Tu Bồ Đề, Phú Lâu Na, Xá Lợi Phất, thường dạy: “Tâm không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa. Hễ cứ không vương mắc vào đâu thì gọi là tâm”. Vậy con lấy cái không vương mắc làm tâm được chăng?

– Các vật tượng như hư không và các loài thủy lục không hành, tất cả sự vật mà ông không vướng mắc, là có hay không có? Nếu không, thì đồng như lông rùa sừng thỏ, còn lấy gì để vướng mắc? Nếu có, dù không vướng mắc, cũng không thể gọi là không (tức là vướng mắc vào cái không). Không có tướng tức là không (giống như lông rùa sừng thỏ), không phải không tức có tướng (bỏ động mắc tĩnh, bỏ sắc mắc không...). Có tướng thì có chỗ ở. Cố chấp vào cái không vướng mắc tức là vướng mắc. Vậy ông nói không vướng mắc vào đâu gọi là tâm hay biết, thật không có lý.

Giải nghĩa:

Không vướng mắc có hai trường hợp:

– Trở về chân tâm buông hết cảnh trần, thản nhiên với cảnh, không bận lòng đến yêu ghét. Như thế mới thật sự không vướng mắc.

– Biết cảnh là giả, là không, nên định tâm không vướng mắc, tức là vướng vào cái “không”. Bàn tay có mặt trái mặt phải, bỏ mặt này lại vướng vào mặt kia, tức là chưa nhận được bản thể của bàn tay.

Ngài Anan nói về cái lầm của những người mới tu, cho rằng tu là buông hết cảnh động bên ngoài để tâm được an tĩnh, nên nhập thất đóng cửa không giao tiếp với ai, cho thế là trở về với tâm thật của mình.

Phật minh định như thế cũng chưa thấy được tâm thật của mình. Thật ra Thánh nhân phải thấy được chân tâm bản tánh rồi mới trở về được. Đằng này chúng ta còn sống với vọng tâm, mọi khi duyên theo cảnh động, bây giờ cắt những động bên ngoài thì lại duyên với cảnh tĩnh. Thế là vướng mắc vào cái “không vướng mắc”, chứ chưa nhận được chân tâm bản tánh là thể của cả động và tĩnh.

Phật bảo Anan, nếu ông nhận cái tâm không vướng mắc vào thế gian kia làm tâm

thì tìm xem thế gian kia là có hay không? Nếu tự nó đã không (như lông rùa sừng thỏ) thì sao còn có chuyện vướng mắc? Còn nếu có thì bỏ động lại mắc vào tĩnh, bỏ sáng lại mắc vào tối, bỏ sanh lại mắc vào diệt. Mắc vào cái rộng không ấy thì vẫn là vướng mắc, chứ tâm chưa được thanh thản như hư không. Vậy ông kết luận “không vướng mắc vào đâu” là tâm tánh của ông, thật không có lý.



Anan đại diện cho chúng ta nêu ra bảy thứ tâm đều là vọng tưởng. Vọng tưởng không có chỗ đứng, cho nên cả bảy lần tìm không được. Bây giờ việc cần yếu là phải sáng suốt nhận ra vọng tâm để lọc bỏ và chân tâm để trở về.

C) CHỈ RÕ VỌNG TÂM

THỈNH PHÁP

Chánh Văn:

Anan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên phải, gối phải chầm đất, chấp tay cung kính bạch Phật: “Con là em rất nhỏ của Như Lai, nhờ Phật thương yêu, thân tuy xuất gia tâm còn ỷ lại. Học rộng nghe nhiều mà chưa chứng quả vô lậu, không uốn dẹp được tà chú, còn bị bắt vào nhà dâm nữ, nguyên do vì không biết đâu là chân thật. Cầu xin Thế Tôn đại từ thương xót, khai thị đường tu Samatha, khiến những người không tin trừ bỏ ác kiến”.

Nói rồi, năm vóc gieo xuống đất cùng với đại chúng hết lòng mong được nghe lời Phật dạy.

Giảng nghĩa:

Con là em rất nhỏ của Như Lai: Anan là con vua Hộ Pháp, em con chú của đức Thích Ca, sanh sau Phật 30 năm, nhằm đêm Phật thành đạo, nên so với Phật thì Anan còn nhỏ lắm.

Nhờ Phật thương yêu, thân tuy xuất gia tâm còn y lại: Anan là em, là đệ tử, là thị giả bên cạnh Phật; vì có chỗ dựa nên y lại chẳng sợ gì. Ông nghĩ cứ học thật nhiều, biết thật nhiều, còn tu thì đã có Phật giúp, lúc nào tu cũng được.

Học rộng nghe nhiều mà chưa chứng quả vô lậu, không uốn dẹp được tà chú, còn bị bắt vào nhà dâm nữ, nguyên do vì không biết đâu là chân thật:

Ngài chỉ lo nghe giảng, học hết sách này sang sách khác chứ chưa thực hành những điều Phật dạy, chưa dành thời gian ngồi một chỗ an tu nên chưa chứng quả vô lậu.

Thế nào là vô lậu? Lọc sạch hết tham sân si, ra khỏi luân hồi. Không rơi lọt vào cõi trời, cõi người hưởng chi là vào địa ngục, ngã quỷ, bàng sanh.

Ngài Anan nói nguyên nhân không uốn dẹp được tà chú vì không biết đâu là chân tâm. Cứ sống với vọng tâm – theo duyên bắt ra rồi lại tan đi – nên bơ vơ không vững vàng, bị tà ma phá. Nếu nhận được chân tâm bản tánh, an định sống với chân tâm thì tà ma bên ngoài làm sao lay chuyển?

Cầu xin Thế Tôn đại từ thương xót, khai thị đường tu Samatha, khiến những người không tin trừ bỏ ác kiến:

Người không tin: Những người trong vòng luân hồi sanh tử không biết đạo Phật, chưa được nghe Samatha, không tin có tánh Phật, không biết lợi ích của Tam-bảo; nên có tâm tri kiến sai lầm, chấp thân tâm cảnh là thật, thấy sai thành ra ác, gọi là ác kiến.

Thí dụ: Có nhiều người rất tốt, không định tâm ác nhưng vẫn giết gà, câu cá. Người ta nghĩ loài vật không có tinh thần như người nên không thấy việc làm ấy là ác, không thấy cái khổ của chúng sanh. Chỉ vì thấy sai, thấy lầm mà có hành động ác, dắt nhau vào địa ngục ngã quỷ bàng sanh, chịu đau khổ trong luân hồi sanh tử.

ĐÍCH CHỈ VỌNG TÂM

Chánh Văn:

Bấy giờ Thế Tôn từ trước mặt (diện môn) phóng hào quang chói sáng như trăm ngàn mặt trời. Khắp các thế giới chư Phật sáu thứ chấn động. Đồng thời thấy rõ cõi nước mười phương nhiều như vi trần. Oai thần Phật khiến các thế giới hợp thành một thế giới. Các vị Bồ-tát an trụ ở nước mình chấp tay xa nghe.

Giảng nghĩa:

Phật từ diện môn phóng quang (diện: mặt, môn: cửa. Mặt chúng ta có 6 cửa: hai mắt, hai tai, mũi, miệng): Thí giáo không lời khiến cho xúc cảnh hội tâm.

Phật phóng quang chính muốn phá sáu thứ phan duyên vọng thức, hiển sáu căn hiện lượng chân tánh. Bản giác diệu lý, thủy giác diệu trí, không lìa sáu căn. Một mặt trời đã soi khắp trái đất, bản giác lại sáng rực như trăm ngàn mặt trời, chẳng những lóa trời mà suốt cả đất. Quang này chẳng phải chỉ Phật có, chúng sanh nào cũng đủ. Mê tưởng như mất, ngộ liền hiển lộ.

– *Sáu thứ chấn động*: ba hình ảnh (động, khởi, vọt); ba âm thanh (chấn, hống, kích) nêu biểu phá sáu vọng thức. Sáu thức chưa phá, duyên trần che lấp, vô lượng trí cảnh không hiện. Nay nêu biểu sáu thức đã phá, bỏ sanh diệt nhận chân thường. Thường quang hiện tiền nên vi trần quốc độ nhất thời khai hiển.

Chúng sanh trong bị sáu căn cuộc, ngoài bị sáu trần chướng, giữa bị sáu thức đánh lừa. Cho nên bị chúng sanh thế gian trói buộc, chẳng thể siêu vượt khí thế gian, tự tha cách ngại, thấy nghe hèn liệt.

Nếu khăng khải xả thức dùng căn, thoát niệm nội phục sẽ trở về nguyên chân, phát bản minh diệu.

(Ngày nay các bác sĩ rọi quang tuyến cũng thấy rõ ràng tận dạ dày tim gan. Có chi lạ mà nghi ngờ lời Phật.)



Trước khi chỉ về chân và vọng, Phật phóng hào quang hiện cảnh giới viên thông để các vị ngồi ở cõi Ta Bà, thấy rõ cõi nước mười phương nhiều như vi trần (thấy viên thông) và các Bồ-tát ở cõi khác ngồi tại nước mình, nghe Phật Thích Ca giảng pháp ở cõi Ta Bà (nghe viên thông). Phật dùng thần lực để chỉ cho chúng ta thấy cảnh thật: Đời sống cũng như tâm tánh

của mình hiện đang viên thông, chỉ do mê mà có phân cách.

Hằng ngày chúng ta sinh hoạt bằng sáu căn. Theo nghiệp của mỗi loài, căn nào nhiều tội kém phước thì dần dần, căn nào ít tội nhiều phước thì thông minh lạnh lợi. Loài người ở cõi Nam Diêm Phù Đề đặc biệt lạnh lợi ở căn tai và căn mắt; nên bao giờ giảng pháp, Phật cũng dùng hình sắc trước, hiện lên những cảnh để kích động căn mắt tỉnh ra, rồi sau dùng âm thanh để kích động căn tai giác tỉnh. Phật dùng hào quang để những bậc thượng căn nhận thẳng tánh viên thông. Nhưng số đó quá ít nên Phật phải dùng lời nói để chúng ta dần dần nhận ra.

Chánh Văn:

Phật bảo Anan: Chúng sanh từ vô thủy diên đảo nhiều cách, giống nghiệp tự nhiên như chùm ác-xoa. Người tu không thành Vô-thượng Bồ-đề mà chỉ thành

Thanh-văn, Duyên-giác, chư Thiên hoặc đến nổi thành ngoại đạo ma vương quyến thuộc, đều do không biết hai thứ căn bản. Tu tập sai lầm cũng như nấu cát muốn thành cơm, trải vi trần kiếp rốt cuộc vô ích:

1. Căn bản sanh tử từ vô thủy tức như ông ngày nay cùng các chúng sanh dùng tâm phan duyên làm tự tánh.

2. Căn bản Bồ-đề từ vô thủy, thể tánh bản lai thanh tịnh. Như hiện nay thức tinh nguyên minh sanh ra các duyên, ông lại bỏ quên. Nên tuy cả ngày sống trong bản minh mà không tự giác, oan uổng vào sáu đạo.

Giảng nghĩa:

Bên Ấn Độ có loại cây ba trái dính liền nhau gọi là chùm ác-xoa, ví cho *Hoặc Nghiệp Khổ*.

Diên đảo là *hoặc*, nhận tham sân si làm tâm tánh. Nó thúc đẩy mình phát ra lời nói việc làm (*tạo nghiệp*) để chịu *quả báo khổ*.

Thí dụ: Chỗ thấy mê lầm của người thế gian là họ chủ trương vật dưỡng nhân – trời sanh ra con cá, con gà để họ ăn (hoặc). Vì tin như vậy nên họ buông lung giết hại (nghiệp), rồi phải chịu quả báo ngày mai (khổ).

Luật Sa Di kể chuyện: Một Tam tạng Pháp sư lên chánh điện, thấy một Tỳ-kheo già tụng kinh giọng ô ề, liền nói đùa: “Ông tụng kinh như chó sủa”. Chỉ vì một lời buông lung này mà 500 đời ông phải làm thân chó. Tâm khinh mạn (hoặc), bật ra lời nói (tạo nghiệp), tạng thức âm thầm chuyển động, cứ một niệm chuyển động là một đời sanh tử (khổ). Ở trong khổ thì càng mê. Càng mê thì càng tạo nghiệp. Càng tạo nghiệp thì càng khổ. Cứ như thế xoay vòng đi mãi. Một khi đọa lạc mất thân người, biết bao giờ tỉnh ra, uống phí bao nhiêu công phu tu hành.

Chuyện nhân quả mất thế gian không thể nhìn thấy, nhưng mắt bậc Thánh thấy rõ ràng. Chúng sanh vì không phân biệt được chân và vọng, nên cứ chịu khổ triền miên kiếp này sang kiếp khác. Ngay người tu hành chẳng thành công cũng vì không phân biệt được chân và vọng.

Những người phạm phu đi trong sanh tử là chuyện thường. Có những vị xuất gia muốn thành Phật mà tu một thời gian, có người lên cõi trời, có người đi đường ma làm quyến thuộc nhà ma, có người còn vào địa ngục. Sở dĩ có chuyện như thế vì lúc cất bước tu hành không tìm được đường lối chân chính, đã lạc đường thì càng đi càng xa. Đi ít xa ít, đi nhiều xa nhiều. Chung quy là do sống với vọng tâm nên không thể chứng quả Phật. *Ví như nấu cát muốn thành cơm, trải vi trần kiếp rốt cuộc vô ích.*

1. Căn bản sanh tử từ vô thủy tức như ông ngày nay cùng các chúng sanh dùng tâm phân duyên làm tự tánh.

Căn bản sanh tử: Từ bào thai mẹ sanh ra thân mình gọi là sanh; để rồi ngày mai lại già, bệnh, chết trả về cát bụi gọi là tử. *Căn bản* là gốc. Gốc gì khiến chúng ta sanh ra rồi chết đi? Chính là tâm phan duyên.

Phan là vin vào, nắm lấy; nắm thức hiện lên các hình ảnh, âm thanh... là *duyên*. Như âm thanh Thầy đang nói là duyên để các con nghe, ánh sáng mặt trời là duyên để các con nhìn thấy cảnh này cảnh khác. Vì có duyên nên thức thứ sáu mới nắm lấy những duyên ấy, khởi lên khổ vui yêu ghét... đấy là tâm phan duyên. *Dùng tâm phan duyên làm tự tánh* nghĩa là nhận tâm phan duyên là tâm tánh của mình.

Thêm một thí dụ: Con mắt thấy người kia có dáng điệu khinh khỉnh, trong tâm nổi phiền. Như thế một lần, hai lần, ba lần... tập riết thành thói quen sân giận, gọi là tập khí vô minh. Hễ cứ trông thấy cô ta có thói khinh khỉnh liền nổi giận, rồi nhận “tánh tôi nóng lắm”. Có phải tánh của mình không? Đây chỉ là tập khí mê

lầm, thói quen hư vọng từ vô thủy mà không biết. Gốc của luân hồi sanh tử mà nhận là tâm tánh mình, thật nguy hiểm!

2. Căn bản Bồ-đề từ vô thủy, thể tánh bản lai thanh tịnh. Như hiện nay thức tinh nguyên minh sanh ra các duyên, ông lại bỏ quên. Nên tuy cả ngày sống trong bản mình mà không tự giác, oan uổng vào sáu đạo.

Căn bản Bồ-đề: Bồ-đề là giác tỉnh, tánh giác, tánh biết. Cội gốc gì khiến chúng ta giác tỉnh thành Phật? Chính là thức tinh nguyên minh.

Thức là mê, *tinh* là tinh túy. *Thức tinh* là phần tinh túy của sáu thức. *Nguyên* là xưa nay vẫn vậy, *minh* là sáng. Phần tinh túy của sáu thức xưa nay vốn vẫn giác, vẫn minh. Thức tinh nguyên minh ở mắt là tánh thấy, ở tai là tánh nghe, ở mũi là tánh ngửi...

Thức tinh nguyên minh sanh ra các duyên: Tánh biết là bản thể phát ra tất cả công dụng.

Ở mắt là tánh thấy, phát ra nhãn thức. Ở tai là tánh nghe, phát ra nhĩ thức. Tánh biết hễ gặp mùi phát ra ty thức, gặp cái bánh phát ra thiệt thức, gặp nóng lạnh phát ra thân thức. Ở bộ óc có thức thứ bảy chấp ngã, từ chấp ngã ấy phát ra ý thức phân biệt cảnh ngoài. Như vậy từ thức tinh nguyên minh (thức thứ tám) sanh ra bảy thức.

Tuy cả ngày sống trong bản minh mà không tự giác, oan uổng vào sáu đạo: Thể chất của chúng ta vẫn thấy, vẫn nghe, vẫn ngủ, vẫn nệm mà không tự giác, chỉ nhớ đến ổi đến xoài, đến cô A bà B, cứ đi theo Hoặc Nghiệp Khổ làm con chó, con mèo... nên nói là “oan uổng”.

Phật vừa phân tách hai căn bản bằng lý thuyết xong, liền thí nghiệm:

Chánh Văn:

Anan, nay ông muốn biết đường tu Samatha, nguyện ra khỏi sanh tử. Tôi lại hỏi ông. Liền đó đức Như Lai giơ cánh tay

kim sắc, co năm ngón lại, bảo Anan: Ông có thấy không?

– Thưa thấy.

– Thấy cái gì?

– Con thấy Như Lai giơ bàn tay, co năm ngón thành nắm tay sáng ngời, chói lòa TÂM và MẮT con.

– Ông dùng cái gì để thấy?

– Con cùng đại chúng đều dùng mắt thấy.

– Mắt ông, tôi đã thấy. Còn ông lấy gì làm tâm để đương với nắm tay chói sáng của tôi?

– Như Lai lại hỏi tâm ở đâu. Con suy nghĩ tìm cầu. Chính cái suy nghĩ tìm cầu là tâm con.

– Sai rồi Anan, cái ấy không phải tâm ông.

Anan giật mình đứng dậy, chấp tay bạch Phật: Cái ấy không phải tâm con thì là cái gì?

– Đó là tưởng đến những tướng hư vọng của tiền trần. Chính nó làm ông mê lầm chân tánh của ông. Do từ vô thủy đến nay, ông nhận giấc làm con, bỏ mất tánh bản lai thường trụ nên phải chịu luân hồi.

Giảng nghĩa:

Anan, nay ông muốn biết đường tu Samatha, nguyện ra khỏi sanh tử. Tôi lại hỏi ông. Liền đó đức Như Lai giơ cánh tay kim sắc, co năm ngón lại, bảo Anan: Ông có thấy không?

Chúng ta dùng sáu căn để giao thiệp với cảnh ngoài, dễ nhận nhất là con mắt. Phật giơ tay lên, thử xem Anan dùng thứ tâm nào để giao thiệp với cảnh trần. Anan thưa “thấy” là dùng ngay nhãn thức thấy bàn tay co nắm, quên căn bản Bồ-đề.

Phật hỏi Anan “thấy cái gì?”. Ngay câu hỏi, Phật đã có ý nhắc đến tánh thấy của Anan.

– *Con thấy Như Lai giờ bàn tay, co năm ngón thành nắm tay sáng ngời, chói lòa TÂM và MẮT con.*

Thông thường chúng ta chỉ nói chói mắt, sao Anan lại đem chữ Tâm vào? Ngài cố ý nói để giúp Phật giảng pháp thêm cho chúng ta học.

Phật hỏi “Ông lấy gì làm tâm để đương với nắm tay chói sáng của tôi?”. Anan nói thẳng “Chính cái suy nghĩ tìm cầu là tâm con”.

Phật cũng nói thẳng “Sai rồi Anan, cái ấy không phải tâm ông”. Ý quyết định để Anan minh bạch đừng nhận vọng tâm là tâm tánh của mình.

Anan giật mình đứng dậy, chấp tay bạch Phật: Cái ấy không phải tâm con thì là cái gì?

Từ trước đến nay Ngài cứ nhận suy nghĩ là tâm tánh – ta là nó, nó là ta, sống với nó không

thể tách rời. Bây giờ nghe nó không phải mình nên chấn động mà *giật mình*. Chúng ta ngồi đây không ai giật mình bởi vì không chú trọng, muốn là căn bản gì cũng kệ. Vậy nên chẳng ai ngộ.

– *Đó là tướng đến những tướng hư vọng của tiền trần. Chính nó làm ông mê lầm chân tánh của ông. Do từ vô thủy đến nay, ông nhận giặc làm con, bỏ mất tánh bản lai thường trụ nên phải chịu luân hồi.*

Tiền trần là năm trần ở trước năm căn. Chữ *trần* nghĩa là bụi. Như con mắt chụp hàng vạn tấm hình mỗi ngày. Những bức hình ấy nhiều như bụi, lăng xăng rối loạn, hiện lên rồi tắt đi.

Thế nào là *tướng hư vọng của tiền trần*? Chúng ta có thấy được quả ổi không, hay chỉ thấy cái bóng trong mắt? Đã gọi là bóng ảnh thì hư vọng.

Thế nào là *tưởng đến cái tướng hư vọng* ấy? Tự bóng ảnh đã hư vọng mà bây giờ còn tưởng lại cái bóng ảnh, chồng hai lớp vọng.

Chính nó làm ông mê làm chân tánh của ông: Vì cả ngày bận rộn với vọng tưởng, vọng tình, vọng tập nên không thể nào nhớ đến tánh Phật đang biết nói, biết nghe.

Sở dĩ chúng ta từ bụng mẹ ra vì cứ dùng tâm phan duyên làm tâm tánh của mình. Nếu không chịu thay đổi thì lại vào bụng mẹ nữa. Vào bụng người còn có phước chứ số đông vào bụng trâu, bụng bò... nên phải gắng tỉnh ra, đừng bước lại.

PHÂN BIỆT CHÂN VỌNG

Từ cái tâm nếu sáng suốt sống đúng sự thật thì bình an yên ổn làm Hiền Thánh. Cũng từ cái tâm nếu mê lầm thì đi mãi trong vòng luân hồi, vào địa ngục, làm quỷ làm ma. Cho nên quan trọng là phân biệt chân tâm và vọng tâm.

Chánh Văn:

Anan bạch Phật: “Thưa Thế Tôn, con là em Phật vì quý Phật nên xuất gia. Tâm con chẳng những cúng dường Như Lai mà còn ở hằng sa quốc độ, thừa sự chư Phật và các thiện tri thức. Phát đại dũng mãnh, làm những pháp sự khó làm đều dùng tâm ấy. Dầu cho hủy báng Phật pháp, rời bỏ hẳn thiện căn, cũng nhân tâm ấy. Nay Phật phát minh cái ấy không phải tâm. Vậy con đồng như cây như đất, không có tâm sao? Ngoài cái hay biết ấy ra, con không còn gì nữa. Sao đức Như Lai lại bảo cái ấy không phải là tâm? Con thật kinh sợ. Cả đại chúng đều nghi hoặc, xin Phật rủ lòng từ bi chỉ dạy kẻ chưa ngộ”.

Bấy giờ Thế Tôn muốn khiến Anan và cả đại chúng vào Vô sanh pháp nhẫn, xoa đầu Anan bảo rằng: Như Lai thường nói “Các pháp phát sanh duy tâm biến

hiện. Tất cả nhân quả, thế giới vi trần, đều nhân tâm thành thể”. Anan, hết thấy sự vật hiện có, dù là ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, cái nút, gạn xét cội gốc đều có thể tánh (đất, nước, gió, lửa). Cho đến hư không cũng có tên có tướng. Hướng chi diệu tính minh tâm là thể tánh của vạn vật, lại tự không có thể chất hay sao?

Giảng nghĩa:

Anan trình bày: “Nếu Phật bảo con dứt cái tâm suy nghĩ thì khó cho con lắm. Bởi vì từ xưa tới nay, nhờ tâm này mà con làm tất cả các việc lành, việc tốt ở thế gian”. Ngài thấy chỗ thiết yếu phải dùng đến nó. Đồng thời lại thêm: “Mà dù con có báng Phật phá Pháp, có làm tội ác tày trời đi nữa cũng do tâm này”.

Ngay trong lời nói của Anan, tuy tựa hồ như cãi Phật nhưng chính Ngài giúp Phật, trình bày rõ ràng cái nguy hiểm nếu cứ dùng mãi vọng tâm. Nó đứng đầu phước thiện, cũng đứng đầu tội ác. Việc ác nguy hiểm đọa lạc đã đành,

việc thiện lành tựa hồ được một chút vui sướng cõi trời cõi người, nhưng cái vui ấy vô thường hư vọng cũng thành không. Cuối cùng lại rơi vào địa ngục, ngã quỷ, bàng sanh cả ngàn vạn kiếp không lối ra.

Bấy giờ Thế Tôn muốn khiến Anan và cả đại chúng vào Vô sanh pháp nhẫn, xoa đầu Anan bảo rằng: Như Lai thường nói “Các pháp phát sanh duy tâm biến hiện. Tất cả nhân quả, thế giới vi trần, đều nhân tâm thành thể”.

Vô sanh pháp nhẫn: Nhẫn chịu được pháp vô sanh. Tánh Phật là tánh giác biết, là tánh vô sanh. Bây giờ khoa học phát triển, có thể chế tạo máy bay như chim bay trên trời, nhưng không thể chế tạo tánh giác như con chim. Rồi chế tạo chiếc tàu như cá bơi dưới nước, nhưng không thể chế tạo tánh giác như con cá. Cho nên tánh giác này là thứ đặc biệt, quý vô ngần, không ai có thể chế tạo được, không do nhân duyên gì sanh ra.

Phật muốn đại chúng nhận chịu được pháp vô sanh. Nó chính là tâm tánh của mình. Chúng ta quen sống với sanh diệt nên nói cái không sanh không diệt là chuyện xa lạ, khó tin khó hiểu. Phải nhận chịu mới tin được nó là vô sanh. Được như thế là vào Vô sanh pháp nhẫn.

Sao không gọi là tánh Phật mà gọi là pháp vô sanh? Cùng một thứ nhưng có nhiều tên. Tùy mình muốn nêu bật đặc điểm nào thì dùng tên ấy. Anan đang xin Phật chỉ phương pháp để dừng lại, không bị cảnh ngoài luân chuyển. Muốn dừng lại phải có pháp Vô lượng thọ. Khi gọi là tánh Phật thì hiển công năng Vô lượng quang, còn nói về dụng vô sanh là hiển công năng Vô lượng thọ.

Như Lai thường nói “Các pháp phát sanh duy Tâm biến hiện”: Tâm biến hiện ra các pháp nên các pháp không thật, chỉ có tâm là thật.

Thí dụ: Hình tướng quả chuối là do nhãn thức thấy ra. Tay búng vào quả chuối nghe tiếng bộp bộp là do nhĩ thức nghe ra. Ăn vào miệng,

lưỡi tiếp xúc quả chuối, thần kinh biến ra vị ngọt, cái ngọt cũng từ đầu lưỡi mà có. Lấy tay sờ quả chuối có cảm giác cong cong, mịn mịn; đó là từ thần kinh ở tay biến ra. Thế rồi tâm thức biết đây là quả chuối vì từ nhỏ mình đã nghe mẹ nói. Vậy nên sáu trần của quả chuối đều do tâm của mình theo nghiệp mà biến ra để mình thọ dụng. Còn thể chất của quả chuối là đất, do kết ám nên thấy ra chứ nó chính là thức thứ tám.

Tất cả nhân quả, thế giới vi trần, đều nhân tâm thành thể:

Nhân quả là nói về thời gian, từ nhân đến quả. Lớn như *thế giới*, nhỏ như *vi trần* là nói về không gian. Cả hai không ngoài tâm. Tâm là thể chất của vạn pháp.

Anan, hết thấy sự vật hiện có, dù là ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, cái nút, gạn xét cỗi gốc đều có thể tánh (đất, nước, gió, lửa). Cho đến hư không cũng có tên có tướng. Hướng chi diệu

tịnh minh tâm là thể tánh của vạn vật, lại tự không có thể chất hay sao?

Ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, cái nút, cỗi gốc đều có thể tánh là đất nước gió lửa. Đến đây Phật đưa dần lên, tất cả vạn vật đều có thể chất là diệu tịnh minh tâm thì Anan hẳn cũng phải có.

Chánh Văn:

Nếu ông quyết chấp giác quan suy xét phân biệt làm tâm thì khi rời các trần sắc thanh hương vị xúc pháp, tâm ấy phải riêng có toàn tánh hay biết. Như hiện nay ông vâng nghe pháp âm của tôi. Đó là nhân tiếng mà có phân biệt. Dầu cho diệt hết thấy nghe hay biết, bên trong chỉ nắm giữ một u nhân, cũng vẫn là phân biệt bóng ảnh pháp trần. Ta không cấm ông nhận suy nghĩ làm tâm. Ta chỉ khuyên ông tinh vi suy xét. Nếu rời tiền trần còn tánh phân biệt (minh) mới thật là tâm ông. Nếu rời tiền trần tánh phân biệt không còn tự thể, thì đó chỉ là phân biệt bóng ảnh tiền

trần. Trần lao là thứ vô thường. Một khi biến diệt đi rồi, tâm ông đã diệt theo. Vậy còn gì để tu chứng Vô sanh pháp nhẫn?

Giảng nghĩa:

Nếu ông quyết chấp giác quan suy xét phân biệt làm tâm thì khi rời các trần sắc thanh hương vị xúc pháp, tâm ấy phải riêng có toàn tánh hay biết.

Thế nào là rời sáu trần lại riêng có tánh thể? Khi nhìn cây bơ là một nhãn thức sanh, quay qua nhìn cây mít thì bóng ảnh cây bơ diệt, nhãn thức về cây mít lại sanh. Những nhãn thức này nếu rời cây bơ, cây mít thì không tồn tại. Bởi vì nếu thế gian không có cây bơ thì tâm phân biệt cây bơ không bao giờ có. Như vậy, cái tâm suy xét phân biệt của ta khi rời các trần không có toàn tánh hay biết.

Như hiện nay ông vâng nghe pháp âm của tôi. Đó là nhân tiếng mà có phân biệt.

Phật ví dụ tiền trần hiện tại là pháp âm của Phật. Nhân có pháp âm mà sanh tâm phân biệt.

Dầu cho diệt hết thấy nghe hay biết, bên trong chỉ nắm giữ một u nhàn, cũng vẫn là phân biệt bóng ảnh pháp trần.

U nhàn: Tối tăm, pháp trần không sanh. Lúc đó mắt không thấy, tai không nghe, mũi không ngửi, lưỡi không nếm, thân không xúc, ý không nghĩ.

Sao Phật nói đây *cũng là phân biệt bóng ảnh pháp trần?* – Vì cái u tối đó vẫn là một cảnh, một pháp trần. Hết pháp trần sanh thì là pháp trần diệt. Còn ở trong sanh diệt thì không phải tâm mình. Nếu chúng ta nhận cái u nhàn này là tâm thì lạc vào “Không”.

Ta không cấm ông nhận suy nghĩ làm tâm. Ta chỉ khuyên ông tỉnh vì suy xét.

Ở trên Phật bác Anan nhận cái suy nghĩ làm tâm. Tới đây Phật lại nhượng bộ, bảo rằng

ông giữ lấy nó cũng được, nhưng phải *tinh vi suy xét*.

Tại sao Phật có hai thái độ khác nhau như vậy? Lúc đầu Phật bảo Anan phải vứt cái tâm ấy đi vì *“nó làm ông mê lầm chân tánh”*. *“Từ vô thủy đến nay nhận giặc làm con”*. Như nó xui máng bố cái mẹ, xui ăn cướp giết người cũng vâng theo. *“Bỏ mất tánh bản lai thường trụ nên phải chịu luân hồi”*. Nhưng sự thật nó là công dụng của tâm. Dụng với thể là một. Thể thì bất biến còn dụng thì tùy duyên. Phật muốn chúng ta nhận được thật thể của tâm, không bị công dụng lôi cuốn nên mới tạm bác công dụng.

Nếu rời tiền trần còn tánh phân biệt (minh) mới thật là tâm ông. Nếu rời tiền trần tánh phân biệt không còn tự thể, thì đó chỉ là phân biệt bóng ảnh tiền trần. Trần lao là thứ vô thường. Một khi biến diệt đi rồi, tâm ông đã diệt theo. Vậy còn gì để tu chứng Vô sanh pháp nhẫn?

Rời tiền trần, pháp trần sanh hay diệt, mình vẫn có tánh biết. Đó mới thật là tâm mình. Nếu tâm phải mượn cảnh trần mới có, nó theo với trần lao biến diệt thì còn gì để tu chứng Vô sanh pháp nhẫn?

Tu chứng Vô sanh pháp nhẫn ở đây là nói nhân để thành Phật, chứ chưa nói đến quả Phật.



Mục II: KHAI TRI KIẾN PHẬT

Tại sao dùng chữ *Khai* mà không phải là *Cho*? Của báu mỗi người có sẵn, Phật chỉ khai mở cho mình biết chứ không ai cho ai được.

Tri kiến Phật: Thấy biết bằng tánh Phật.

Còn thấy biết bằng thức, theo nghiệp (mắt) theo duyên (ánh sáng) là *tri kiến chúng sanh*.

Học “Mục I: Gạn hỏi tìm tâm” để thấy tri kiến chúng sanh hư vọng mà buông đi. Nếu cứ khư khư giữ tri kiến chúng sanh thì làm sao khai được tri kiến Phật?

Chánh Văn:

Anan và đại chúng lặng im ngơ ngác. Phật bảo Anan: Tất cả những người tu học, dù đã đạt chín bậc định mà vẫn không diệt hết mê lầm để đến nỗi chỉ thành A-la-hán, đều do nhận vọng tưởng sanh diệt làm tâm chân thật. Nên nay ông tuy

học rộng nghe nhiều mà vẫn chưa thành Thánh quả.

Anan đau xót khóc lóc, nắm vóc gieo xuống đất, quỳ thẳng chấp tay bạch rằng: “Con theo Phật xuất gia, ỷ cậy Phật oai thần, cho rằng không cần phải tu. Như Lai sẽ ban pháp tam muội. Không biết thân tâm không thay thế cho nhau được. Bỏ mất bản tâm, thân tuy xuất gia tâm không vào đạo. Như người con cùng khổ bỏ cha trốn lánh. Ngày nay mới biết, tuy nghe rất nhiều Phật pháp, nếu không tu hành, khác gì không nghe? Nói ăn mà không ăn, biết bao giờ no? Thưa Thế Tôn, chúng con hiện nay bị hai chướng ràng buộc chỉ vì không biết tịch thường tâm tánh. Xin đức Như Lai thương xót kẻ đường cùng, khai diệu minh tâm, mở con mắt đạo cho chúng sanh”.

Giảng nghĩa:

Chín bậc định: Bốn định Sắc giới (Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên), bốn định Vô sắc giới (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ) và Diệt tận định.

Không diệt hết mê lầm: Vì vẫn dùng thức làm tâm.

Để đến nỗi chỉ thành A-la-hán: Chúng ta là phàm phu, vì nhận vọng tưởng sanh diệt làm tâm nên cam phận luân hồi. Ngay đến các Thánh nếu tu học mà không nhận được hai căn bản thì chỉ thành Thanh-văn, Duyên-giác; vẫn ở trong biển dịch sanh tử.

Bọn phàm phu ở trong biển khổ trầm luân đã đành. Sao bảo các Thánh A-la-hán vẫn nhận vọng tưởng sanh diệt làm tâm? Khi tu, ý thức của các Ngài đã chuyển thành Diệu quan sát trí để soi tan những yêu ghét mừng giận, nhưng chưa nhận được tánh Thủ Lăng Nghiêm, vẫn

sống với thức ẩm. Vậy nên vất vả trăm ngàn vạn kiếp cũng chỉ thành A-la-hán, không thể nào thành Phật. Như người làm ruộng không gieo hạt giống mà cứ lo cày bừa, nhổ cỏ, tát nước, bao nhiêu năm mới có ruộng lúa chín? Muốn thành Phật thì phải gieo hạt giống Phật là căn bản Bồ-đề.

Như Lai sẽ ban pháp tam muội: Anan học giỏi nên biết chứng tam muội (chánh định) là việc cần yếu khi xuất gia. Hễ buông được căn trần thức thì chứng tam muội, sống hoàn toàn với tánh Phật. Ngài Anan yên chí ở bên cạnh Phật sẽ được ban pháp tam muội, không cần phải tu.

Không biết thân tâm không thay thế cho nhau được.

Ngài Anan cho rằng ta là em rất nhỏ của Như Lai, ỷ tình anh em, Như Lai ắt ban cho pháp tam muội. Mà không biết thân tâm đây kia, vốn không thay thế nhau được. Như cha

con cùng lên núi, mỗi người phải tự nỗ lực, chớ không thể đi thay cho nhau được.

Bỏ mất bản tâm, thân tuy xuất gia tâm không vào đạo: Thân xuất gia, mỗi tháng hai kỳ cạo đầu sạch bóng, đắp tám y tétoron, sáng tụng kinh tối gõ mõ, hiện tướng một vị Sư đạo mạo. Nhưng tâm không vào đạo, tức vẫn như người thế gian, chạy rong theo cảnh trần. Hễ ai không cung kính mình thì nổi giận. Thân là một vị Sư, đủ hình tướng xuất gia, nhưng nếu bỏ mất bản tâm thì chỉ là Sư giả.

Xuất gia tâm vào đạo là lìa khỏi những thói quen thế tục, quyết dứt trừ phiền não, thoát ly ba cõi, chứng đạo Bồ-đề.

Sao ông Anan tự ví mình *như đứa trẻ cùng khổ bỏ cha trốn lánh?* Thân Phật với thân ông ở chung một chùa. Thân tuy gần Phật mà tâm lại bỏ Phật. Đức Phật ngày đêm an định sống với tánh Phật, còn ông thì quên tánh Phật, cứ chạy theo vọng tình yêu ghét mừng giận, cả

ngày phan duyên. Nên ông tự thấy mình là đứa trẻ bần cùng bỏ cha mà đi.

Ngày nay mới biết, tuy nghe rất nhiều Phật pháp, nếu không tu hành, khác gì không nghe?

Bất luận một nghề gì ở thế gian, muốn thành thạo phải có sự thực tập. Không có nghề nào không do tập luyện mà thành. Như nghề thợ mộc, thợ may cho đến nghề làm bánh... nếu chỉ đọc sách, học lý thuyết suông mà không thực hành thì không bao giờ thành nghề.

Người tu chúng ta cũng vậy, phải luyện cái tâm, chuyển tâm phàm thành tâm Thánh. Mà tâm lại không hình không tướng, cho nên sự luyện tập càng phải dày công vất vả. Nếu không luyện tập mà chỉ học trên kinh sách, nghe giảng lý thuyết suông thì không bao giờ thành công.

Nói ăn mà không ăn, biết bao giờ no?

Ngài cho thí dụ phải ăn mới no, chứ không thể nghe nói về món ăn mà no được.

Thưa Thế Tôn, chúng con hiện nay bị hai chướng ràng buộc chỉ vì không biết tịch thường tâm tánh.

Hai chướng ràng buộc là phiền não chướng và sở tri chướng.

Đại Lão Pháp Sư Viên Anh giảng: “Phiền não chướng thuộc ngã chấp. Tho là phân biệt, tế là câu sanh. Sở tri chướng thuộc pháp chấp. Tho là phân biệt, tế là câu sanh”.

1) *Ngã chấp thô là thân kiến*, thấy thân này là mình, phân biệt ta khác với người.

Ngã chấp tế là nhậm vận khởi tham sân. Nghĩa là tham sân do huân tập mà có sẵn trong tạng thức, gặp duyên nó bật ra, không phải ai dạy. Như đứa trẻ đang bú mà bỏ cái vú ra, nó liền khóc, đó là sân giận. Sở dĩ nó giận vì nó tham ăn, nhậm vận như thế chứ không ai dạy nó sân cả.

Cả hai thứ ngã chấp thô và ngã chấp tế này nối tiếp sanh tử, chướng việc tu chứng.

Phiền não chướng làm quên mất chân tâm. Nhận thân giả là thật mới khởi ba độc tham sân si. Một khi đã tham sân si phải đọa về địa ngục, ngã quỷ, bàng sanh thì ngay cái vui cõi người, cõi trời còn không được hưởng, huống chi là cái vui của đạo.

Phiền não chướng còn được gọi là sự chướng – thành sự việc, có hình tướng rõ ràng.

2) *Sở tri chướng thuộc pháp chấp*, nghĩa là chấp các pháp cố định là một thứ gì đó, chứ không biết vạn pháp biến đổi theo duyên. Như chúng ta thường chấp người này tốt, người kia xấu. Nhưng một người xấu nếu biết nghe lời lành, biết học kinh Phật mà tu sửa thì người xấu ấy sẽ chuyển thành tốt. Còn người tốt mà không biết nghe lời người trên, gần gũi bạn xấu thì người đó mai đây cũng trở thành người xấu.

Cho nên người học Phật phải bỏ sở tri chướng này, đừng cố chấp một cái gì.

Thô là không đạt sáu trần duy tâm, cho rằng sáu trần thật có ở ngoài nên hư vọng thủ chấp.

Còn chấp tế là pháp ái:

Như người tu Tứ Niệm Xứ, quán thân bất tịnh rồi khư khư cố chấp thân này là cái nhơ bẩn đáng chán. Đối với cái gì cũng bảo thôi chán lắm, thân này vô thường nay còn mai mất, chẳng thiết cái gì, hơi đâu vất vả. Rồi bỏ mặc hết, không làm việc gì. Người như vậy, cái học có thật ích lợi không?

(Ở đây là hiểu sai nên hành sai. Phần dưới là pháp ái).

Pháp quán bất tịnh là phương thuốc để chữa bệnh ngu si tham ái. Mình uống với mục đích tỉnh ra, buông xả được thân này. Nếu chưa khỏi thì dĩ nhiên phải uống thuốc trường kỳ cho đến khi hết bệnh. Còn tỉnh rồi thì thôi, đừng khư khư dùng pháp quán bất tịnh nữa.

Cũng như người có bệnh thương hàn trầm trọng phải uống thuốc. Khi khỏi bệnh rồi thì có nói “Tôi cảm ơn toa thuốc này, tôi xin trọn đời uống để đền ơn” được không? Cho nên phải

biết pháp môn tu nào cũng chỉ là thuốc chữa bệnh, không phải thứ để mình tham đắm.

Trường hợp khác, nói tôi tu thiền định là nhất, còn người nào tu pháp môn niệm Phật là ngu, nói vậy được không? Nói như thế cũng như người bảo rằng tôi uống thuốc thương hàn là đệ nhất, còn những người uống thuốc ho, thuốc đau bụng là đồ ngu.

Mỗi người một hoàn cảnh, khả năng, sở thích, trình độ khác nhau nên Phật phải đặt ra nhiều phương pháp. Như hiệu thuốc có ngàn thứ thuốc, vì chúng ta có ngàn thứ bệnh. Bệnh nào uống thuốc ấy, không nên nói thuốc này quý thuốc kia tồi, như thế là lầm. Như sâm rất đắt tiền nhưng người đã lạnh đi tả, có nên uống sâm không? Lúc bấy giờ nó trở thành độc. Thế thì thuốc cốt là để hợp với bệnh. Thuốc tốt mà uống bừa bãi thì nó chẳng bổ chẳng tốt, còn trở thành độc nữa là khác.

Không đạt tu chứng tánh không, nhậm vận sanh ái-trước không thể xả ly:

Chúng ta vì không đạt được “tu là không, chứng cũng là không” nên mới nhậm vận sanh ái-trước không thể xả ly. Tánh Vô lượng quang, Vô lượng thọ ai cũng có sẵn, tu chứng chỉ là trở về tánh ấy thôi.

Các vị tu thiền định phần nhiều có bệnh này. Vì khi nhập định có cái vui an ổn mà thế gian không gì so sánh được. Nhiều vị tới đó hay mắc vào cảnh an vui ấy, không chịu xả ly. Không biết rằng tu thiền định là để chữa bệnh tán loạn, để nhận được tánh Vô lượng quang Vô lượng thọ của mình.

Hai chữ sở tri không phải là chương, mà nếu ngại chánh tri kiến tức chương Bồ-đề: Chỗ biết chỗ học là cái tốt, nhưng nếu cố chấp thì nó thành chương, khiến mình không tiến lên được nữa.

Sở tri chương cũng gọi là lý chương vì nó không có thể chất mà thuộc phần tinh thần.

Như vậy:

– Phiền não chương ràng buộc khiến không ra khỏi luân hồi.

– Sở tri chương ràng buộc khiến không được trí tuệ Bồ-tát.

Sở dĩ bị hai chương vì:

– Phàm phu không biết tịch thường tâm tánh ở khắp pháp giới, là bản thể của vạn pháp. Cho nên chấp ngã rồi có tham sân si, tức là phiền não chương. Nếu sống với căn bản Bồ-đề, không nhận thân này là mình, dĩ nhiên không còn phiền não chương.

– Tiểu thừa không biết tâm mình là bản thể của vạn pháp nên mới sợ sanh tử, cầu nhập Niết-bàn. Nếu biết sanh tử hay Niết-bàn cũng đều là tâm mình thì đâu có sợ cái này, cầu cái kia. Và nếu sống thẳng với chân tâm bản tánh thì đâu có pháp ái.

(Quay về chánh văn)

Xin đức Như Lai thương xót kẻ đường cùng, khai diệu minh tâm, mở con mắt đạo cho chúng sanh.

Sao ngài Anan nhận mình là kẻ đường cùng? Ngài tự thấy mình thiếu thốn vì chưa được ngôi vị Thánh, vẫn còn chịu cảnh phàm phu. Đã là phàm phu tức là kẻ khốn cùng.

Xin Phật khai diệu minh tâm tức là khai tri kiến Phật. Hễ thấy được chân tâm bản tánh là có đạo nhãn, tức là *mở con mắt đạo*.

Chánh Văn:

Như Lai từ chữ Vạn [卐] trước ngực, phóng hào quang báu rực rỡ trăm ngàn sắc, đồng thời chiếu khắp vi trần thế giới chư Phật, rọi trên đỉnh đầu các đức Như Lai mười phương Tịnh-độ. Rồi trở về rọi đến Anan và đại chúng.

Phật bảo Anan: Nay tôi vì ông dựng pháp tràng lớn, khiến mười phương chúng

**sanh được diệu vi mật tánh tịnh minh tâm,
khai mở con mắt thanh tịnh.**

Giải nghĩa:

Đoạn trước phóng quang từ diện môn là phá vọng. Nay phóng quang từ chữ Vạn là hiển chân.

Chữ Vạn là tướng của vô lậu tánh đức. Tâu giải nghĩa là Thọ An Lạc. Ngoài ra còn được gọi là tướng Cát Tường Hải Vân, một tướng lành do công phu thực hiện vạn đức mới thành. Chữ “đức” ví cho mây. Mây trùm khắp bầu trời, rồi mưa xuống nuôi cả trái đất. Tâm đức của Phật cũng thế, trùm khắp chúng sanh, nuôi dưỡng và làm lợi ích cho chúng sanh từ không biết bao nhiêu a-tăng-kỳ kiếp. Đến nỗi trong kinh nói rằng trái đất chúng ta ở, không một chỗ nào chưa từng là chỗ đức Phật đã xả thân vì chúng sanh. Vì Ngài có vạn đức như thế, nên cảm quả báo ở ngực hiện lên một tướng (chữ Vạn). Người ta gọi là chữ, nhưng thật ra là tướng.

Từ chữ Vạn phóng quang: Chữ Vạn nêu biểu căn bản trí, phóng quang nêu biểu hậu đắc trí. Dùng hai trí để hiển chân. Ngài chứng được căn bản trí, rồi từ trí tuệ căn bản này làm thể mới phát ra hậu đắc trí là dụng. Nghĩa là vừa đem căn bản trí để giáo hóa chúng sanh trở về tánh Phật, vừa dùng cả hậu đắc trí để phương tiện giảng về tánh Phật.

Muốn dạy cho người ta có căn bản trí thì chỉ cần mang căn bản trí ra dạy là được rồi, cần gì phải dùng hai trí? Nếu chỉ dùng căn bản trí thì không dùng ý thức, không nghĩ cũng không bàn. Như Tổ Đạt Ma sang Tàu, chín năm Ngài ngồi im quay mặt vào vách, chúng ta có hiểu gì không? Cho nên Phật không những dùng căn bản trí mà còn dùng hậu đắc trí để giảng. Khi đã dùng hậu đắc trí thì biết rằng không phải là nguyên vẹn tánh Phật, mà là tánh Phật hiểu qua trình độ của mình. Trình độ của mình hiểu được đến đâu thì Phật nói đến đấy.

Trăm ngàn sắc: Thể hàm vạn đức, dụng biến hằng sa.

Đồng thời chiếu khắp vi trần thế giới chư Phật: Trí quang viên chiếu pháp giới, vô biên quốc độ, tự và tha không chia cách mảy lông.

Chiếu rọi Phật và đại chúng: Quang minh này, Phật và chúng sanh nhất như.

Khiến cho chúng sanh được diệu vi mật tánh: U vi bí mật tức là thức tinh nguyên minh. Ai cũng sẵn đủ mà không tự giác. Đây là như như lý.

Tịnh minh tâm: Thanh tịnh viên minh bản giác chiếu thể. Vì vọng thức chướng tế nên không hiển lộ. Như ma-ni châu tự đủ chiếu thể, tùy phương hiện sắc nên gọi là tịnh minh.

Thanh tịnh nhãn (mắt): Như như trí. Vi mật quán chiếu, xa lìa phân biệt, sáu trần không can thiệp nên gọi là thanh tịnh.

Bản hoài của Phật giảng sanh là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến.

Tri kiến Phật là gì? Phật tri là cái biết bằng diệu minh tâm. Phật kiến là cái thấy bằng con mắt đạo. Anan xin Phật khai diệu minh tâm, mở con mắt đạo. Phật nhắc lại: “Tôi sẽ khai cho ông diệu vi mật tâm tánh (tức là diệu minh tâm), chỉ cái tâm thật cho ông. Khi ông nhận tâm thật, đó là đã khai mở con mắt đạo”. Tức là Phật chỉ phần tri và phần kiến để Anan nhận được chân tâm bản tánh của mình.

Chúng ta từ vô thủy vẫn dùng cái thấy, cái nghe đã có sẵn. Dùng hàng ngày quá quen nên không ai để ý đến nó, cứ đi tìm bên ngoài. Cho tới bây giờ học Kinh, học Phật pháp cũng cứ đi tìm đạo ở đâu đâu, đi núi này đến núi kia để cầu Thầy học đạo, không biết đạo chính ở nơi sáu căn của mình.

Anan cầu tịch thường tâm tánh, Phật hứa cho diệu vi mật tánh. Cầu diệu minh tâm, Phật

hứa cho tịnh minh tâm. Cầu khai đạo nhãn,
Phật hứa cho được thanh tịnh nhãn. Mỗi mỗi
đều thỉnh đáp tương ưng.



A) MƯỜI LẦN CHỈ KIẾN TINH

1. Kiến tinh là tâm linh giác

Kiến tinh là gì? Từ dùng chung cho tất cả tánh thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc và biết.

Giác là biết, *linh* là linh thiêng. Tâm chúng ta thấy nghe hay biết, không như cục gỗ hòn đá, nên gọi là *linh giác*.

Chánh Văn:

Anan, ông nói thấy nắm tay chói sáng. Chói sáng do đâu mà có? Làm sao thành nắm tay? Ông lấy gì để thấy?

– Toàn thân Phật như vàng Diêm-phù-đàn, sáng ngời như núi báu. Do đức tánh thanh tịnh sanh ra nên có ánh sáng chói lòa. Thật con dùng mắt để thấy. Năm ngón tay Phật co lại, giơ cho mọi người xem, nên có tướng nắm tay.

– Như Lai xác thật bảo ông. Những người có trí cần do ví dụ mà được khai ngộ. Anan, ví như nắm tay, nếu không có bàn tay thì không thành nắm tay. Lại nếu không có con mắt thì không thành cái thấy. Lấy cái thấy của ông so sánh với nắm tay tôi, ý nghĩa có cân nhau không?

– Không có con mắt không thành cái thấy. Dem cái thấy so với nắm tay, sự nghĩa giống nhau không khác.

– Ông nói giống nhau nghĩa ấy không đúng. Không có bàn tay thì tuyệt nhiên không có nắm tay. Không có con mắt, không phải hoàn toàn không thấy. Ông thử hỏi những người mù thấy gì. Họ sẽ trả lời: “Hiện nay trước mắt tôi chỉ thấy tối đen, không thấy gì khác”. Lấy nghĩa ấy mà xét thì tiền trần tự tối, cái thấy nào có hao kém.

– Người mù chỉ thấy tối đen sao gọi là thấy?

– Anan! Người mù chỉ thấy tối đen so với người mắt sáng ở trong nhà tối, hai cái tối có khác nhau không?

– Thưa Thế Tôn, người ở trong nhà tối với người mù kia, so sánh hai cái tối không hề khác nhau.

– Anan, người mù thấy tối. Bỗng nhiên chữa khỏi mắt, thấy các hình sắc, gọi là mắt thấy. Người trong nhà tối toàn thấy tối đen. Bỗng được đèn sáng, thấy các hình sắc, lẽ ra phải gọi là đèn thấy. Nếu đèn đã thấy được, dĩ nhiên không phải là đèn. Như vậy nên biết: Đèn hay hiển sắc, thấy là mắt chứ không phải đèn. Mắt hay hiển sắc, thấy là tâm chứ không phải mắt.

Anan cùng với đại chúng nghe lời Phật dạy, miệng tuy im lặng nhưng tâm chưa khai ngộ, chấp tay sạch lòng mong đức Như Lai từ bi chỉ bày.

Giải nghĩa:

Anan, ông nói thấy nắm tay chói sáng. Chói sáng do đâu mà có? Làm sao thành nắm tay? Ông lấy gì để thấy?

– Toàn thân Phật như vàng Diêm-phù-đàn, sáng ngời như núi báu. Do đức tánh thanh tịnh sanh ra nên có ánh sáng chói lòa. Thật con dùng mắt để thấy. Năm ngón tay Phật co lại, giờ cho mọi người xem, nên có tướng nắm tay.

Phật hỏi ba câu nhưng câu chính yếu là “ông lấy gì để thấy”. Còn hai câu “chói sáng do đâu mà có” và “làm sao thành nắm tay” để nêu biểu những thứ phải mượn nhân duyên bên ngoài mới có. Không có đức tánh thanh tịnh (nhân) thì không có chói sáng (kết quả). Không có bàn tay (nhân) thì không có nắm tay (kết quả). Phật hỏi “nắm tay”, “chói sáng” là để tương phản làm nổi bật *cái thấy*. Cái thấy có phải do nhân duyên sanh không?

– Như Lai xác thật bảo ông. Những người có trí cần do ví dụ mà được khai ngộ. Anan, ví như nắm tay, nếu không có bàn tay thì không thành nắm tay. Lại nếu không có con mắt thì không thành cái thấy. Lấy cái thấy của ông so sánh với nắm tay tôi, ý nghĩa có cân nhau không?

– Không có con mắt không thành cái thấy. Dem cái thấy so với nắm tay, sự nghĩa giống nhau không khác.

– Ông nói giống nhau nghĩa ấy không đúng. Không có bàn tay thì tuyệt nhiên không có nắm tay. Không có con mắt, không phải hoàn toàn không thấy. Ông thử hỏi những người mù thấy gì. Họ sẽ trả lời: “Hiện nay trước mắt tôi chỉ thấy tối đen, không thấy gì khác”. Lấy nghĩa ấy mà xét thì tiền trần tự tối, cái thấy nào có hao kém.

Phật lấy hai thí dụ này để Anan so sánh xem có cân nhau không. Anan trả lời hai thứ giống nhau. Bàn tay là cái thiết yếu để có nắm

tay, con mắt là cái thiết yếu để có cái thấy. Phật không chấp nhận vì không có bàn tay đứng là không có nắm tay, nhưng *không có con mắt không phải hoàn toàn không thấy*. Cái thấy vẫn đứng đấy, không mượn nhân duyên. Phật lấy bằng chứng là người mù vẫn thấy tối.

Anan cãi, *người mù chỉ thấy tối đen sao gọi là thấy?*

– *Anan! Người mù chỉ thấy tối đen so với người mắt sáng ở trong nhà tối, hai cái tối có khác nhau không?*

– *Thưa Thế Tôn, người ở trong nhà tối với người mù kia, so sánh hai cái tối không hề khác nhau.*

Không có ánh sáng thì người mắt sáng hay người mù cũng thấy tối như nhau.

– *Anan, người mù thấy tối. Bỗng nhiên chữa khỏi mắt, thấy các hình sắc, gọi là mắt thấy. Người trong nhà tối toàn thấy tối đen. Bỗng được đèn sáng, thấy các hình sắc, lẽ ra phải gọi*

là đèn thấy. Nếu đèn đã thấy được, dĩ nhiên không phải là đèn. Như vậy nên biết: Đèn hay hiển sắc, thấy là mắt chớ không phải đèn. Mắt hay hiển sắc, thấy là tâm chớ không phải mắt.

Chúng ta đều biết cái đèn chỉ là duyên để hiển sắc nên không thể nói là đèn thấy. Từ ví dụ cái đèn, Phật nâng trình độ chúng ta lên: Mắt cũng là duyên để hiển sắc, *thấy là tâm chớ không phải mắt.*

Theo khoa học bây giờ, chúng ta nhìn thấy được là do hệ thống thần kinh thị giác. Nhưng thần kinh cũng chỉ làm bằng máu, phải có tinh thần (tánh linh giác) ở đấy mới thấy. Đây là phương pháp Phật cho chúng ta suy xét để thấy rằng con mắt cũng như cái đèn chỉ là vật để hiển sắc. Nó là đồ dùng chứ không phải thể chất của chúng ta. Thể chất của ta là tánh Phật linh giác biết thấy, biết nghe. Tánh này độc lập, không hệ lụy đến cái đèn hay con mắt.

Chúng ta thấy rõ ràng hậu đắc trí của Phật thật giỏi. Ngài tìm cách để chúng ta hiểu và

nhận được chân tâm theo trình độ hiểu biết của chúng ta.

Anan cùng với đại chúng nghe lời Phật dạy, miệng tuy im lặng nhưng tâm chưa khai ngộ, chấp tay sạch lòng mong đức Như Lai từ bi chỉ bày.

Ông Anan muốn cãi lăm mà không biết đường nào nên đành im. Nhưng thật sự ông chưa khai ngộ. Tại sao Phật nói như thế mà ông chưa khai ngộ? Ông Anan đại diện cho chúng ta, xưa nay chỉ biết tâm suy nghĩ ở trong thân, còn cái thấy là do con mắt. Bây giờ Phật tuyên bố cái thấy là do tâm chứ không phải mắt, nên ông ngỡ ngàng khó nhận được.

Sạch lòng: Một lòng lắng nghe. Đã biết Phật nói đúng, nói phải nhưng mình chưa nắm được, nên khát ngưỡng một lòng một dạ học, không nghĩ qua chuyện khác.

Có một nhà bác học đến xin học thiền. Vị Thiền sư rót trà mời ông uống. Ngài rót đến

nổi nước tràn ra ngoài. Ông bác học thốt lên: “Thôi đầy rồi, ngài đừng rót nữa”. Vị Thiền sư nói: “Ông phải sạch lòng, vì dầu ông đã đầy tràn rồi, làm gì có chỗ cho Phật pháp nữa. Cho nên đổ bao nhiêu nó chảy ra ngoài hết”.

2. Kiến tinh bất động

Thân tâm cảnh chuyển động còn tánh thấy bất động.

Chánh Văn:

Bấy giờ Thế Tôn duỗi tay đầu-la-miên sáng ngời, mở năm ngón tay, bảo Anan và đại chúng: “Lúc tôi mới thành đạo ở vườn nai, dạy nhóm ông A Nhã Đa, năm vị Tỳ-kheo: “Tất cả chúng sanh không thành đạo Bồ-đề và A-la-hán, đều do phiền não khách trần mê hoặc”. Thuở đó, các ông do đâu khai ngộ để thành Thánh quả?”.

Kiều Trần Na đứng dậy bạch Phật: Con nay già cả, ở trong đại chúng, riêng được

tên là “Hiếu”. Do con ngộ được hai chữ KHÁCH TRẦN mà thành Thánh quả. Bạch Thế Tôn, khách vào quán trọ, ăn ngủ xong rồi thu xếp lên đường. Nếu thật chủ nhân, không có đến đi. Con nghĩ: “Đến rồi đi gọi là khách. Ở yên không đi đâu gọi là chủ”. Ánh nắng mặt trời rọi qua khe cửa, bụi trần dao động lảng xảng còn hư không vẫn tịch lặng. Con nghĩ: “Đứng lặng gọi là hư không, dao động gọi là trần”. Con lấy dao động làm nghĩa chữ trần.

Phật dạy: Đúng thế!

Như Lai ở trong đại chúng co năm ngón tay. Co rồi lại mở, mở rồi lại co. Hỏi Anan: Ông thấy gì?

– Con thấy bàn tay trăm bấu của Như Lai, ở trong chúng lúc mở lúc nắm.

– Anan! Ông thấy tay tôi khi mở khi nắm, đó là tay tôi mở nắm hay cái thấy của ông có mở có nắm?

– Bàn tay báu của Thế Tôn khi mở khi nắm. Con thấy bàn tay tự mở tự nắm. Tánh thấy của con không có mở nắm.

– Cái nào động, cái nào tĩnh?

– Bàn tay Phật động, tánh thấy của con còn không tĩnh hướng chi là động.

– Đúng thế!

Như Lai từ trong bàn tay, phát một đạo hào quang báu qua bên phải Anan. Anan liền quay đầu qua bên phải. Phật lại phát một đạo hào quang qua bên trái. Anan lại quay đầu trông qua bên trái. Phật bảo: “Hôm nay vì sao đầu ông dao động?”.

– Như Lai phóng quang qua bên trái bên phải của con, vì quay về bên trái bên phải nên đầu con dao động.

– Anan, vậy đầu ông động hay cái thấy động?

– Thưa Thế Tôn, đầu con tự động tánh thấy còn không tĩnh hướng chi động.

– Đúng thế! Chúng sanh lấy nghĩa dao động gọi là trần, bất trụ gọi là khách. Nay các ông xem đầu Anan tự dao động, tánh thấy không dao động. Tay ta có nắm có mở, tánh thấy không hề co duỗi. Tại sao các ông cứ lấy động làm thân, lấy động làm cảnh. Từ khi sanh cho tới khi chết cứ nhận vọng tưởng niệm niệm sanh diệt làm tâm. Quên mất tánh chân thật, điên đảo hành sự, nhận vật làm mình, tự chuốc lấy luân hồi lưu chuyển.

Giảng nghĩa:

Bấy giờ Thế Tôn duỗi tay đầu-la-miên sáng ngời, mở năm ngón tay, bảo Anan và đại chúng: “Lúc tôi mới thành đạo ở vườn nai, dạy nhóm ông A Nhã Đa, năm vị Tỳ-kheo: “Tất cả chúng sanh không thành đạo Bồ-đề và A-la-hán, đều do phiền não khách trần mê hoặc”. Thuở đó, các ông do đâu khai ngộ để thành Thánh quả?”.

Bàn tay nêu biểu tất cả những khách trần.

Kiều Trần Na đứng dậy bạch Phật: Con nay già cả, ở trong đại chúng, riêng được tên là “Hiếu”. Do con ngộ được hai chữ KHÁCH TRẦN mà thành Thánh quả.

Tại sao Phật không nói mà để ngài Kiêu Trần Như đứng lên nói? Nếu Phật nói thì mọi người sẽ nghĩ chỉ có Phật mới làm được, còn phàm phu như mình không có khả năng nên đành cam phận làm chúng sanh. Ông Kiêu Trần Như là bằng chứng ai nghe giáo pháp của Phật, theo đúng lời Phật dạy mà tu thì đều thấy được sự thật.

Bạch Thế Tôn, khách vào quán trọ, ăn ngủ xong rồi thu xếp lên đường. Nếu thật chủ nhân, không có đến đi. Con nghĩ: “Đến rồi đi gọi là khách. Ở yên không đi đâu gọi là chủ”.

Bất luận cái gì, cứ đến rồi đi, sanh rồi diệt, đều gọi là khách (khách ví cho kiến hoặc). Thân này là khách. Bóng ảnh sáu trần là khách. Năm thức sanh diệt là khách...

Thí dụ của ngài Kiều Trần Như hết sức rõ ràng, dễ hiểu. Chúng ta ở trong quán trọ là nghiệp làm người, chỉ giả tạm một thời gian, toàn những cái đến rồi đi, không nắm được cái gì. Vậy mà cả đời cứ tiếp không biết bao nhiêu khách, rồi khổ vui lo lắng với khách. Nên khi ra đi phải mang theo tội báo, để rồi đền nợ không biết bao nhiêu kiếp mới xong. Còn tánh thấy chủ nhân ông không sanh không diệt, không đến không đi, thường trụ bất động.

Chúng ta quên hẳn ông chủ, chỉ mãi mê tiếp khách, bận rộn đối đãi với khách. Hễ vị nào tỉnh ra, bớt chuyện tiếp khách, không vơ năm trần bên ngoài, hoặc ngay lúc tiếp khách biết là giả là không, đến rồi đi vô thường, thì chúng được quả Tu-đà-hoàn. Làm Thánh không ở đâu xa, cũng không khó nhọc, chỉ cần tỉnh ra biết được như thế là khác với phàm tình.

Ánh nắng mặt trời rọi qua khe cửa, bụi trần dao động lửng lơ còn hư không vẫn tịch lặng. Con nghĩ: “Đứng lặng gọi là hư không, dao động

gọi là trần". Con lấy dao động làm nghĩa chữ trần. Phật dạy: Đúng thế!

Khấp hư không vẫn có nhiều bụi lăng xăng, nhưng chỉ khi có ánh nắng chiếu qua khe cửa chúng ta mới thấy. Bụi trần dao động nhưng hư không vẫn tịch lặng, không vì đó mà bị lu mờ.

Hợp pháp:

Hư không tịch lặng ví cho tánh giác bất động.

Ánh nắng mặt trời dụ cho trí tuệ kiến đạo.

Bụi trần ví cho tư hoặc, suy nghĩ sai lầm.

Chúng ta lấy những cái suy nghĩ hàng ngày làm nền tảng của sự sống. Cho nên cứ sống ở trong luân hồi kiếp này sang kiếp khác mà không biết mình đang sống trong mê vọng, không nghĩ đến chuyện đi ra.

Hàng ngày cứ đem trí sáng tiếp mấy ông khách nên không để ý, chỉ khi nào dùng trí tuệ soi trở lại mới thấy những phiền não lăng xăng. Trong lúc phiền não tham sân si dấy khởi, nơi chúng ta có một tánh biết bất động. Nó là chủ

nhân ông đứng nhìn những vọng tâm tạp loạn mà không bị dao động. Dù yên dù loạn, tánh biết vẫn như như.

Nếu an trụ trong tánh giác bất động thì làm chủ được từng tâm niệm. Cái nào cần nghĩ thì nghĩ, không cần nghĩ thì bỏ. Không cần tìm đâu xa, ngay nơi đó diệt hết bụi trần phiền não thì tánh hư không tịch nhiên hiện ra. Phá được tư-hoặc thì chứng A-la-hán.

Như Lai ở trong đại chúng co năm ngón tay. Co rồi lại mở, mở rồi lại co. Hỏi Anan: Ông thấy gì?

– Con thấy bàn tay trăm bấu của Như Lai, ở trong chúng lúc mở lúc nắm.

– Anan! Ông thấy tay tôi khi mở khi nắm, đó là tay tôi mở nắm hay cái thấy của ông có mở có nắm?

– Bàn tay bấu của Thế Tôn khi mở khi nắm. Con thấy bàn tay tự mở tự nắm. Tánh thấy của con không có mở nắm.

– *Cái nào động, cái nào tĩnh?*

– *Bàn tay Phật động, tánh thấy của con còn không tĩnh huống chi là động.*

– *Đúng thế!*

Phật dùng bàn tay để hiển rõ đâu là chủ, đâu là khách; cái gì bất động, cái gì lăng xăng?

Câu nói của ngài Anan rất thâm thúy. Nếu nói tĩnh thì trước đó có động mới trở về tĩnh. Tĩnh để đối với động. Đằng này không động bao giờ thì làm sao gọi là tĩnh. Cho nên tĩnh còn không đúng, huống chi là động.

Như Lai từ trong bàn tay, phát một đạo hào quang báu qua bên phải Anan. Anan liền quay đầu qua bên phải. Phật lại phát một đạo hào quang qua bên trái. Anan lại quay đầu trông qua bên trái. Phật bảo: “Hôm nay vì sao đầu ông dao động?”.

– *Như Lai phóng quang qua bên trái bên phải của con, vì quay về bên trái bên phải nên đầu con dao động.*

– Anan, vậy đầu ông động hay cái thấy động?

– Thưa Thế Tôn, đầu con tự động tánh thấy còn không tĩnh hướng chi động.

Chúng ta yên chí cái thấy thu lu ở trong mắt, con mắt dính với cái đầu, đầu gắn chặt với thân, nên khi thân động thì tưởng tánh thấy cũng động. Sự thật tánh thấy là tâm linh giác (bài 1), không hệ thuộc hay dính gì với thân này. Nó không hình không tướng như hư không, viên mãn ở khắp pháp giới bất động.

– Đúng thế! Chúng sanh lấy nghĩa dao động gọi là trần, bất trụ gọi là khách. Nay các ông xem đầu Anan tự dao động, tánh thấy không dao động. Tay ta có nắm có mở, tánh thấy không hề co duỗi. Tại sao các ông cứ lấy động làm thân, lấy động làm cảnh. Từ khi sanh cho tới khi chết cứ nhận vọng tưởng niệm niệm sanh diệt làm tâm. Quên mất tánh chân thật, điên đảo hành sự, nhận vật làm mình, tự chuốc lấy luân hồi lưu chuyển.

Lấy động làm thân: Thân chúng ta là một khối chuyển động không ngừng nghỉ – máu chảy, tim đập, các tế bào sanh sanh diệt diệt... Sự chuyển biến liên tục này hầu như không ai để ý đến cả. Không biết rằng thân ta ngày hôm nay không phải như hôm qua. Chúng ta phải ăn mỗi ngày để lấy chất liệu chế biến nuôi thân. Cứ như vậy cho đến hết đời hết kiếp. Thân này là mượn vay bốn đại kết thành, chuyển động sanh diệt, thế mà chúng ta ngu si nhận là mình.

Lấy động làm cảnh: Cảnh là thứ biến đổi vô thường – từ mới sang cũ, từ thành đến hoại, hư vọng sanh diệt – mà cứ chấp là cảnh của mình. Phật lấy năm tay co mở đại diện cho cảnh trần nắng mưa, vinh nhục, thuận nghịch... Dù có xoay chuyển nhiệm ô, tánh thấy cũng không vì đó mà thay đổi. Giàu thấy, nghèo cũng thấy; đẹp thấy, xấu cũng thấy...

Từ khi sanh cho tới khi chết cứ nhận vọng tưởng niệm niệm sanh diệt làm tâm: Vọng thân,

vọng cảnh đã biến đổi vô thường mà vọng tâm lầm nhận là thật. “Tôi nghĩ thế này, tôi nghĩ thế kia,...” rồi khổ vui yêu ghét. Chính vì chạy theo những mê lầm chuyển động ấy nên *quên mất thể tánh bất động* của mình.

Điên đảo hành sự: Mất trí tuệ, không thấy được sự thật nên làm việc đảo lộn.

Ví dụ: Khi còn là một chum gạo thì của chung, nhưng ăn hai chén vào liền nhận là thân tôi, đem cái tôi đối lập với tất cả. Thân vay mượn mà cứ khư khư là của tôi, rồi nổi sân đánh nhau. Như thế có điên không? Nếu biết tất cả vốn đồng một thể thì không có chuyện ấu đả nhau mà thương yêu, đùm bọc nhau.

Cũng như tay trái cầm đinh, tay phải cầm búa đóng đinh nhưng không may cái búa trượt, đập vào tay trái, gãy xương chảy máu. Tay trái bị chảy máu gãy xương, có oán tay phải không? – Không, vì nó biết cả hai đồng một thể nên tay phải vội vàng băng bó, săn sóc cho tay trái. Tay phải có vênh váo tạo làm phúc cho mày không?

Bởi vì biết cùng da cùng thịt cùng xương, cảm nhận đồng một thể, nó đau là mình đau nên mình chữa cho nó, chính là đang chữa cái khổ cho mình. Vậy nên tay trái không oán thù, tay phải không kiêu mạn.

Người không điên đảo là người có trí tuệ, sống hợp với lẽ phải, thuận với chân tâm của mình nên từ bi hỷ xả.

Nhận vật làm mình: Cái ngu của chúng ta là ở chỗ này. Khởi thủy chui vào bụng mẹ, hút máu nơ nhớt kết làm sáu căn, rồi nhận thân này là ta. Đã có ta thì tìm cách nuôi dưỡng bảo vệ. Cái gì hợp ý thì vơ vào (tham), trái ý thì đẩy ra (sân), ngu si tạo nghiệp, *tự chuốc lấy luân hồi.*

3. Kiến tinh bất diệt

Thân có già nhăn, biến hóa, sanh diệt. Kiến tinh không già nhăn biến hóa theo cơ thể.

Chánh Văn:

Anan cùng đại chúng nghe lời Phật dạy, thân tâm thư thái, nghĩ mình từ vô thủy đến nay bỏ mất bản tâm, lầm nhận phân biệt bóng dáng tiền trần làm tâm. Ngày nay được khai ngộ như trẻ mất sữa bỗng gặp mẹ hiền, chấp tay lễ Phật. Ông xin đức Như Lai, ở ngay thân tâm ông, chỉ rõ chỗ chân chỗ vọng, chỗ hư chỗ thật, hiện tiền phát minh hai tánh sanh diệt và không sanh diệt.

Vua Ba Tư Nặc đứng dậy bạch Phật: “Trước con chưa được vâng nghe lời Phật. Con thấy bọn Ca Chiên Diên, Tỳ La Chi đều nói thân này chết rồi mất hẳn là Niết-bàn. Nay tuy được gặp Phật nhưng con vẫn còn hồ nghi. Xin Phật chỉ rõ tánh không sanh diệt ở ngay thân tâm này. Hàng hữu học trông mong được nghe”.

– Đại vương, nhục thân hiện nay như kim cương thường còn hay cũng biến đổi và tan rã?

– Bạch Thế Tôn, thân con đang thay đổi và rốt cuộc sẽ tiêu diệt.

– Đại vương chưa hề diệt, làm sao biết thân này sẽ diệt?

– Bạch Thế Tôn, như lửa đốt gỗ thành tro dần dần gỗ phải tiêu hết. Vì biến hoại vô thường nên thân quyết định chắc chắn sẽ diệt.

– Đúng thế! Đại vương nay đã già yếu, nhan mạo so với lúc trẻ thế nào?

– Bạch Thế Tôn, lúc còn bé nhỏ da thịt mơn mơi. Đến khi trưởng thành huyết khí sung túc. Nay về già ngày càng suy yếu, hình sắc khô gầy, tinh thần lẫn lộn, tóc bạc da nhăn. Tuổi thọ chẳng còn bao lâu nữa. Làm sao so sánh được với lúc đương còn trẻ mạnh.

– Đại vương, thân thể nào phải đương trẻ mà già liền đâu?

– Thân con vô thường biến hoại, niệm niệm không dừng, âm thầm thay đổi lúc nào không biết. Năm 20 tuổi tuy nói là trẻ mà thật đã già hơn năm lên 10. Năm 30 lại già hơn khi 20. Bây giờ 62 tuổi so với ngày 50 thật kém cường tráng. Xét kỹ hàng tháng, hàng năm, hàng ngày, niệm niệm đổi dời. Nên biết thân này chắc chắn hoại diệt.

– Đại vương thấy biến hóa dời đổi không ngừng, ngộ biết thân này phải diệt. Vậy Đại vương có biết trong thân cái gì không diệt chẳng?

– Thật con không biết.

– Nay tôi chỉ cho Đại vương tánh không sanh diệt. Đại vương năm lên mấy thấy sông Hằng?

– Khi con 3 tuổi, mẹ con dắt đi lễ thần Kỳ Bà Thiên, lúc đó con được thấy sông Hằng.

– Như lời Đại vương nói, 20 tuổi già hơn năm lên 10. Đến nay 62 tuổi, năm tháng ngày giờ dời đổi. Vậy khi 3 tuổi thấy sông Hằng so với năm 13 tuổi có khác nhau không?

– Thưa cũng giống khi 3 tuổi như nhau không khác. Nay con 62 tuổi thấy sông Hằng vẫn không khác.

– Đại vương tự tử tóc bạc da nhăn. Cái thấy hiện nay so với cái thấy lúc nhỏ có già trẻ không?

– Bạch Thế Tôn không.

– Đại vương, mặt già nhăn mà cái thấy không hề già nhăn. Có già nhăn là có biến hoại. Không già nhăn là không biến hoại. Có biến hoại ắt phải diệt. Không biến hoại không sanh diệt. Làm sao cái không

sanh diệt lại chịu luật lệ sanh diệt mà đại vương dẫn những thuyết của bọn Mạt-già-lê, bảo rằng thân này chết rồi diệt hẳn.

Vua nghe lời Phật dạy, tin biết bỏ thân này sẽ có thân khác, cùng với đại chúng phấn khởi vui mừng được điều chưa từng có.

Giảng nghĩa:

Anan nghĩ mình từ vô thủy phiêu lưu sanh tử, trầm溺 các thú, lịch kiếp cô đơn, không nơi nương tựa, không chỗ trở về. Nay tạm thời ra khỏi ác thú, được thân người thật là đại hạnh. Trẻ không sửa mệnh sống chỉ như sợi tơ. Phật ví như mẹ hiền, lời giảng của Phật ví như sữa, nuôi tuệ mạng cho ngài Anan. Nên Ngài tạ ơn chấp tay lễ Phật.

Anan xin Phật ở ngay thân tâm hiện tại phát minh ra cái gì chân thật, cái gì hư vọng; cái gì sanh diệt, cái gì không sanh diệt?

Vua Ba Tư Nặc là người tại gia, đứng ra thừa thỉnh là ý gì? Giáo lý của Phật phải có người đương cơ. Ai hỏi vấn đề gì thì biết vấn đề đó thuộc trình độ nào. Nói về phá kiến hoặc, tư hoặc – vấn đề của các vị đã giải thoát – thì ông Kiều Trần Như đứng ra thừa. Còn nói đến nghĩa vô thường, người đời ai cũng nhận biết nên vua Ba Tư Nặc đại diện hỏi và trình bày.

Không ai hơn Phật khi trình bày về sự biến đổi của vũ trụ non sông. Cảnh cũng như người, đều làm bằng đất nước gió lửa, bản chất luôn luôn biến đổi. Nhưng cái thấy không biến đổi, không trẻ không già. Mắt già đeo kính lại thấy tỏ. Cái kính chữa được cái già của con mắt, đủ biết con mắt có trẻ có già, còn tánh thấy không trẻ không già nên không theo thân này mà tan biến.

Từ vô thủy ta đã thấy, đến ngày thành Phật ta vẫn thấy. Cho dù những người tạo tội, đọa địa ngục, người ta vẫn thấy rõ những cảnh rùng rợn, vẫn nghe rõ những tiếng đáng sợ, đủ

chứng minh tánh Phật như kim cương không thay đổi.

(Ở đây không phải nói sông Hằng không thay đổi, mà muốn nói cái thấy sông Hằng không trẻ không già.)

4. Kiến tinh viên mãn

Tánh thấy hiện diện trong tất cả đất nước gió lửa, hư không, chỗ nào cũng có mặt nên gọi là viên mãn.

Chánh Văn:

Anan lễ Phật chấp tay quỳ thẳng bạch: “Thưa Thế Tôn, nếu cái thấy nghe thật không sanh diệt, sao Thế Tôn lại trách chúng con bỏ mất chân tánh điên đảo hành sự? Xin Phật mở lòng từ bi rửa sạch trần cấu cho chúng con”.

Như Lai duỗi cánh tay kim sắc, ngón tay chỉ xuống, hỏi Anan: Ông thấy tay mẫu-đà-la của tôi là chánh hay ngược?

– Thế gian cho đó là ngược (vì đầu ngón tay chúc xuống đất) còn con thì không biết thế nào là chánh là ngược.

– Anan! Nếu thế gian cho đó là ngược thì thế nào là chánh?

– Như Lai đưa cánh tay đầu-la-miên chỉ lên trên không thì gọi là chánh. Phật liền đưa cánh tay lên và bảo Anan: “Xuôi ngược chỉ là đầu đuôi thay đổi lẫn nhau. Tất cả thế gian đều thấy như thế. Vậy ông hãy xét vì sao thân Như Lai gọi là chánh biến tri mà thân các ông lại gọi là điên đảo tánh?”.

Anan và đại chúng ngẩn ngơ không biết thân tâm mình điên đảo chỗ nào. Phật từ bi thương xót phát tiếng hải triều khắp bảo trong hội: Các thiện nam tử, ta thường nói rằng: “Sắc, tâm, các duyên và các tâm sở, các pháp sở duyên, đều duy tâm biến hiện”. Thân ông tâm ông đều là những vật hiện trong diệu minh chân

tinh diệu tâm. Làm sao các ông lại bỏ tâm tánh quý báu, nhận cái mê trong ngộ?

Mê muội thành hư không. Trong hư không tìm tối kết ám thành sắc. Sắc tạp vọng tưởng. Tướng của vọng tưởng là thân. Tự duyên dao động bên trong, rong ruổi theo cảnh bên ngoài. Một khi đã nhận cái mịt mờ rối loạn ấy làm tâm tánh thì quyết phải lầm tâm ở trong thân. Đâu có biết rằng cả thân lẫn núi sông thế giới đều là vật hiện trong diệu minh chân tâm. Thí như bỏ trăm ngàn biển lớn trong lạng, chỉ nhận một mảnh bọt nổi. Trở lại cho bọt là tất cả biển lớn. Bọn ông là những người mê trong mấy tầng mê như cánh tay ta rủ xuống không khác. Thật đáng thương xót!

Giảng nghĩa:

*Anan lễ Phật chấp tay quỳ thẳng bạch:
“Thưa Thế Tôn, nếu cái thấy nghe thật không
sinh diệt, sao Thế Tôn lại trách chúng con bỏ*

mất chân tánh điên đảo hành sự? Xin Phật mở lòng từ bi rửa sạch trần cấu cho chúng con”.

Bài số 3, Phật minh định tánh thấy thường còn, không bao giờ mất. Thế mà ở bài số 2, Phật lại quả trách Anan đánh mất chân tánh. Anan thấy bài Kiến tinh bất diệt mâu thuẫn với bài Kiến tinh bất động nên xin Phật *rửa sạch trần cấu*, tức là chỗ nghi ngờ của ông: Phật mắng con là đánh mất chân tánh, bây giờ Phật lại nói chân tánh không bao giờ mất, thành ra con không biết có mất hay không?

Như Lai duỗi cánh tay kim sắc, ngón tay chỉ xuống, hỏi Anan: Ông thấy tay mẫu-đà-la của tôi là chánh hay ngược?

– *Thế gian cho đó là ngược (vì đầu ngón tay chúc xuống đất) còn con thì không biết thế nào là chánh là ngược.*

– *Anan! Nếu thế gian cho đó là ngược thì thế nào là chánh?*

– Như Lai đưa cánh tay đầu-la-miên chỉ lên trên không thì gọi là chánh. Phật liền đưa cánh tay lên và bảo Anan: “Xuôi ngược chỉ là đầu đuôi thay đổi lẫn nhau. Tất cả thế gian đều thấy như thế. Vậy ông hãy xét vì sao thân Như Lai gọi là chánh biến tri mà thân các ông lại gọi là điên đảo tánh?”.

Cánh tay ví tâm mình với tâm Phật đồng một thể, như nhau không khác. Dù chánh hay ngược, cánh tay vẫn còn nguyên chứ không mất.

Phật biết dùng tâm gọi là *chánh biến tri* (tay chỉ lên). Chúng ta không biết cách dùng mà cứ sống ngược, nên gọi là *điên đảo tánh* (tay chỉ xuống). Dùng sai thì tựa hồ như đánh mất chân tánh nên Phật quở, chứ bản tâm vẫn y nhiên không thay đổi. Là Thánh nó vẫn không tăng, là phàm nó cũng không giảm. Làm Phật vẫn thấy vẫn nghe; làm con cua, con cá vẫn thấy vẫn nghe, chân tánh không mất một cân một lạng nào. Vì chân tánh không bao giờ mất nên tất cả muôn loài đều có khả năng thành Phật.

Nếu chúng ta sử dụng tâm đúng, thuận chiều với lẽ phải (gọi là chánh), thì sẽ được may mắn, sung sướng. Nếu sử dụng tâm sai, làm những việc ngược với lẽ phải, trái luân lý như sát sanh, trộm cắp, nói dối... (gọi là đảo), thì sẽ chịu khốn khổ, gặp nhiều khó khăn.

Anan và đại chúng ngẩn ngơ không biết thân tâm mình điên đảo chỗ nào. Phật từ bi thương xót phát tiếng hải triều khắp bảo trong hội: Các thiện nam tử, ta thường nói rằng: “Sắc, tâm, các duyên và các tâm sở, các pháp sở duyên, đều duy tâm biến hiện”.

Câu trên nói về chánh biến tri của Phật, Ngài biết cả cuộc đời chúng ta đều duy tâm biến hiện.

Sắc là thân và cảnh. Thân là nội sắc. Cảnh là ngoại sắc.

Phật dạy *tâm* của chúng ta được chia thành tám công dụng. Trong Duy Thức Học đặt tên là tám thức, tám tâm vương (nhãn thức, nhĩ thức,

tự thức, thiết thức, thân thức, ý thức, mặt-na thức, a-lại-da thức). Vương là vua. Như thiết thức ở lưỡi, tự toàn quyền biến ra ngọt chua cay đắng, nên gọi là vua. Chứ ở thế gian này không có cái gì thật là ngọt hay chua.

Các duyên: Thân là sắc, cảnh là trần, tâm là những hoạt động của các tâm vương; những thứ này phải có các duyên mới hiển lên. Các duyên là những thứ thuộc về vật chất.

Các tâm sở: Những thứ thuộc về tinh thần (51 thiện ác tâm sở).

Các pháp sở duyên: Pháp nối giữa tinh thần và vật chất.

Thân ông tâm ông đều là những vật hiện trong diệu minh chân tinh diệu tâm.

Phật dùng những từ “diệu minh chân tinh diệu tâm” để xưng tán chân tâm.

Diệu minh: Minh một cách vi diệu. Tánh giác của mình phân biệt rất tài giỏi. Khi đưa miếng ổi vào lưỡi, nó biết ngay vị ngọt của ổi.

Đưa tiếp miếng xoài vào lưỡi, hai cái cùng ngọt nhưng nó phân biệt được vị ngọt của ổi khác với vị ngọt của xoài. Rồi như không trông thấy cô A mà chỉ nghe tiếng cười hay tiếng guốc thoi cũng biết là cô A. Cho đến cả ngàn vạn thứ khác mà nó cũng không lẫn lộn.

Chân tinh: Chân thật, tinh túy.

Diệu tâm: Dù đọa lạc nhưng con chó vẫn trung thành với chủ, con chim vẫn ấp ủ nuôi con. Đó là sự nhiệm mầu của tánh Phật, tùy duyên nhiều công dụng nhưng vẫn bất biến.

Nguyên câu này dạy chúng ta thân, tâm và cả đời sống phàm phu mê muội có thể tánh là Phật, toàn vọng tức chân. Chớ tự khinh mình là chúng sanh, là kẻ phàm phu rồi mặc cảm tự ti mà lui sụt. Tuy bây giờ chúng ta tựa hồ là những người nghèo, nhưng biết chắc trong nhà có kho vàng, chỉ đợi mình trở về biết dùng thôi. Hãy yên tâm mình là những người giàu, giàu lắm chứ không phải vừa!

Làm sao các ông lại bỏ tâm tánh quý báu, nhận cái mê trong ngộ?

Tánh thể của mình là Phật mà không chịu nhận, lại nhận hình tướng con trâu, con chó là mình. Hoặc cứ suốt ngày “Cô A ghét tôi. Anh B khinh tôi”. Tánh Phật biết thấy biết nghe, nó có thể đưa mình lên hàng Phật, Bồ-tát, Thánh Hiền mà không nhớ, lại cứ mãi hậm hực với bóng ảnh cô A, cả tháng cũng không quên.

Tiếp theo, Phật chỉ cái điên đảo của chúng ta:

Vọng cảnh: Mê muội thành hư không. Trong hư không tìm tới kết ám thành sắc.

Vọng thân: Sắc tạp vọng tưởng. Tưởng của vọng tưởng là thân.

Vọng tâm: Tự duyên dao động bên trong, rong ruổi theo cảnh bên ngoài. Một khi đã nhận cái mịt mờ rối loạn ấy làm tâm tánh thì quyết phải lầm tâm ở trong thân.

Mê muội thành hư không: Khởi thủy một niệm minh tánh giác liền mê muội thấy có hư không. Thật ra chính mình là tâm linh giác ở khắp pháp giới mà quên lửng, cho là hư không tối om. Cũng như người ngủ gật thấy hư không tối đen.

Trong hư không tắm tối kết ám thành sắc: Thế rồi ngủ say, chiêm bao thấy các cảnh, đất nước gió lửa, nhà cửa cây cối. Vậy nên cảnh vật ngoài kia là si nghiệp của mình kết lại, chứ bản chất là tánh Bồ-đề.

Sắc tạp với vọng tưởng: Ăn cơm, uống nước, hít thở không khí,... Tâm vọng tưởng vơ những chất bên ngoài quyện chặt lại, kết thành da thịt xương, nhận là thân thể của mình. Bởi vì thân tạp với tâm tưởng ở trong nên biết khổ biết vui, bị cửa vào liền thấy đau.

Tướng của vọng tưởng là thân: Vì được phần tinh thần đứng đầu chỉ huy nên thân hiện tướng theo vọng tưởng của mình. Vọng tưởng vui thì mặt hiện tướng vui, miệng cười. Nếu buồn thì

cái mặt bằng đất xị xuống. Tâm tưởng muốn đi xuống dưới nhà, thế là hai cái chân liền bước. Tâm tưởng muốn đi lên lầu thì toàn thân cũng đi lên. Nên người ta có thể xem tướng, đoán biết một người sống thế nào, tâm tính ra sao.

Thầy kể chuyện:

Trong Quy Sơn Cảnh Sách: Ông Tư Mã Đầu Đà thưa Tổ Bách Trượng: “Núi Quy Sơn có thể có 1500 vị thiện tri thức ở tu”. Tổ bảo: “Vị Thủ Tòa ra trước, xem tướng vị này có thể làm chủ cái núi ấy được không?”. Đà đáp: “Xin tăng hắng một tiếng, đi vài bước coi thử”. Đà xem xong rồi nói: “Không được”. Vậy đó, chỉ một tiếng ho thôi, người ta có thể đoán tương lai vị này là Thánh hay không?

Ngày xưa, lúc Thầy còn làm huynh trưởng có chị Tấn cùng làm huynh trưởng với Thầy, hai người cùng ở Hải Phòng. Trong chùa có bác gia trưởng cứ thúc Thầy đi tu. Bác bảo: Nếu Thầy ở thế gian thì chỉ là một người thiện làm lành. Còn nếu đi tu, sau này Thầy sẽ có phần

trong Phật pháp. Chị Tấn cũng rất thích đi tu nhưng bác bảo: “Chị Tấn không thể tu được, sẽ lập gia đình và làm vợ lẽ người ta, cuộc sống rất khổ sở”. Thầy hỏi: “Tại sao bác lại nói thế?”. Bác bảo: “Nhìn cái tóc mà biết được như vậy”. Lúc ấy tóc của Thầy thì ngắn và thưa thớt. Còn tóc chị Tấn thì dài và óng mượt. Quả thật, thời gian sau, đúng như lời bác ấy nói.

Người Hoa có khoa học xem tướng. Họ thấy được đường đi của nhân quả hiện rõ ở da thịt xương mỗi con người.

Tụ duyên dao động bên trong, rong ruổi theo cảnh bên ngoài: Con mắt ngó các cảnh rồi đem vào tâm; tai nghe lời khen tiếng chê để vào lòng; ăn đường thấy ngọt, ăn giấm thấy chua; những chỗ hiểu, chỗ biết để vào tâm,... gọi là *tụ duyên*. Tính toán hơn thua lợi hại ở trong bộ óc, gọi là *dao động bên trong*. Nếu tham thì chạy ra ngoài vợ vào, ghét thì đẩy ra, gọi là *rong ruổi theo cảnh bên ngoài*.

Một khi đã nhận cái mịt mờ rối loạn ấy làm tâm tánh thì quyết phải làm tâm ở trong thân: Ý thức là cái mịt mờ không tự thấy cảnh ngoài mà phải mượn những bóng ảnh của năm thức biến ra để tính toán hơn thua. Nhận những cái mịt mờ rối loạn ấy là mình nên chúng ta quyết làm tâm ở trong thân.

Đâu có biết rằng cả thân lẫn núi sông thế giới đều là vật hiện trong diệu minh chân tâm.

Sắc vốn là không, mình đặt tên núi sông các thứ nhưng sự thật là do kết ám, vọng động mà thấy ra. Tỉnh ra không kết ám nữa thì vạn pháp đều là diệu minh chân tâm, là Phật A Di Đà.

Thí như bỏ trăm ngàn biển lớn trong lạng, chỉ nhận một mảnh bọt nổi. Trở lại cho bọt là tất cả biển lớn.

Biển rộng lớn mệnh mông, có thể chất thật. Bọt chỉ do nước động, hiển lên rồi tan. Bọt mượn nước biển làm thể, vừa không thật, lại

nhỏ bé. Phật dùng bột thí dụ để hiển nghĩa: Ngài lấy vụn pháp làm thân, gọi là Pháp-thân. Còn chúng ta nhận vọng thân là mình (trong khi vọng thân phải mượn chân tâm mới có). Chúng ta bỏ cái thật lấy cái giả, buông cái rộng lớn nhận một mẩu đất, rồi trở lại cho mẩu đất này quan trọng nhất, đối lập với tất cả.

Bạn ông là những người mê trong mấy tầng mê.

Tâm thật của mình ở khắp pháp giới, bao nhiêu công năng mà bỏ quên, đó là tầng mê thứ nhất. Chỉ nhận cái thân một mẩu đất, cho là thật, là tốt đẹp, đó là tầng mê thứ hai. Trở lại cho cái ta là quan trọng nhất, là trung tâm của vũ trụ, đối lập với tất cả vụn pháp, đó là tầng mê thứ ba.

Như cánh tay ta rủ xuống không khác.

Quên cánh tay, lại quên bao nhiêu công dụng của cánh tay, chỉ nhận mỗi cái rủ xuống là ta, là khả năng của ta.

Thật đáng thương xót!

5. Kiến tinh vô sanh

Kiến tinh không do nhân duyên gì sanh ra nên không có chỗ trả về.

Chánh Văn:

Anan vâng nghe lời Phật từ bi cứu độ, khóc lóc chấp tay bạch Thế Tôn: “Con tuy đã hiểu diệu minh tâm địa viên mãn thường trụ. Nhưng hiểu đây là do dùng tâm phan duyên chiêm ngưỡng sông mà thôi. Thật chưa dám nhận là bản tâm của mình. Mong Phật thương xót, viên âm gỡ nghi đưa con về đạo Vô-thượng”.

– Còn dùng duyên tâm nghe pháp thì chỉ được pháp duyên chớ chưa được pháp tánh. Pháp âm như ngón tay trở mặt trăng. Người nghe nhận ngón tay mà thấy mặt trăng. Nếu chỉ xem ngón tay, cho đó là mặt trăng, thì chẳng những mất mặt

trắng mà cũng mất luôn ngón tay nữa. Vì nhận ngón tay là mặt trắng. Đâu những bỏ mất ngón tay mà còn không phân biệt được sáng tối. Vì lấy ngón tay tối làm mặt trắng sáng. Ông cũng như vậy.

Nếu lấy cái phân biệt pháp âm làm tâm thì khi rời âm thanh phải có toàn tánh phân biệt. Ví như khách trọ chỉ ở tạm rồi đi. Chủ nhân ông không đến cũng không đi. Nếu thật tâm ông thì làm sao rời âm thanh lại không còn toàn tánh phân biệt? Chẳng những tâm phân biệt âm thanh mà tâm phân biệt hình dung, khi rời sắc tướng, cũng phải còn toàn tánh phân biệt. Cho tới tất cả phân biệt đều không, chẳng phải sắc chẳng phải không mà bọn Câu Xá Ly lầm là minh đế, khi rời các pháp trần cũng không còn tánh phân biệt. Như vậy tâm tánh của ông đều có chỗ trả về còn lấy gì làm chủ?

– Nếu tâm tánh của con đều có chỗ trả về thì tâm tánh Như Lai nói làm sao không có chỗ trả về? Xin Phật thương xót chỉ dạy.

– Nay Anan, tánh thấy của ông đang thấy tôi đây, tuy không phải là diệu tịnh minh tâm. Như mặt trăng thứ hai không phải thật là mặt trăng, nhưng cũng không đến nỗi là bóng trăng đáy nước. Ông hãy nghe kỹ. Tôi chỉ cho ông cái nghĩa không thể trả về.

Anan, đại giảng đường này mở rộng về phương Đông. Mặt trời lên thì sáng, đêm không trăng hoặc mây mù mờ mịt thì tối; cửa mở thì thông suốt, chỗ có tường nhà thì ngăn bít; chỗ phân biệt ắt thấy cảnh sắc duyên, trong rỗng trống là hư không; cảnh mù mịt vì bụi nổi lên, mưa tạnh trời thanh lại thấy trong trẻo. Anan, ông đã thấy rõ các tướng biến hóa. Nay tôi trả các tướng ấy về bản nhân của nó. Nay

Anan, sáng trả về cho mặt trời vì không mặt trời thì không sáng. Tối trả về cho đêm không trắng. Thông trả về cho cửa mở. Bít trả về cho tường vách. Các duyên trả về cho phân biệt. Hư không trả về cho rỗng trống. Mùi mật trả về cho bụi nổi. Trong sáng trả về cho trời tạnh. Thế gian có những gì đều không ra ngoài mấy loại ấy.

Tánh thấy của ông đứng nhìn tám thứ kia, ông định trả về đâu? Nếu đem tánh thấy trả về cho sáng thì lúc không sáng không thể thấy tối. Các thứ sáng tối khác nhau, cái thấy không sai khác. Các thứ có chỗ trả về dĩ nhiên không phải của ông. Tánh thấy không chỗ trả về, không phải của ông vậy của ai? Nên biết tâm ông vốn diệu minh, ông tự mê muội, bỏ mất bản tâm mà chịu luân hồi chìm đắm trong bể sanh tử. Như Lai gọi là đáng thương xót.

Giảng nghĩa:

Anan vâng nghe lời Phật từ bi cứu độ, khóc lóc chấp tay bạch Thế Tôn:

Vì xúc cảm nên Anan khóc. Đây là cái khóc của người tỉnh thức, thiết tha học đạo; cầu xả bỏ cái mê để đi về cái giác nhưng chưa nắm được đạo; chứ không phải loại khóc thương thân trách phận. Còn chúng ta học lấy chữ, hiểu bộ Lăng Nghiêm được đến đâu thì hiểu, nhận được tánh Phật hay không cũng không quan trọng nên chúng ta thản nhiên cười vui vẻ.

“Con tuy đã hiểu diệu minh tâm địa viên mãn thường trụ”.

Tâm của chúng ta ví như đất. Nó là gốc phát sinh, nuôi dưỡng và gánh vác tất cả muôn loài nên gọi là tâm địa. Anan hiểu tâm mình là bản thể của vạn vật, thường trụ ở khắp mười phương.

“Nhưng hiểu đây là do dùng tâm phan duyên chiêm ngưỡng sông mà thôi. Thật chưa dám nhận là bản tâm của mình”.

Chiêm ngưỡng: Tỏ lòng tôn trọng cung kính, tin lời Phật dạy là sự thật, để tâm học chớ không phải coi thường bỏ qua.

Sông: Tuy rằng cung kính tận tình học nhưng chưa ngộ, chưa được ích lợi gì.

Ngài tuy hiểu lời Phật giảng, nhưng chưa ngộ được bản tâm. Vẫn cứ thấy núi là núi, sông là sông. Thấy xung quanh đây là hư không chớ chưa dám nhận là bản tâm của mình.

“Mong Phật thương xót, viên âm gỡ nghi đưa con về đạo Vô-thượng”.

Ngài than thở trình bày tâm trạng của mình, xin Phật gỡ nghi. Phật trả lời:

– *Còn dùng duyên tâm nghe pháp thì chỉ được pháp duyên chớ chưa được pháp tánh.*

Dùng ý thức duyên vào âm thanh thì chỉ được pháp duyên chớ chưa được pháp tánh. Tức là chỉ được bài học, bộ kinh để tụng đọc.

Pháp âm như ngón tay trở mặt trăng. Người nghe nhân ngón tay mà thấy mặt trăng. Nếu chỉ xem ngón tay, cho đó là mặt trăng, thì chẳng những mất mặt trăng mà cũng mất luôn ngón tay nữa. Vì nhận ngón tay là mặt trăng. Đâu những bỏ mất ngón tay mà còn không phân biệt được sáng tối. Vì lấy ngón tay tối làm mặt trăng sáng. Ông cũng như vậy.

Phật dùng ngón tay (pháp duyên) để chỉ cho chúng ta thấy mặt trăng (pháp tánh), chớ không phải cho chúng ta thấy ngón tay.

Mục đích Phật dạy kinh là để chúng ta nhận lấy chân tâm. Nhưng chúng ta lại không theo mục đích ấy, cho bốn phận của mình là phải đọc kinh. Mỗi ngày cứ tính toán phải tụng bao nhiêu biến, rồi đi khoe với mọi người. Thành ra không những quên chân tâm, mà còn mất luôn

quyển kinh vì không biết công dụng của kinh là đưa chúng ta lên địa vị Phật.

Phật bảo phải tụng kinh, nhưng tụng để nhận ra lời Phật dạy, rồi tu tập cho tới ngày thành Phật. Như thế mới là người thật biết ý của Phật, nắm được cả ngón tay và mặt trăng.

Nếu lấy cái phân biệt pháp âm làm tâm (nhĩ thức) thì khi rời âm thanh phải có toàn tánh phân biệt (nhĩ căn). Ví như khách trọ chỉ ở tạm rồi đi. Chủ nhân ông không đến cũng không đi. Nếu thật tâm ông thì làm sao rời âm thanh lại không còn toàn tánh phân biệt (nhĩ thức)?

Như các con đang dùng nhĩ thức để phân biệt Thầy nói cái gì. Bây giờ Thầy không nói nữa, âm thanh không còn thì cái tâm phân biệt âm thanh cũng tan theo. Nhĩ thức khi rời âm thanh thì không còn hay biết, vậy có phải tâm mình không?

Âm thanh đến rồi đi, hiện rồi tan. Nhĩ thức theo âm thanh lúc có lúc không nên *ví như khách trọ*. Còn *Tánh nghe* chủ nhân ông là căn bản Bồ-đề. Có khách (âm thanh) hay không, ông chủ tánh nghe vẫn đứng đấy.

Chẳng những tâm phân biệt âm thanh mà tâm phân biệt hình dung (nhãn thức), khi rời sắc tướng, cũng phải còn toàn tánh phân biệt (nhãn căn).

Tương tự, nhãn thức là khách, nhãn căn là chủ.

Các căn khác cũng như vậy, nếu thật là tâm mình thì khi rời các trần phải còn toàn tánh hay biết.

Cho tới tất cả phân biệt đều không, chẳng phải sắc chẳng phải không mà bọn Câu Xá Ly lầm là minh đế, khi rời các pháp trần cũng không còn tánh phân biệt. Như vậy tâm tánh của ông đều có chỗ trả về còn lấy gì làm chủ?

Tất cả phân biệt đều không: Cảnh u nhàn, sáu thức đều không. Tức là mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi, lưỡi không nếm, thân không xúc, ý không nghĩ.

Tuy chẳng phải sắc nhưng cũng chẳng phải không, vì cái u tối vẫn là cảnh. Mắt không thấy sắc thì thấy tối. Tai không nghe âm thanh thì nghe yên tĩnh. Mũi, lưỡi, thân cũng thế.

Mà bọn Câu Xá Ly lầm là mình đế: Chữ *minh* là tối chứ không phải sáng; chữ *đế* chính nghĩa là quyết chắc. Những người ngoại đạo quyết chắc rằng thế gian lúc đầu là một cảnh tối mờ mịt. Từ ấy mới bật ra đất nước gió lửa, sanh ra vạn vật thế gian. Họ lầm chấp tu là phải trở về cảnh tối ấy, cái ban sơ của mình. Như thế là còn mắc vào cảnh trần.

Khi rời pháp trần cũng không còn tánh phân biệt. Như vậy tâm tánh của ông đều có chỗ trả về còn lấy gì làm chủ?

Phật dạy u nhàn cũng là cảnh. Vậy nên tâm phan duyên đều có cảnh để trả về, không phải là ông chủ.

– *Nếu tâm tánh của con đều có chỗ trả về thì tâm tánh Như Lai nói làm sao không có chỗ trả về? Xin Phật thương xót chỉ dạy.*

Ngài Anan khi nghe tâm phan duyên, mà Ngài nhận là tâm tánh của mình, đều có chỗ trả về thì thắc mắc tại sao tâm tánh Như Lai nói (kiến tinh) lại không có chỗ trả về.

– *Này Anan, tánh thấy của ông đang thấy tôi đây, tuy không phải là diệu tịnh minh tâm. Như mặt trăng thứ hai không phải thật là mặt trăng, nhưng cũng không đến nỗi là bóng trăng đáy nước. Ông hãy nghe kỹ. Tôi chỉ cho ông cái nghĩa không thể trả về.*

Tại sao tánh thấy chưa phải là diệu tịnh minh tâm, đến phần “Kiến tinh chưa phải kiến tánh” Phật sẽ giảng. Ở đây chúng ta học cái nghĩa không thể trả về của kiến tinh.

Anan, đại giảng đường này mở rộng về phương Đông. Mặt trời lên thì sáng, đêm không trăng hoặc mây mù mờ mịt thì tối; cửa mở thì thông suốt, chỗ có tường nhà thì ngăn bít; chỗ phân biệt ắt thấy cảnh sắc duyên, trong rỗng trống là hư không; cảnh mù mịt vì bụi nổi lên, mưa tạnh trời thanh lại thấy trong trẻo. Anan, ông đã thấy rõ các tướng biến hóa.

Vạn pháp ở thế gian đều do nhân duyên mà thành. Ở đây lấy mấy tướng thông bít, sáng tối, sắc không, mù mịt trong trẻo để đại diện.

Nay tôi trả các tướng ấy về bản nhân của nó. Nay Anan, sáng trả về cho mặt trời vì không mặt trời thì không sáng. Tối trả về cho đêm không trăng. Thông trả về cho cửa mở. Bít trả về cho tường vách. Các duyên trả về cho phân biệt. Hư không trả về cho rỗng trống. Mù mịt trả về cho bụi nổi. Trong sáng trả về cho trời tạnh. Thế gian có những gì đều không ra ngoài mấy loại ấy.

Tánh thấy của ông đứng nhìn tám thứ kia, ông định trả về đâu? Nếu đem tánh thấy trả về cho sáng thì lúc không sáng không thể thấy tối. Các thứ sáng tối khác nhau, cái thấy không sai khác. Các thứ có chỗ trả về dĩ nhiên không phải của ông. Tánh thấy không chỗ trả về, không phải của ông vậy của ai? Nên biết tâm ông vốn diệu minh, ông tự mê muội, bỏ mất bản tâm mà chịu luân hồi chìm đắm trong bể sanh tử. Như Lai gọi là đáng thương xót.

Tám thứ là thông bát, sáng tối, sắc không, mù昧 trong trẻo. Tánh thấy độc lập không theo thứ nào nên không thể trả về.

Kiến tinh không do nhân duyên mà có, không từ đâu sanh ra, nên biết kiếp trước vẫn thấy, kiếp sau vẫn thấy. Bài trước nói “không diệt”, bài này nói “không sanh”.



Phân biệt nhãn căn vô sanh và nhãn thức sanh diệt:

Nhãn thức là căn bản sanh tử, là cái ngọn. Nó là công dụng, tùy duyên tuần nghiệp sanh diệt. Nhãn căn là căn bản Bồ-đề, là gốc. Có thật thể, là tánh giác Vô lượng quang, Vô lượng thọ.

Thần kinh trong mắt vốn vẫn tối, bây giờ lãnh ánh sáng từ ngoài vào, hai trần sáng và tối ẩn hiển lẫn nhau mà biến ra hình ảnh bông hồng, gọi là nhãn thức. Ở óc, ý thức phân biệt hoa hồng này rất đẹp, mua ở Đà Lạt. Nhãn thức và ý thức là công dụng lúc đúng lúc sai, theo duyên giả hiện, là căn bản sanh tử. Nhưng phải nhờ cái gốc là tánh biết ở trong mới có. Thể chất là nhãn căn vẫn đứng đấy thường trụ ở khắp như hư không, không hình không tướng.

Phân biệt hai căn bản ở tai:

Ở tai, thần kinh vốn vẫn tĩnh, nó lãnh cái động ở ngoài, theo hai trần động và tĩnh biến ra âm thanh gọi là nhĩ thức, rồi ở óc ý thức

phân biệt âm thanh hay dở, trầm bổng. Nhĩ căn là gốc biết nghe, từ nhĩ căn là bản tâm mới phát ra công dụng là nhĩ thức. Nhĩ thức và ý thức theo duyên sanh là căn bản sanh tử. Còn chủ nhân kiến tinh (tánh nghe) là căn bản Bồ-đề, là nhĩ căn vô sanh. Có âm thanh hay không thì tánh nghe vẫn đứng đó.

Phân biệt hai căn bản ở mũi:

Phân tử từ lọ dầu theo gió bay vào mũi, thần kinh ở mũi biến ra mùi thơm gọi là tỵ thức. Ở óc, ý thức phân biệt đây là mùi dầu xanh, thơm dịu. Cả tỵ thức và ý thức là căn bản sanh tử. Tánh ngửi vẫn sẵn ở nơi mũi, gọi là tỵ căn hay kiến tinh, là căn bản Bồ-đề.

Phân biệt hai căn bản ở lưỡi:

Ở lưỡi có những chấm trắng trắng, đó là đầu thần kinh. Khi đặt chè vào lưỡi, nó biến ra cảm giác ngọt là thiệt thức đã sanh. Ở óc, ý thức phân biệt tỉ mỉ rõ ràng cái ngọt này là chè đậu, có nhiều đường, ngon. Thiệt thức biến ra

ngọt và ý thức phân biệt vị ngọt, cả hai duyên theo chè mà có, nếu không có chè thì không có. Lúc có lúc không, lúc sanh lúc diệt là căn bản sanh tử, là công dụng, theo duyên tuần nghiệp giả hiện. Sở dĩ cái lưỡi biết được vị ngọt bởi vì có tánh biết vẫn sẵn ở lưỡi, có chè tánh biết vẫn ở đấy biết ngọt, không có chè thì nó biết là không ngọt. Tánh biết vô sanh, gọi là thiệt căn thường trụ, là căn bản Bồ-đề, là thể chất thật.

Phân biệt hai căn bản ở thân:

Gió thổi qua thân, ở làn da có thần kinh biến ra cảm giác mát là thân thức sanh. Ở óc, ý thức phân biệt mát này của gió, khác với mát của quạt, là căn bản sanh tử. Căn bản Bồ-đề là tánh biết ở làn da. Nó là kiến tinh vô sanh, vì có làn gió đến, nó biết mát; khi làn gió đi qua, nó biết là hết mát. Tánh biết vẫn đứng đấy từ trước nên gọi là vô sanh, nghĩa là nó vẫn có từ bao giờ, chớ không phải đợi gió đến mới có.

Phân biệt hai căn bản ở ý:

Các con đang ngồi ở lớp học đây, chợt nhớ đến má ở nhà, bóng ảnh của má hiện lên. Thế rồi ý thức duyên theo bóng ảnh má, nó phân biệt “tội nghiệp má đang quét sân”. Tâm nhớ nghĩ đến bóng ảnh má, sanh ra rồi tan đi, đó là căn bản sanh tử. Nhưng hiện tại ở óc vẫn có tánh biết. Trước khi bóng ảnh hiện lên tánh biết vẫn ở đấy, khi bóng tan đi tánh biết vẫn đứng đấy, không do gì sanh nên gọi là vô sanh. Ý căn là tánh biết rồi mới phát ra ý thức.

6. Kiến tinh chân ngã

Thân này hư vọng, cảnh mình thấy cũng hư vọng, tâm phan duyên cũng hư vọng, chỉ có tánh thấy mới là cái ta chân thật. Pháp ấn của Tiểu thừa biết vạn pháp là không, vô thường, vô ngã, nếu bám vào sẽ khổ. Còn pháp ấn của Đại thừa dạy chân tánh của chúng ta thường, lạc, ngã, tịnh.

Chánh Văn:

Anan bạch: “Tuy con biết tánh thấy không thể trả về đâu nhưng làm sao biết được tánh thấy thật là chân tánh của con?”.

– Nay tôi lại hỏi ông. Hiện ông chưa được vô lậu đạo quả thanh tịnh, nhờ thần lực Phật, thấy được cõi sơ thiên không bị ngăn ngại. Ông A Na Luật Đà thấy cõi Diêm-phù-đề như xem quả am-ma-la trên bàn tay. Các vị Bồ-tát thấy trăm ngàn cõi. Mười phương Như Lai, cùng tột vi trần quốc độ thanh tịnh, không chỗ nào không thấy. Còn chúng sanh thấy rõ được không quá gang tấc.

Anan, nay tôi cùng ông hãy xem cung điện của Tứ Thiên Vương, chặng giữa các loài thủy lục không hành, tuy có nhiều hình tượng sáng tối khác nhau nhưng không gì chẳng phải là tiền trần phân

biệt. Ông hãy nhìn kỹ, tôi cùng ông lựa xem đâu là tâm thể của ông, đâu là hình tượng của vật. Anan, cùng tột sức thấy của ông, mặt trời mặt trăng đều là vật chớ không phải ông. Đến Thất Kim Sơn tuy có hào quang nhưng cũng là vật chớ không phải ông. Lần lần đến mây kéo, chim bay, gió động, bụi nổi, cây cối, núi sông, cỏ rác, người vật, đều là vật chớ không phải ông.

Anan, các vật gần xa tuy sai khác nhau nhưng đồng do cái thấy của ông thanh tịnh trông thấy. Các vật kia tự có sai khác. Tánh thấy của ông không có sai khác. Cái thấy nhiệm mầu sáng suốt đó thật là tánh của ông.

Nếu cái thấy là vật, thì ông cũng có thể thấy cái thấy của tôi. Nếu cho rằng đồng thấy sự vật là thấy cái thấy của tôi thì khi tôi không thấy, sao lại không thấy được chỗ không thấy của tôi? Nếu nói rằng thấy

cái không thấy thì dĩ nhiên không đúng. Còn nếu không thấy được chỗ không thấy của tôi thì cái thấy bản nhiên không phải là vật, làm sao lại không phải là ông?

Nếu cái thấy là vật, đương khi ông thấy vật, vật cũng thấy ông, thế thì thế tánh xen lộn. Ông cùng tôi và cả thế gian không thành lập được.

Anan, khi ông thấy là chính ông thấy chứ không phải tôi. Cái thấy cùng khắp đó không phải ông thì là ai? Làm sao tự nghi chân tánh của mình? Chân tánh ông, ông không tự nhận, lại cứ theo tôi cầu chứng chân thật.

Giảng nghĩa:

Anan bạch: “Tuy con biết tánh thấy không thể trả về đâu nhưng làm sao biết được tánh thấy thật là chân tánh của con?”

Các vật có chỗ trả về vì nó do nhân duyên mà ra. Cái bóng cô B hiện lên vì có cô B, không

có cô B thì làm gì có bóng, nên cái bóng ấy trả về cho cô B. Còn cái thấy đang thấy cô B thì trả về đâu?

Đến đây Ngài Anan biết được tánh thấy vô sanh, không có chỗ trả về, không có nhân duyên nào sanh ra nó cả. Nhưng làm sao biết nó là mình? Dù biết thân tâm này không phải ta, nhưng vọng tập từ lịch kiếp vẫn nhận nó là mình, làm sao một chốc mà xóa được. Cho nên dù Phật dạy đến nơi đến chốn, tánh thấy viên mãn thường trụ đối với ngài Anan vẫn là thứ xa lắc xa lơ.

– Nay tôi lại hỏi ông. Hiện ông chưa được vô lậu đạo quả thanh tịnh, nhờ thần lực Phật, thấy được cõi sơ thiên không bị ngăn ngại. Ông A Na Luật Đà thấy cõi Diêm-phù-đề như xem quả am-ma-la trên bàn tay. Các vị Bồ-tát thấy trăm ngàn cõi. Mười phương Như Lai, cùng tột vi trần quốc độ thanh tịnh, không chỗ nào không thấy. Còn chúng sanh thấy rõ được không quá gang tấc.

Phật nói năm lượng thấy để hiển trình độ thấy dù khác nhau nhưng đồng một thể chất. Ai cũng có tánh thấy thì hẳn ngài Anan cũng phải có. Ai rữ được nghiệp chướng một phần thì thấy rộng một phần, rữ được hai phần thì thấy rộng hai phần.

Anan, nay tôi cùng ông hãy xem cung điện của Tứ Thiên Vương, chặng giữa các loài thủy lục không hành, tuy có nhiều hình tượng sáng tối khác nhau nhưng không gì chẳng phải là tiền trần phân biệt. Ông hãy nhìn kỹ, tôi cùng ông lựa xem đâu là tâm thể của ông, đâu là hình tượng của vật. Anan, cùng tột sức thấy của ông, mặt trời mặt trăng đều là vật chớ không phải ông. Đến Thất Kim Sơn tuy có hào quang nhưng cũng là vật chớ không phải ông. Lân lân đến mây kéo, chim bay, gió động, bụi nổi, cây cối, núi sông, cỏ rác, người vật, đều là vật chớ không phải ông.

Anan, các vật gần xa tuy sai khác nhau nhưng đồng do cái thấy của ông thanh tịnh

trông thấy. Các vật kia tự có sai khác. Tánh thấy của ông không có sai khác. Cái thấy nhiệm màu sáng suốt đó thật là tánh của ông.

Phật cùng với Anan tìm khắp thế gian xem cái gì là mình, cái gì không phải mình. Tánh thấy có lẫn lộn với sự vật kia không?

– Minh bạch cái cây là cái cây, đồng rác là đồng rác, sự vật là sự vật. Tuy rất nhiều hình tướng khác nhau nhưng tất cả là vật, không phải mình.

– Phân minh tánh thấy là tinh thần không lẫn với vật. Tánh thấy của mình đứng nhìn mọi vật, nó độc lập, cái thấy riêng biệt rõ ràng, không tạp loạn, không lẫn lộn với vạn vật.

Nếu cái thấy là vật, thì ông cũng có thể thấy cái thấy của tôi. Nếu cho rằng đồng thấy sự vật là thấy cái thấy của tôi thì khi tôi không thấy, sao lại không thấy được chỗ không thấy của tôi? Nếu nói rằng thấy cái không thấy thì dĩ nhiên không đúng. Còn nếu không thấy được

chỗ không thấy của tôi thì cái thấy bản nhiên không phải là vật, làm sao lại không phải là ông?

Tánh thấy là tinh thần, không phải vật chất. Nên mình không thể thấy cái thấy của người khác.

Thí dụ: Hai người cùng thấy cái chuông. Tôi “thấy” hay “không thấy” tự tôi biết, người khác không thể thấy được chỗ “thấy” hay “không thấy” của tôi.

Nếu cái thấy là vật, đương khi ông thấy vật, vật cũng thấy ông, thế thì thế tánh xen lộn. Ông cùng tôi và cả thế gian không thành lập được.

Nhắc lại một lần nữa, minh bạch rõ ràng, tánh thấy không phải là vật chất.

Anan, khi ông thấy là chính ông thấy chứ không phải tôi. Cái thấy cùng khắp đó không phải ông thì là ai? Làm sao tự nghi chân tánh

của mình? Chân tánh ông, ông không tự nhận, lại cứ theo tôi cầu chứng chân thật.

Đoạn này Phật chỉ cho Anan biết, ông thấy là ông thấy, tôi thấy là tôi thấy. Tinh thần của ai nấy xài, không lẫn của ai cả, tuy đồng một thể, cùng ở chung khắp pháp giới nhưng mỗi người mỗi khác. Cho nên ông tu ông đắc, bà tu bà đắc.

Quyết định cái thấy mà mình đang thấy đây chắc chắn là của mình. Tự mình phải nhận thẳng lấy nó, chứ đừng mượn người khác giảng cho mình thấy. Dù có giảng bao nhiêu chăng nữa cũng chỉ là người đứng ngoài. Cho nên Phật bảo Anan nhận lấy tánh của mình, đừng đi tìm ai để cầu chứng nữa!

7. Kiến tinh tùy duyên bất biến

Kiến tinh theo duyên theo nghiệp biến ra nhiều công dụng nhưng thể tánh vẫn bất biến.

Chánh Văn:

Anan: “Bạch Thế Tôn, nếu tánh thấy đó quyết là con thì sao khi con cùng Như Lai xem bảo điện Tứ Thiên Vương, mặt trời mặt trăng, cái thấy ấy cùng khắp cõi Ta Bà. Trở về tinh xá chỉ thấy cảnh vườn chùa. Thanh tâm trong nhà chỉ thấy thêm vách. Thế là cái thấy rút lớn thành nhỏ hay tường nhà chia cắt làm cho đứt đoạn? Con không biết nghĩa đó thế nào, xin Phật từ bi chỉ rõ”.

– Tất cả các thứ lớn nhỏ trong ngoài của thế gian đều thuộc tiền trần. Không nên nói cái thấy có co duỗi. Ví như trong hộp vuông thấy hư không vuông. Hư không này có nhất định vuông không? Nếu nhất định vuông thì khi thay hộp tròn, lẽ ra không thấy hư không tròn. Nếu không nhất định vuông thì sao trong hộp vuông

lại thấy hư không vuông? Ông nói không biết nghĩa đó do đâu. Nghĩa đó như vậy.

Anan, muốn hết chuyện vuông tròn chỉ cần trừ bỏ những cái hộp. Không nên nói rằng phải trừ tướng vuông tròn của hư không.

Lại như lời ông hỏi: Nếu khi vào trong phòng cái thấy rút nhỏ lại thì khi ngửa xem mặt trời, há phải kéo cái thấy tới mặt trời? Nếu tường nhà chia cắt cái thấy làm cho đứt đoạn thì ở một chỗ hồng sao không thấy dấu nối? Nghĩa ấy không đúng.

Tất cả chúng sanh từ vô thủy tới nay lầm mình là vật, bỏ mất tâm tánh, bị vật xoay chuyển, cho nên trong đó thấy lớn thấy nhỏ. Nếu chuyển được vật tức đồng Như Lai, thân tâm viên minh, không động đạo tràng, một đầu lông, ngậm chứa mười phương quốc độ.

Giảng nghĩa:

Tất cả các thứ lớn nhỏ trong ngoài của thế gian đều thuộc tiền trần: Chúng ta thấy hàng trăm thứ: nhà cửa, núi sông, bầu trời, bãi biển... Phật tóm tắt cảnh vật chúng ta thấy có bốn tướng là lớn, nhỏ, trong, ngoài. Tất cả đều là cảnh ở trước mắt chứ không phải mình.

Không nên nói cái thấy có co duỗi: Các tướng biến hóa đều là cảnh bên ngoài, tánh thấy không vì cảnh mà bị thay đổi. Hễ lớn thì thấy lớn, nhỏ thì thấy nhỏ.

Ví như trong hộp vuông thấy hư không vuông. Hư không này có nhất định vuông không? Nếu nhất định vuông thì khi thay hộp tròn, lẽ ra không thấy hư không tròn. Nếu không nhất định vuông thì sao trong hộp vuông lại thấy hư không vuông?

Kiến tinh như hư không bất động, bất biến. Hư không đâu có vì sự vật mà thành hình tướng. Nghiệp ví như những hộp vuông tròn. Nghiệp

tròn hiện cảnh tròn, nghiệp vuông hiện cảnh vuông. Thân, tâm, cảnh theo nghiệp biến đổi.

Ông nói không biết nghĩa đó do đâu. Nghĩa đó như vậy.

Trong hộp vuông tựa hồ thấy hư không vuông, trong hộp tròn tựa hồ thấy hư không tròn. Tựa hồ thôi chớ vuông tròn là tại cái hộp.

Tánh Phật như hư không, không hình không tướng. Ở tai thành cái nghe, ở mắt thành cái thấy. Ở tai tánh nghe không dài, ở mắt tánh thấy không tròn. Ở voi không phình ra, ở kiến không tóp lại. Nó đã không hình không tướng thì cũng không có chuyện vuông tròn. Nó tùy duyên nhưng thể chất không biến đổi. Cái nghĩa đó là như vậy.

Anan, muốn hết chuyện vuông tròn chỉ cần trừ bỏ những cái hộp. Không nên nói rằng phải trừ tướng vuông tròn của hư không.

Muốn thấy được sự thật thì phải rút hết mấy cái hộp. Còn bây giờ ở trong cái hộp vuông

thì nhất định cái thấy của mình phải theo hộp vuông. Ở trong hộp tròn thì theo hộp tròn.

Như ở trong hộp kiến thì thấy cảnh của kiến. Ở trong hộp người thì thấy theo con mắt của người. Làm ông trời thì thấy theo nghiệp ông trời. Nghiệp báo làm kiến hết thì cái hộp kiến cũng tan. Còn tánh thấy, tánh nghe không sanh ra cùng với hộp kiến, hộp người, hộp trời; cũng không theo mấy cái hộp mà tan đi. Vậy nên không thể nói phải trừ tướng vuông tròn của hư không.

Lại như lời ông hỏi: Nếu khi vào trong phòng cái thấy rút nhỏ lại thì khi ngửa xem mặt trời, há phải kéo cái thấy tới mặt trời? Nếu tường nhà chia cắt cái thấy làm cho đứt đoạn thì ở một chỗ hồng sao không thấy dấu nối? Nghĩa ấy không đúng.

Phật trình bày để ngài Anan sáng tỏ: Cái thấy co rút lớn nhỏ, hoặc bị chia cắt đứt đoạn theo cảnh là chuyện vô lý.

Tất cả chúng sanh từ vô thủy tới nay lầm mình là vật, bỏ mất tâm tánh, bị vật xoay chuyển, cho nên trong đó thấy lớn thấy nhỏ.

Tâm tánh của chúng ta sáng suốt ở khắp pháp giới mà mê muội thấy ra hư không, si ám thành đất nước gió lửa. Tánh của mình là bản thể của vạn vật. Vạn pháp là Pháp-thân của mình mà chúng ta lầm mê không biết đó là mình lại thấy là núi sông, cây cối, người, vật. Nên nói “lầm mình là vật, bỏ mất tâm tánh”.

Cho cảnh vật ở bên ngoài là sự thật nên “bị vật xoay chuyển, thấy lớn thấy nhỏ”. Như bị quả ổi, quả cam lôi cuốn. Nghe người ta chê thì giận, khen thì mừng. Trông thấy cái này xấu cái kia tốt, cái này sạch cái kia nhơ, con voi lớn con kiến nhỏ,... Toàn là theo nghiệp báo của con người mà thấy ra.

Nếu chuyển được vật tức đồng Như Lai, thân tâm viên minh, không động đạo tràng, một đầu lông, ngậm chứa mười phương quốc độ.

Bây giờ nếu chúng ta chuyển được vật – đừng thấy hình tướng quả ổi quả cam, cô A bà B là thật mà biết tất cả đều là Như Lai Tạng, do si ám nên thấy ra các tướng – thì có con mắt đồng Như Lai.

Vì đồng với Phật nên thân tâm viên minh, không cần động đạo tràng – nghĩa là ngồi yên an ổn, không phải bận rộn gì mà làm được những việc không ai làm được. Nơi một đầu lông hết sức nhỏ mà chứa được cả mười phương quốc độ hết sức lớn. Bởi vì lớn nhỏ đến đâu cũng đều là tánh A Di Đà không hình không tướng, viên thông khắp pháp giới. Được như vậy là Sự sự vô ngại pháp giới.



Bốn vô ngại pháp giới:

a. Sự vô ngại pháp giới:

Người vật, núi sông, cây cối, nhà cửa... hiện lên hình tướng gọi là Sự pháp giới.

Ở chung với chị em, có người hay người dở, người tốt người xấu, mình sống hòa được với tất cả. Như thế trên sự việc mình không bị chướng ngại, gọi là được Sự vô ngại.

b. Lý vô ngại pháp giới:

Học Lăng Nghiêm thấy tất cả vạn vật chỉ là đất nước gió lửa, do kết ám mà thành, thể tánh đều là Như Lai Tạng, đó là Lý pháp giới.

Chúng ta hiểu âm thanh hư vọng, chỉ là rung động của không khí. Người nghe cũng chỉ thấu được cái động tĩnh của không khí. Biết phần lý của âm thanh như thế nên bị la mắng, những lời nặng nề mình không buồn phiền, không đối đáp, không tranh cãi, gọi là được Lý vô ngại.

c. Lý sự vô ngại pháp giới:

Nước, lửa ở khắp pháp giới mà không phá nhau. Sự là nước, lửa. Lý là hiểu được bản thể của nó là Như Lai Tạng. Tướng của nước, lửa là hư vọng theo nghiệp hiện lên. Tánh thì đồng

thể với nhau, ở khắp pháp giới thì việc gì nó phá nhau.

Ở trong chúng người tròn, người méo, người vuông, người dài. Ai sống hòa với mọi người, chịu đựng được tất cả, nhưng trong tâm còn bức bối, phải kín đáo chịu đựng, là người được *Sự vô ngại*. Còn người trên phần sự hòa với chúng, trên phần lý hiểu thân là đất nước gió lửa, lời nói là rung động không khí, tâm như nước gặp gió bị nổi sóng, mừng giận theo duyên mà khởi, chẳng có gì là sự thật. Vậy nên tâm vui vẻ, tha thứ khoan dung, là người được vô ngại cả phần Sự và phần Lý.

d. Sự sự vô ngại pháp giới:

Các Bồ-tát biết rõ thân này là Như Lai Tạng, tường vách kia cũng là Như Lai Tạng, nên các Ngài đi qua tường vách như không. Dem một vật hết sức lớn cho vào một vật hết sức nhỏ mà không chướng ngại nhau. Thân các Ngài thật to mà vào được bụng con kiến. Chung quy các Ngài nắm được nguyên lý “Tất cả vạn

pháp đều là Như Lai Tạng”. Cho nên sự này đối với sự kia vô ngại.

8. Kiến tinh bất nhị

Cả pháp giới duy có tánh Phật là sự thật, không có cái gì khác, gọi là bất nhị.

Chánh Văn:

Anan: “Bạch Thế Tôn, nếu cái thấy hiện ở trước mắt thật là chân tánh của con thì thân tâm con hiện nay là vật gì? Mà nay thân tâm thật có biết, cái thấy không phân biệt. Thế thì làm sao đức Như Lai trước kia lại hỏi vặn: “Vật thấy được con”? Xin Phật rủ lòng đại từ chỉ bày cho con chỗ chưa ngộ”.

– Ông nói cái thấy ở trước mắt, nghĩa ấy không đúng. Nếu thật ở trước mắt ông và ông thật thấy được thì cái thấy đó đã có chỗ ở, ắt chỉ ra được. Vậy tôi cùng ông ngồi trong vườn Kỳ Đà, nhìn khắp rừng

suối và các điện đường, trên đến mặt trời mặt trăng, trước đối sông Hằng. Ông hãy giơ tay chỉ bày trong các tướng kia: Chỗ râm là rừng, sáng là mặt trời, ngăn ngại là vách, thông suốt là hư không... Như thế cho đến cỏ cây mảy mún lớn nhỏ khác nhau, phàm đã có hình thì phải đích chỉ ra được. Vậy nếu cái thấy hiện ở trước mắt thì ông hãy lấy tay chỉ ra. Anan, nếu hư không đã là cái thấy, vậy cái gì là hư không? Nếu vật là cái thấy, vậy cái gì là vật? Ông hãy chín chắn chia chẻ, trong muôn hiện tượng tách ra cái thấy, chỉ bày cho tôi như các vật kia, rõ ràng không lầm lẫn.

– Nay con ở giảng đường này, trông xa đến sông Hằng, ngửa lên thấy mặt trời mặt trăng, giơ tay chỉ được, dùng mắt thấy được, đều toàn là vật chớ không có cái thấy. Bạch Thế Tôn, như lời Phật vừa dạy, chẳng những hàng hữu lậu sơ học

Thanh-văn chúng con mà các Bồ-tát cũng không thể ở nơi muôn vật, chỉ ra cái thấy, rời tất cả vật, riêng có tự tánh.

– Đúng thế, đúng thế! Anan, như lời ông nói: Không có cái thấy rời tất cả vật, riêng có tự tánh. Nay tôi lại bảo ông: Ông cùng Như Lai ngồi trong rừng Kỳ Đà, lại xem rừng vườn cho đến mặt trời mặt trăng, nhiều thứ hình tượng khác nhau. Ông hãy phát minh cái gì không phải cái thấy.

– Thật con nhìn khắp rừng Kỳ Đà. Nếu cây không phải cái thấy thì sao thấy được cây? Nếu cây tức là cái thấy thì sao còn gọi là cây? Như thế cho đến nếu hư không không phải cái thấy, làm sao thấy được hư không? Còn nếu hư không tức là cái thấy thì sao gọi là hư không? Con suy nghĩ chín chắn, trong muôn hình tượng, phát minh thật không có cái gì không phải cái thấy.

– Đúng thế, đúng thế!

Đại chúng, những vị chưa chứng vô học mờ mịt chẳng biết nghĩa ấy đầu đuôi thế nào, mất chỗ yên chí từ xưa nên hoảng hốt.

Như Lai thương xót an ủi: “Các thiện nam tử, bậc Vô-thượng Pháp-vương lời nói chân thật, xứng tánh chân như mà nói, không lừa không dối, không như bốn thứ luận nghị bất tử càn rỡ của bọn Mạt-già-lê. Các ông hãy suy nghĩ cho chín chắn, chớ phụ lòng tôi thương quý”.

Pháp-vương-tử Văn Thù Sư Lợi thương xót tứ chúng, đánh lễ chân Phật, chấp tay cung kính: Bạch Thế Tôn, nếu cái thấy là tiền cảnh thì lẽ ra chỉ được. Nếu tiền cảnh không phải cái thấy thì lẽ ra không thể thấy được. Đại chúng không rõ nghĩa ấy nên mới kinh sợ chứ không phải thiện căn ít ỏi. Kính mong đức Như Lai thương xót, chỉ dạy các vật tượng và cái thấy vốn

là vật gì mà ở trong đó không thể nói “phải” hay “không phải”.

– Đối với mười phương Như Lai, các đại Bồ-tát trụ trong Tam-ma-địa, thì cái THẤY (căn), cảnh trần cùng các tưởng tượng (thức) đều là hoa đốm ở hư không, vốn không hề có. Cái THẤY và cảnh trần chính là Bồ-đề diệu tịnh minh tâm, làm sao còn hỏi phải hay không phải. Như ông phải là Văn Thù hay không phải Văn Thù?

– Bạch Thế Tôn! Đúng thế! Nếu nói phải Văn Thù, thành ra có hai Văn Thù. Nếu nói không phải Văn Thù thì sai, vì chính con là Văn Thù. Trong đây không có hai tướng “phải” và “không phải”.

Phật bảo: “Cũng như vậy, tánh thấy nhiệm mầu sáng suốt cùng với các thứ sắc không vốn là tâm tánh Vô-thượng Bồ-đề. Như mặt trăng thứ hai thật là mặt trăng hay không phải mặt trăng? Văn Thù, chỉ có một mặt trăng thật. Ngoài ra không có

cái gì phải mặt trăng hay không phải mặt trăng. Vậy nay các ông phát minh đủ thứ “thấy nghe” và “trần cảnh” đều là vọng tưởng. Cho nên không thể ra khỏi những luẩn quẩn “phải” hay “không phải”. Nếu biết tất cả đều là chân tịnh diệu giác, liền hết những rắc rối “chỉ được” hay “không chỉ được”.

Giảng nghĩa:

Anan: “Bạch Thế Tôn, nếu cái thấy hiện ở trước mắt thật là chân tánh của con thì thân tâm con hiện nay là vật gì? Mà nay thân tâm thật có biết, cái thấy không phân biệt. Thế thì làm sao đức Như Lai trước kia lại hỏi vặn: “Vật thấy được con”? Xin Phật rủ lòng đại từ chỉ bày cho con chỗ chưa ngộ”.

Bài Kiến tinh chân ngã, Phật ấn chứng rõ ràng: Tinh thần mới biết thấy, còn vật chất vô tri không biết gì. Nên ngài Anan thắc mắc lại: Nếu cái thấy (chân) ở trước mắt, ở vườn cây, ở bầu trời là chân tánh của con thì thân tâm

con (vọng) là vật gì? Mà hiện tại tánh thấy thì không phân biệt, còn thân tâm hư vọng lại biết tất cả.

– Ông nói cái thấy ở trước mắt, nghĩa ấy không đúng. Nếu thật ở trước mắt ông và ông thật thấy được thì cái thấy đó đã có chỗ ở, ắt chỉ ra được. Vậy tôi cùng ông ngồi trong vườn Kỳ Đà, nhìn khắp rừng suối và các điện đường, trên đến mặt trời mặt trăng, trước đối sông Hằng. Ông hãy giơ tay chỉ bày trong các tướng kia: Chỗ râm là rừng, sáng là mặt trời, ngăn ngại là vách, thông suốt là hư không... Như thế cho đến cỏ cây mảy mún lớn nhỏ khác nhau, phàm đã có hình thì phải đích chỉ ra được. Vậy nếu cái thấy hiện ở trước mắt thì ông hãy lấy tay chỉ ra. Anan, nếu hư không đã là cái thấy, vậy cái gì là hư không? Nếu vật là cái thấy, vậy cái gì là vật? Ông hãy chín chắn chia chẻ, trong muôn hiện tượng tách ra cái thấy, chỉ bày cho tôi như các vật kia, rõ ràng không lầm lẫn.

Phật sửa ngài Anan: Ông nói cái thấy ở trước mắt là không đúng. Nếu thật ở trước mắt thì phải chỉ ra được. Vậy ông hãy chỉ cho tôi xem, trước mắt ông cái gì là cái thấy?

– *Nay con ở giảng đường này, trông xa đến sông Hằng, ngửa lên thấy mặt trời mặt trăng, giơ tay chỉ được, dùng mắt thấy được, đều toàn là vật chớ không có cái thấy. Bạch Thế Tôn, như lời Phật vừa dạy, chẳng những hàng hữu lậu sơ học Thanh-văn chúng con mà các Bồ-tát cũng không thể ở nơi muôn vật, chỉ ra cái thấy, rời tất cả vật, riêng có tự tánh.*

Như vậy khắp nơi đều là vật, không thể chỉ ra được cái thấy.

– *Đúng thế, đúng thế! Anan, như lời ông nói: Không có cái thấy rời tất cả vật, riêng có tự tánh.*

Phật xác nhận: Đúng thế! Không thể rời tất cả vật mà chỉ ra được cái thấy đúng độc lập một mình.

Nay tôi lại bảo ông: Ông cùng Như Lai ngồi trong rừng Kỳ Đà, lại xem rừng vườn cho đến mặt trời mặt trăng, nhiều thứ hình tượng khác nhau. Ông hãy phát minh cái gì không phải cái thấy.

Lần đầu tìm khắp nơi thì toàn là vật, không thể chỉ ra cái thấy. Lần này Phật bảo ông Anan tìm lại xem có cái gì không phải cái thấy.

– *Thật con nhìn khắp rừng Kỳ Đà. Nếu cây không phải cái thấy thì sao thấy được cây? Nếu cây tức là cái thấy thì sao còn gọi là cây? Như thế cho đến nếu hư không không phải cái thấy, làm sao thấy được hư không? Còn nếu hư không tức là cái thấy thì sao gọi là hư không? Con suy nghĩ chín chắn, trong muôn hình tượng, phát minh thật không có cái gì không phải cái thấy.*

– *Đúng thế, đúng thế!*

Lần này tìm xong thì thấy khắp nơi không có cái gì không phải cái thấy.

Ở ngay nơi vật, nói phải cái thấy hay không phải cái thấy đều sai. Vậy cái cây với tánh thấy là một hay là hai? Nói một thì không được vì cái cây là vật chất, cái thấy là tinh thần. Nhưng cũng không phải hai vì cái cây từ tánh thấy hiện ra. Đây chính là nghĩa *Kiến tinh bất nhị*.

Đại chúng, những vị chưa chứng vô học mờ mịt chẳng biết nghĩa ấy đầu đuôi thế nào, mất chỗ yên chí từ xưa nên hoảng hốt.

Đại chúng còn vô minh, vẫn sống với căn trần thức nên mờ mịt nghĩa này. Từ xưa chúng ta vẫn yên chí thân tâm này là mình, còn tất cả vật kia là ở bên ngoài. Bây giờ ông Anan bảo, tất cả vật bên ngoài đều là tánh thấy, khác với chỗ biết hàng ngày của mình, thế là kinh sợ hoảng hốt.

Các vị chứng A-la-hán thì biết được nghĩa này. Các Ngài đã hết chiêm bao, không vào luân hồi. Buông vô minh thì cái minh hiện ra, được thiên nhãn minh, túc mạng minh, lậu tận

minh. Cho nên sáng suốt hiểu nghĩa này không mờ昧.

Như Lai thương xót an ủi: “Các thiện nam tử, bậc Vô-thượng Pháp-vương lời nói chân thật, xứng tánh chân như mà nói, không lừa không dối, không như bốn thứ luận nghị bất tử càn rỡ của bọn Mạt-già-lê. Các ông hãy suy nghĩ cho chín chắn, chớ phụ lòng tôi thương quý”.

Mỗi khi nói điều gì khó tin khó hiểu, Phật đều ân cần nhắc nhở rằng lời Phật là lời chân thật, xứng tánh chân như mà nói. Lần này thấy đại chúng mờ昧 hoảng hốt, Phật càng thương xót an ủi.

Phật thương quý chúng ta nên dành ra bao nhiêu thời giờ, bao nhiêu công phu để giảng Phật pháp cho chúng ta nghe. Vậy chúng ta chớ phụ lòng tốt của Phật, suy nghĩ cho chín chắn, nhận cho ra lẽ phải.

Pháp-vương-tử Văn Thù Sư Lợi thương xót tứ chúng, đánh lễ chân Phật, chấp tay cung

kính: Bạch Thế Tôn, nếu cái thấy là tiền cảnh thì lẽ ra chỉ được. Nếu tiền cảnh không phải cái thấy thì lẽ ra không thể thấy được. Đại chúng không rõ nghĩa ấy nên mới kính sợ chứ không phải thiện căn ít ỏi. Kính mong đức Như Lai thương xót, chỉ dạy các vật tượng và cái thấy vốn là vật gì mà ở trong đó không thể nói “phải” hay “không phải”.

Ngài Văn Thù thương xót, muốn che chở tứ chúng nên thay mặt đứng ra, thỉnh cầu Phật giảng thêm cho mọi người đều hiểu.

Ngài Văn Thù nêu biểu căn bản trí. Đoạn này nói tới căn bản trí – trí nhận được chân tâm bản tánh là bản thể của vạn pháp.

– Đối với mười phương Như Lai, các đại Bồ-tát trụ trong Tam-ma-địa, thì cái THẤY (căn), cảnh trần cùng các tướng tượng (thức) đều là hoa đốm ở hư không, vốn không hề có. Cái THẤY và cảnh trần chính là Bồ-đề diệu tính minh tâm, làm sao còn hỏi phải hay không

phải. Như ông phải là Văn Thù hay không phải Văn Thù?

– Bạch Thế Tôn! Đúng thế! Nếu nói phải Văn Thù, thành ra có hai Văn Thù. Nếu nói không phải Văn Thù thì sai, vì chính con là Văn Thù. Trong đây không có hai tướng “phải” và “không phải”.

Phật bảo: “Cũng như vậy, tánh thấy nhiệm màu sáng suốt cùng với các thứ sắc không vốn là tâm tánh Vô-thượng Bồ-đề. Như mặt trăng thứ hai thật là mặt trăng hay không phải mặt trăng? Văn Thù, chỉ có một mặt trăng thật. Ngoài ra không có cái gì phải mặt trăng hay không phải mặt trăng. Vậy nay các ông phát minh đủ thứ “thấy nghe” và “trần cảnh” đều là vọng tưởng. Cho nên không thể ra khỏi những luẩn quẩn “phải” hay “không phải”. Nếu biết tất cả đều là chân tịnh diệu giác, liền hết những rắc rối “chỉ được” hay “không chỉ được”.

Đây là câu trả lời rất ráo của Phật.

Mười phương Như Lai là những vị đã thành Phật, thấy hoàn toàn đúng, không sai một tơ hào. Với tầm mắt hoàn toàn sáng suốt của các Ngài thì cả pháp giới đây chỉ có Bồ-đề diệu tính minh tâm, không có vật chất hay tinh thần, không có phần chân cũng chẳng có phần vọng. Chân hay vọng, vật chất hay tinh thần đều là theo nghiệp báo của chúng sanh mà phân biệt.

Ngoài chư Phật thì các đại Bồ-tát trụ trong Tam-ma-địa cũng thấy được chân lý này. Nghĩa là các Ngài phải buông xả nghiệp báo, nhập định thì mới thấy được như Phật.

Cả pháp giới đã là một thể chân như thì sao còn có chuyện thị phi, phải hay không phải? Hiểu được như vậy thì không còn kẹt vào những rắc rối thế này nữa.

Phật cho ví dụ thứ nhất: “Như ông phải là Văn Thù hay không phải Văn Thù?”.

Phật dùng Ngài Văn Thù để dụ cho thể nhất chân của pháp giới. Trong thể nhất chân

ấy, tìm xem cái gì phải là Văn Thù (dụ cho cái gì là cái thấy), và cái gì không phải.

Ngài Văn Thù là bậc đại trí tuệ, nghe xong hiểu ngay nên đáp: Bạch Thế Tôn! Đúng thế! Con vốn là một chân thật Văn Thù. Nếu nói phải Văn Thù thì thành ra có hai Văn Thù. Nói không phải cũng sai, vì con chân thật là Văn Thù. Trong thể nhất chân không có hai tướng đối đãi “phải” hay “không phải”.

Ví dụ thứ hai: “Mặt trăng thứ hai thật là mặt trăng hay không phải mặt trăng?”.

(Khi nhìn vào mặt trăng, lấy tay ấn vào mắt sẽ lóe ra mặt trăng thứ hai.)

Tương tự, nói “phải” thì thành ra có hai mặt trăng; nói “không phải” thì sai, vì mặt trăng thứ hai cũng chính là mặt trăng. Vậy nên chỉ có một mặt trăng thật, ngoài ra không có cái gì “phải” mặt trăng hay “không phải” mặt trăng!

Rồi Phật khẳng định lại một lần nữa: Chúng ta vọng tưởng phát minh ra đủ thứ nên bị kẹt

vào vòng luẩn quẩn “phải” hay “không phải”. Nếu biết tất cả đều là chân tịnh diệu giác thì sẽ không còn những rắc rối này.



Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Tùy Hỷ Công Đức có nói: Nếu người nào nghe nói về tuổi thọ vô lượng vô biên của đức Phật A Di Đà mà vui mừng tùy hỷ, rồi kể lại cho người sau nghe. Người sau lại kể cho người sau nữa... Cứ thế truyền nhau đến người thứ 50. Người thứ 50 khi nghe Phật sống thọ lâu cũng vui mừng tùy hỷ. Kinh nói công đức của người thứ 50 này, so sánh với công đức của một vị đại thí chủ phát tâm lành, cúng dường khắp thế giới chúng sanh, theo chỗ ưa thích của chúng, đồ ăn mặc, thuốc men, nhà cửa, ruộng vườn... đều cung cấp đầy đủ không thiếu. Cúng dường như thế trọn 80 năm. Đến lúc tuổi thọ của mọi người không còn bao lâu nữa, người này vội giáo hóa tất cả chúng sanh đều chứng quả A-la-hán, thoát luân

hồi sanh tử. Công đức của người này chúng ta thấy có lớn không? Rất nhiều. Thế mà Phật bảo người cúng dường như trên vẫn không bằng công đức của người tùy hỷ thứ 50 kia. Người kia chỉ nghe hiểu và tin thôi chứ chưa có tu chứng gì, ấy vậy mà công đức đã gấp bội. Đây là tin Phật Vô lượng thọ, chỉ mới có một nửa thôi.

Ngài Mã Minh trong Luận Khởi Tín có nói: Người nào tin tánh Bất nhị Vô lượng quang chu biến viên mãn này, công đức sẽ lớn gấp bội lần so với người giáo hóa tất cả chúng sanh cõi Ta Bà tu mười thiện trọn vẹn. Phật bảo: Nếu người nào được nghe bài Bất Nhị mà không sợ hãi, công đức người này vô lượng. Có khả năng hưng long giống Phật, được Phật thọ ký, quyết định sẽ thành Phật. Ai chịu để tâm suy nghĩ bài Bất Nhị chừng trong khoảng một bữa ăn, hoặc thọ trì quan sát một ngày một đêm thì mười phương Phật khen ngợi. Công đức trải A-tăng-kỳ kiếp nói cũng không hết.

Như vậy kinh Pháp Hoa thì nói về công đức của người tin và tùy hỷ tánh Vô lượng thọ. Còn Luận Khởi Tín của Tổ Mã Minh thì nói về lòng tin tánh Vô lượng quang. Hàng ngày chúng ta niệm Phật A Di Đà, tức là tin đủ cả hai tánh Vô lượng thọ, Vô lượng quang. Mỗi niệm, mỗi câu hồng danh với lòng tin sâu nguyện thiết, công đức lớn biết chừng nào!

Nghe thì tưởng chừng là dễ, nhưng tìm người có lòng tin hiểu về tánh Bất Nhị thì hiếm hoi lắm. Nên người nào nhận được nghĩa này rồi hết lòng tin chịu, sẽ được Phật thọ ký thành Phật.



PHỤ CHÚ

Tánh thấy ở khắp vạn vật, sao ngay cái chuông không thể tách riêng cái thấy và cái chuông?

a) Tánh thấy là tinh thần, không hình không tướng, chúng ta có nắm được đâu mà tách ra.

b) Do ánh sáng mặt trời chiếu vào cái chuông, rồi tia sáng ấy phản chiếu qua con ngươi đến thần kinh thị giác. Thần kinh thị giác y vào hai trần sáng tối hiển lên hình cái chuông. Tánh thấy ở tại đây thấy bóng cái chuông trong mắt. Thần kinh thị giác phải có tánh biết thấy mới có công dụng hiển lên bóng ảnh cái chuông. Nếu không có tánh thấy thì bóng cái chuông không có. Cho nên không thể tách được cái thấy và cái chuông.

c) Tánh Phật là bản thể của vạn vật. Tất cả sự vật chỉ là hình tướng bằng đất nước gió lửa giả hiện một thời gian. Tánh thấy là bản thể của cái chuông, chứ không phải là một phần của cái chuông thì làm sao tách được cái thấy riêng, cái chuông riêng? Vì thế không thể chỉ ra hình tướng riêng biệt được.

9. Kiến tình siêu tình

Siêu là vượt, *tình* là tình chấp của thế gian. Tánh thấy vượt ngoài tình chấp của thế gian, không thể dùng lời nói mà giảng, cũng không thể đem tâm suy nghĩ mà tìm. Phải tu chứng, sống với nó thì mới hiểu được.

Chánh Văn:

Anan: “Bạch Thế Tôn, nếu quả thật như lời Pháp-vương, tâm tánh tịch thường không sanh diệt, biến khắp mười phương, thì so với thuyết Minh đế của Phạm chí Sa Tỳ Ca La và Thần ngã của các ngoại đạo khác nhau thế nào? Đức Thế Tôn ở núi Lăng Già vì Đại Tuệ nói rằng: “Ngoại đạo chủ trương tự nhiên. Còn Phật nói nhân duyên, không phải cảnh giới của họ”. Nay con xét tâm tánh không sanh diệt, xa rời tất cả các điên đảo hư vọng, tựa như không phải nhân duyên mà giống như thuyết tự nhiên. Xin Phật khai thị cho

chúng con khỏi mắc tà kiến để nhận được Diệu Tịnh Minh Tâm”.

Phật bảo Anan: Nay tôi phương tiện chân thật chỉ bày. Ông còn chưa ngộ, lại lầm là tự nhiên. Anan, nếu quyết là tự nhiên thì phải chỉ rõ thể tánh tự nhiên. Ông hãy xét tánh thấy lấy gì làm tự thể. Lấy sáng làm tự thể? Lấy tối, lấy hư không hay lấy ngăn bít làm tự thể? Anan, nếu lấy sáng làm tự thể thì lẽ ra không thấy được tối. Nếu lấy hư không làm tự thể thì lẽ ra không thấy được ngăn bít. Như vậy cho đến lấy tối làm tự thể thì đến khi sáng, tánh thấy đã diệt mất rồi, làm sao còn thấy được sáng?

– Tánh thấy, nếu không phải là tự nhiên thì nó hẳn do nhân duyên sanh. Xin hỏi đức Như Lai, nghĩa lý thế nào cho hợp với tánh nhân duyên?

– Ông nói nhân duyên. Tôi lại hỏi ông: Cái thấy nhân gì mà có? Nhân sáng, nhân

tối, nhân hư không hay nhân ngăn bít mà có? Anan, nếu tánh thấy nhân sáng mà có thì lẽ ra không thấy được tối, nhân tối mà có thì lẽ ra không thấy được sáng. Nhân hư không, nhân ngăn bít cũng vậy.

Anan, cái thấy duyên sáng, duyên tối, duyên hư không hay duyên ngăn bít mà có? Anan, nếu duyên hư không mà có thì không thể thấy ngăn bít. Duyên ngăn bít, duyên sáng, duyên tối cũng thế.

Nên biết tánh thấy không phải nhân, không phải duyên, không phải tự nhiên, không phải không tự nhiên, không có nghĩa phải hay chẳng phải, không có nghĩa tức là hay không tức là. Rời tất cả tướng, tức tất cả pháp. Đem danh tướng hí luận thế gian mà phân biệt chỉ như lấy tay nhọc sức nắm bắt hư không. Hư không có bao giờ để cho ông nắm bắt.

– Thưa Thế Tôn, nếu tâm tánh không phải nhân duyên, làm sao Thế Tôn thường

dạy các hàng Tỳ-kheo: “Cái thấy có bốn duyên là hư không, ánh sáng, con mắt và cái tâm”. Nghĩa ấy thế nào?

– Đó là tướng nhân duyên thế gian, không phải đệ nhất nghĩa. Anan, thế nào người thế gian gọi là THẤY, thế nào họ gọi là KHÔNG THẤY?

– Người đời nhân ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn, thấy các hình tướng thì gọi là thấy. Nếu không có ba thứ ánh sáng đó thì không thể thấy.

– Anan, gọi là không thấy, lẽ ra cũng không thấy tối. Nếu đã thấy được tối thì chỉ là không sáng chứ đâu phải là không thấy. Sáng và tối tự lẫn át nhau. Tánh thấy của ông không hề tạm thời không có. Thế thì biết cả hai lúc đều gọi là thấy. Làm sao thấy tối lại gọi là không thấy? Anan, thấy sáng, cái thấy không phải là sáng. Thấy tối, cái thấy không phải là tối. Thấy hư không, cái thấy không phải là

hư không. Thấy ngăn bít, cái thấy không phải là ngăn bít.

Bốn nghĩa đó đã thành lập rồi, ông lại nên biết: Khi kiến tánh nhận thấy kiến tinh thì kiến tánh không phải là kiến tinh. Kiến tinh còn xa kiến tánh. Kiến tinh không thể kịp được kiến tánh. Làm sao ông còn nói đến những nhân duyên tự nhiên, hòa hợp cùng phi hòa hợp? Thanh-văn các ông hẹp hòi không thông đạt được thật tướng thanh tịnh. Nay tôi chỉ dạy, ông nên khéo suy nghĩ, đừng trể nãi trên đường Bồ-đề.

Giảng nghĩa:

Anan: “Bạch Thế Tôn, nếu quả thật như lời Pháp-vương, tâm tánh tịch thường không sanh diệt, biến khắp mười phương, thì so với thuyết Minh đế của Phạm chí Sa Tỳ Ca La và Thần ngã của các ngoại đạo khác nhau thế nào? Đức Thế Tôn ở núi Lăng Già vì Đại Tuệ nói rằng: “Ngoại đạo chủ trương tự nhiên. Còn Phật nói

nhân duyên, không phải cảnh giới của họ”. Nay con xét tâm tánh không sanh diệt, xa rời tất cả các điên đảo hư vọng, tựa như không phải nhân duyên mà giống như thuyết tự nhiên. Xin Phật khai thị cho chúng con khỏi mắc tà kiến để nhận được Diệu Tịnh Minh Tâm”.

Minh đế: Minh là tối mờ mịt; đế là quyết chắc như thế. Ngoại đạo chủ trương rằng lúc bắt đầu khi chưa có trời đất, chưa có con người thì tất cả pháp giới chỉ là một cảnh giới tối tăm mờ mịt.

Thần ngã: Một vị thần có đủ linh thiêng, thần thông tài giỏi để mọi người thờ phụng.

Ngoài thuyết Minh đế và Thần ngã thì ngoại đạo còn chủ trương các pháp tự nhiên có. Mặt trời tự nhiên mọc, con người tự nhiên sanh ra con người, con gà tự nhiên sanh ra con gà, không có nguyên do gì cả.

Trước đây Phật dạy vạn vật do nhân duyên sanh. Bây giờ Phật nói chân tâm bản tánh

không do đâu mà có. Ngài Anan ngờ rằng tánh thấy tự nhiên có, nên xin Phật chỉ minh bạch để chúng sanh khỏi lạc về tà thuyết tự nhiên của ngoại đạo.

Phật bảo Anan: Nay tôi phương tiện chân thật chỉ bày. Ông còn chưa ngộ, lại lầm là tự nhiên. Anan, nếu quyết là tự nhiên thì phải chỉ rõ thể tánh tự nhiên. Ông hãy xét tánh thấy lấy gì làm tự thể. Lấy sáng làm tự thể? Lấy tối, lấy hư không hay lấy ngăn bít làm tự thể? Anan, nếu lấy sáng làm tự thể thì lẽ ra không thấy được tối. Nếu lấy hư không làm tự thể thì lẽ ra không thấy được ngăn bít. Như vậy cho đến lấy tối làm tự thể thì đến khi sáng, tánh thấy đã diệt mất rồi, làm sao còn thấy được sáng?

– Tánh thấy, nếu không phải là tự nhiên thì nó hẳn do nhân duyên sanh. Xin hỏi đức Như Lai, nghĩa lý thế nào cho hợp với tánh nhân duyên?

– Ông nói nhân duyên. Tôi lại hỏi ông: Cái thấy nhân gì mà có? Nhân sáng, nhân tối, nhân

hư không hay nhân ngăn bít mà có? Anan, nếu tánh thấy nhân sáng mà có thì lẽ ra không thấy được tối, nhân tối mà có thì lẽ ra không thấy được sáng. Nhân hư không, nhân ngăn bít cũng vậy.

Anan, cái thấy duyên sáng, duyên tối, duyên hư không hay duyên ngăn bít mà có? Anan, nếu duyên hư không mà có thì không thể thấy ngăn bít. Duyên ngăn bít, duyên sáng, duyên tối cũng thế.

Nên biết tánh thấy không phải nhân, không phải duyên, không phải tự nhiên, không phải không tự nhiên, không có nghĩa phải hay chẳng phải, không có nghĩa tức là hay không tức là.

Như thế rõ ràng tánh thấy không thể dùng những chuyện đối đãi của thế gian so sánh hay lý luận mà tìm được.

Rời tất cả tướng, tức tất cả pháp.

Tánh Phật có phải là quả núi, con sông, cái chuông, cái ly không? Không phải, nên nói rời

tất cả tướng. Nhưng tánh Phật tức *tất cả pháp*, nó chính là bản thể của quả núi, con sông, cái chuông, cái ly.

Như những con vật được nặn bằng bột ngày Tết Trung Thu. Bột không phải chó, không phải mèo, không phải thứ nào cả. Nhưng chính những con chó, con mèo đó đều làm bằng bột. Bột là *tất cả tướng* chó, mèo nhưng lại chính là bản thể của *tất cả* chó mèo trong mâm đồ chơi.

Đem danh tướng hí luận thế gian mà phân biệt chỉ như lấy tay nhọc sức nắm bắt hư không. Hư không có bao giờ để cho ông nắm bắt.

Chân tâm không hình không tướng, không sanh không diệt, vượt ngoài tình chấp thế gian. Nếu cứ đem danh tướng hí luận để tìm chân tâm thì Phật bảo như người nắm bắt hư không.

Vậy chúng ta học để làm gì? Người đời chỉ thấy biết những chuyện thế gian nên Phật tạm dùng danh tướng thế gian để đặt ra những

phương pháp tu, giúp họ từ từ nhận được chân tâm. Nhận được chân tâm rồi thì biết nó vượt ra khỏi tình chấp, lý luận; không thể đem danh tướng thế gian mà nắm bắt được. Thế nên chúng ta phải vâng lời Phật, đúng theo những phương pháp Phật dạy, tu tập từ từ rồi cũng nhận được chân tâm. Chớ ngồi học rồi bàn luận để tìm chân tâm thì không bao giờ nắm bắt được.

– *Thưa Thế Tôn, nếu tâm tánh không phải nhân duyên, làm sao Thế Tôn thường dạy các hàng Tỳ-kheo: “Cái thấy có bốn duyên là hư không, ánh sáng, con mắt và cái tâm”. Nghĩa ấy thế nào?*

Ngài Anan thắc mắc thế sao trước kia Phật dạy cái thấy do bốn nhân duyên mà thành?

– *Đó là tướng nhân duyên thế gian, không phải đệ nhất nghĩa. Anan, thế nào người thế gian gọi là THẤY, thế nào họ gọi là KHÔNG THẤY?*

– Người đời nhân ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn, thấy các hình tướng thì gọi là thấy. Nếu không có ba thứ ánh sáng đó thì không thể thấy.

Phật đáp đó là giảng theo nghĩa của thế gian, không phải đệ nhất nghĩa. Người đời khi thấy các hình tướng mới gọi là thấy. Cái thấy đó phải duyên ánh sáng mà thành. Còn đây nói về cái thấy đệ nhất nghĩa (kiến tính):

– Anan, gọi là không thấy, lẽ ra cũng không thấy tối. Nếu đã thấy được tối thì chỉ là không sáng chứ đâu phải là không thấy. Sáng và tối tự lán át nhau. Tánh thấy của ông không hề tạm thời không có. Thế thì biết cả hai lúc đều gọi là thấy. Làm sao thấy tối lại gọi là không thấy?

Phật đáp tánh thấy không phải nhân duyên, vì không đủ các duyên người ta vẫn thấy (thấy tối). Đã thấy tối tức là có thấy. Cảnh thay đổi lúc sáng lúc tối, còn tánh thấy lúc nào cũng có. Khi sáng thì thấy sáng, khi tối thì thấy tối.

Tánh thấy chủ nhân ông độc lập, vẫn thường trụ bất động tại đấy.

Anan, thấy sáng, cái thấy không phải là sáng. Thấy tối, cái thấy không phải là tối. Thấy hư không, cái thấy không phải là hư không. Thấy ngăn bít, cái thấy không phải là ngăn bít.

Bốn nghĩa đó đã thành lập rồi, ông lại nên biết: Khi kiến tánh nhận thấy kiến tinh thì kiến tánh không phải là kiến tinh. Kiến tinh còn xa kiến tánh. Kiến tinh không thể kịp được kiến tánh. Làm sao ông còn nói đến những nhân duyên tự nhiên, hòa hợp cùng phi hòa hợp?

Bốn nghĩa đó đã thành lập rồi: Kiến tinh độc lập, đứng nhìn sáng tối thông bít nên kiến tinh không phải là bốn thứ này.

Từ nghĩa trên, chúng ta tiến lên bậc nữa. Bởi vì kiến tánh nhận thấy kiến tinh nên kiến tánh không phải là kiến tinh. Kiến tinh chưa phải là cứu cánh, mục đích cuối cùng. Kiến tánh mới thật là diệu tịnh minh tâm.

Kiến tánh vào mắt thành cái thấy, vào tai thành cái nghe, vào mũi thành cái ngửi, vào lưỡi thành cái nếm, vào thân thành cái xúc, vào óc thành cái biết. Sáu bộ máy với sáu công dụng khác nhau. Kiến tinh chỉ là một công dụng. Kiến tánh mới là bản thể của tất cả.

Ở trên Phật bảo kiến tinh là chân, thức là vọng. Tới đây Phật nâng trình độ: Chính tánh thấy (kiến tinh) còn đeo nghiệp, còn vướng vào thân này nên vẫn là vọng. Ngay kiến tinh ông còn chưa nhận ra, huống chi nói đến kiến tánh. Nó là thứ mà người thế gian không biết được. Cho nên chẳng thể dùng lý luận nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp hay không hòa hợp mà tìm được.

Thanh-văn các ông hẹp hòi không thông đạt được thật tướng thanh tịnh: Tướng chân thật của tất cả vạn pháp là chân tâm bản tánh. Thanh-văn chưa học chân tâm nên chưa biết thật tướng này.

Nay tôi chỉ dạy, ông nên khéo suy nghĩ, đừng trể nải trên đường Bồ-đề.

Trể nải tức là lười biếng chậm chạp. Như chúng ta học bộ Lăng Nghiêm xong, kinh cứ đi đường kinh, mình cứ đi đường mình, vẫn sống với sáu thức sáu trần. Đó là chúng ta đã trể nải trên đường Bồ-đề. Bây giờ hàng ngày phải chịu khó suy ngẫm nghĩa kinh, rồi “Nam Mô A Di Đà Phật”, quay về nhận cho ra tánh Vô lượng quang Vô lượng thọ của mình.

10. Kiến tinh chưa phải kiến tánh

Chánh Văn:

Anan bạch: “Thế Tôn vì chúng con chỉ dạy lý nhân duyên tự nhiên, các tướng hòa hợp và không hòa hợp, tâm con còn chưa khai ngộ. Nay lại nghe Phật dạy: “Kiến tinh chưa phải kiến tánh”, càng thêm mờ mịt. Cúi xin Thế Tôn thương xót khai mở con mắt đại trí tuệ, chỉ bày cho chúng

con tâm tánh trong sạch sáng suốt”. Anan khóc lóc đánh lễ, vâng nghe Thánh chỉ.

Thế Tôn thương xót Anan và đại chúng, chỉ dạy pháp Đại Tổng Trì là con đường nhiệm mầu vào Tam-ma-đề: Này Anan, ông tuy nhớ lâu chỉ ích học rộng. Nhưng nơi vi mật quán chiếu Samatha tâm còn chưa rõ. Ông hãy nghe kỹ, tôi sẽ vì ông phân tích chỉ bày. Đồng thời khiến cho những kẻ hữu lậu tương lai được quả Bồ-đề. Này Anan! Tất cả chúng sanh luân hồi trong thế gian đều do hai vọng kiến điên đảo, ngay nơi tâm phát sanh, theo nghiệp báo xoay vần:

1. Biệt nghiệp vọng kiến

Anan, mắt lóa ban đêm trông vào đèn, thấy bóng tròn năm sắc. Bóng tròn hiện ra nơi đèn là sắc của đèn hay của cái thấy? Anan, nếu là sắc của đèn, những người mắt lành sao không thấy? Nếu là sắc của

thấy thì thấy đã thành sắc, sao người lóa kia còn thấy bóng tròn?

Lại nữa Anan, nếu bóng tròn rời đèn tự có, lẽ ra khi trông bình phong bức màn đều có bóng tròn. Nếu rời cái thấy, bóng tròn riêng mình tự có, thì làm sao người lóa lại thấy bóng tròn? Vậy nên biết sắc thật ở nơi đèn, mắt bệnh thấy có bóng tròn. Cả bóng tròn và cái thấy đều là bệnh. Thấy được bệnh lóa tự không bệnh. Rốt cuộc không nên nói rằng bóng tròn là do đèn hay do thấy. Huống chi lại còn nói không phải do đèn, không phải do thấy.

2. Đồng nghiệp vọng kiến

Này Anan, cõi Diêm-phù-đề, trừ biển cả, đất bằng có 3.000 châu. Châu lớn chính giữa bao quát từ Đông sang Tây có đến 2.300 nước lớn. Các châu nhỏ khác, ở trong các biển. Mỗi châu có từ 10, 20 cho đến 200, 300 nước. Anan, thí dụ một châu

nhỏ chỉ có hai nước. Nhân dân bên này đồng cảm ác duyên hoặc thấy hai mặt trời, hai mặt trăng, nhật thực, nguyệt thực, sao phước, sao chổi, sao băng v.v... còn nước bên cạnh không thấy cũng không nghe.

Anan, như biệt nghiệp vọng kiến thấy bóng tròn ở đèn tựa hồ như thật có tiền cảnh. Nhưng đây chỉ do bệnh lóa. Người biết như thế là chánh kiến. Hiện nay ông thấy núi sông, cõi nước, chúng sanh, đều là bệnh từ vô thủy. Căn trần duyên nhau tựa hồ thật có tiền cảnh, chung quy chỉ là bệnh lóa. Năng kiến sở kiến đều là bệnh.

Giác ngộ được năng kiến sở kiến đều là bệnh lóa. Tâm giác ngộ này không lóa. Giác ngộ như thế là nhận được kiến tánh, là không còn ở trong vòng thấy, nghe, hay, biết (các kiến tinh). Vậy nên nay ông thấy tôi cùng mười loại chúng sanh đều là cái thấy lóa, không phải là giác ngộ được bệnh

lóa. Kiến tánh vốn không phải là bệnh lóa, không phải là kiến tinh.

Anan, nay lấy đồng phận vọng kiến của chúng sanh so với biệt nghiệp vọng kiến của một người. Người đau mắt thấy bóng tròn là do bệnh lóa giả dối hiện ra. Đây là biệt nghiệp. Ở nước kia nhân dân đồng phận thấy các tướng không tốt. Đây là đồng nghiệp. Các chương ác khởi lên trong đồng kiến nghiệp đều do vọng kiến từ vô thủy. Cho đến 3.000 châu, bốn biển lớn, các nước hữu lậu và mười phương chúng sanh, đều là nơi giác minh vô lậu diệu tâm, thấy nghe hay biết hư vọng bệnh duyên hòa hợp vọng sanh, hòa hợp vọng tử. Nếu xa rời được các duyên hòa hợp và không hòa hợp ắt diệt trừ các nguyên nhân sanh tử, viên mãn tánh Bồ-đề không sanh diệt, bản tâm thanh tịnh, bản giác thường trụ.

Giảng nghĩa:

Anan bạch: “Thế Tôn vì chúng con chỉ dạy lý nhân duyên tự nhiên, các tướng hòa hợp và không hòa hợp, tâm con còn chưa khai ngộ. Nay lại nghe Phật dạy: “Kiến tinh chưa phải kiến tánh”, càng thêm mờ mịt. Cúi xin Thế Tôn thương xót khai mở con mắt đại trí tuệ, chỉ bày cho chúng con tâm tánh trong sạch sáng suốt”. Anan khóc lóc đánh lễ, vâng nghe Thánh chỉ.

Thế Tôn thương xót Anan và đại chúng, chỉ dạy pháp Đại Tổng Trì là con đường nhiệm mầu vào Tam-ma-đề: Nay Anan, ông tuy nhớ lâu chỉ ích học rộng. Nhưng nơi vi mật quán chiếu Samatha tâm còn chưa rõ. Ông hãy nghe kỹ, tôi sẽ vì ông phân tích chỉ bày. Đồng thời khiến cho những kẻ hữu lậu tương lai được quả Bồ-đề.

Này Anan! Tất cả chúng sanh luân hồi trong thế gian đều do hai vọng kiến điên đảo, ngay nơi tâm phát sanh, theo nghiệp báo xoay vần:

Tại sao Phật lại gọi chân tâm bản tánh là Đại Tổng Trì? Nếu biết tất cả là tâm mình thì không cần phải tìm học cây cối, núi sông, môn này môn kia... Chúng ta cứ trở về tâm mình thì chẳng những biết được núi sông mà trên trời, dưới đất có bao nhiêu thứ đều biết hết. Một khi đã an định vào tánh Phật thì con mắt không còn muốn đi du lịch ngắm cảnh, tai không còn muốn đi nghe nhạc, tâm không còn ao ước gì ở bên ngoài nữa. Nắm được Tâm là nắm được tất cả nên gọi là Đại Tổng Trì.

Thế nào là hai vọng kiến ở nơi tâm phát sanh? Mắt đau thì nhìn thấy hoa đốm. Tâm đeo nghiệp thì tự thấy ra các cảnh giới, như người ngủ chiêm bao. Những cảnh giới này là do tâm hiện ra chứ không thật có.

Theo nghiệp báo xoay vần: Con mắt thấy lầm, từ chỗ thấy lầm rồi tạo nghiệp, từ tạo nghiệp lại tăng trưởng sai lầm, nghiệp này nghiệp khác chồng chất xoay vần lẫn nhau.

1. Biệt nghiệp vọng kiến

Anan, mắt lóa ban đêm trông vào đèn, thấy bóng tròn năm sắc.

Biệt nghiệp là nghiệp riêng. Chỉ có người mắt lóa mới thấy bóng tròn, còn những người mắt lành không thấy. Bóng tròn không thật nên biết cái thấy bóng tròn là vọng kiến.

Bóng tròn hiện ra nơi đèn là sắc của đèn hay của cái thấy?

Bắt đầu tìm xem bóng tròn năm sắc từ đâu ra, cốt là để xác thực nó hư vọng.

Anan, nếu là sắc của đèn, những người mắt lành sao không thấy?

Nên không phải của đèn.

Nếu là sắc của thấy thì thấy đã thành sắc, sao người lóa kia còn thấy bóng tròn?

Nên cũng không phải của cái thấy. Nếu phải thì cái thấy đã hóa thành bóng tròn (là vật), làm sao còn gọi là thấy nữa? Thế thì người

lóa kia phải không thấy gì, chứ sao lại thấy bóng tròn?

Lại nữa Anan, nếu bóng tròn rời đèn tự có, lẽ ra khi trông bình phong bức màn đều có bóng tròn.

Phải nhìn vào đèn mới có bóng tròn. Vậy bóng tròn không rời đèn mà tự có.

Nếu rời cái thấy, bóng tròn riêng mình tự có, thì làm sao người lóa lại thấy bóng tròn?

Đã gọi là thấy bóng tròn thì bóng tròn không thể rời cái thấy mà tự có.

Vậy nên biết sắc thật ở nơi đèn, mắt bệnh thấy có bóng tròn.

Mắt bệnh nhìn vào ánh sáng bình thường ở nơi đèn thì thấy ra bóng tròn.

Cả bóng tròn và cái thấy đều là bệnh.

Thấy bóng tròn thì biết là mắt bệnh. Còn bóng tròn là tướng của bệnh. Vậy nên cả bóng tròn lẫn cái thấy bóng tròn đều là bệnh.

Thấy được bệnh lóa tự không bệnh.

Thấy được bệnh lóa là trí tuệ sáng suốt biết đúng. Nếu có khả năng thấy được bệnh tức là đã lìa bệnh. Như người biết mình nằm mộng là đã ra khỏi mộng.

Rốt cuộc không nên nói rằng bóng tròn là do đèn hay do thấy. Huống chi lại còn nói không phải do đèn, không phải do thấy.

Đã biết nó là thứ hư vọng mà còn bàn luận thì lại thêm một lớp vọng nữa!

Hợp pháp:

- *Mất bệnh*: Đeo nghiệp.
- *Bóng tròn năm sắc*: Năm ấm (thân, tâm, cảnh).

Chúng sanh đeo vọng kiến sống trong năm ấm; thấy ra thân, tâm, thế giới.

- *Mất lành*: Chân trí.
- *Đèn*: Chân lý.

Chân trí thấy chân lý chỉ là pháp giới nhất chân, vốn không có gì khác ngoài tánh Phật.

2. Đồng nghiệp vọng kiến

Này Anan, cõi Diêm-phù-đề, trừ biển cả, đất bằng có 3.000 châu. Châu lớn chính giữa bao quát từ Đông sang Tây có đến 2.300 nước lớn. Các châu nhỏ khác, ở trong các biển. Mỗi châu có từ 10, 20 cho đến 200, 300 nước. Anan, thí dụ một châu nhỏ chỉ có hai nước. Nhân dân bên này đồng cảm ác duyên hoặc thấy hai mặt trời, hai mặt trăng, nhật thực, nguyệt thực, sao phước, sao chổi, sao băng v.v... còn nước bên cạnh không thấy cũng không nghe.

Đồng nghiệp là nghiệp chung. Ở đây Phật ví dụ người dân ở một nước đồng nghiệp với nhau, cùng thấy ra các ác duyên; còn nước bên cạnh thì không thấy. Hai nước ở cùng một châu, chung một bầu trời nhưng chỗ thấy không giống nhau, vậy nên biết thấy ra ác duyên là vọng kiến.

Nêu xong hai ví dụ rồi, Phật bắt đầu hợp pháp biệt nghiệp:

Anan, như biệt nghiệp vọng kiến thấy bóng tròn ở đèn tựa hồ như thật có tiền cảnh. Nhưng đây chỉ do bệnh lóa. Người biết như thế là chánh kiến. Hiện nay ông thấy núi sông, cõi nước, chúng sanh, đều là bệnh từ vô thủy. Căn trần duyên nhau tựa hồ thật có tiền cảnh, chung quy chỉ là bệnh lóa. Năng kiến sở kiến đều là bệnh.

Cảnh chúng ta đang sống đây, chị em ai nấy đều thấy giống nhau nên dễ cho rằng cảnh có thật, rất khó nhận nó là biệt nghiệp. Phật phải dùng ví dụ biệt nghiệp vọng kiến thấy bóng tròn để chỉ bày chỗ biệt nghiệp hiện tại của chúng ta.

Người bệnh lóa thấy bóng tròn có thật, hết như chúng ta hiện nay thấy núi sông, cõi nước, thế giới, chúng sanh. Đây chỉ là bệnh lóa, do chúng ta đeo mắt của loài người mà thấy ra như

thế. Chứ con mèo, con cá lại thấy ra cảnh khác. Mỗi loài biệt nghiệp thấy riêng.

Từ biệt nghiệp làm người, chúng ta có thân người. Thân người có sáu căn nên tiền cảnh có sáu trần tương ứng. Căn trần duyên nhau tựa hồ như thật nhưng chung quy vẫn chỉ là bệnh lóa. Năng kiến sở kiến đều là bệnh. Người biết như thế là chánh kiến.

Giác ngộ được năng kiến sở kiến đều là bệnh lóa. Tâm giác ngộ này không lóa.

Ở đây nhắc lại tương tự ý trước: *Thấy được bệnh lóa tự không bệnh.* Chân tánh (tâm giác ngộ) giác biết năng kiến sở kiến đều là vọng, nên tự nó không ở trong vọng.

Giác ngộ như thế là nhận được kiến tánh, là không còn ở trong vòng thấy, nghe, hay, biết (các kiến tinh).

Tâm giác ngộ không còn bệnh lóa thì không còn bị chia thành sáu căn, các kiến tinh nữa.

Vậy nên nay ông thấy tôi cùng mười loại chúng sanh đều là cái thấy lóa, không phải là giác ngộ được bệnh lóa. Kiến tánh vốn không phải là bệnh lóa, không phải là kiến tinh.

Mười loại chúng sanh chính là 12 loại chúng sanh, ngoại trừ Vô sắc và Vô tưởng.

Đoạn này ý nói mê hoặc vọng kiến chưa trừ thì chẳng những là thấy mười loại chúng sanh, mà thấy hảo tướng như thấy Phật cũng chỉ là cái thấy mang bệnh, chẳng phải là cái thấy giác ngộ bệnh lóa. Kiến tánh giác ngộ không có bệnh nên không còn gọi là kiến tinh nữa.

Anan, nay lấy đồng phận vọng kiến của chúng sanh so với biệt nghiệp vọng kiến của một người. Người đau mắt thấy bóng tròn là do bệnh lóa giả dối hiện ra. Đây là biệt nghiệp. Ở nước kia nhân dân đồng phận thấy các tướng không tốt. Đây là đồng nghiệp. Các chương ác khởi lên trong đồng kiến nghiệp đều do vọng kiến từ vô thủy.

Phật nói lại sự tương quan giữa hai ví dụ “biệt nghiệp thấy bóng tròn” và “đồng nghiệp thấy chương ác”, để chuẩn bị hợp pháp nguyên phần đồng nghiệp.

Ở đoạn trước chúng ta đã rõ: Cả nước cùng thấy chương ác nên biết là đồng phạm, nước bên cạnh không thấy nên biết là vọng kiến. Tuy vậy, lại không tường tận hiển rõ cái hư vọng như ví dụ bệnh lóa thấy bóng tròn. Nên Phật mới so sánh để chúng ta thấy rõ: Cả nước cùng thấy chương ác cũng hư vọng giả dối, giống như một người bệnh lóa thấy bóng tròn. Hợp hai ví dụ với nhau thì như cả nước đồng bệnh lóa thấy bóng tròn và một người có ác duyên gặp tai nạn.

Bóng tròn không từ đèn, không từ cái thấy, không rời đèn, không rời cái thấy; cũng như các chương ác không từ hư không, không từ cái thấy, không rời hư không, không rời cái thấy. Đồng và biệt tuy khác nhưng đều là thứ hư vọng như nhau. Điều do vô minh từ vô thủy,

huân tập thành vọng kiến mà thấy ra bóng ảnh.

Từ sự tương quan này, Phật mới hợp pháp đồng nghiệp chánh báo y báo của mười phương chúng sanh:

Cho đến 3.000 châu, bốn biển lớn, các nước hữu lậu và mười phương chúng sanh, đều là nơi giác minh vô lậu diệu tâm, thấy nghe hay biết hư vọng bệnh duyên hòa hợp vọng sanh, hòa hợp vọng tử.

Cõi Diêm-phù-đề có 3.000 châu, bốn biển lớn. Các nước hữu lậu là những nơi từ vô minh mà kiến lập nên.

Thấy nghe hay biết hư vọng bệnh duyên: Tâm mình bất nhị, linh giác thuần chân ở khắp pháp giới. Do chúng ta khởi niệm chia pháp giới thành hai là năng kiến (tinh thần) và sở kiến (vật chất). Phần năng kiến tiếp tục chia thành các căn, phần sở kiến cũng chia thành

các trần tương ứng. Đây là chỗ đồng nghiệp mê muội của tất cả muôn loài.

Các bệnh duyên lại hòa hợp với nhau:

Hòa hợp vọng sanh, hòa hợp vọng tử: Y báo có thành, trụ, hoại, không. Chánh báo có sanh, lão, bệnh, tử. Nhân duyên sanh hòa hợp, trong tánh vô sanh lại thấy có sanh. Nhân duyên ly biệt hòa hợp, trong tánh bất diệt lại thấy có tử.

Thí dụ thấy nghe hay biết hư vọng bệnh duyên hòa hợp với nhau trong việc sanh tử của con chó: Tai nghe cô A hô lên “con chó mới sanh”, thế là chạy ra xem. Mắt trông thấy hình ảnh con chó. Từ xưa đã học con này là con chó nên tâm cũng biết theo. Thấy nghe hay biết dung hòa với nhau, công nhận có con chó sanh ra (hòa hợp vọng sanh). Rồi về sau, thấy nghe hay biết hư vọng bệnh duyên hòa hợp với nhau để thấy con chó chết đi. Nghe cô A hô lên “con chó chết rồi”, cả chúng xúm vào “Nam Mô A Di Đà Phật”. Mắt thấy nó nằm đấy, tai nghe chị em bảo nó chết, tâm biết nó đã chết, tay

đem nó chôn xuống đất, sáu căn cùng thấy các duyên con chó chết đi (hòa hợp vọng tử). Nhưng sự thật thì ngay nơi con chó chính là Phật A Di Đà, vì hai vọng kiến mà trông ra thành con chó, rồi có chuyện sanh tử.

Nếu xa rời được các duyên hòa hợp và không hòa hợp ắt diệt trừ các nguyên nhân sanh tử, viên mãn tánh Bồ-đề không sanh diệt, bản tâm thanh tịnh, bản giác thường trụ.

Phật kết lại bằng ý phản vọng quy chân.

Các duyên hòa hợp: Đây là cảnh biệt nghiệp. Tâm thức hòa hợp với nghiệp sát đạo dâm vọng để vào sanh tử.

Không hòa hợp: Đây là cảnh đồng nghiệp. Tâm thức không hòa hợp với nghiệp nên không vào sanh tử.

Các nguyên nhân sanh tử: Hai vọng kiến điên đảo là gốc luân hồi:

– Biệt nghiệp vọng kiến là nguyên nhân phân đoạn sanh tử, thuộc *sự thức*: Tâm thức đã

làm việc trộm cắp thì thành sự việc, sanh làm con trâu.

– Đồng nghiệp vọng kiến là nguyên nhân biến dịch sanh tử, thuộc *nghiệp thức*: Tâm thức đeo nghiệp vô minh nên còn chuyển động. Nó suốt ngày chuyển biến như dòng sông, tuy đã hết sóng (phận đoạn sanh tử) mà nước vẫn chảy ngầm.

Nếu xa rời được các duyên hòa hợp và không hòa hợp ắt diệt trừ các nguyên nhân sanh tử:

– Xa rời duyên hòa hợp: Tu Giới Định Tuệ. Tập quán chiếu để xả ngã ái ngã chấp, biết sáu trần là huyễn. Ngừng dòng sông thọ tưởng, không nổi sóng, không tạo nghiệp thì hết luân hồi sanh tử, không có thân phận đoạn.

– Xa rời duyên không hòa hợp: Tâm hết thọ tưởng hành nhưng còn thức ấm. Dòng sông tuy không bị sóng gió nhưng tự ngấm ngầm chuyển động. Là được thức ấm, dòng nước đứng lặng

mới thật nhận được tánh thường trụ ở khắp mười phương, không còn biến dịch sanh tử.

Buông xong hai vọng kiến sẽ nhận lấy tâm thật của mình đứng lặng, gọi là định Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội. Trở về tánh Vô lượng quang là *bản tâm thanh tịnh*, tánh Vô lượng thọ là *bản giác thường trụ*.



Học đến đây có thể hiểu được hình ảnh ba mặt trăng trong bài Kiến tinh vô sanh.

– Mặt trăng thứ nhất có thật ở trên trời, chiếu sáng khắp, phá tối tăm, đem mát mẻ cho muôn loài.

– Mặt trăng thứ hai là do lấy ngón tay ấn vào mắt, chúng ta sẽ thấy bên cạnh mặt trăng thật có một mặt trăng lóe ra.

– Mặt trăng thứ ba là bóng trăng hiện dưới nước. Hễ không có dòng sông thì không có mặt

trăng thứ ba. Nó không có thật thể, nếu nhảy xuống nắm cái bóng ấy thì sẽ chết chìm.

Hợp pháp:

– Mặt trăng thứ nhất nêu biểu chân tâm bản tánh thường trụ ở khắp mười phương.

– Mặt trăng thứ hai ví với kiến tinh. Tánh thấy, tánh nghe bị cuộc vào nghiệp báo, bị màn vô minh của nghiệp báo che chướng. Kiến tinh cũng là tánh viên thông, nhưng chưa đủ công dụng như tánh Phật.

– Mặt trăng thứ ba ví với ý thức, không có thật thể, do nhân duyên mới có. Nếu nhận nó là tâm tánh thì mình sẽ đắm đuối vào vòng luân hồi, chết chìm trong dòng sông sanh tử.

Phật khuyên chúng ta buông mặt trăng thứ ba, đừng sợ nó mất là mất hết. Vì càng buông mặt trăng thứ ba (vọng tâm) thì mặt trăng thứ nhất (chân tâm) càng hiển lộ. Phương pháp buông ra là niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Hoặc phương pháp phản văn để buông năm uẩn.

Này Anan, tánh thấy của ông đang thấy tôi đây, tuy không phải là diệu tịnh minh tâm. Như mặt trăng thứ hai không phải thật là mặt trăng, nhưng cũng không đến nỗi là bóng trăng đáy nước.

Ở đây ý Phật muốn dạy tánh thấy không hẳn là diệu tịnh minh tâm nhưng không phải là thức hư vọng, nó vẫn có công dụng là biết thấy. Vì vậy cần y đây làm nhân tu để trở về với chân tâm bản tánh là mặt trăng thứ nhất.

Tại sao khi tu không y thẳng vào mặt trăng thứ nhất, lại y vào mặt trăng thứ hai? Vì chúng ta ở trong vọng kiến đồng nghiệp và biệt nghiệp, chưa tỉnh được ra nên phải tạm dùng mặt trăng thứ hai. Bây giờ cứ nhìn vào mặt trăng thứ hai, rồi từ từ bỏ tay ra sẽ thấy được mặt trăng thứ nhất. Bởi vì mặt trăng thứ hai chính là mặt trăng thứ nhất. Buông tay ra tức là xả hai vọng kiến vô minh thì ngay kiến tinh là kiến tánh.

B) PHÁ XÍCH HÒA HỢP

Chánh Văn:

Anan, ông tuy đã ngộ tâm tánh nhiệm mầu sáng suốt vốn không phải nhân duyên, không phải tự nhiên. Nhưng còn chưa rõ giác tánh không phải hòa hợp sanh cũng không phải không hòa hợp. Nay Anan, cái thấy của ông hòa với sáng, với tối, với thông suốt hay với ngăn bít? Nếu hòa với sáng thì cái sáng ông đang thấy, chỗ nào xen lộn với cái thấy? Nếu sáng không phải cái thấy thì làm sao thấy được sáng? Còn nếu sáng tức là thấy thì làm sao thấy được cái thấy? Cái thấy cùng khắp, còn chỗ nào hòa được với sáng? Cái sáng cùng khắp, còn chỗ nào hòa được với thấy? Thấy với sáng khác nhau, khi xen lộn, cả hai phải mất bốn tánh. Như thế làm sao nói thấy hòa với sáng. Đối với

cái tối, thông suốt và ngăn bít cũng như vậy.

Lại nữa Anan, cái thấy của ông hợp với sáng, với tối, với thông suốt hay với ngăn bít? Nếu hợp với sáng thì làm sao thấy được tối? Nay thấy cả sáng tối thông bít nên biết rằng thấy không hợp riêng với thứ nào.

Anan bạch Phật: “Thưa Thế Tôn, giác tánh đối với trần cảnh và các tâm niệm không hòa hợp chăng?”.

– Ông nói giác tánh không hòa hợp. Vậy thấy không hòa với sáng, với tối, với thông hay không hòa với bít? Nếu không hòa với sáng thì giữa thấy và sáng phải có ranh giới. Ông hãy xét kỹ, bên sáng ắt không có thấy, bên thấy ắt không có sáng. Hai cái không đến với nhau, làm sao thấy được sáng? Đối với tối, thông và bít cũng như vậy.

Cái thấy không hợp với sáng, với tối, với thông hay không hợp với bí? Nếu không hợp với sáng thì thấy với sáng tánh trái ngược nhau. Thấy còn không biết sáng ở đâu, làm sao phát minh những lẽ hợp hay không hợp? Đối với tối, thông, bí cũng như vậy.

Giảng nghĩa:

Anan, ông tuy đã ngộ tâm tánh nhiệm mầu sáng suốt vốn không phải nhân duyên, không phải tự nhiên. Nhưng còn chưa rõ giác tánh không phải hòa hợp sanh cũng không phải không hòa hợp.

Trong bài Kiến tinh chưa phải kiến tánh, Anan có lời bạch: “Con còn chưa rõ nhân duyên tự nhiên, các tướng hòa hợp và bất hòa hợp. Nay nghe kiến tinh chưa phải kiến tánh, càng thêm mờ mịt”, nên Phật phải nói hai vọng kiến để trả lời, gỡ cái mê cấp bách. Chữ “nhân duyên, tự nhiên” đã giảng rồi, còn chữ “hòa

hợp và bất hòa hợp” tới đây Phật mới giảng tiếp cho đủ.

Này Anan, cái thấy của ông hòa với sáng, với tối, với thông suốt hay với ngăn bít?

Khi pha sữa, bột và nước hòa với nhau. Bột tan mất hình tướng, nước không còn trong, tạo thành sữa có màu đục. Đó là nghĩa chữ *hòa*.

Bây giờ cùng xét xem tánh thấy có hòa với tiền trần hay không.

Nếu hòa với sáng thì cái sáng ông đang thấy, chỗ nào xen lộn với cái thấy?

Phật lấy cái sáng làm ví dụ. Nếu cái thấy hòa với sáng thì ở chỗ hòa phải có sắc tướng mới (như sữa có màu đục). Vậy sắc tướng hòa đó ở đâu?

Nếu sáng không phải cái thấy thì làm sao thấy được sáng? Còn nếu sáng tức là thấy thì làm sao thấy được cái thấy?

Tướng sáng mình đang thấy, giả sử có cái thấy hòa trong đó thì cái thấy còn hay không còn?

Nếu không còn, hay tướng sáng đó không phải là cái thấy, thì lẽ ra không thấy được sáng.

Nếu còn, hay sáng tức là cái thấy, thì lẽ ra không tự thấy được sáng. Bởi vì cái thấy không thể tự thấy được cái thấy (cũng như nghĩa con mắt không tự thấy được con mắt vậy).

Cái thấy cùng khắp, còn chỗ nào hòa được với sáng? Cái sáng cùng khắp, còn chỗ nào hòa được với thấy? Thấy với sáng khác nhau, khi xen lộn, cả hai phải mất bốn tánh.

Bởi vì cái thấy và sáng khác nhau, nếu hòa thì cả hai phải mất bốn tánh. Nay tánh thấy đang viên mãn cùng khắp thì biết rằng không có chỗ nào hòa với sáng.

Như thế làm sao nói thấy hòa với sáng. Đối với cái tối, thông suốt và ngăn bít cũng như vậy.

Vậy nên không thể nói cái thấy hòa với tiền cảnh.

Lại nữa Anan, cái thấy của ông hợp với sáng, với tối, với thông suốt hay với ngăn bít?

Bây giờ xét đến nghĩa hợp. Như cái vung và cái nồi, nếu khấn chặt vừa vắn vào nhau thì gọi là hợp.

Nếu hợp với sáng thì làm sao thấy được tối?

Sáng tối trái nhau, nếu cái thấy hợp với sáng thì sẽ không hợp được với tối. Khi sáng diệt tối sanh thì làm sao thấy được tối? Còn nếu thấy tối là vì không hợp (còn hợp thì không thấy) thì hiện nay lẽ ra không thấy được sáng.

Nay thấy cả sáng tối thông bát nên biết rằng thấy không hợp riêng với thứ nào.

Sáng tối thông bát, bốn tướng khác nhau, luân phiên sanh diệt. Tánh thấy một thể, không đến không đi, không thể nói hợp riêng với thứ nào được.

Anan bạch Phật: “Thưa Thế Tôn, giác tánh đối với trần cảnh và các tâm niệm không hòa hợp chăng?”

Nghe cái nghĩa hòa hợp không thành, ngài Anan nghĩ rằng giác tánh không hòa hợp.

Nhưng chưa tự chắc chắn nên Ngài xin Phật giảng thêm.

– Ông nói giác tánh không hòa hợp. Vậy thấy không hòa với sáng, với tối, với thông hay không hòa với bất? Nếu không hòa với sáng thì giữa thấy và sáng phải có ranh giới. Ông hãy xét kỹ, bên sáng ắt không có thấy, bên thấy ắt không có sáng. Hai cái không đến với nhau, làm sao thấy được sáng? Đối với tối, thông và bất cũng như vậy.

Đến nghĩa không-hòa thì càng dễ thấy nó vô lý. Như bỏ cái chén vào thau nước, chúng không hòa nhau nên thấy có ranh giới; phân minh rõ ràng được đâu là nước, đâu là chén. Nay nói cái thấy không hòa với sáng thì phải có ranh giới. Tánh thấy chỉ ra còn không được, huống chi lại có ranh giới với sáng. Vậy nên nghĩa không-hòa cũng sai. Đối với các tiền trần khác cũng như vậy.

Cái thấy không hợp với sáng, với tối, với thông hay không hợp với bất? Nếu không hợp với sáng thì thấy với sáng tánh trái ngược nhau.

Thấy còn không biết sáng ở đâu, làm sao phát minh những lẽ hợp hay không hợp? Đối với tối, thông, bí cũng như vậy.

Đến đây tiếp tục phá nghĩa không-hợp. Nếu cái thấy không hợp với sáng thì tánh của cả hai không tương quan, không tiếp xúc nhau. Như cái nghe và ánh sáng không hợp. Dùng cái nghe thì không thể biết được sáng ở đâu. Nay cái thấy cũng không hợp như thế thì không bao giờ biết được sáng ở đâu. Đã không bao giờ biết đến sáng thì làm sao còn phát minh những chuyện hợp hay không hợp! Đối với các tiền trần khác cũng như vậy.



Người ta thường nói người quân tử bao giờ cũng hòa nhưng rất khó hợp, còn kẻ tiểu nhân thì dễ hợp nhưng ít khi hòa. Nghĩa là thế nào?

– Người quân tử hòa với tất cả mọi người, ai làm gì cũng chịu đựng, chấp nhận, nhẫn nhịn bỏ qua. Nhưng hợp thì rất khó. Những người

có thói xấu thì người quân tử dù vẫn hòa, vẫn lịch sự, vẫn nhã nhặn, nhưng không hợp được. Vì người ta không a dua theo làm những việc bậy. Phải thật là người chánh tánh thì người ta mới theo.

– Còn kẻ tiểu nhân không hòa được với ai vì họ cứ khư khư ngã ái ngã chấp. Cái ngã sừng sững không xả được nên họ không hòa, khó sống chung với mọi người. Thế nhưng họ dễ hợp lắm, ai nịnh một câu là họ theo liền. Họ dễ bắt chước, dễ a dua, dễ theo người ta làm những việc bậy. Gặp người nào là bắt quen ngay, tựa hồ như thân ái lắm, nhưng thật ra cái hòa ở trong tâm không có.



C) VẠN PHÁP QUY VỀ NHƯ LAI TẠNG

Vạn là nói số nhiều.

Pháp: Tâm pháp, sắc pháp.

Quy về: Do chúng ta mê nên chia vạn pháp ra đủ thứ, nhưng *tỉnh* ra thì *quy về* chỉ là Như Lai Tạng.

Như: Như như bất động – thể bất biến.

Lai: Trở lại – dụng tùy duyên.

Tạng: Chứa tất cả công đức thế gian và xuất thế gian.

Từ đây không dùng danh từ Kiến tinh, Kiến tánh nữa mà đổi thành Như Lai Tạng diệu chân như tánh. Kiến tánh là biệt, riêng ước về một căn. Tạng tánh là tổng, nhiếp cả sáu căn. Chỉ có cái tên tổng biệt khác nhau chứ bản thể không khác.

Chánh Văn:

Anan, bởi vì ông còn chưa biết hết thấy các tướng huyễn hóa phù trần, đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận. Huyễn vọng gọi là tướng. Tánh chân thật là diệu giác minh thể. Như vậy cho đến 5 ấm, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới, đều là nhân duyên hòa hợp hư vọng có sanh, nhân duyên biệt ly hư vọng gọi là diệt. Đâu có biết rằng sanh diệt đi lại vốn là Như Lai Tạng thường trụ diệu minh bất động chu viên diệu chân như tánh. Trong tánh chân thường cầu các pháp đến đi, mê ngộ, sanh tử, rốt ráo chẳng thể được.

Giảng nghĩa:

Phật dạy bài pháp tổng trì này mở con đường Bồ-đề cho chúng ta.

Mở đầu Phật nói câu “bởi vì ông còn chưa biết” là do ở trên ngài Anan cứ lần lần đi tìm nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp, không hòa hợp;

chứ không biết thể tánh của tất cả vạn pháp đều là Như Lai Tạng.

Phù trần: Phù là nổi lên, trần là hạt bụi. Tất cả sự vật có hình tướng nổi lên, lằng xằng chuyển động, nhiều như bụi, gọi là phù trần.

Vì sao những hình tướng nổi lên ở trước mắt chúng ta, gọi là huyễn hóa?

– Thân mình trước kia không có, bây giờ hiện lên rồi về sau lại thành không, gọi là *hóa*.

– Ngay hiện tại xét kỹ thân chỉ là đất nước gió lửa, chẳng có gì là mình. Đây là một hình tướng giả dối hư vọng không thật, gọi là *huyễn*.

Tóm lại, tất cả những hình tướng mà mình đang thấy nghe hay biết đều là huyễn hóa.

Dương xứ xuất sanh: Ngay tại chỗ cơm, nước, không khí, hơi ấm hòa với nhau mà hình thành cái thân, chứ không có cái thân nào chạy lon ton từ đâu đến. Nói rõ như vậy để thấy thân này quả tình không có.

Tùy xứ diệt tận: Ngay tại chỗ hơi thở ngừng lại, hơi ấm tắt đi, đất đi đằng đất, nước chảy ra nước thì thân này diệt tận. Đất nước gió lửa tan ra chứ không phải cái thân chạy đi đâu mất.

Ví dụ khác: Như cái bàn, *ngay tại chỗ* dính vào miếng gỗ mà có cái bàn, chứ không có cái bàn từ đâu nhảy vào. Cũng *ngay tại chỗ* ấy rút dính, tách gỗ để riêng, thế là không còn cái bàn, chứ không phải cái bàn đi về đâu. Vậy nên cái bàn không có thật.

Huyễn vọng gọi là tướng: Tất cả đều huyễn vọng tạm gọi là tướng, chứ không có thật. Như tướng cô A gọi là huyễn vọng, vì đang không mà thành có, rồi già bệnh chết lại thành không, tìm không ra cô A nữa.

Khi không sao úm ba la ra đủ thứ như vậy? Bởi vì có *tánh chân thật là diệu giác minh thể*, tức là chân tâm bản tánh của chúng ta. Nó là bản thể của tất cả hư vọng này. Như người nằm ngủ phải có tâm thức, tâm thức mê mới chiêm

bao ra các thứ. Cảnh ở trong chiêm bao là tâm thức của người ngủ hiện lên. Chúng ta bây giờ thấy ra các thứ, nghe ra các tiếng là do có tâm diệu giác minh làm bản thể.

Như vậy cho đến 5 ấm, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới.

5 ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

6 nhập: 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) là 6 chỗ để cho cảnh ngoài đi vào tâm.

12 xứ: 6 căn là chánh báo cộng với 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là y báo.

Nói rộng hơn nữa là *18 giới:* 6 căn (vọng thân), 6 trần (vọng cảnh), 6 thức (vọng tâm); đủ cả tâm pháp, sắc pháp.

a) Đối với người mê tâm nhiều, cần phải quán chiếu về tâm thì Phật thân cả thân và cảnh lại làm một chữ “sắc”, chia tâm ra làm bốn là “thọ, tưởng, hành, thức” để quan sát. Người mê tâm nhiều là người có tâm yêu ghét, mừng giận, thương lo, buồn tủi nặng nề, nội chướng nặng.

Theo chỗ Thấy thấy thì người mê tâm chính là người nặng về sắc. Thấy thân này là thật mới thành tham thành giận. Cho nên cần quán bất tịnh để giải thoát phiền não.

b) Người mê sắc nặng, mê tâm nhẹ thì một sắc pháp chia làm năm căn sáu trần thành 11 thứ để quan sát tỉ mỉ rõ ràng cho tỉnh ra (quán 12 xứ). Người mê sắc nhiều là người chạy theo cảnh bên ngoài, ngoại chướng nặng.

c) Mê cả sắc và tâm thì quán cả 18 giới. Quan sát nhiều mặt cho tỉnh ra.

Nhân duyên hòa hợp hư vọng có sanh: Tâm theo đường mê gọi là thức. Đeo nghiệp vô minh nên gọi là nghiệp thức. Ăn cơm, uống nước là *duyên*. Nghiệp thức là *nhân*. Nghiệp thức hòa hợp với cơm gạo đất nước gió lửa, hư vọng mà có cô A sanh ra.

Nhân duyên biệt ly hư vọng gọi là diệt: Hơi thở tắt đi tức là không có gió, hơi ấm nguội là không có lửa, thân cứng đờ là nghiệp thức

không chấp trì nữa. Nước chảy hết còn lại nắm đất, da thịt xương mủn tàn trả về cho đất. Vậy cô A đi đâu rồi? Cô A không hề có mà bây giờ cứ bảo nó sanh ra và diệt đi. Cho nên ở đây nói sanh hay diệt cũng là hư vọng, chỉ có mấy thứ nhân duyên giả hợp hiện ra rồi lại tan đi.

Đâu có biết rằng sanh diệt đi lại vốn là Như Lai Tạng: Cô A sanh, cô A diệt, cô A đến, cô A đi... những chuyện ấy chỉ là đất nước gió lửa ra vào cùng với nghiệp thức thôi. Nghiệp thức của cô A bây giờ mê muội, nhận cơm gạo này là mình, đâu có biết rằng ngay chỗ da thịt xương ấy vốn là Như Lai Tạng.

Như một cô bé ở bụng mẹ sanh ra, với con mắt của các vị Tiểu thừa mà quan sát thì thấy chỉ có da thịt xương. Quán nữa thì thấy chỉ là đất nước gió lửa. Bộ Lăng Nghiêm cao thêm một tầng thì thấy đất nước gió lửa chính là Như Lai Tạng. Cho nên con mắt Phật không thấy có cô bé nào sanh ra cả, mà chỉ thấy Như Lai Tạng, Phật A Di Đà đứng đấy.

Chúng ta là người phàm nên phải đi từng lớp các pháp quán mới dần dần nhận ra sự thật. Còn những người có pháp nhãn thì nhìn một cái là thấy ở nơi đây chỉ có Như Lai Tạng diệu chân như tánh. Không hề có cô A sanh, cũng không hề có cô A diệt. Ở ngay chỗ sanh chỉ có Như Lai Tạng, mà ở ngay chỗ diệt cũng chỉ có Như Lai Tạng. Do tầm con mắt của chúng ta đeo nghiệp nên thấy ra có sanh có diệt.

Diệu chân như tánh: Như Lai Tạng của chúng ta gọi là tánh chân như. *Chân* là chân thật; *như* là cứ như thế không thay đổi.

Trong tánh chân thường cầu các pháp đến đi, mê ngộ, sanh tử, rốt ráo chẳng thể được:

Câu này Bát Nhã Tâm Kinh cũng có nói: “Trong tánh chân không, không có sắc thọ tưởng hành thức” là không có năm ấm. “Không có mắt tai mũi lưỡi thân ý” là không có thân. “Không có sắc thanh hương vị xúc pháp” là không có cảnh. “Không có nhãn thức giới cho đến không có ý thức giới” là không có vọng tâm. “Không

có vô minh” là không mê, “cũng không có hết vô minh” là không ngộ. “Không có già chết” là không có sanh tử, “cũng không có hết già chết” là không có Niết-bàn. Tức là trong tánh chân không, không có cảnh giới của phàm phu, cũng không có cảnh giới của Thánh. Không có cảnh giới của phàm phu ai cũng hiểu, nhưng tại sao lại không có cảnh giới của Thánh? Vì nói Thánh là để đối với phàm phu. Nay phàm phu đã là không thì làm sao còn có Thánh?

Trong Bát Nhã nói thêm: “Không có Khổ Tập (cảnh giới thế gian), Diệt Đạo (cảnh giới xuất thế gian của các vị Thanh-văn), không có trí tuệ cũng không có chứng đắc. Bởi vì vô sở đắc”. Thế nào là quy về vô sở đắc? Nghĩa là rốt cuộc cuối đường tu mình không được cái gì.

Tại sao tu đến toát mồ hôi mà lại không được cái gì? Phàm phu vốn sẵn đủ tánh Phật chỉ tại không nhận ra. Bây giờ tu cốt để gạt hết làm mê mà nhận ra tánh vốn sẵn có của mình, ngoài ra không có thêm gì khác. Tu đến

khi thành Phật thì biết tất cả chúng sanh đều là Phật, bình đẳng với mình. Còn tu chưa tới nơi tới chốn mà lại tưởng mình chứng cái này, chứng cái kia thì đó là sai lầm.

Tóm lại, trong chân tâm bản tánh thì tất cả các pháp đều huyền vọng. Cảnh có đến đi, tâm có mê ngộ, thân có sanh tử, đều là huyền hóa phù trần không có thật. Ngay lúc đang hiện lên, nó cũng là cái hư vọng. Sự thật chỉ có chân tâm thường trụ. Tất cả những mê muội này đều từ tâm biến ra. Cho nên cuộc đời chúng ta đang sống đây là giấc chiêm bao. Phật nói kinh Lăng Nghiêm để chúng ta tỉnh ra.

Thỉnh đại chúng mau mau giác tỉnh.

1- NĂM ẤM

Anan, làm sao năm ấm vốn là Như Lai
Tạng diệu chân như tánh?

SẮC ẤM

Chánh Văn:

Anan, ví như có người mắt sáng nhìn hư không trong trẻo, hẳn không thấy gì khác. Nếu vô cố cứ nhìn trống trống, mỗi một, liền ở giữa hư không thấy có hoa đốm lăng xăng. Nên biết sắc ấm như vậy.

Anan, hoa đốm không phải từ hư không đến, không phải từ mắt ra. Nếu từ hư không đến thì phải trở về hư không. Đã có vật ra vào sao gọi là hư không? Nếu hoa đốm từ mắt ra thì phải trở về mắt. Hoa đốm đã từ mắt ra hẳn biết thấy, khi trở về phải thấy mắt. Nếu không thấy

thì khi đi ra làm mờ hư không, khi trở về phải che con mắt. Lại thấy được hoa đốm lẽ ra phải là mắt tốt, làm sao chỉ khi thấy hư không trong suốt mới gọi là mắt sáng?

Vậy nên biết rằng sắc ấm giả dối, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ví như có người mắt sáng nhìn hư không trong trẻo, hẳn không thấy gì khác. Nếu vô có cứ nhìn trùng trùng, mỗi một, liền ở giữa hư không thấy có hoa đốm lăng xăng. Nên biết sắc ấm như vậy.

Con mắt đang bình an không có chuyện gì, chỉ tại tự mình nhìn hư không trùng trùng cho đến mỗi một, thấy có hoa đốm ở hư không. Vậy nên vô minh chỉ do mình, không có cái gì ở bên ngoài dính vào để làm mình mê muội.

Anan, hoa đốm không phải từ hư không đến, không phải từ mắt ra.

Nếu nó không từ đâu ra, tức không có thật thể, thì biết nó là thứ hư vọng. Phật chứng minh:

Nếu từ hư không đến thì phải trở về hư không. Đã có vật ra vào sao gọi là hư không?

Đã gọi là hư không thì không có tướng trong ngoài. Không có trong ngoài thì không thể có vật ra vào được. Vậy nên không thể nói hoa đốm từ hư không ra.

Nếu hoa đốm từ mắt ra thì phải trở về mắt.

Bây giờ xét xem hoa đốm có phải từ mắt ra hay không? Có hai trường hợp: hoa đốm biết thấy (tinh thần) và hoa đốm không biết thấy (vật chất).

Hoa đốm đã từ mắt ra hẳn biết thấy, khi trở về phải thấy mắt.

Nay không thấy được con mắt thì nghĩa hoa đốm biết thấy không thành.

Nếu không thấy thì khi đi ra làm mờ hư không, khi trở về phải che con mắt. Lại thấy được hoa đốm lẽ ra phải là mắt tốt, làm sao chỉ khi thấy hư không trong suốt mới gọi là mắt sáng?

Hoa đốm nếu là vật thì khi đi ra làm mờ hư không, khi trở về phải che con mắt. Nay lại thấy hoa đốm ở hư không, tức là mắt đang không bị che mờ, vậy lẽ ra phải là mắt tốt chứ sao lại gọi là mắt bệnh?

Hợp pháp:

Mắt tốt là ví cho người không có hai vọng kiến nên không thấy năm ấm.

Trùng trùng mỗi một là nguyên do đầu tiên phát sanh sắc ấm. Trùng trùng là mê muội; mỗi một là tạo nghiệp. Hoa đốm là sắc ấm (thân và cảnh).

Lúc đầu chỉ có tánh Phật ở khắp, do khởi niệm minh tánh giác liền mê muội thấy hư không (trần tối), kết ám tự thấy có đất nước

gió lửa (lửa là trần sáng). Từ đây mới có hai trần sáng và tối, động và tĩnh, hợp và ly, sanh và diệt. Thế là căn trần đối đãi nhau cùng phát sanh. Khi có hai trần sáng tối, động tĩnh, hợp ly; đồng thời có thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc. Bởi vì ham thích thấy, mới chế tạo con mắt là cơ quan để thấy các hình sắc; ham thích nghe mới chế tạo cái tai; ham thích ngửi, nếm, xúc, mới chế tạo cái mũi, lưỡi, làn da. Rồi tạo ra bộ óc để minh ký ức trì. Thế là có năm căn và bộ óc là chỗ để tâm ý phát sanh, gọi là nội sắc; sáu trần là ngoại sắc. Ở đây nói sắc ấm là gồm cả nội sắc và ngoại sắc.

Tại sao gọi là ấm? Bởi vì nó ngăn che khiến mình không thấy được sự thật. Thấy hoa màu đỏ hiện ở trước mắt, mình có nhớ nó là giả không? Chúng ta đang sống trong vô minh, con mắt là giả, cái thấy (nhãn thức) cũng giả, còn bông hoa làm bằng đất. Vì mê nên mỗi khi hình sắc hiện lên, chúng ta quên hẳn thật thể của nó, rồi bị giả tướng đánh lừa.

Vậy nên biết rằng sắc ấm giả dối.

Muốn biết nó giả dối phải làm gì?

– Quán ngoại cảnh: Việc đầu tiên phải tin những cái mình thấy, mình nghe đều là hoa đốm. Cần quán “ba cái ai có dè” để thấy nào nhà cửa, nào núi sông chỉ là bóng ảnh chứ không phải thấy sự thật. Nhận cho ra vọng cảnh là hư ảo, giải được kiến hoặc.

– Quán nội thân: Quán bất tịnh để tỉnh ra thấy thân vô thường, vô ngã hư vọng, rốt cuộc thành không, có ai nắm bắt được gì đâu vì nó là hoa đốm. Biết chán nội thân tức là gỡ ngã ái, ngã kiến, ngã chấp.

Không phải nhân duyên, không phải tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Chúng ta cứ tính toán đo lường, bảo nhân cái này, duyên cái kia thì chỉ đúng về phần sự tướng thế gian thôi. Còn theo Phật thấy thì những tướng thế gian này theo nghiệp giả hiện

chứ không có thật, mà thật thể của nó chính là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

THỌ ẤM

Chúng ta tiếp xúc với cảnh ngoài mà tâm chuyển động; hoặc khổ, hoặc vui, hoặc không khổ không vui, gọi là *thọ*.

Thọ ấm gọi là phiền não tùy miên, ngã chấp câu sanh: Chúng ta vâng theo thọ, vào bụng mẹ, hút máu kết thành thân, thiết tha nhận làm thân thể mình, đó là thọ nặng nhất. Ra ngoài không có máu mẹ thì ăn cơm, uống nước, thở không khí, nhờ hơi ấm mặt trời để chế tạo ra máu nuôi thân. Vì tham chấp thân nên trông thấy cái gì hợp ý, lợi cho mình thì cái vui tự bật lên. Cái gì không lợi cho mình thì cái khổ bật lên. Ngã ái có từ lâu rồi, gọi là tập khí – thói quen đã huân tập nhiều đời. Bây giờ cứ như điện bật ra. Mình mê không biết là tập khí khởi lên mà cứ nhắm mắt bảo tôi vui, tôi

khổ, thuận chiều si mê. Gọi thọ là ấm, vì chính vui buồn che mất trí tuệ, khiến mình không thấy sự thật.

Chánh Văn:

Anan, ví như có người tay chân yên ổn, trăm vóc điều hòa, không gì trái thuận như quên hẳn mình. Người ấy lấy hai bàn tay xoa vào nhau. Nơi hai bàn tay giả dối sanh ra những cảm xúc trơn, rít, lạnh, nóng. Nên biết thọ ấm cũng như vậy.

Anan, các cảm xúc không từ hư không đến, không từ bàn tay ra. Nay Anan, nếu từ hư không đến sanh cảm xúc nơi bàn tay, sao không sanh cảm xúc nơi thân thể? Không lẽ hư không lựa chỗ để sanh cảm xúc. Nếu cảm xúc từ bàn tay ra thì cần gì hai bàn tay phải hợp lại? Nếu hợp sanh cảm xúc thì khi rời, cảm xúc phải chạy vào xương tủy cánh tay. Vậy nên biết rằng thọ ấm giả dối, không phải nhân duyên

tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ví như có người tay chân yên ổn, trăm vóc điều hòa, không gì trái thuận như quên hẳn mình.

Như uống ly chè pha nước đá, thấy mát lạnh từ cổ đi xuống dạ dày gọi là *thuận*. Người đau dạ dày ăn ớt thấy xót gọi là *trái*. Khi thân thể có cảm giác dễ chịu hay khó chịu thì chúng ta mới để tâm. Còn bình thường không có gì trái thuận thì như quên hẳn mình.

Người ấy lấy hai bàn tay xoa vào nhau. Nơi hai bàn tay giả dối sanh ra những cảm xúc trơn, rít, lạnh, nóng. Nên biết thọ ấm cũng như vậy.

Đang yên ổn thì xoa hai bàn tay vào nhau, sanh ra các cảm giác.

Anan, các cảm xúc không từ hư không đến, không từ bàn tay ra.

Không từ đâu ra nên biết nó hư vọng.

Này Anan, nếu từ hư không đến sanh cảm xúc nơi bàn tay, sao không sanh cảm xúc nơi thân thể? Không lẽ hư không lựa chỗ để sanh cảm xúc.

Hư không vô tri giác, không thể nói nó chọn chỗ để sanh ra cảm giác. Vậy nên cảm giác không phải từ hư không đến.

Nếu cảm xúc từ bàn tay ra thì cần gì hai bàn tay phải hợp lại? Nếu hợp sanh cảm xúc thì khi rời, cảm xúc phải chạy vào xương tủy cánh tay.

Nếu cảm giác từ bàn tay thì đâu cần hai bàn tay hợp lại mới có. Lại nếu chấp rằng hợp hai tay thì cảm giác mới đi ra (đã có ra thì phải có vào), vậy lúc vào, nó đi đâu? Trên thân có thứ ra vào, tâm lẽ ra phải biết. Tại sao chỉ khi hợp hai bàn tay, tâm mới biết cảm giác?

Vậy nên biết rằng thọ ấm giả dối, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Hợp pháp:

Tay chân yên ổn, trăm vóc điều hòa ví như tánh Phật bất động bản lai không thọ. Do vô minh mà sanh ra căn và trần (bài Sắc ấm ở trên đã nói). Hai bàn tay xoa vào nhau như căn trần gặp gỡ, sanh ra thọ ấm.

Nay đã biết nó giả dối thì đừng lý luận nhân duyên hay tự nhiên, chỉ biết tánh thể chính là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.



Trong chấp ngã, ngoài chấp pháp mới có thọ, sao bảo không phải nhân duyên? Tìm cái vui có phải từ ngã ái hay từ tiếng khen sanh ra không?

Nếu vui từ ngã ái sanh ra mà ngã ái thì lúc khổ lúc vui, chớ không phải chỉ có vui. Cho nên không thể nói “ngã ái sanh ra cái vui”.

Nếu vui từ tiếng khen sanh ra, tiếng khen chợt có chợt không, cũng có lúc người ta cho bánh thấy vui, chớ đâu phải chỉ tiếng khen mới có vui. Cho nên không thể nói “tiếng khen sanh ra cái vui”.

Ở đây Phật nói vui không phải nhân, không phải duyên, nghĩa là nó không có. Hễ đủ nhân duyên thì nó bật lên rồi tan đi. Nó là công dụng của tâm nên không có thật thể, tâm mới là thật thể. Vậy chúng ta phải làm chủ nó, khi nào đáng vui mới vui, khi nào đáng buồn mới buồn.

TƯỜNG ẤM

Chánh Văn:

Anan, ví như có người nghe nói mơ chua, miệng chảy nước bọt; nghĩ đến đứng trên dốc cao, lòng bàn chân ghê rợn. Nên biết tường ấm cũng như vậy.

Anan, câu chuyện mơ chua không phải do quả mơ sanh, không phải do miệng vào. Thật vậy Anan, nếu do quả mơ sanh thì quả mơ tự nói sao phải đợi người? Nếu từ miệng vào thì miệng tự nghe cần gì đến tai? Nếu riêng tai nghe thì nước bọt sao không từ tai chảy ra? Câu chuyện nghĩ đến đứng trên dốc cao cũng như vậy. Nên biết tường ấm giả dối, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, câu chuyện mơ chua không phải do quả mơ sanh, không phải do miệng vào. Thật

vậy Anan, nếu do quả mơ sanh thì quả mơ tự nói sao phải đợi người? Nếu từ miệng vào thì miệng tự nghe cần gì đến tai? Nếu riêng tai nghe thì nước bọt sao không từ tai chảy ra?

Quả mơ không có ở đó, chỉ nghe người ta nói đến quả mơ thôi. Ấy thế mà miệng cứ chảy nước bọt để tiêu hóa thứ không có. Câu chuyện mơ chưa rõ ràng không phải từ quả mơ. Nó vô tri vô giác chẳng can hệ gì. Chuyện cũng không phải từ miệng, vì miệng không biết nghe. Còn nếu lỗi tại tai thì tại sao nước bọt không chảy từ ấy ra?

Câu chuyện nghĩ đến đứng trên dốc cao cũng như vậy.

“Tưởng đến dốc cao” không phải từ dốc ra. Dốc cao vô tri giác làm sao biết tưởng. Nếu từ chân thì chân tự biết tưởng, sao còn phải nhờ tâm? Còn nếu riêng tâm tưởng thì sao ghê rợn lại đến chân?

Nên biết tướng ấm giả dối, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Tương tự các bài trước, đã biết nó giả dối thì đừng nói chuyện nhân duyên hay tự nhiên mà phải nhận thẳng tánh thể của nó.

Sao chúng ta lại có tướng? Hòn đá, cục gỗ có tướng không? Bởi vì mình có tánh giác nên mới biết tướng. Tướng là một công dụng của tánh giác, khi đủ duyên thì hiện lên, hết duyên thì không có nữa. Vì vậy mình phải biết nó chỉ là công dụng, đừng để nó đánh lừa. Lúc cần thì tướng để tính toán, suy xét các công việc. Còn không thì phải làm chủ, đừng để nó lôi cuốn mình vào luân hồi.

Người thế gian lầm mê cho tướng là thật, nhận nó là tâm tánh của mình. Cứ “tôi yêu, tôi ghét, tôi mừng, tôi giận” nên bị nó sai sử, chi phối. Chúng ta là những kẻ ở trong chiêm bao, suốt ngày cắm đầu nô lệ cho vọng tâm. Sự nghiệp cả đời chỉ lo tiêu hóa những quả mơ

không có. Đến nỗi đánh nhau giết nhau, tạo tội không biết thế nào mà kể. Thật là đáng thương!

HÀNH ẤM

Chánh Văn:

Anan, ví như dòng nước mạnh. Sóng cuộn cuộn, lớp trước lớp sau không vượt nhau. Hành ấm cũng vậy.

Anan, tánh chảy không nhân hư không sanh, không nhân nước có, không phải tánh nước, cũng không lìa hư không và nước. Thật vậy Anan, nếu nhân hư không sanh thì mười phương hư không vô cùng phải thành dòng nước vô tận. Thế giới sẽ bị chìm đắm. Nếu chảy do nước ra thì hiện tại phải có hai tướng riêng biệt nước và chảy. Nếu chảy là tánh của nước thì khi nước đứng lặng, lẽ ra không phải nước. Rồi hư không và nước, không thể có tánh

chảy. Vậy nên biết rằng hành ẩm giả dối, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ví như dòng nước mạnh. Sóng cuộn cuộn, lớp trước lớp sau không vượt nhau. Hành ẩm cũng vậy.

Hành ẩm ví như dòng nước chảy, niệm niệm chuyển biến sanh diệt không ngừng.

Anan, tánh chảy không nhân hư không sanh, không nhân nước có, không phải tánh nước, cũng không là hư không và nước.

Không từ đâu ra tức là thứ hư vọng, không có thể chất.

Thật vậy Anan, nếu nhân hư không sanh thì mười phương hư không vô cùng phải thành dòng nước vô tận. Thế giới sẽ bị chìm đắm.

Vậy tánh chảy không nhân hư không sanh.

Nếu chảy do nước ra thì hiện tại phải có hai tướng riêng biệt nước và chảy.

Nếu nhân nước mà sanh ra một thứ có thật là dòng chảy thì chúng phải có hai tướng riêng biệt. Như nhân cây mà có quả thì có thể phân minh được đâu là quả, đâu là cây. Nay nước và chảy không thể phân minh nên không thể nói cái chảy từ nước ra.

Nếu chảy là tánh của nước thì khi nước đứng lặng, lẽ ra không phải nước.

Nếu chảy là tánh của nước thì khi nước đứng lặng, cái chảy đã diệt, lẽ ra không gọi là nước nữa (do mất thể tánh ban đầu). Nước đứng lặng vẫn là nước. Vậy nên không thể nói cái chảy là tánh của nước.

Rời hư không và nước, không thể có tánh chảy.

Rõ ràng cái chảy không thể lìa hư không và nước mà tự có.

Vậy nên biết rằng hành ẩm giả dối, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Hành ẩm chỉ là sự xê dịch đổi dời chứ không có thể chất. Bài này lấy thí dụ chỉ có nước và hư không, chứ không hề có cái thứ ba nào tên là chảy cả.

Như cái nhà này cũng vậy, người thợ xây chỉ lấy đá, gạch, xi măng đắp lên chứ đâu có nhét cái hành ẩm nào ở đấy đâu. Thế nhưng theo thời gian, cái nhà hiện tượng mới cũ. Chúng ta chấp tướng nên bảo có hành ẩm, có sự xê dịch đổi dời.

Rồi đến cái thân của chúng ta cũng đang xê dịch; cái trước là tế bào, cái thứ hai, cái thứ ba cũng là tế bào; có tìm thấy hành ẩm đứng chỗ nào không? Rõ ràng không có. Hành ẩm chỉ dựa vào da thịt để hiện lên các tướng mà mình gọi là già hay trẻ. Đừng nhận thân này là ta thì cái trẻ, cái già không phải mình. Tại chúng ta cứ sống với căn bản sanh tử, cứ nhận

chuyển biến là mình. Đã nhận tôi chuyển biến thì dĩ nhiên là bị sanh già bệnh chết. Bây giờ sống với căn bản Bồ-đề vô sanh bất diệt, đừng nhận cái chuyển biến là mình nữa thì sẽ được vô sanh.

THỨC ẨM

Chánh Văn:

Anan, ví như có người lấy bình Tân-già bịt cả hai vòi. Rồi vác đầy bình hư không đi xa ngàn dặm đem biểu nước khác. Nên biết thức ẩm cũng như vậy.

Anan, hư không không đến từ phương kia cũng không vào phương này. Thật thế Anan, nếu đến từ phương kia thì bình đã đựng hư không đem đi, chỗ cũ phải thiếu hư không. Nếu đưa vào phương này thì khi mở miệng bình trút ra, phải thấy hư không ra. Nên biết thức ẩm giả dối, không phải

nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ví như có người lấy bình Tần-già bịt cả hai vòi. Rồi vác đầy bình hư không đi xa ngàn dặm đem biểu nước khác. Nên biết thức ấm cũng như vậy.

Hư không dụ thức ấm, hay còn gọi là tạng thức.

Tạng thức có bốn công năng: minh, ký, ức, trì.

Minh là sáng suốt. Nó thấy nghe hay biết tất cả mọi việc.

Ký là ghi. Mọi thứ nó thấy biết đều được ghi lại một cách tỉ mỉ, kỹ càng.

Ức là nhớ. Những thứ đã ghi, mỗi khi cần dùng thì đều nhớ lại được.

Trì là giữ gìn. Khi dùng xong thì xếp lại, gìn giữ cẩn thận.

Thí dụ: Hôm nay trông thấy hình tướng quả mít, múi màu vàng, chạm vào cái gai cảm nhận sắc sùi, đặt vào lưỡi có vị ngọt,... những cái ấy gọi là *minh*. Thấy, chạm, nếm đến đâu *ghi* hẳn trong tạng thức đến đấy. Khi cần hoặc ai nói đến thì *nhớ* lại hình xù xì, cái múi vàng vàng, vị ngọt như thế. Nhớ xong rồi xếp cất vào, bao nhiêu năm sau vẫn không mất nên gọi là *trì*.

Tạng thức của chúng ta là cái kho vô hình. Tuy chẳng thấy nó đâu, nhưng nó vẫn có cái tài tình như vậy. Thế thì đời sống chúng ta mới vận hành bình an, chứ thấy đâu quên đấy thì làm sao mà sinh sống và làm việc.

Bình Tân-già dụ nghiệp báo. Bình đi xa ngàn dặm dụ cho thân thức (hư không trong bình) bị nghiệp lôi kéo đi thọ báo.

Hai vò dụ Trí và Lý. *Bị cả hai vò* dụ Trí Lý bị mờ mịt.

Tâm mê gọi là thức. Tâm tỉnh gọi là trí.

Hằng ngày sáu căn đối sáu trần toàn hư vọng mà ta lại cho là thật. Sống bằng sáu thức mờ mịt nên Trí bị bịt.

Tánh Phật ở khắp, không có trong ngoài. Nhưng chúng ta chỉ thấy tánh mình ở trong thân hiện tại, ngăn cách với phần bên ngoài. Đây là Lý bị bịt.

Anan, hư không không đến từ phương kia cũng không vào phương này. Thật thế Anan, nếu đến từ phương kia thì bình đã đựng hư không đem đi, chỗ cũ phải thiếu hư không. Nếu đưa vào phương này thì khi mở miệng bình trút ra, phải thấy hư không ra.

Hư không rõ ràng không có chuyện trong ngoài, đến đi. Thể tánh của chúng ta cũng thế. Hiện nay mê mờ nên tạng tánh cuộc vào trong thân, thành ra mới có thức ấm. Từ thể vốn không ngăn cách lại thành ngăn cách, chia ra trong ngoài. Đến đi qua lại ngàn dặm chỉ là vọng thức theo nghiệp thọ báo, chứ tánh thể vẫn bất động viên mãn.

Như bây giờ cầu về Cực Lạc nhưng tánh Phật của chúng ta đã có mặt ở Cực Lạc chưa? Tánh Phật thường trụ ở khắp thì dĩ nhiên cũng có mặt ở cõi Cực Lạc. Khi niệm Phật cầu vãng sanh thì thân nghiệp báo mòn dần, đến khi hết nghiệp thì thân này tan đi. Khi ấy bên Cực Lạc xuất hiện hào quang, nhóm thành hình hoa sen, hiện thân một vị Bồ-tát. Nhưng đó chỉ là phước đức trang nghiêm, công đức tụ lại, hiện hình tướng lên như thế. Chứ sự thật lúc mình chưa về Cực Lạc thì tánh của mình cũng đang có mặt ở đấy. Tánh Phật đâu có đến đi, nơi nào nhân duyên đầy đủ hiện tướng lên gọi là sanh, đến khi hết nghiệp báo nhân duyên tan đi gọi là diệt. Huyền vọng gọi là tướng chứ không phải sự thật.

Ví dụ khác: Ở xứ này có chú B ăn cắp. Khi chú B chết, cái thân ăn cắp không còn nữa nhưng thấy ở xứ kia có con trâu sanh ra. Thần thức đi thọ báo, tựa hồ như có sự đi lại. Nhưng mắt Phật thì thấy chỉ có sự chuyển biến trong

tâm thức mà từ thân người thành thân trâu,
còn tánh thể vẫn bất động ở khắp.

*Nên biết thức ấm giả dối, không phải nhân
duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân
như tánh.*



2- SÁU NHẬP

Sáu nhập là nơi sáu trần đi vào tâm. Như con mắt là nơi sắc trần đi vào tâm, cái tai là nơi thanh trần đi vào tâm,... “Nhập” với “căn” cùng là một thứ. Khi nào muốn nói “nơi” để trần đi vào tâm thì dùng từ “nhập”. Khi nào muốn nói “cội gốc” phát sanh ra sự phân biệt thì dùng từ “căn”, như nhãn căn là gốc phát sanh ra nhãn thức.

Anan, vì sao sáu nhập vốn là Như Lai Tạng diệu chân như tánh?

NHÃN NHẬP

Chánh Văn:

Anan, nếu mắt ngó trùng trùng, khi mỗi sẽ thấy có hoa đốm ở hư không. Cả cái thấy và hoa đốm đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề chăm chú phát ra.

Nhân hai vọng trần sáng tối phát ra cái thấy thấu nạp các trần tượng. Cái thấy rời hai trần sáng tối rốt ráo không có tự thể. Thật vậy Anan, ông nên biết cái thấy không từ sáng tối đến, không từ con mắt ra cũng không phải do hư không sanh. Nếu từ sáng đến thì khi tối đã theo sáng diệt, làm sao thấy tối? Nếu từ tối đến thì khi sáng đã theo tối diệt, làm sao thấy sáng? Nếu do con mắt sanh, không có sáng tối, cái thấy vốn không. Nếu do hư không ra ngó thấy các trần tượng, xoay về phải thấy con mắt.

Vậy nên biết nhãn nhập luồng đối, không phải nhãn duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, nếu mắt ngó trùng trùng, khi mỗi sẽ thấy có hoa đốm ở hư không. Cả cái thấy và hoa đốm đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề chăm chú phát ra.

Nhãn nhập chính là tánh thấy (kiến tinh). Ở bài Sắc ấm chúng ta đã học tánh Bồ-đề vốn chân (hư không trong trẻo), do khởi niệm vọng động minh tánh giác (nhìn trùng trùng mỗi một) mà sanh ra vọng trần sắc ấm (hoa đốm). Đến đây Phật nâng trình độ: Chẳng những sắc ấm hư vọng, mà kiến tinh cũng đồng là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề. Tại sao? Tánh Bồ-đề vốn chân bất nhị, nay chia làm hai là năng kiến và sở kiến. Sở kiến (sắc ấm) đã hư vọng thì biết năng kiến (kiến tinh) cũng giả dối.

Nhân hai vọng trần sáng tối phát ra cái thấy thâm nập các trần tượng. Cái thấy rời hai trần sáng tối rốt ráo không có tự thể.

Từ tánh Bất Nhị, mê muội thấy hư không nên có trần tối, kết ám thành lửa nên có trần sáng. Nhân có hai trần, tánh Bồ-đề tiếp tục lao nhọc phát ra cái thấy để thâm nạp các ảnh tượng. Tánh thấy nhân hai trần mà vọng hiện, vậy nên là trần thì rốt ráo không còn tự thể.

Thật vậy Anan, ông nên biết cái thấy không từ sáng tối đến, không từ con mắt ra cũng không phải do hư không sanh. Nếu từ sáng đến thì khi tối đã theo sáng diệt, làm sao thấy tối? Nếu từ tối đến thì khi sáng đã theo tối diệt, làm sao thấy sáng? Nếu do con mắt sanh, không có sáng tối, cái thấy vốn không. Nếu do hư không ra ngó thấy các trần tượng, xoay về phải thấy con mắt.

Đoạn này theo lối lý luận quen thuộc từ các bài trước đến giờ: Bởi vì nó không từ đâu đến nên biết nó là thứ hư vọng không thật thể.

Cái thấy không từ sáng tối hư không thì chúng ta đã học rồi. Đến đây học thêm: Cái thấy không phải từ căn mắt sanh ra. Bởi vì nếu

từ căn sanh thì phải độc lập với trần; nhưng ở trên đã nói, cái thấy lìa hai trần sáng tối thì không có tự thể.

Vậy nên biết nhãn nhập luống dối, không phải nhãn duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Phần đầu quyển kinh, Phật ca ngợi kiến tinh là chân tâm, là căn bản Bồ-đề. Đến đây lại nói nó giả dối hư vọng. Các bộ kinh khác cũng có giảng rằng 5 ấm, 12 xứ, 18 giới là những cái hư vọng rõ ràng; nhưng chỉ có bộ Lăng Nghiêm nói 6 nhập là huyễn thôi. Cho nên bài này rất khó, phải vi mật quán chiếu mới nhận được.

Trước khi học Lăng Nghiêm, chúng ta quen sống với tâm phan duyên. Phật bảo nó huyễn thì chúng ta kinh hãi, sợ mình giống như gỗ đá không có tâm. Vậy nên Phật phải phương tiện giảng từ từ, rằng tâm phan duyên (căn bản sanh tử) lìa trần không có tự thể, còn kiến tinh mới là căn bản Bồ-đề. Rồi từ kiến tinh mà học vào kiến tánh. Nay đã nhận được tánh rồi

thì phải hiểu sáu nhập cũng chỉ là công dụng, nương vọng trần mà phát lao tướng giả dối, còn thể tánh hết thấy đều là Như Lai Tạng.

NHỊ NHẬP

Chánh Văn:

Anan, ví như người lấy hai ngón tay bịt chặt hai lỗ tai. Tai mỗi một, trong đầu hóa ra có tiếng. Cả cái nghe cùng cái tiếng đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề chăm chú phát ra.

Nhân hai vọng trần động tĩnh phát ra cái nghe thấu nạp các trần tượng. Tánh nghe rời hai trần động tĩnh rốt ráo không có tự thể. Thật vậy Anan, cái nghe không từ động tĩnh đến, không từ tai ra, không do hư không sanh. Nếu nghe từ tĩnh đến thì khi động đã theo tĩnh diệt, lẽ ra không nghe động. Nếu từ động đến thì khi tĩnh đã theo động diệt, lẽ ra không biết tĩnh.

Nếu do tai sanh, không có động tĩnh làm sao nghe? Nếu do hư không ra, đã có tánh nghe tức không phải là hư không.

Vậy nên biết rằng nhĩ nhập luồng đối, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ví như người lấy hai ngón tay bịt chặt hai lỗ tai. Tai mỗi một, trong đầu hóa ra có tiếng. Cả cái nghe cùng cái tiếng đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề chăm chú phát ra.

Nếu đã hiểu được bài Nhãn nhập thì sẽ dễ học năm nhập còn lại hơn, vì chúng tương tự nhau. Tánh Bồ-đề lao nhọc cùng lúc phát ra cả sáu nhập chứ không chỉ riêng nhãn nhập.

Ở đây ví dụ bịt tai mỗi một (không khí ở trong bị ép), sanh ra âm thanh hư vọng trong đầu. Nên biết cả thanh trần và nhĩ nhập cũng từ tánh Bồ-đề lao nhọc phát ra vậy.

Nhân hai vọng trần động tĩnh phát ra cái nghe thấu nạp các trần tượng. Tánh nghe rời hai trần động tĩnh rốt ráo không có tự thể. Thật vậy Anan, cái nghe không từ động tĩnh đến, không từ tai ra, không do hư không sanh. Nếu nghe từ tĩnh đến thì khi động đã theo tĩnh diệt, lẽ ra không nghe động. Nếu từ động đến thì khi tĩnh đã theo động diệt, lẽ ra không biết tĩnh. Nếu do tai sanh, không có động tĩnh làm sao nghe? Nếu do hư không ra, đã có tánh nghe tức không phải là hư không.

Tánh nghe không từ động tĩnh hay hư không. Cũng không phải do căn tai sanh, bởi vì rời hai trần động tĩnh thì không còn tự thể.

Vậy nên biết rằng nhĩ nhập luống dối, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Nhĩ nhập không từ đâu ra, không có tự thể nên luống dối. Công dụng hư vọng còn tánh thể chính là Như Lai Tạng.

TỰ NHẬP

Chánh Văn:

Anan, ví như có người bịt chặt hai lỗ mũi. Bịt lâu thành mỗi mệ. Trong mũi nghe có cảm giác lạnh. Nhân cảm giác mà phân biệt thông tắc, rộng đặc, các mùi thơm thối. Cả cái ngửi cùng các hương trần đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề chăm chú phát ra.

Nhân hai vọng trần thông và tắc phát ra cái ngửi thâm nạp các trần tượng. Cái ngửi rời hai trần thông và tắc rốt ráo không có tự thể. Ngửi không phải từ thông tắc đến, không từ mũi ra, cũng không do hư không sanh. Nếu từ thông đến thì khi tắc cái ngửi đã mất rồi, làm sao biết tắc? Nếu nhân tắc có thì khi thông, không còn cái ngửi, làm sao biết được các mùi thơm thối? Nếu từ mũi ra, không có thông tắc,

cái ngửi vốn không. Nếu do hư không sanh thì cái ngửi đó quay về ngửi mũi ông.

Vậy nên biết rằng tự nhập luống dối, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Bài này cũng tương tự. Do hai trần thông và tắc mà sanh ra tánh ngửi. Thông gọi là rộng, tắc gọi là đặc. Tùy theo cảm giác rộng hay đặc nhiều ít mà phân biệt ra các mùi. Cái ngửi và mùi thơm hôi đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề.

Cái ngửi không từ thông tắc hay hư không đến, cũng không phải từ căn sanh. Vậy nên biết tướng nó giả dối, còn tánh là Như Lai Tạng.

Các Thiên sư giảng đạo thường lấy chuyện ngay trong đời sống để chỉ chân tâm bản tánh. Như câu chuyện:

Tổ Vân Môn hỏi: Mở cửa ra thì Đạt Ma đến là thế nào?

Hạo Giám (đệ tử) đáp: Ở ngay trên mũi Hòa-thượng.

– Lại làm sao?

Hạo Giám không lời đáp.

– Mới biết ông chỉ là phường học nói.

Thế nào gọi là mở cửa ra? Chúng ta có sáu cửa để giao tiếp với cảnh bên ngoài là mắt tai mũi lưỡi thân ý, tức là sáu kiến tinh. Hễ mở mắt ra là có cái thấy, mở tai ra là có cái nghe, mở mũi ra là có cái ngửi. Mở cửa ra, tức là mở công dụng, thì tánh Phật hiện tiền.

Ngay trên mũi, đó là chân tâm bản tánh của mình. Chân tâm bản tánh có xa xôi gì đâu, ở ngay sáu căn của mình, đâu cần phải đi tìm tận phương nào.

THIỆT NHẬP

Chánh Văn:

Anan, ví như người dùng lưỡi liếm mép, liếm mãi sanh mỗi mọt. Nếu bệnh thì có vị đắng, không bệnh thì có chút vị ngọt. Do những cảm xúc ngọt đắng bày tỏ tánh nếm. Bình thường thì có tánh nhạt. Cả nếm và các vị trần đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề chăm chú phát ra.

Nhân hai vọng trần nhạt và ngọt đắng phát ra cái nếm thâm nạp các trần tượng. Tánh nếm rời hai trần nhạt và ngọt đắng rốt ráo không có tự thể. Thật vậy Anan, cái nếm không từ ngọt đắng đến, không nhân nhạt mà có, không từ lưỡi ra cũng không do hư không sanh. Nếu từ ngọt đắng đến thì khi nhạt cái nếm đã diệt rồi, làm sao biết nhạt? Nếu từ nhạt ra thì khi ngọt cái nếm đã mất, làm sao biết ngọt? Nếu do lưỡi sanh, không có ngọt đắng và

nhật thì lưỡi vô dụng. Nếu do hư không sanh thì hư không tự biết, nào có dính gì đến thiệt nhập của ông?

Vậy nên biết thiệt nhập luống dối, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giải nghĩa:

Không ăn uống gì, chỉ vì liếm mép mãi sanh mỗi một mà ra vị ngọt đắng hư vọng. Từ ví dụ này luận ra cả tánh nếm và vị trần đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề.

Nhân hai vọng trần nhật (không vị) và ngọt đắng (có vị) mà phát ra tánh nếm. Tánh nếm không từ ngọt đắng, nhật hay hư không đến, cũng không phải do căn sanh. Vậy nên biết tướng nó giả dối, còn tánh là Như Lai Tạng.

THÂN NHẬP

Chánh Văn:

Anan, ví như có người dùng bàn tay lạnh nắm bàn tay nóng. Thế bên lạnh nhiều hơn thì bên nóng lạnh theo. Thế bên nóng nhiều hơn thì bên lạnh thành ra nóng. Như vậy cảm xúc lúc hợp hiển rõ lúc ly. Cái thế chênh lệch giữa nóng và lạnh sanh ra cảm xúc. Cả cái biết xúc cùng các xúc trần đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề chăm chú phát ra.

Nhân hai vọng trần ly và hợp phát ra cái biết cảm xúc thâm nhập các trần tượng. Rồi hai trần ly và hợp, trái và thuận, cái biết cảm xúc rốt ráo không có tự thể. Thật vậy Anan, cảm xúc không từ ly hợp tới, không từ trái thuận có, không do thân thể ra cũng không phải hư không sanh. Nếu từ hợp đến, khi ly cái biết đã mất làm sao biết ly? Đối với hai tướng trái thuận

cũng vậy. Nếu từ thân ra, không có ly hợp trái thuận, làm sao có cảm xúc? Nếu từ hư không ra thì dính gì đến chỗ thân nạp của ông?

Vậy nên biết rằng thân nhập luống dối, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ví như có người dùng bàn tay lạnh nắm bàn tay nóng. Thế bên lạnh nhiều hơn thì bên nóng lạnh theo. Thế bên nóng nhiều hơn thì bên lạnh thành ra nóng. Như vậy cảm xúc lúc hợp hiển rõ lúc ly.

Hai tay hợp nhau sanh ra cảm xúc nóng, lạnh. Nhờ cảm xúc lúc hợp mà ta biết lúc ly tay nào lạnh, tay nào nóng. Cũng như lúc mới bị sốt, phải nhờ tay của một người thân nhiệt bình thường sờ vào trán mình, ta mới biết mình đang bị nóng. Hay có làn gió thổi qua làm ta thấy mát, bởi vì khi nãy không có gió

thì nóng hơn. Như vậy nhờ hai trần ly hợp mới hiển được cảm xúc. Nếu chỉ có hợp, như hai tay luôn dính vào nhau, gió thổi không ngừng thì ta không còn biết nóng lạnh nữa.

Cái thế chênh lệch giữa nóng và lạnh sanh ra cảm xúc. Cả cái biết xúc cùng các xúc trần đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề chăm chú phát ra.

Tay phải hay tay trái cũng là tay mình, không có cái gì ở bên ngoài. Có điều tay phải ban nãy cầm nước đá nên bị lạnh, còn tay trái không cầm nên tự nó vẫn ấm. Thế rồi bây giờ lấy hai tay hợp vào nhau, chênh lệch giữa nóng và lạnh khiến thần kinh cảm nhận ra tay trái đang ấm biết cái lạnh của tay phải, tay phải đang lạnh biết cái ấm của tay trái. Nóng lạnh giao nhau thành ra lao tướng. Chẳng những là cảm xúc đó, mà cả cái biết xúc cũng là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề.

Nhân hai vọng trần ly và hợp phát ra cái biết cảm xúc thấu nạp các trần tượng. Rồi hai

*trần ly và hợp, trái và thuận, cái biết cảm xúc
rốt ráo không có tự thể. Thật vậy Anan, cảm
xúc không từ ly hợp tới, không từ trái thuận
có, không do thân thể ra cũng không phải hư
không sanh. Nếu từ hợp đến, khi ly cái biết
đã mất làm sao biết ly? Đối với hai tướng trái
thuận cũng vậy. Nếu từ thân ra, không có ly
hợp trái thuận, làm sao có cảm xúc? Nếu từ
hư không ra thì dính gì đến chỗ thâm nạp của
ông?*

*Vậy nên biết rằng thân nhập luống dối,
không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như
Lai Tạng diệu chân như tánh.*

Hai trần ly hợp có hai tướng là trái và
thuận. Cảm xúc vui là thuận (mát mẻ, êm ái,...).
Cảm xúc khổ là nghịch (nóng nực, đau rát,...).
Đoạn này tương tự các bài trên, cái biết xúc
không từ đâu đến nên tướng hư vọng, mà thể
chính là Như Lai Tạng.

Ý NHẬP

Ý nhập có nhiều tên: ý căn, tư lương, hành ẩm, thức thứ 7 (mạt-na thức).

Chánh Văn:

Anan, ví như người mỗi nhọc thì ngủ. Ngủ chán thức dậy. Nhận biết trần cảnh gọi là nhớ. Không nhớ gọi là quên. Nên có các pháp trần điên đảo sanh trụ dị diệt. Thói quen thâm nập các pháp trần thành một dòng không lộn lạo gọi là ý căn. Cả ý căn cùng các pháp trần đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề chăm chú phát ra.

Nhân hai vọng trần sanh và diệt nhóm cái biết ở trong, thâm nập các pháp trần. Ý hay biết thấy nghe ngược dòng vào trong, chẳng những duyên với pháp trần mà còn có thể dung thông với tất cả năm căn ngoài. Đó là chỗ năm căn ngoài không bì kịp. Ý hay biết rời hai trần thức và ngủ,

sanh và diệt, rốt ráo không có tự thể. Thật vậy Anan, ý hay biết không từ thức ngủ đến, không do sanh diệt có, không từ ý căn ra cũng không do hư không sanh. Nếu từ thức đến, thì khi ngủ đã theo thức diệt rồi còn lấy gì làm cái ngủ? Nếu lúc sanh mới có thì khi diệt đã thành không, còn lấy gì biết diệt? Nếu do diệt mà có thì khi sanh không có diệt, lấy gì biết sanh? Nếu do ý căn ra, rời hai tướng thức ngủ, bộ thần kinh vô dụng. Nếu do hư không sanh thì hư không tự biết, quan hệ gì đến ông?

Vậy nên biết ý nhập luống dối, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giải nghĩa:

Anan, ví như người mới nhọc thì ngủ. Ngủ chán thức dậy.

Một người mới nhọc tinh thần, ý căn không còn đối cảnh thì hiện tướng ngủ. Ngủ chán, tinh thần khôi phục thì hiện tướng thức dậy.

Nhận biết trần cảnh gọi là nhớ, không nhớ gọi là quên.

Khi thức thì nhớ bóng ảnh tiền trần. Bóng ảnh tan đi gọi là quên. Lại nữa trong khi ngủ, cảnh mộng hiện lên gọi là nhớ. Đến khi thức, mộng tan gọi là quên.

Nên có các pháp trần diên đảo sanh trụ diệt.

Những thứ mình đã thấy nghe, sau đó nhớ lại gọi là pháp trần. Như hôm nay trông thấy cái bàn, thế rồi nhớ. Sau này, mỗi khi ai nói đến cái bàn thì bóng ảnh cái bàn hiện lên trong đầu.

Thế nào là sanh, trụ, di, diệt? Lúc bóng ảnh mới hiện lên (nhớ) thì gọi là sanh. Bóng ảnh đang hiện rõ gọi là trụ. Mờ dần đi gọi là di. Đến khi mất hẳn (quên) thì gọi là diệt.

Xoay quanh việc thức ngủ nhớ quên mới có chuyện pháp trần sanh trụ dị diệt. Chứ sự thật thì pháp trần luôn hiện hữu trong tạng thức, các bậc Thánh có thể nhớ được tất cả chuyện trong quá khứ. Vậy nên gọi sanh, trụ, dị, diệt là tướng điên đảo.

Thói quen thâm nạp các pháp trần thành một dòng không lộn lạo gọi là ý căn.

Nếu lộn lạo thì thành người điên. Người điên chợt nhớ đến cái này, rồi lại chợt nhớ đến cái khác lộn xộn. Còn mình có hẳn một dòng không lộn lạo, cần nhớ đến cái gì thì nhớ, sắp xếp việc nào ra việc đó, như thế là người có bộ thần kinh tốt.

Cả ý căn cùng các pháp trần đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề chăm chú phát ra.

Tánh Bồ-đề của chúng ta là tánh Bất Nhị thường trụ ở khắp mười phương. Hiện tại thấy ra nhà cửa, núi sông, người vật thì biết là tánh Bồ-đề đã đeo nghiệp vô minh, theo thói quen

minh ký ức trì mà có những pháp trần ở trong tâm. Pháp trần (sở kiến) đã hư vọng, thì ý căn (năng kiến) cũng đồng giả dối. Cả hai đều là tướng lao nhọc của tánh Bồ-đề.

Nhân hai vọng trần sanh và diệt nhóm cái biết ở trong, thâm nạp các pháp trần.

Vọng trần ở đây ý nói bóng ảnh pháp trần ở trong tâm. Bóng ảnh hiện lên là sanh, tan đi là diệt. Nhân hai vọng trần sanh diệt mà sanh ra ý nhập để thâm nạp chúng.

Ý hay biết thấy nghe ngược dòng vào trong, chẳng những duyên với pháp trần mà còn có thể dung thông với tất cả năm căn ngoài.

Năm căn thấy biết năm trần bên ngoài, còn ý căn thấy biết pháp trần trong tâm nên gọi là ngược dòng vào trong.

Ý căn phát ra công dụng là ý thức, có thể dung thông với năm căn ngoài. Như khi nhãn thức thấy bông hoa thì ý thức chen vào so sánh,

phân biệt đẹp xấu. Nhĩ thức nghe âm thanh thì ý thức cũng chen vào phân biệt hay dở.

Đó là chỗ năm căn ngoài không bì kịp.

Con mắt có biết nghe không? Cái tai có biết ngọt chua không? Mất tai mũi lưỡi thân, mỗi cái chỉ biết một trần. Còn căn ý nhận biết bóng ảnh của cả năm trần, lại còn có thể dùng ý thức để dung thông với năm căn phân biệt bên ngoài, nên năm căn ngoài không bì kịp.

Mỗi căn có ba phần là phù trần căn, thắng nghĩa căn và đệ nhất nghĩa căn:

– *Phù trần căn*: Phù là nổi lên; trần là làm bằng đất nước gió lửa. Con mắt hiện rõ lên ai cũng nhìn thấy, nên gọi phù trần căn.

– *Thắng nghĩa căn*: Thần kinh ở trong con mắt gọi là thắng nghĩa căn, tức là ý nghĩa thù thắng của con mắt. Chính con mắt thật không thấy, thấy được phải nhờ thần kinh.

– *Đệ nhất nghĩa căn*: Thần kinh làm bằng máu có biết gì đâu, phải có phần linh thiêng

ở dây thần kinh nên mới thấy. Cho nên tánh thấy gọi là đệ nhất nghĩa căn.

Vì vậy, phải đủ ba phần phù trần căn, thắng nghĩa căn và đặc biệt là đệ nhất nghĩa căn thì mới thấy được. Ở nơi căn mắt thế nào thì năm căn kia cũng thế. Bây giờ chúng ta đang học ý nhập thì phù trần căn là bộ óc, thần kinh trong bộ não là thắng nghĩa căn và tánh biết là đệ nhất nghĩa căn.

Ý hay biết rời hai trần thức và ngủ, sanh và diệt, rốt ráo không có tự thể.

Ý nhập đã nương hai vọng trần mà sanh thì đương nhiên rời trần thì không có tự thể.

Thật vậy Anan, ý hay biết không từ thức ngủ đến, không do sanh diệt có, không từ ý căn ra cũng không do hư không sanh.

Đây Phật tổng nêu ý nhập không từ đâu đến (để biết nó là thứ hư vọng). Bây giờ xét từng trường hợp:

Nếu từ thức đến, thì khi ngủ đã theo thức diệt rồi còn lấy gì làm cái ngủ?

Nếu từ thức đến, đến khi ngủ, ý nhập đã diệt thì lấy gì làm cái ngủ? Trong khi ngủ, ai là người nằm mộng?

Từ ngủ đến cũng như vậy.

Nếu lúc sanh mới có thì khi diệt đã thành không, còn lấy gì biết diệt? Nếu do diệt mà có thì khi sanh không có diệt, lấy gì biết sanh?

Nếu lúc sanh mới có thì khi pháp trần diệt, làm sao còn biết được cảnh u nhân? Nếu từ diệt mà có thì khi sanh làm sao còn phân biệt được pháp trần?

Nếu do ý căn ra, rời hai tướng thức ngủ, bộ thần kinh vô dụng.

Ở trên đã nêu rời hai tướng thức ngủ, căn ý không có tự thể thì làm sao còn nói từ căn sanh ra?

Nếu do hư không sanh thì hư không tự biết, quan hệ gì đến ông?

Hư không không có tánh biết. Giả sử có thì hư không tự biết, chẳng liên quan gì đến mình, làm sao lại nói ý hay biết của mình từ đấy sanh ra?

Vậy nên biết ý nhập luống dối, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Không có gì sanh ra làm sao lại có tánh biết? Phải có Như Lai Tạng là gốc, rồi theo nhân duyên nghiệp báo, có bộ óc và thần kinh hiển lộ công dụng tư lường, gọi là ý nhập. Công dụng thì lúc có, lúc không. Nó là trò ảo thuật, là cái hư vọng, mà thể tánh là Như Lai Tạng.



3- MƯỜI HAI XỨ

Toàn bộ đời sống của chúng ta Phật tổng quát lại có 12 chỗ, sáu đôi. Tuy học 12 xứ nhưng sáu căn (tức sáu nhập) chúng ta đã học rồi, bây giờ chỉ học sáu trần, xét xem 12 chỗ này có đúng không.

Anan, vì sao 12 xứ vốn là Như Lai Tạng diệu chân như tánh?

2 XỨ SẮC TRẦN VÀ NHÃN CĂN

Chánh Văn:

Anan, ông hãy xem rừng cây Kỳ Đà và các suối ao. Ý ông thế nào? Sắc trần sanh ra cái thấy hay cái thấy sanh ra sắc tướng? Nếu cái thấy sanh ra sắc tướng thì khi thấy hư không, tánh thấy đã tiêu, làm sao thấy hư không? Nếu cái thấy sanh ra hư không thì cũng như vậy. Nếu sắc trần

sanh ra cái thấy thì khi thấy hư không, cái thấy đã tiêu, lấy gì rõ được hư không và sắc tướng?

Vậy nên biết cái thấy cùng sắc không đều không có xứ sở, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ông hãy xem rừng cây Kỳ Đà và các suối ao. Ý ông thế nào? Sắc trần sanh ra cái thấy hay cái thấy sanh ra sắc tướng?

Phật hỏi hai ý để chúng ta xét xem hai xứ sắc trần và cái thấy có thật hay không? Nếu có thật thì quan hệ giữa chúng thế nào?

Nếu cái thấy sanh ra sắc tướng thì khi thấy hư không, tánh thấy đã tiêu, làm sao thấy hư không?

Trường hợp cái thấy sanh ra sắc tướng thì cái thấy có tánh năng sanh, còn sắc tướng là sở sanh. Vậy khi nhìn hư không (không sắc

tướng), phần sở đã không thì phần năng cũng phải tiêu mất. Cái thấy tiêu mất tánh năng sanh thì hết thấy sắc tướng cũng tan. Hư không và sắc tướng đối nhau mà hiển. Nay tất cả sắc tướng đều không thì cũng không có cái gọi là hư không để mà thấy.

Nếu cái thấy sanh ra hư không thì cũng như vậy.

Tương tự, nếu cái thấy sanh hư không thì khi nhìn sắc tướng, tánh năng sanh hư không đã tiêu, dẫn đến hết thấy hư không đều không. Hư không đã không thì làm sao còn hiển được sắc tướng?

Nếu sắc trần sanh ra cái thấy thì khi thấy hư không, cái thấy đã tiêu, lấy gì rõ được hư không và sắc tướng?

Nếu sắc trần bên ngoài sanh ra cái thấy, vậy khi nhìn hư không, sắc trần (năng sanh) đã không thì cái thấy (sở sanh) cũng tiêu mất.

Cái thấy đã không có thì làm sao còn biết đến hư không và sắc tướng mà bàn luận?

Vậy nên biết cái thấy cùng sắc không đều không có xứ sở, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Sắc không (sắc tướng và hư không) và cái thấy là một cặp với nhau. Nay cái thấy không sanh ra sắc không thì sắc không không có xứ sở. Sắc không không sanh cái thấy thì cái thấy không có xứ sở. Cả hai không có chỗ ở nên tướng hư vọng, còn thể là Như Lai Tạng.

2 XỨ THANH TRẦN VÀ NHĨ CĂN

Chánh Văn:

Anan, ông nghe trong vườn Kỳ Đà, khi bữa ăn dọn rồi thì đánh trống, khi chúng nhóm lại thì đánh chuông. Tiếng chuông tiếng trống trước sau nối nhau. Ý ông nghĩ sao? Cái tiếng đến bên cái nghe hay

cái nghe đến chỗ cái tiếng? Anan, nếu cái tiếng đến bên cái nghe thì cũng như khi tôi khát thực trong thành Thất La Phiệt, tại rừng Kỳ Đà không có tôi nữa. Cái tiếng đã đến bên cái nghe của Anan thì lẽ ra Mục Kiền Liên, Ca Diếp không cùng nghe. Huống chi trong vườn có 1250 Sa-môn, một khi nghe tiếng chuông đồng đến chỗ ăn cơm cả. Nếu cái nghe đến bên cái tiếng thì cũng như tôi khi đã về rừng Kỳ Đà rồi, trong thành Thất La Phiệt không có tôi nữa. Cũng vậy khi ông nghe tiếng trống, cái nghe của ông đã đến cái trống rồi. Tiếng chuông cùng phát, lẽ ra ông không thể nghe cả hai. Huống chi ông còn nghe tiếng voi ngựa trâu dê và nhiều tiếng khác. Còn như nghe và tiếng nếu không gặp nhau, làm sao thành nghe?

Vậy nên biết rằng cái nghe và cái tiếng đều không có xứ sở, không phải nhân

duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ông nghe trong vườn Kỳ Đà, khi bữa ăn dọn rồi thì đánh trống, khi chúng nhóm lại thì đánh chuông. Tiếng chuông tiếng trống trước sau nối nhau. Ý ông nghĩ sao? Cái tiếng đến bên cái nghe hay cái nghe đến chỗ cái tiếng?

Cái nghe và thanh trần (cái tiếng) là một cặp. Chúng ta cùng xét xem khi nghe âm thanh thì cái nào đến với cái nào?

Anan, nếu cái tiếng đến bên cái nghe thì cũng như khi tôi khát thực trong thành Thất La Phiệt, tại rừng Kỳ Đà không có tôi nữa. Cái tiếng đã đến bên cái nghe của Anan thì lẽ ra Mục Kiền Liên, Ca Diếp không cùng nghe. Huống chi trong vườn có 1250 Sa-môn, một khi nghe tiếng chuông đồng đến chỗ ăn cơm cả.

Phật lấy ví dụ khi Phật vào thành thì trong rừng không có Phật nữa. Vậy nếu như cái tiếng đã vào cái nghe của ngài Anan thì không có ở cái nghe của người khác, người khác không thể nghe. Đằng này mọi người cùng nghe nên nghĩa này không đúng.

Nếu cái nghe đến bên cái tiếng thì cũng như tôi khi đã về rừng Kỳ Đà rồi, trong thành Thất La Phiệt không có tôi nữa. Cũng vậy khi ông nghe tiếng trống, cái nghe của ông đã đến cái trống rồi. Tiếng chuông cùng phát, lẽ ra ông không thể nghe cả hai. Huống chi ông còn nghe tiếng voi ngựa trâu dê và nhiều tiếng khác.

Đây ngược lại, nếu cái nghe chạy theo cái tiếng thì sao hiện nay lại nghe được cùng lúc nhiều âm thanh?

Còn như nghe và tiếng nếu không gặp nhau, làm sao thành nghe?

Nghĩa đến đi đã bị phá. Nhưng nếu không đến đi, căn trần không gặp gỡ thì làm sao nghe được?

Vậy nên biết rằng cái nghe và cái tiếng đều không có xứ sở, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Ngày nay có khoa học nên chúng ta biết được âm thanh chỉ là rung động không khí, cái động chạm vào lá nhĩ, lá nhĩ truyền cái động vào thần kinh, thính giác thần kinh nhận ra âm thanh. Như thế việc nghe không phải hai chỗ mà chỉ có một chỗ là thần kinh tai của mình. Mà chính thần kinh có nghe không? Nếu không có rung động của không khí bên ngoài thì thần kinh tự nó cũng không nghe được. Riêng thần kinh cũng không thành cái nghe, riêng cái rung động cũng không thành cái nghe. Phải có thần kinh gặp rung động thì mới nghe. Nên nói một chỗ cũng không đúng. Chung quy chỉ

có Như Lai Tạng tại đó, theo nhân duyên hiển tướng hư vọng.

2 XÚ HƯƠNG TRẦN YÀ TỶ CĂN

Chánh Văn:

Anan, lư trầm vừa đốt, ông hãy ngửi hương chiên đàn. Hương này đốt một thù thì cả thành Thất La Phiệt trong vòng 40 dặm đồng thời đều ngửi mùi thơm. Ý ông nghĩ sao? Mùi thơm sanh do gỗ chiên đàn, do mũi ông hay do hư không? Nếu mùi thơm do mũi ông ra, mũi không phải chiên đàn sao lại có mùi thơm chiên đàn? Vả lại ngửi mùi thơm thì mùi thơm phải bay vào mũi. Nay từ mũi phát ra mùi thơm, sao gọi là ngửi? Nếu mùi thơm từ hư không ra, tánh hư không thường còn, mùi thơm phải thường có, cần gì đốt trầm trong lư? Nếu mùi thơm do cây chiên đàn ra thì chất thơm do đốt trầm thành khói xông

vào mũi mới thành ngửi. Nay khói đó bay lên hư không chưa được bao xa, làm sao những người trong 40 dặm đều ngửi thấy thơm cả?

Vậy nên biết rằng hương trần và ngửi đều không xứ sở, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Người ta đốt trầm, hương trầm tản trong hư không, phân tử hương theo gió chạm vào chỗ lỗm tế bào thần kinh ở mũi. Nếu nhiều sẽ làm bít tế bào thì thành tắc. Còn ít sẽ đi qua được thì thành thông. Thần kinh y theo hai trần thông tắc, tự biến ra mùi thơm để phân biệt cảnh ngoài.

Bình thường chúng ta cho rằng cái mũi và hương trầm là hai chỗ khác nhau nhưng thật ra không phải. Mùi thơm của hương trầm là cái không hề có, chỉ là cảm giác do thần kinh

tự biến ra. Nếu riêng một thân kinh thì không phát ra mùi thơm, nếu riêng phân tử của hương chiên đàn mà không có cái mũi cũng không phát ra mùi thơm được. Phải do hai thứ gặp nhau mới hiển lên cảm giác. Cho nên nói một chỗ cũng không thành. Chung quy chỉ có tánh Phật ở tại đó, y theo nhân duyên mà hiển lên cảm giác để chúng ta phân biệt cảnh ngoài.

2 XỬ VỊ TRẦN VÀ THIẾT CĂN

Chánh Văn:

Anan, ông thường hai thời cầm bình bát đi khát thực. Có khi gặp những món tô, lạc, đề hồ gọi là vị quý. Ý ông nghĩ sao? Vị đó sanh ra do hư không, do lưỡi hay do món ăn? Anan, nếu vị trần sanh ra do lưỡi, lưỡi đã là vị tô rồi nếu gặp đường phèn chắc không biết vị. Lưỡi không có nhiều thể, làm sao biết được nhiều vị? Nếu món ăn sanh ra vị, nào có dính gì

đến ông? Nếu do hư không sanh ra vị, đã có thể làm mặn lưỡi ông ắt cũng làm mặn mặt ông. Mọi người trong thế gian sẽ như cá biển.

Vậy nên biết rằng vị trần và cái nếm đều không có xứ sở, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ông thường hai thời cầm bình bát đi khát thực. Có khi gặp những món tô, lạc, đề hồ gọi là vị quý. Ý ông nghĩ sao? Vị đó sanh ra do hư không, do lưỡi hay do món ăn?

Bây giờ phá tiếp đến vị trần và cái nếm.

Anan, nếu vị trần sanh ra do lưỡi, lưỡi đã là vị tô rồi nếu gặp đường phèn chắc không biết vị. Lưỡi không có nhiều thể, làm sao biết được nhiều vị?

Nếu lưỡi sanh ra vị thì một lưỡi lẽ ra chỉ có một vị. Nay đã thành vị thì làm sao còn biết vị đường phèn?

Nếu món ăn sanh ra vị, nào có dính gì đến ông?

Thông thường chúng ta cho vị là từ thức ăn. Thế nhưng thức ăn là vật vô tri giác, không có cái lưỡi thì làm sao biết vị? Giả sử nó tự có vị, độc lập với cái nếm của mình, thì xưa nay đâu có can hệ gì đến mình mà còn bàn luận.

Nếu hư không sanh ra vị, đã có thể làm mặn lưỡi ông ắt cũng làm mặn mặt ông. Mọi người trong thế gian sẽ như cá biển.

Nếu hư không sanh ra vị mặn thì nó ướp mặn mọi người trong thế gian như biển ướp cá. Chúng ta luôn ở trong vị mặn thì không thể biết được mặn (vì không có vị khác đối đãi), huống chi là các vị khác.

Vậy nên biết rằng vị trần và cái nếm đều không có xứ sở, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Vị trần vốn không hề có, chỉ do tế bào thần kinh lưỡi chạm vào thức ăn, rồi biến ra các vị. Vậy nên biết rằng vị trần và cái nếm đều không có xứ sở. Nơi đây chỉ có ông thần Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

2 XÚ XÚC TRẦN VÀ THÂN CĂN

Chánh Văn:

Anan, ông thường sớm mai lấy tay xoa đầu. Ý ông nghĩ sao? Cái biết cảm xúc ở nơi tay hay ở nơi đầu? Xoa đầu sanh ra giác biết. Cả đầu và tay đều có biết. Vậy cái nào là năng xúc, cái nào là sở xúc? Anan, cần phải xét kỹ nghĩa chữ xúc. Bên năng xúc có biết, bên sở xúc không biết, năng sở tương hợp mới thành nghĩa xúc. Nếu nói năng xúc ở tay thì đầu phải

không biết. Nay đầu cũng biết thành ra cả đầu và tay đều là năng xúc. Không có sở xúc làm sao thành xúc? Nay cả đầu và tay đều có biết thì ông Anan có hai cái biết, lý ưng phải có hai thân. Nếu đầu và tay sanh ra một xúc thì đầu và tay đồng một thể. Nếu một thể thì làm sao thành xúc? Nếu hai thể thì xúc ở bên nào? Ở bên năng không ở bên sở. Ở bên sở không ở bên năng. Chẳng lẽ hư không tạo thành cái xúc cho ông.

Vì thế nên biết cảm xúc và thân căn đều không có xứ sở, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ông thường sớm mai lấy tay xoa đầu. Ý ông nghĩ sao? Cái biết cảm xúc ở nơi tay hay ở nơi đầu?

Phật nêu ví dụ để chúng ta xét xem mình có mấy cái xúc.

Xoa đầu sanh ra giác biết. Cả đầu và tay đều có biết. Vậy cái nào là năng xúc, cái nào là sở xúc? Anan, cần phải xét kỹ nghĩa chữ xúc. Bên năng xúc có biết, bên sở xúc không biết, năng sở tương hợp mới thành nghĩa xúc. Nếu nói năng xúc ở tay thì đầu phải không biết. Nay đầu cũng biết thành ra cả đầu và tay đều là năng xúc. Không có sở xúc làm sao thành xúc? Nay cả đầu và tay đều có biết thì ông Anan có hai cái biết, lý ứng phải có hai thân.

Đây xét trường hợp lấy tay xoa đầu thì sanh ra hai cái xúc, ở tay và ở đầu. Nhưng muốn thành nghĩa xúc thì phải có hai bên năng và sở. Nay đầu và tay đều biết (bên năng), không có sở xúc nên nghĩa xúc không thành lập được.

Hơn nữa, một thân thì chỉ có một cái biết xúc. Nếu có hai cái biết thì lẽ ra phải có hai thân. Vậy trường hợp có hai cái xúc là vô lý.

Nếu đầu và tay sanh ra một xúc thì đầu và tay đồng một thể. Nếu một thể thì làm sao thành xúc?

Trường hợp chỉ sanh ra một xúc cũng sai. Bởi nếu cảm xúc nơi đầu và tay cùng một thể thì không có hai bên năng sở, nghĩa xúc cũng không thành. Phải có hai thể gặp nhau mới gọi là xúc.

Nếu hai thể thì xúc ở bên nào? Ở bên năng không ở bên sở. Ở bên sở không ở bên năng. Chẳng lẽ hư không tạo thành cái xúc cho ông.

Đây xét trường hợp vẫn chấp là một xúc nhưng có hai thể (tay năng xoa và đầu sở xoa, sanh ra một cảm xúc). Nay tay và đầu cùng biết cảm xúc nên đều là năng xúc. Vậy còn sở xúc ở bên nào?

Nếu sở xúc ở bên năng xoa (tay) thì không ở bên sở xoa (đầu). Nhưng nay tay chúng ta cảm nhận được chân tóc rập rập ở đầu, nên nói sở xúc không ở đầu thì không đúng.

Nếu sờ xúc ở bên sờ xoa (đầu) thì không ở bên năng xoa (tay). Nhưng nay đầu chúng ta cảm nhận được cái nóng lạnh của tay, nên nói sờ xúc không ở tay cũng không đúng.

Không tìm được chỗ ở của sờ xúc, chẳng lẽ lại nằm ở hư không?

Vì thế nên biết cảm xúc và thân căn đều không có xứ sở, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Đã gọi là cảm giác thì nó không có căn lạng, cũng không cầm bả túi được. Nó theo nhân duyên giả hiện. Tánh biết không hình không tướng, nó vẫn đứng đấy. Hễ căn thì nó hiển lên các thứ cảm giác để phân biệt cảnh ngoài. Cho nên chẳng phải nhân duyên tự nhiên, mà chỗ ấy chỉ có Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

2 XỨ PHÁP TRẦN VÀ Ý CĂN

Chánh Văn:

Anan, ông thường trong ý duyên với ba tánh thiện, ác và vô ký. Những pháp trần đó tức nơi tâm sanh hay rời tâm riêng có chỗ? Anan, nếu pháp trần tức là tâm, không phải trần cảnh, không phải chỗ duyên của tâm làm sao thành một xứ? Nếu rời tâm, pháp trần riêng có chỗ thì có biết hay không có biết? Nếu có biết tức là tâm, thành ra ông có hai tâm. Nếu không biết, pháp trần đã không phải sắc, thanh, hương, vị, ly hợp, lạnh nóng và hư không thì nó ở chỗ nào? Hiện nay nơi sắc không, không thể chỉ nó ra được. Không lẽ trong nhân gian lại có cái ngoài hư không? Không có cảnh sở duyên, ý căn do đâu lập thành xứ?

Vậy nên biết pháp trần cùng ý căn đều không có xứ sở, không phải nhân duyên

tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Pháp trần: Bóng ảnh ở trong tâm.

Ý căn: Về phần vật chất, nó là bộ thần kinh; còn về phần tinh thần, nó là cái biết của tâm. Khi nói về chấp ngã thì đặt tên là mặt-na; khi nói về chỗ suy lường tính toán thì đặt tên là tư lường.

Anan, ông thường trong ý duyên với ba tánh thiện, ác và vô ký.

Từ sáng đến tối, trong tâm có ba thứ pháp trần: Nghĩ về việc thiện là lợi mình lợi người; nghĩ về việc ác là hại mình hại người. Còn không thiện cũng không ác gọi là vô ký.

Những pháp trần đó tức nơi tâm sanh hay rời tâm riêng có chỗ?

Bây giờ xét xem pháp trần từ đâu sanh ra?

Anan, nếu pháp trần tức là tâm, không phải trần cảnh, không phải chỗ duyên của tâm làm sao thành một xứ?

Ý căn (tâm) đối với pháp trần (cảnh) là một cặp. Nay nếu pháp trần tức là tâm, ý căn cũng là tâm, tâm làm sao đối được với tâm? Cho nên đây nói “làm sao thành một xứ?”, tức là thành một chỗ riêng để đối lập với ý căn.

Nếu rời tâm, pháp trần riêng có chỗ thì có biết hay không có biết? Nếu có biết tức là tâm, thành ra ông có hai tâm. Nếu không biết, pháp trần đã không phải sắc, thanh, hương, vị, ly hợp, lạnh nóng và hư không thì nó ở chỗ nào? Hiện nay nơi sắc không, không thể chỉ nó ra được. Không lẽ trong nhân gian lại có cái ngoài hư không?

Trường hợp pháp trần là tâm riêng có tự tánh, vậy tánh của nó có biết hay không có biết?

Nếu có biết thì tức là tâm. Bóng ảnh trong tâm mình khi lìa tâm lại có cái biết riêng biệt, vậy chẳng lẽ mình có hai tâm?

Nếu không biết tức là đồng như nằm trần trước, vậy nó ở chỗ nào? Hiện nay ở nơi nằm trần và hư không đều không có pháp trần. Chẳng lẽ trong thế gian lại có một chỗ ngoài hư không là nơi của pháp trần?

Không có cảnh sở duyên, ý căn do đâu lập thành xứ?

Nãy giờ đi tìm pháp trần không thấy nó đứng chỗ nào cả thì biết nó là hư vọng. Pháp trần đã hư vọng thì ý căn còn đối với cái gì? Một đôi hai chỗ, nay một chỗ đã hư vọng thì chỗ đối lập kia cũng không còn.

Vậy nên biết pháp trần cùng ý căn đều không có xứ sở, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

4- MƯỜI TÁM GIỚI

Giới là ranh giới, nòi giống, chủng tộc riêng biệt. Căn, trần, thức mỗi thứ có ranh giới, nòi giống khác nhau.

Trên đã học sáu nhập là từng căn, kế học 12 xứ tức là sáu đôi. Bây giờ học bộ ba, tức là mỗi căn đối với trần sanh ra thức, thành ra có 18 chủng loại khác nhau.

Anan, làm sao 18 giới vốn là Như Lai Tạng diệu chân như tánh?

NHÃN, SẮC, NHÃN THỨC GIỚI

Chánh Văn:

Anan, ông đã biết nhãn căn và sắc trần làm duyên sanh ra nhãn thức. Thức nhân nhãn căn sanh, lấy nhãn căn làm giới; hay nhãn sắc trần sanh, lấy sắc trần làm giới?

Anan, nếu nhân nhãn căn sanh, không có sắc không, không thể phân biệt. Cái thấy không có xanh vàng đỏ trắng, không thể biểu hiện, do đâu lập giới?

Nếu nhân sắc trần sanh ra thì khi chỉ có hư không, không có sắc, cái thức đã không có làm sao biết được hư không? Thế thì do đâu mà lập sắc trần làm giới?

Nếu gồm hai thứ nhãn căn và sắc trần chung cùng sanh ra thức. Khi căn trần hợp lại thì thức ở giữa phải lìa ra. Khi căn trần lìa nhau, hai đầu của thức phải nối với căn và trần. Thế tánh xen lộn, làm sao thành giới?

Vậy nên biết nhãn căn sắc trần làm duyên sanh ra nhãn thức, cả ba giới đều không, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giải nghĩa:

Anan, ông đã biết nhãn căn và sắc trần làm duyên sanh ra nhãn thức. Thức nhân nhãn căn sanh, lấy nhãn căn làm giới; hay nhân sắc trần sanh, lấy sắc trần làm giới?

Con mắt thấy cái bông là nhờ ánh sáng mặt trời chiếu vào cái bông, ánh sáng từ cái bông phản chiếu vào mắt qua con ngươi, thần kinh thị giác y theo hai trần sáng tối hiển lên bóng ảnh, gọi là nhãn thức sanh. Cho nên nói *nhãn căn và sắc trần làm duyên sanh ra nhãn thức*.

Phật hỏi lấy cái gì làm giới, nghĩa là lấy cái gì làm nòi giống? Mắt, sắc, nhãn thức là ba thứ khác nhau nên phải có ba ranh giới, ba nòi giống khác nhau.

Bây giờ tìm xem nhãn thức từ đâu ra, nòi giống là gì?

Anan, nếu nhân nhãn căn sanh, không có sắc không, không thể phân biệt. Cái thấy không

có xanh vàng đỏ trắng, không thể biểu hiện, do đâu lập giới?

Nhãn thức sanh ra để phân biệt cảnh ngoài. Nay nếu nhãn thức riêng do nhãn căn sanh, không có sắc không, vậy nhãn thức còn dùng làm việc gì?

Thêm nữa, không có sắc không (xanh vàng đỏ trắng) thì nhãn căn cũng không hiển lộ. Nhãn căn đã không thì không thể sanh ra nhãn thức.

Nếu nhãn sắc trần sanh ra thì khi chỉ có hư không, không có sắc, cái thức đã không có làm sao biết được hư không? Thế thì do đâu mà lập sắc trần làm giới?

Sắc trần có sanh ra nhãn thức không? Sắc trần thuộc vật chất, thức là cái biết thuộc tinh thần, vật chất làm sao sanh ra tinh thần?

Nếu gồm hai thứ nhãn căn và sắc trần chung cùng sanh ra thức. Khi căn trần hợp lại thì thức ở giữa phải lìa ra. Khi căn trần lìa

nhau, hai đầu của thức phải nối với căn và trần. Thế tánh xen lộn, làm sao thành giới?

Nếu hai cái chung nhau để sanh ra thức thì khi hợp lại, thức ở giữa phải bật ra. Còn khi căn và trần lìa nhau, thức đứng giữa, một đầu nối với căn, một đầu nối với trần. Như vậy có được không? Phật giả thiết như thế để chúng ta thấy nó vô lý. Bởi vì căn thuộc tinh thần, trần thuộc vật chất. Vật chất với tinh thần không thể nào trộn lẫn với nhau để sanh ra cái thứ ba.

Vậy nên biết nhãn căn sắc trần làm duyên sanh ra nhãn thức, cả ba giới đều không, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Nhãn thức là cốt yếu trong ba giới. Nhãn thức đã không thì hai cái còn lại cũng không.

Nếu ba giới đều không thì tại sao cả ngày chúng ta vẫn thấy? Bởi vì có thể chất là Như Lai Tạng diệu chân như tánh, rồi theo duyên,

theo nghiệp ảo thuật mà biến hóa ra. Đây mình định rõ ràng cái thấy, sắc trần, nhãn thức đều hư vọng, không có. Đã hư vọng thì làm gì có chủng tử, có nòi giống mà đi tìm giới.

NHĨ, THANH, NHĨ THỨC GIỚI

Chánh Văn:

Anan, nhĩ căn và thanh trần làm duyên sanh ra nhĩ thức. Thức này nhân nhĩ căn sanh, lấy nhĩ căn làm giới hay nhân thanh trần sanh, lấy thanh trần làm giới?

Anan, nếu nhân nhĩ căn sanh mà hiện tiền không có hai tướng động tĩnh thì cái biết của nhĩ căn không thành, hướng nữa còn sanh ra thức phân biệt. Nếu nhân thanh trần sanh ra thức thì thức không dính líu gì đến cái nghe. Đã không nghe thì cũng không biết được thanh trần ở đâu, làm sao lập giới? Không lẽ thanh trần và cái nghe xen lộn thành giới ở giữa? Giới ở

giữa đã không thì các tướng nội căn ngoại trần do đâu thành lập?

Vậy nên biết nhĩ căn thanh trần làm duyên sanh ra nhĩ thức, cả ba giới đều không, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, nhĩ căn và thanh trần làm duyên sanh ra nhĩ thức. Thức này nhân nhĩ căn sanh, lấy nhĩ căn làm giới hay nhân thanh trần sanh, lấy thanh trần làm giới?

Cái nghe, âm thanh và nhĩ thức là ba chủng loại khác nhau. Nhĩ căn duyên với thanh trần sanh ra nhĩ thức. Bây giờ tìm xem nòi giống của thức là nhĩ căn hay là thanh trần?

Anan, nếu nhân nhĩ căn sanh mà hiện tiền không có hai tướng động tĩnh thì cái biết của nhĩ căn không thành, huống nữa còn sanh ra thức phân biệt.

Nếu nhân nhĩ căn sanh mà không có hai tướng động tĩnh (thanh trần) thì đâu có cái nghe. Đã không có cái nghe thì làm sao còn sanh ra cái thứ ba (thức) được?

Nếu nhân thanh trần sanh ra thức thì thức không dính líu gì đến cái nghe. Đã không nghe thì cũng không biết được thanh trần ở đâu, làm sao lập giới?

Nếu thức chỉ từ thanh trần mà có thì nó không quan hệ gì đến cái nghe. Nhưng không có cái nghe thì không biết được thanh trần. Không biết thanh trần ở đâu thì làm sao sanh ra thức?

Không lẽ thanh trần và cái nghe xen lộn thành giới ở giữa? Giới ở giữa đã không thì các tướng nội căn ngoại trần do đâu thành lập?

Đây phá tiếp trường hợp thức do thanh trần và cái nghe hòa hợp cùng sanh ra. Cũng như bài nhãn thức giới đã nói, tinh thần và vật chất không thể xen lộn để sanh ra cái thứ ba.

Giới ở giữa đã không thì cái nghe (nội căn) và âm thanh (ngoại trần) cũng không. Như cái nhà chia làm ba gian, bây giờ không có gian giữa thì còn gian bên trái, bên phải nữa không? Cho nên ba cái này, có thì cùng có, không thì cùng không.

Vậy nên biết nhĩ căn thanh trần làm duyên sanh ra nhĩ thức, cả ba giới đều không, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Đã là không thì chẳng phải nhân duyên tự nhiên gì cả. Nơi đây chỉ có Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

TỶ, HƯƠNG, TỶ THỨC GIỚI

Chánh Văn:

Anan, tỷ căn và hương trần làm duyên sanh ra tỷ thức. Thức này nhân tỷ căn sanh ra, lấy tỷ căn làm giới hay nhân

hương trần sanh ra, lấy hương trần làm giới?

Anan, nếu nhân tỵ căn sanh. Ông lấy hình tướng mũi thịt như hai móng tay làm tỵ căn hay lấy tánh biết ngủi làm tỵ căn? Nếu lấy hình tướng mũi thịt thì chất thịt là thân căn. Cái biết của thân căn là cảm xúc. Vậy còn không phải là tỵ căn, do đâu mà lập thành giới? Nếu lấy cái biết ngủi làm tỵ căn mà không có hai trần thông tắc thì tỵ căn đã không, làm sao có tỵ thức?

Tỵ thức nếu nhân hương trần mà có thì lẽ ra không biết được hương trần, cũng như nhân con mắt mà thấy nên không thể thấy trở lại con mắt. Nếu biết được hương trần thì không phải do hương trần sanh. Nếu không biết được hương trần thì không phải là tỵ thức. Đã không có cái thức trung gian thì nội căn ngoại trần cũng không thành.

Vậy nên biết tỵ căn hương trần làm duyên sanh ra tỵ thức, cả ba giới đều không, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, tỵ căn và hương trần làm duyên sanh ra tỵ thức. Thức này nhân tỵ căn sanh ra, lấy tỵ căn làm giới hay nhân hương trần sanh ra, lấy hương trần làm giới?

Cái mũi và hương trần làm duyên sanh ra tỵ thức. Tỵ thức, tỵ căn và hương trần là ba cái khác nhau, không lẫn lộn nên gọi là ba giới. Bây giờ tìm xem tỵ thức ở đâu ra?

Anan, nếu nhân tỵ căn sanh. Ông lấy hình tướng mũi thịt như hai móng tay làm tỵ căn hay lấy tánh biết người làm tỵ căn?

Trường hợp thức nhân tỵ căn sanh, Phật hỏi kỹ lưỡng chúng ta lấy cái mũi thịt làm tỵ căn hay cái biết người làm tỵ căn?

Nếu lấy hình tướng mũi thịt thì chất thịt là thân căn. Cái biết của thân căn là cảm xúc. Vậy còn không phải là ty căn, do đâu mà lập thành giới?

Cái mũi, nói về chất thịt thì thuộc về thân căn, mà thân căn thì đối với xúc trần. Nó còn chẳng phải là ty căn thì làm sao sanh ra ty thức?

Nếu lấy cái biết ngửi làm ty căn mà không có hai trần thông tắc thì ty căn đã không, làm sao có ty thức?

Không có hai trần thông tắc thì đâu có cái ngửi. Đã không có cái ngửi thì làm sao có ty thức?

Ty thức nếu nhân hương trần mà có thì lẽ ra không biết được hương trần, cũng như nhân con mắt mà thấy nên không thể thấy trở lại con mắt.

Nhân con mắt mà chúng ta thấy được cảnh xung quanh. Cái thấy này từ mắt ra nên không

thể thấy ngược trở lại con mắt. Từ dụ này Phật hợp pháp: Tỳ thức nhân hương trần mà có thì không thể biết ngược lại hương trần. Cho nên:

Nếu biết được hương trần thì không phải do hương trần sanh.

Còn: *Nếu không biết được hương trần thì không phải là tỳ thức.*

Vì thức là biết, không biết hương trần thì đâu gọi là thức nữa.

Đã không có cái thức trung gian thì nội căn ngoại trần cũng không thành.

Cũng như bài trên, ba gian của cái nhà, có thì cùng có, không thì cùng không.

Vậy nên biết tỳ căn hương trần làm duyên sanh ra tỳ thức, cả ba giới đều không, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

THIỆT, VỊ, THIẾT THỨC GIỚI

Chánh Văn:

Anan, thiết căn và vị trần làm duyên sanh ra thiết thức. Thức đó do thiết căn sanh ra, lấy thiết căn làm giới hay nhân vị trần sanh ra, lấy vị trần làm giới?

Anan, nếu nhân thiết căn sanh mà không có hai trần nhật và ngọt đắng thì thiết căn đã không, làm sao có thiết thức?

Nếu nhân vị trần sanh, thiết thức lẽ ra không có phân biệt. Mà đã không có phân biệt thì không thể gọi là thức, làm sao lập giới? Không lẽ hư không sanh ra cái thức của ông?

Nếu thiết căn, vị trần hòa hợp sanh thì cái thức ở giữa không tự tánh, làm sao lập giới?

Vậy nên biết thiết căn vị trần làm duyên sanh ra thiết thức, cả ba giới đều

không, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giải nghĩa:

Anan, nếu nhân thiết căn sanh mà không có hai trần nhạ và ngọt đắng thì thiết căn đã không, làm sao có thiết thức?

Thiết căn là tánh nếm. Nếu thiết thức do tánh nếm sanh ra mà không có hai trần nhạ và ngọt đắng thì làm sao có tánh nếm? Bởi vì có vị trần mới có tánh nếm. Đã không có tánh nếm thì làm sao sanh ra cái thứ ba được?

Nếu nhân vị trần sanh, thiết thức lẽ ra không có phân biệt. Mà đã không có phân biệt thì không thể gọi là thức, làm sao lập giới?

Ngọt chua là vật chất (không biết phân biệt), không thể nào sanh ra tinh thần được.

Không lẽ hư không sanh ra cái thức của ông?

Hư không tự nó đã không thì còn sanh cái gì nữa.

Nếu thiết căn, vị trần hòa hợp sanh thì cái thức ở giữa không tự tánh, làm sao lập giới?

Thiết căn (tánh biết nếm) là tinh thần, vị trần là vật chất, làm sao hòa hợp để sanh ra cái thể thứ ba? (Nên nói thức ở giữa không tự tánh).

Vậy nên biết thiết căn vị trần làm duyên sanh ra thiết thức, cả ba giới đều không, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

THÂN, XÚC, THÂN THỨC GIỚI

Chánh Văn:

Anan, thân căn và xúc trần làm duyên sanh ra thân thức. Thức đó nhân thân căn sanh, lấy thân căn làm giới, hay nhân xúc trần sanh, lấy xúc trần làm giới?

Anan, nếu nhân thân căn sanh mà không có hai trần hợp ly thì thân căn còn

không có, làm sao sanh ra thân thức? Nếu nhân xúc trần sanh mà không có thân căn, thì làm sao biết hợp biết ly?

Anan, vật không cảm xúc, thân căn biết cảm xúc. Tức nơi xúc trần mà biết thân căn. Tức nơi thân căn mà biết xúc trần. Nhưng đã là xúc trần thì không phải thân căn. Đã là thân căn thì không phải xúc trần. Cả hai tướng thân căn và xúc trần vốn không có xứ sở. Nếu xúc trần hợp một với thân căn thì tức là tự thể của thân căn rồi. Còn nếu rời hẳn thân căn thì xúc trần thành không. Nội căn ngoại trần đã không, làm sao có thức ở giữa để lập giới?

Vậy nên biết thân căn xúc trần làm duyên sanh ra thân thức, cả ba giới đều không, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, nếu nhân thân căn sanh mà không có hai trần hợp ly thì thân căn còn không có, làm sao sanh ra thân thức? Nếu nhân xúc trần sanh mà không có thân căn, thì làm sao biết hợp biết ly?

Tương tự các bài trên, thức không riêng do căn sanh hay do trần sanh. Thí dụ gió mát, biết mát là từ thân căn hay từ gió? Không phải từ thân căn sanh ra, bởi vì không có gió thì thân không biết mát. Còn nếu không có thân căn, riêng mình gió chẳng lẽ lại tự biết mát?

Anan, vật không cảm xúc, thân căn biết cảm xúc.

Bởi vì vật chất không thể tự xúc mà thành biết. Chỉ khi hợp với thân căn (tinh thần) mới biết là có xúc. Như gió (vật chất) thổi vào làn da (thân căn) mới có cái biết mát (thức).

Tức nơi xúc trần mà biết có thân căn. Tức nơi thân căn mà biết có xúc trần. Nhưng đã là

xúc trần thì không phải thân căn. Đã là thân căn thì không phải xúc trần.

Nhưng nếu chấp thức do căn trần hòa hợp sanh cũng sai. Phật chia hai trường hợp để phá: Cái thức sanh ra này biết thân căn hay biết xúc trần?

Nếu biết thân căn, tức thân căn là chỗ bị biết (bên sở), thì thức này từ nơi xúc trần. Bởi nếu thức từ thân căn ra thì không thể biết ngược trở lại thân căn, như con mắt không thể thấy được con mắt. Còn nếu biết xúc trần, tức xúc trần là chỗ bị biết (bên sở), thì thức này từ nơi thân căn ra.

Nhưng đã là xúc trần sanh thì không thuộc thân căn. Đã là thân căn sanh thì không thuộc xúc trần. Vậy thức này không thể do căn trần hòa hợp cùng sanh. Đoạn chánh văn có thể viết lại như sau cho dễ đọc:

“Tức nơi xúc trần mà biết thân căn. Nhưng đã là xúc trần thì không phải thân căn. Tức nơi

thân căn mà biết xúc trần. Nhưng đã là thân căn thì không phải xúc trần. Nên thức không phải do căn trần cùng sanh”.

Cả hai tướng thân căn và xúc trần vốn không có xứ sở.

Ban đầu Phật phương tiện chia ra căn trần cho chúng ta dễ học. Nhưng xét kỹ lại thì xúc trần và thân căn, thật không có xứ sở trong ngoài. Như cái chấn bông có phải xúc trần không? Bình thường nó là sắc tướng, chỉ khi đập vào người mới biết ấm áp. Tuy vậy cũng không có hai tướng ly hợp, bởi vì:

Nếu xúc trần hợp một với thân căn thì tức là tự thể của thân căn rồi. Còn nếu rời hẳn thân căn thì xúc trần thành không.

Hợp vào thân thì tự thể là thân rồi. Còn ngoài thân, chỉ có sắc tướng và hư không, làm gì có cái gọi là xúc trần?

Nội căn ngoại trần đã không, làm sao có thức ở giữa để lập giới?

Hai tướng căn trần không thành (trong ngoài hay ly hợp đều sai), vậy làm sao sanh ra thức ở giữa?

Vậy nên biết thân căn xúc trần làm duyên sanh ra thân thức, cả ba giới đều không, không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Ý, PHÁP, Ý THỨC GIỚI

Chánh Văn:

Anan, ý căn và pháp trần làm duyên sanh ra ý thức. Thức đó nhân ý căn sanh ra, lấy ý căn làm giới hay nhân pháp trần sanh, lấy pháp trần làm giới?

Anan, nếu nhân ý căn sanh ý thức. Tâm ý ông có chỗ nghĩ ngợi. Chính dòng suy nghĩ là ý căn của ông. Vì thế rời pháp trần, ý căn không có hình tướng. Tự mình đã không làm sao sanh ra ý thức?

Tánh tư lương (ý căn) và tánh liễu biệt (ý thức) là đồng hay khác? Ý thức nếu đồng với ý căn thì tức là ý căn, sao còn nói do ý căn sanh? Nếu không đồng với ý căn thì lẽ ra không biết gì. Chỉ hai tánh đồng và khác còn không thành, làm sao lập được giới?

Nếu nhân pháp trần sanh ý thức. Các pháp trong thế gian không ngoài năm trần. Sắc thanh hương vị xúc có tướng rõ ràng đối với năm căn, đều không phải là pháp trần, không thuộc về phần thâm nạp của ý căn. Nếu ý thức quyết định do pháp trần sanh thì pháp trần của pháp trần hình trạng thế nào? Pháp trần là nguyên nhân đã không thành thì cái thức do nó sanh ra có hình tướng gì? Hình tướng còn không có làm sao lập giới?

Vậy nên biết ý căn pháp trần làm duyên sanh ra ý thức, cả ba giới đều

không. Không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Giảng nghĩa:

Anan, ý căn và pháp trần làm duyên sanh ra ý thức. Thức đó nhân ý căn sanh ra, lấy ý căn làm giới hay nhân pháp trần sanh, lấy pháp trần làm giới?

Ý căn và pháp trần là gì, ở trên đã học rồi.

Ý thức là phân biệt, chẳng những nó phân biệt pháp trần mà còn xen vào năm căn ngoài để phân biệt. Tìm xem ý thức từ đâu ra, lấy gì làm nòi giống?

Anan, nếu nhân ý căn sanh ý thức. Tâm ý ông có chỗ nghĩ ngợi. Chính dòng suy nghĩ là ý căn của ông. Vì thế rời pháp trần, ý căn không có hình tướng. Tự mình đã không làm sao sanh ra ý thức?

Giả thiết ý căn sanh ra ý thức có đúng không? Ý căn là thói quen chuyên thâm các pháp trần thành một dòng không lộn lạo. Bây

giờ nếu không có pháp trần thì có thói quen ấy không? Cho nên phải có pháp trần mới có ý căn. Rồi pháp trần, tự nó đã không thì làm gì có nòi giống, chủng tộc để sanh ra được thứ khác.

Tánh tư lường (ý căn) và tánh liễu biệt (ý thức) là đồng hay khác? Ý thức nếu đồng với ý căn thì tức là ý căn, sao còn nói do ý căn sanh? Nếu không đồng với ý căn thì lẽ ra không biết gì. Chỉ hai tánh đồng và khác còn không thành, làm sao lập được giới?

Tánh tư lường và tánh liễu biệt là đồng hay khác?

– Vì cùng là tinh thần, cùng là tánh biết nên đồng.

– Ý căn thấu nạp các pháp trần xếp thành một dòng không lộn lạo. Đây là gốc. Thế rồi mỗi một pháp trần hiện ra, ý căn có công dụng phân biệt tỉ mỉ là ý thức. Đây là chỗ khác nhau.

Tuy vậy, nói đồng hay khác đều không được. Nếu đồng thì ý thức tức là ý căn, sao còn chia ra hai thứ, rồi nói cái này sanh ra cái kia? Nếu khác thì ý thức cũng như pháp trần, lẽ ra phải không biết gì; còn nếu ý thức có biết thì chẳng lẽ mình lại có hai cái biết?

Ý căn với ý thức đồng hay khác còn không thể phân định, sao lại có chuyện lập giới?

Nếu nhân pháp trần sanh ý thức. Các pháp trong thế gian không ngoài năm trần. Sắc thanh hương vị xúc có tướng rõ ràng đối với năm căn, đều không phải là pháp trần, không thuộc về phần thâm nạp của ý căn.

Đây xét trường hợp ý thức do pháp trần sanh. (Nhắc lại: pháp trần là bóng ảnh năm trần trong tâm, là chỗ sở duyên của ý căn).

Phật bảo các pháp trong thế gian không ngoài năm trần sắc thanh hương vị xúc. Chúng đều có tướng trạng rõ ràng, là chỗ sở duyên của

nằm căn ngoài, quyết không phải là pháp trần (chỗ sở duyên của ý căn).

Nếu ý thức quyết định do pháp trần sanh thì pháp trần của pháp trần hình trạng thế nào? Pháp trần là nguyên nhân đã không thành thì cái thức do nó sanh ra có hình tướng gì? Hình tướng còn không có làm sao lập giới?

Phật bảo, đã có chỗ sanh ra thì phải có hình trạng. Vậy pháp trần sanh ra của pháp trần hình trạng thế nào?

Đã là pháp trần thì tự nó chỉ là bóng ảnh hư vọng không có thật thể, làm sao sanh ra cái gì nữa? Vậy nên chẳng thể lập được giới.

Vậy nên biết ý căn pháp trần làm duyên sanh ra ý thức, cả ba giới đều không. Không phải nhân duyên tự nhiên mà là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Chúng ta dùng ý thức suy nghĩ tính toán suốt ngày, nhận nó là tâm tánh của mình. Muôn loài trên trái đất đều đang tôn thờ ông chủ

vọng tâm làm tự tánh. Rốt cuộc nó lại là thứ không có. Từ gốc là Như Lai Tạng diệu chân như tánh rồi theo duyên, theo nghiệp biến hóa ra đủ thứ.

Phật chỉ cho chúng ta cảnh đang sống đây là hư vọng. Phật dạy quán đủ cả sáu căn, sáu trần rồi sáu thức. Quán tới quán lui để thấy cho ra, nó là những cái không có, đừng để nó đánh lừa, đừng tạo nghiệp, thế là thành ông Thánh.



5- BẢY ĐẠI

Chánh Văn:

Anan: “Bạch Thế Tôn, Như Lai thường nói về nhân duyên hòa hợp. Tất cả các thứ biến hóa trong thế gian đều nhân bốn đại hòa hợp mà thành. Nay đức Như Lai lại bác bỏ cả nhân duyên tự nhiên. Con không biết nghĩa đó thế nào, xin Phật rủ lòng thương xót chỉ bày cho chúng sanh chỗ rốt ráo của trung đạo, không còn hí luận”.

– Ông nhằm chán Tiểu thừa, phát tâm tha thiết cầu Vô-thượng Bồ-đề nên tôi chỉ bày đệ nhất nghĩa đế. Làm sao ông còn đem những nhân duyên vọng tưởng hí luận thế gian mà tự ràng buộc. Ông tuy nghe nhiều nhưng cũng như người nói tên vị thuốc, đến khi thuốc thật ở trước mắt lại không phân biệt được. Nay ông nghe

kỹ. Như Lai thương xót vì ông phân tích. Cũng để cho những người tu Đại thừa sau này thông suốt thật tướng.

Anan yên lặng kính vâng Thánh chỉ.

Phật dạy: Anan, như ông đã nói: “Bốn đại hòa hợp phát ra các thứ biến hóa trong thế gian”. Nếu tánh các đại không hòa hợp thì không thể lẫn lộn với các đại khác. Cũng như hư không không thể hòa hợp với sắc tướng. Nếu tánh các đại là hòa hợp thì cũng đồng như các thứ biến hóa, thủy chung thành nhau, sanh diệt nối nhau. Sanh rồi diệt, diệt rồi sanh, sanh sanh diệt diệt như vòng lửa quay tròn không dừng nghỉ. Anan, như nước thành băng, băng lại thành nước.

Giải nghĩa:

Anan: “Bạch Thế Tôn, Như Lai thường nói về nhân duyên hòa hợp. Tất cả các thứ biến hóa trong thế gian đều nhân bốn đại hòa hợp

mà thành. Nay đức Như Lai lại bác bỏ cả nhân duyên tự nhiên. Con không biết nghĩa đó thế nào, xin Phật rủ lòng thương xót chỉ bày cho chúng sanh chỗ rốt ráo của trung đạo, không còn hí luận”.

Trước kia Phật phương tiện chủ trương lý nhân duyên để phá lý tự nhiên của ngoại đạo, chứ chưa nói đến Đại thừa liễu nghĩa. Nay kinh Lăng Nghiêm chỉ bày đệ nhất nghĩa nên khiến ngài Anan không khởi nghi hoặc.

Ở bài Kiến tinh siêu tình, Phật đã phá cả lý nhân duyên lẫn tự nhiên. Nhưng ngài Anan chỉ hiểu rằng chân tánh không phải do nhân duyên hòa hợp, còn các tướng biến hóa ở thế gian vẫn là do nhân duyên. Nên khi nghe xong phần Vạn pháp quy về Như Lai Tạng (cả 5 ấm, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới đều chẳng phải nhân duyên tự nhiên), ngài Anan lại khởi nghi tiếp. Ông xin Phật chỉ bày cho chúng sanh chỗ rốt ráo của trung đạo, không còn hí luận.

Trung đạo là không thiên lệch, mắc kẹt giữa hai bên. Nhân duyên là chỗ hí luận của Tiểu thừa, tự nhiên là chỗ hí luận của ngoại đạo. Không phải nhân duyên, chẳng phải tự nhiên, vượt ngoài hí luận là trung đạo.

– Ông nhầm chán Tiểu thừa, phát tâm tha thiết cầu Vô-thượng Bồ-đề nên tôi chỉ bày đệ nhất nghĩa đế. Làm sao ông còn đem những nhân duyên vọng tưởng hí luận thế gian mà tự ràng buộc. Ông tuy nghe nhiều nhưng cũng như người nói tên vị thuốc, đến khi thuốc thật ở trước mắt lại không phân biệt được. Nay ông nghe kỹ. Như Lai thương xót vì ông phân tích. Cũng để cho những người tu Đại thừa sau này thông suốt thật tướng.

Anan yên lặng kính vâng Thánh chỉ.

Phật trách: Lý nhân duyên là ta ứng với người cầu Tiểu thừa mà nói. Ông gặp nạn về đây đã hối hận không toàn đạo lực, nhầm chán Tiểu thừa, tha thiết cầu Vô-thượng Bồ-đề của mười phương Như Lai, tại sao lại còn tự ràng

buộc mà chưa chịu buông xả pháp phương tiện ngày trước? Pháp ông cầu đã sớm vì ông mà nói (từ đầu đến đây Phật vẫn đang giảng đệ nhất nghĩa), nhưng ông như người nói tên vị thuốc, đến khi thuốc thật ở trước mắt lại không phân biệt được.

Đệ nhất nghĩa đế là chân tâm, là lý trung đạo liễu nghĩa, là trí tuệ tuyệt đãi rốt ráo không gì hơn.

Phật dạy: Anan, như ông đã nói: “Bốn đại hòa hợp phát ra các thứ biến hóa trong thế gian”.

Đây là lý nhân duyên trước đây Phật đã dạy, từ thân mình cho đến vạn pháp ở thế gian đều do bốn đại biến hóa ra.

Nếu tánh các đại không hòa hợp thì không thể lẫn lộn với các đại khác. Cũng như hư không không thể hòa hợp với sắc tướng.

Nghĩa hòa hợp hay không hòa hợp đã học rồi. Như đất hòa với nước, cả hai mất thể tánh

trở thành bùn, thế là có hòa hợp. Còn cục đá cho vào nước thì hai thứ vẫn y nguyên, không lẫn lộn; như vậy là không hòa. Phật cho ví dụ hư không không hòa với sắc tướng.

Nếu tánh các đại là hòa hợp thì cũng đồng như các thứ biến hóa, thủy chung thành nhau, sanh diệt nối nhau. Sanh rồi diệt, diệt rồi sanh, sanh sanh diệt diệt như vòng lửa quay tròn không dừng nghỉ.

Chúng ta đang ngồi trên đất của xứ Chàm ngày xưa. Họ chết thành đất. Bây giờ mình trồng cây ổi, cây nhãn, cây lúa,... rồi ăn vào nhận là thân thể của mình. Đến khi mình chết đem chôn xuống đất; rồi lại thành những cây ổi, cây nhãn, thành thân người tương lai về sau. Đây là sự biến hóa, sanh tử vẫn xoay của muôn loài vạn vật ở thế gian.

Anan, như nước thành băng, băng lại thành nước.

Vậy tánh các đại hòa hay không hòa?

Nếu tánh các đại không hòa, như hư không không hòa với sắc tướng, thì mất cái dụng tùy duyên (kẹt vào lý tự nhiên).

Nếu tánh các đại hòa, sanh diệt như vòng lửa xoay vần, thì thể tánh không bất biến (kẹt vào lý nhân duyên).

Phật cho ví dụ lần nữa để kết luận: Các đại chẳng phải hòa hợp hay không hòa hợp; như nước thành băng, băng lại thành nước.

Nước đông thành băng, tùy duyên thành các tướng, chẳng thể nói không hòa hợp. Băng tan trở lại thành nước cho thấy thể vẫn bất biến, khi trước chỉ tựa hồ như hòa chứ chẳng thể nói thật hòa hợp.

ĐỊA ĐẠI

Chánh Văn:

Ông hãy xét tánh địa đại, to là đất liền, nhỏ là vi trần. Cực vi là sắc tướng nhỏ

tốt. Nếu đem chẻ ra làm bảy phần thì sẽ có lân-hư-trần. Nếu chẻ lân-hư-trần nữa thì chỉ còn hư không.

Anan, nếu lân-hư-trần chẻ thành hư không thì ra hư không sanh sắc tướng. Nếu hòa hợp sanh ra các tướng biến hóa trong thế gian, ông hãy xét một lân-hư-trần phải dùng bao nhiêu hư không hợp lại mới có. Lân-hư-trần đã chẻ được thành hư không thì phải dùng bao nhiêu sắc tướng để chẻ cho thành cả bầu hư không kia? Nhưng trên sự thật, sắc tướng hợp lại không thể thành hư không. Cũng như hư không hợp lại không thể thành sắc tướng.

Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tánh sắc chân không, tánh không chân sắc, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, tùy tâm chúng sanh ứng lượng sở tri, tuần nghiệp phát hiện. Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự nhiên,

đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng nghĩa:

Ông hãy xét tánh địa đại, to là đất liền, nhỏ là vi trần. Cực vi là sắc tướng nhỏ tột. Nếu đem chẻ ra làm bảy phần thì sẽ có lân-hư-trần. Nếu chẻ lân-hư-trần nữa thì chỉ còn hư không.

Lân-hư-trần: Hạt bụi nhỏ gần như hư không (lân là gần, hư là hư không, trần là bụi).

Anan, nếu lân-hư-trần chẻ thành hư không thì ra hư không sanh sắc tướng. Nếu hòa hợp sanh ra các tướng biến hóa trong thế gian, ông hãy xét một lân-hư-trần phải dùng bao nhiêu hư không hợp lại mới có.

Đoạn này phá chấp nhân duyên hòa hợp.

Lân-hư-trần đã có thể chẻ thành hư không, theo lẽ này thì suy ra hư không sanh sắc tướng. Phật bảo: Nếu các pháp ở thế gian do hòa hợp mà có thì lân-hư-trần (sắc pháp) cũng phải như

vậy. Ông hãy xét xem một lân-hư-trần phải do bao nhiêu hư không hợp lại mà thành?

Nhưng trên sự thật thì sao? Hư không hợp lại chỉ thành hư không chứ làm sao thành sắc tướng? Vậy nên biết cái nghĩa hòa hợp không thành.

(Ở đây Phật chỉ hỏi hư không để xét nghĩa hòa hợp vì lân-hư-trần đã là sắc pháp nhỏ nhất rồi. Ngoài hư không ra, không còn thứ nào khác có thể hòa hợp thành lân-hư-trần được nữa).

Lân-hư-trần đã chỉ được thành hư không thì phải dùng bao nhiêu sắc tướng để chỉ cho thành cả bầu hư không kia?

Phật hỏi thêm câu nữa để xét trường hợp ngược lại: Hư không có phải do sắc tướng chỉ ra mà thành không?

Nhưng trên sự thật, sắc tướng hợp lại không thể thành hư không. Cũng như hư không hợp lại không thể thành sắc tướng.

Sắc tướng hợp lại thì chỉ có sắc tướng, không thể thành hư không. Còn hư không nếu có hợp với nhau thì cũng chỉ là hư không, không thể thành sắc tướng.

Vậy lân-hư-trần không phải do hư không hòa hợp thành. Từ đây quán chiếu có thể biết tất cả pháp ở thế gian đều không phải do hòa hợp mà có.

Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tánh sắc chân không, tánh không chân sắc, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, tùy tâm chúng sanh ứng lượng sở tri, tuần nghiệp phát hiện. Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Chân không là cái Không chân thật. Hư không chúng ta đang thấy đây là hư không giả, mê muội mà thấy ra. Bây giờ đừng mê muội nữa sẽ thấy được hư không thật, chính là Như Lai Tạng.

Thế nào là *tánh sắc chân không*? Thân của chúng ta là sắc (đất, nước, gió, lửa), tìm xem tánh của nó là gì? Phật dạy chúng ta mê muội thấy hư không, kết ám lại thành đất nước gió lửa. Vậy đất nước gió lửa nếu không kết ám, không si mê thì nó chính là tánh giác, là Như Lai Tạng. Cho nên nói tánh sắc chân không, tức thể tánh của đất nước gió lửa là Như Lai Tạng.

Vậy tánh sắc là Như Lai Tạng, mà chân không cũng là Như Lai Tạng. Như trong Bát Nhã nói: “Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc” (đều là Như Lai Tạng). Cho nên đây nói *tánh sắc chính là chân không, tánh không chính là chân sắc*.

Tùy tâm chúng sanh ứng lượng sở tri, tuần nghiệp phát hiện: Chân tâm bản tánh của chúng ta theo lý nhân quả mà chuyển biến, ứng vào lượng hiểu biết, tuần nghiệp phát hiện.

Thầy thường lấy thí dụ: Cha già thương con mà không giúp gì được cho con. Ông nghĩ bốn phận của mình là phải vun vén của cải cho con, nên ông tận tình lo lắng không muốn nó thiệt thòi. Hễ có bà con, bạn bè hay người nghèo nào rách rưới đến nhà, sợ họ bòn mót làm con mình thiệt thòi nên ông tỏ thái độ đá thủng bụng nia để họ rút lui. Nếu họ cứ tới, ông sẽ có những lời nói thắm thía làm cho họ đau đớn phải đi. Ông tạo nghiệp ấy nên đến khi lâm chung, vẫn cái lượng sở tri là thương con thì phải trở về với con. Nhưng trở về với con lại không còn được phước làm người nữa. Vì không trì năm giới nên không được vào bụng đứa con dâu để ra làm đứa cháu, mà vào bụng con chó trong nhà. Lượng sở tri của ông là cho mình có bốn phận phải giữ gìn của cải cho con; nên cứ người nào lạ, người nào rách rưới tới thì con chó phải gâu gâu, tìm cách nhe răng ra dọa để người kia phải đi. Nếu không đi thì nó cắn thật, làm người ta đau đớn để phải đi thì thôi.

Đấy, ứng với lượng sở tri, chỗ hiểu biết thế nào thì tạo nghiệp như thế đó.

Những người ăn cướp giết người, họ có chỗ hiểu biết của họ. Họ bảo tôi phải nuôi vợ, nuôi con; bố mẹ tôi đói, tôi phải đi ăn cướp, tôi phải đi giết người. Theo chỗ sở tri của họ mà tạo nghiệp để rồi theo nghiệp ấy họ phải ở tù, về sau còn phải chịu đọa lạc.

Tác nhân biến chuyển thành quả báo, lấy chân tâm bản tánh của chúng ta làm môi trường. Tư tưởng tác động thấm thấu vạn vật, nhỏ nhiệm từ trong hạt bụi, thên thang khắp pháp giới. Tác dụng không hình tướng mà rung chuyển cả vũ trụ. Tốt đẹp thì mưa hòa gió thuận, tai hại thì bão bùng lũ lụt. Nhân quả nghiệp báo vận hành trong chân không kỳ diệu, chỉ những bậc lắng tâm đến tột cùng mới giác biết. Thể tánh thông suốt cả Tâm và Vật nên có những tâm quả thông minh đần ngu, từ bi ích kỷ. Có những chánh báo mạnh khỏe ốm yếu, y báo mùa màng thuận lợi, hạn hán băng

tuyệt. Hoặc Tâm Vật kết hợp, như người được hoàn cảnh may mắn để thành công. Dụng của thể tánh chỉ các bậc Thánh nhân thấu đáo, phàm phu chẳng thể nghĩ bàn.

HỎA ĐẠI

Chánh Văn:

Anan, hỏa đại không có tự thể, nương các duyên mà phát hiện. Ông hãy xem các nhà ở trong thành, khi muốn nhóm bếp, tay cầm kính dương-toại đưa trước mặt trời mà lấy lửa.

Anan, phàm gọi là hòa hợp thì như tôi cùng ông và 1250 Tỳ-kheo hiện nay hợp thành một chúng. Chúng chỉ có một song gạn xét về căn bản, mỗi người đều có thân và tên họ riêng. Như Xá Lợi Phất thuộc dòng Bà-la-môn, Ưu Lâu Tần Loa thuộc dòng Ca-diếp-ba cho đến Anan thuộc dòng họ Cù-đàm.

Anan, nếu lửa nhân hòa hợp mà có thì khi cầm kính lấy lửa nơi mặt trời, lửa đó từ kính ra, do bụi nhùi có hay từ mặt trời đến?

Anan, nếu từ mặt trời đến thì lửa đã đốt được bụi nhùi trong tay ông, những rừng cây, ánh sáng mặt trời đi qua, lẽ ra đều bị cháy. Nếu từ kính ra thì lửa đã có thể đốt cháy bụi nhùi, làm sao kính lại không bị chảy? Tay ông cầm kính sao không thấy nóng? Nếu do bụi nhùi sanh thì cần gì ánh sáng mặt trời và kính tiếp đối? Ông hãy xét kỹ, kính do tay cầm, mặt trời ở trên cao, bụi nhùi từ đất sanh. Vậy lửa từ phương nào đến? Mặt trời và kính xa nhau, không hòa không hợp. Không lẽ lửa không do đâu tự có.

Ông còn không biết trong Như Lai Tạng, tánh hỏa chân không, tánh không chân hỏa, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh đáp ứng

với lượng hay biết. Anan, ông nên biết một người cầm kính, một chỗ có lửa. Khắp pháp giới cầm kính, khắp pháp giới bốc lửa. Lửa ở khắp thế gian, đâu có phương sở riêng biệt, chỉ theo nghiệp phát hiện. Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng nghĩa:

Anan, hỏa đại không có tự thể, nương các duyên mà phát hiện. Ông hãy xem các nhà ở trong thành, khi muốn nhóm bếp, tay cầm kính dương-toại đưa trước mặt trời mà lấy lửa.

Hỏa đại: Lửa lớn, tức là lửa ở khắp các nơi.

Thế nào là hỏa đại không có tự thể? Hỏa đại ở khắp, nếu có tự thể thì nó đốt chúng ta rồi. Nó chỉ nương các duyên mà phát hiện.

Kính dương-toại: Ngày xưa, người ta dùng kính dương-toại để lấy lửa. Thường làm vào lúc 12 giờ trưa, là lúc mặt trời thật nóng. Dương

là ánh sáng mặt trời, *toại* là ngọc châu. Người ta lấy một loại đá trong suốt như ngọc tên là phương-chư, mài thành hình tròn ở giữa trũng xuống, chỗ trũng ấy lãnh nhiều tia sáng mặt trời gom lại, thành ra có sức rất nóng. Vì thế để miếng bùi nhùi bên cạnh thì nó bốc lửa.

Anan, phàm gọi là hòa hợp thì như tôi cùng ông và 1250 Tỳ-kheo hiện nay hợp thành một chúng. Chúng chỉ có một song gạn xét về căn bản, mỗi người đều có thân và tên họ riêng. Như Xá Lợi Phất thuộc dòng Bà-la-môn, Ưu Lâu Tần Loa thuộc dòng Ca-diếp-ba cho đến Anan thuộc dòng họ Cù-đàm.

Để chuẩn bị phá nghĩa hỏa đại do hòa hợp mà có, Phật cho ví dụ: Phàm gọi là hòa hợp thì trước phải có từng tự thể riêng biệt, sau đó mới hòa hợp thành một. Như tôi, ông cùng 1250 Tỳ-kheo hòa hợp thành một chúng. Từng người đều có thân và tên riêng.

Anan, nếu lửa nhân hòa hợp mà có thì khi cầm kính lấy lửa nơi mặt trời, lửa đó từ kính ra, do bụi nhùi có hay từ mặt trời đến?

Lửa đang cháy này nếu nhân hòa hợp mà có thì xét nguồn gốc cũng phải từ từng thứ lửa có tự thể riêng biệt. Vậy nay tìm xem lửa đến từ đâu?

Anan, nếu từ mặt trời đến thì lửa đã đốt được bụi nhùi trong tay ông, những rừng cây, ánh sáng mặt trời đi qua, lẽ ra đều bị cháy.

Lửa không phải từ mặt trời.

Nếu từ kính ra thì lửa đã có thể đốt cháy bụi nhùi, làm sao kính lại không bị chảy? Tay ông cầm kính sao không thấy nóng?

Lửa không phải từ kính.

Nếu do bụi nhùi sanh thì cần gì ánh sáng mặt trời và kính tiếp đối?

Lửa cũng không phải từ bụi nhùi.

Ông hãy xét kỹ, kính do tay cầm, mặt trời ở trên cao, bụi nhùi từ đất sanh. Vậy lửa từ phương nào đến?

Phật muốn chúng ta quán sát lại thật kỹ: Kính, mặt trời và bụi nhùi đều có xứ sở. Vậy còn lửa từ đâu? Nếu không có xứ sở thì biết chẳng phải do hòa hợp.

Mặt trời và kính xa nhau, không hòa không hợp.

Phật nói thêm: Phàm đã là hòa hợp thì phải ở cùng một chỗ. Mặt trời tít trên cao, kính thì ở dưới đất, làm sao mà hòa hợp?

Không lẽ lửa không do đâu tự có.

Tìm không ra chỗ hòa hợp, chẳng lẽ lại chấp lửa tự nhiên có ư?

Từ trên là phá lý nhân duyên, tiếp câu này phá luôn lý tự nhiên.

Ông còn không biết trong Như Lai Tạng, tánh hỏa chân không, tánh không chân hỏa,

bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh đáp ứng với lượng hay biết.

Đoạn này cùng nghĩa như bài Địa đại.

Đời sống của chúng ta cần dùng tới lửa, ứng theo lượng sở tri, theo nghiệp mà hiện ra lửa. Tâm của chúng ta có thiện, có ác nên lửa có lúc làm lợi ích mà cũng có lúc làm tai nạn. Nếu thiện thì nó giúp mình ấm áp, nấu các món ăn. Nếu ác thì lửa cháy nhà, thiêu đốt con người. Cho nên tu tâm là quan trọng.

Anan, ông nên biết một người cầm kính, một chỗ có lửa. Khắp pháp giới cầm kính, khắp pháp giới bốc lửa. Lửa ở khắp thế gian, đâu có phương sở riêng biệt, chỉ theo nghiệp phát hiện.

Dùng mắt phàm phu đã biết lửa có thể khởi lên ở khắp nơi, không có xứ sở nhất định. Nó chỉ theo nghiệp mà hiện lên.

Thế gian không biết làm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Lửa là vật trong Như Lai Tạng, tùy duyên theo nghiệp chúng sanh mà phát hiện. Thế gian không biết, lại dùng vọng tâm phân biệt nhân duyên tự nhiên, toàn không có nghĩa chân thật.

THỦY ĐẠI

Chánh Văn:

Anan, tánh nước không nhất định, khi chảy khi dừng. Thành Thất La Phiệt, các tiên ông và các nhà huyền thuật cầu tinh thái âm để hòa với thuốc, đợi những đêm sáng trăng, tay cầm châu phương-chư hứng nước trong ánh trăng. Vậy nước ấy từ hạt châu ra, do hư không có hay từ mặt trăng đến?

Này Anan, nếu từ mặt trăng đến, từ phương xa còn có thể làm cho hạt châu chảy nước thì những rừng cây ánh trăng đi qua lẽ ra đều phải đắm nước. Nếu đắm nước thì sao lại phải đợi có châu phương-chư? Nếu không đắm nước thì rõ ràng nước không phải từ mặt trăng xuống. Nếu nước từ hạt châu ra thì hạt châu thường chảy nước, sao phải đợi ánh trăng? Nếu hư không sanh, hư không không bờ bến, nước cũng phải vô tận. Cõi người cõi trời lẽ ra phải chìm ngập hết. Ông hãy xét kỹ, mặt trăng ở trên trời, hạt châu do tay cầm, mâm hứng nước đặt trên bàn. Vậy nước từ phương nào chảy đến? Mặt trăng và hạt châu xa nhau, không hòa không hợp, không lẽ nước kia không do đâu mà tự có.

Ông còn không biết trong Như Lai Tạng, tánh thủy chân không, tánh không chân thủy, bản nhiên thanh tịnh cùng

khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh đáp ứng với lượng hay biết. Một chỗ cầm hạt châu, một chỗ nước chảy. Khắp pháp giới cầm hạt châu, đầy pháp giới nước sanh. Thủy đại ở khắp thế gian, đâu có chỗ riêng biệt, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng nghĩa:

Anan, tánh nước không nhất định, khi chảy khi dừng. Thành Thất La Phiệt, các tiên ông và các nhà huyền thuật cầu tinh thái âm để hòa với thuốc, đợi những đêm sáng trăng, tay cầm châu phương-chư hứng nước trong ánh trăng. Vậy nước ấy từ hạt châu ra, do hư không có hay từ mặt trăng đến?

Khi lấy lửa người ta dùng kính dương-toại, khi lấy nước người ta dùng châu phương-chư. Cũng cùng là một thứ ngọc, chỉ khác hình dáng. Kính dương-toại thì người ta làm trứng xuống

để thấu ánh sáng mặt trời. Còn châu phương-chư thì người ta mài cho nó lồi lên, trông giống như cái lưng con sò. Đợi lúc nửa đêm lạnh nhất, người ta mang ra ánh trăng để ánh sáng chiếu vào chỗ hạt châu đó. Nó thấu nhiều tia sáng mặt trăng, hơi trong không khí gặp lạnh biến ra nước, nên chỗ hạt châu có nước lấm tẩm chảy ra.

Bây giờ tìm xem nước từ đâu ra?

Này Anan, nếu từ mặt trăng đến, từ phương xa còn có thể làm cho hạt châu chảy nước thì những rừng cây ánh trăng đi qua lẽ ra đều phải đẫm nước. Nếu đẫm nước thì sao lại phải đợi có châu phương-chư? Nếu không đẫm nước thì rõ ràng nước không phải từ mặt trăng xuống.

Nước không từ mặt trăng đến.

Nếu nước từ hạt châu ra thì hạt châu thường chảy nước, sao phải đợi ánh trăng?

Nước không từ hạt châu ra.

Nếu hư không sanh, hư không không bờ bến, nước cũng phải vô tận. Cõi người cõi trời lẽ ra phải chìm ngập hết.

Phật kỹ lưỡng nêu luôn cả trường hợp hư không sanh.

Ông hãy xét kỹ, mặt trăng ở trên trời, hạt châu do tay cầm, mâm hứng nước đặt trên bàn. Vậy nước từ phương nào chảy đến? Mặt trăng và hạt châu xa nhau, không hòa không hợp, không lẽ nước kia không do đâu mà tự có.

Ông còn không biết trong Như Lai Tạng, tánh thủy chân không, tánh không chân thủy, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh đáp ứng với lượng hay biết. Một chỗ cầm hạt châu, một chỗ nước chảy. Khắp pháp giới cầm hạt châu, đầy pháp giới nước sanh. Thủy đại ở khắp thế gian, đâu có chỗ riêng biệt, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Hai đoạn này dựa vào bài Hỏa đại có thể tự giải; cũng cùng cách trình bày, lý luận.

PHONG ĐẠI

Chánh Văn:

Anan, phong đại không có tự thể, khi động khi tĩnh không chừng. Ông thường sửa áo Tăng-già-lê có chút gió phẩy qua mặt người bên cạnh. Gió này do áo cà sa ra, do hư không phát khởi hay do mặt người kia sanh? Anan, nếu gió từ cà sa ra thì ông đã mặc gió. Lẽ ra cái áo phải bay tung, rời khỏi thân ông. Nay tôi thuyết pháp, ông hãy xem áo tôi rủ xuống, gió ở chỗ nào? Không lẽ trong áo lại có chỗ chứa gió? Nếu gió do hư không sanh thì khi áo không động sao không có gió? Nếu gió sanh do mặt người, lẽ ra phải phẩy lại ông. Sao đợi ông sửa áo mới phẩy ngược đến người kia?

Ông hãy xét kỹ: Sửa áo do ông, mặt thuộc người kia, hư không yên lặng. Tánh gió và tánh hư không khác nhau, không hòa không hợp, không lẽ gió không do đâu mà tự có.

Ông thật không biết trong Như Lai Tạng, tánh phong chân không, tánh không chân phong, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh đáp ứng với lượng hay biết. Anan, như một mình ông động, một chút gió phát ra. Khắp pháp giới đều thấy, khắp pháp giới có gió. Phong đại đầy đầy thế gian, đâu có phương sở riêng biệt, chỉ theo nghiệp phát hiện. Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng nghĩa:

Anan, phong đại không có tự thể, khi động khi tĩnh không chừng.

Gió không có tự thể, chỉ do cái quạt phẩy làm chuyển động không khí. Không khí lặng thì không có gió, không khí chuyển động gọi là gió, chứ gió là cái không có. Cho nên đây nói khi động khi tĩnh không chừng.

Ông thường sửa áo Tăng-già-lê có chút gió phẩy qua mặt người bên cạnh. Gió này do áo cà sa ra, do hư không phát khởi hay do mặt người kia sanh?

Tìm xem gió ở đâu ra, có phải do hòa hợp không?

Anan, nếu gió từ cà sa ra thì ông đã mặc gió. Lẽ ra cái áo phải bay tung, rời khỏi thân ông. Nay tôi thuyết pháp, ông hãy xem áo tôi rủ xuống, gió ở chỗ nào? Không lẽ trong áo lại có chỗ chứa gió?

Gió không từ áo ra.

Nếu gió do hư không sanh thì khi áo không động sao không có gió?

Gió không từ hư không sanh.

Nếu gió sanh do mặt người, lẽ ra phải phẩy lại ông. Sao đợi ông sửa áo mới phẩy ngược đến người kia?

Gió dĩ nhiên không phải từ mặt người.

Ông hãy xét kỹ: Sửa áo do ông, mặt thuộc người kia, hư không yên lặng. Tánh gió và tánh hư không khác nhau, không hòa không hợp, không lẽ gió không do đâu mà tự có.

Tánh gió và tánh hư không khác nhau vì hư không thì vắng lặng, còn gió thì chuyển động. Ở bài Địa đại đã học: Hư không không có nghĩa hòa hợp.

Ông thật không biết trong Như Lai Tạng, tánh phong chân không, tánh không chân phong, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh đáp ứng với lượng hay biết.

Anan, như một mình ông động, một chút gió phát ra. Khắp pháp giới đều phẩy, khắp pháp giới có gió. Phong đại đầy đầy thế gian,

đâu có phương sở riêng biệt, chỉ theo nghiệp phát hiện.

Phong đại đầy đầy thế gian mà sao trong phòng này không thấy gió? Bản thể của gió (Như Lai Tạng) ở khắp, nhưng phải có nghiệp duyên gió mới khởi lên. Như ngoài biển kia chẳng có ai cầm quạt phẩy mà gió vẫn lật úp thuyền khiến bao nhiêu người chết. Do nghiệp từ quá khứ đã gây tạo nhân duyên xấu, bây giờ cảm quả báo bị sức gió lật úp thuyền.

Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

KHÔNG ĐẠI

Chánh Văn:

Anan, hư không vô hình, nhân sắc tướng mà tỏ bày. Trong thành Thất La Phiệt chỗ cách xa sông, các dòng họ khi

dựng nhà mới, đào giếng lấy nước. Đào đất ra một thước thì trong giếng có một thước hư không. Đào đất ra một trượng thì trong giếng có một trượng hư không. Hư không nông sâu tùy đào đất nhiều ít. Hư không nhân đất ra, nhân đào có hay không nhân gì tự sanh?

Anan, nếu hư không không nhân gì tự sanh thì trước khi chưa đào đất, sao nơi đó không trống rỗng mà chỉ thấy toàn đất? Nếu nhân đất có thì khi đất ra phải thấy hư không vào. Còn nếu không ra không vào thì hư không và đất không khác nhau. Vậy khi đất ra sao hư không không ra? Nếu nhân đào mà có thì phải đào ra hư không chớ sao đào lại ra đất? Nếu không nhân đào ra thì sao đào lại thấy hư không?

Ông hãy xét kỹ, nhận rõ chính xác, đào do tay người, đất từ đất liền dời đi. Đào là sự việc, hư không rỗng trống, không hòa

không hợp, không lẽ hư không không do đâu mà tự có.

Hư không bản tánh viên mãn cùng khắp bất động và bốn thứ đất nước gió lửa đều gọi là ngũ đại, tánh thật viên dung, vốn là Như Lai Tạng không sanh không diệt.

Anan, tâm ông mê muội không ngộ được năm đại tánh Như Lai Tạng. Ông hãy xét kỹ hư không ra vào hay không ra vào. Ông toàn không biết trong Như Lai Tạng, tánh giác chân không, tánh không chân giác, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh đáp ứng với lượng hay biết. Anan, một giếng trống không thì hư không sanh trong một giếng. Mười phương trống không thì hư không sanh khắp mười phương. Không đại cùng khắp, đâu có phương sở riêng biệt, chỉ theo nghiệp phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhân duyên tự nhiên,

đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Giải nghĩa:

Anan, hư không vô hình, nhân sắc tướng mà tỏ bày. Trong thành Thất La Phiệt chỗ cách xa sông, các dòng họ khi dựng nhà mới, đào giếng lấy nước. Đào đất ra một thước thì trong giếng có một thước hư không. Đào đất ra một trượng thì trong giếng có một trượng hư không. Hư không nông sâu tùy đào đất nhiều ít. Hư không nhân đất ra, nhân đào có hay không nhân gì tự sanh?

Hư không vô hình, nhân sắc tướng mà hiển lộ tỏ bày. Phật cho ví dụ chuyện đào giếng.

Vậy hư không từ đâu ra?

Anan, nếu hư không không nhân gì tự sanh thì trước khi chưa đào đất, sao nơi đó không trống rỗng mà chỉ thấy toàn đất?

Phần nhiều chấp hư không tự nhiên có nên Phật phá ý này trước.

Nếu hư không tự nhiên có, tại sao phải đào đất mới thấy hư không?

Nếu nhân đất có thì khi đất ra phải thấy hư không vào. Còn nếu không ra không vào thì hư không và đất không khác nhau. Vậy khi đất ra sao hư không không ra?

Nếu hư không từ đất thì khi đào một khối đất phải thấy một khối hư không chạy ra.

Còn nếu chấp rằng hư không ở yên trong đất, vốn không ra vào; vậy thì đất và hư không bản chất không khác, cùng một xứ sở. Thế tại sao khi đào đất ra, hư không không cùng ra [mà lại xuất hiện hư không ở trong giếng]?

Nếu nhân đào mà có thì phải đào ra hư không chớ sao đào lại ra đất? Nếu không nhân đào ra thì sao đào lại thấy hư không?

Nếu nhân đào mà có thì lẽ ra chỉ đào ra hư không, chứ không đào ra đất.

Nhưng nếu nói không nhân đào cũng không được. Vì rõ ràng tùy theo chỗ đào mà hư không xuất hiện.

Ông hãy xét kỹ, nhận rõ chính xác, đào do tay người, đất từ đất liền dời đi. Đào là sự việc, hư không trống rỗng, không hòa không hợp, không lẽ hư không không do đâu mà tự có.

Đây cùng phá lý nhân duyên và tự nhiên.

Hư không bản tánh viên mãn cùng khắp bất động và bốn thứ đất nước gió lửa đều gọi là ngũ đại, tánh thật viên dung, vốn là Như Lai Tạng không sanh không diệt.

Phật gộp Không đại vào bốn đại trước, gọi là ngũ đại, để chúng ta quán sát: Bốn đại cũng như Không đại, bản tánh bất động ở khắp, không sanh không diệt, vốn là Như Lai Tạng.

Anan, tâm ông mê muội không ngộ được năm đại tánh Như Lai Tạng.

Chúng ta cũng như ngài Anan, từ trước đến nay chỉ biết bốn đại sanh diệt, hòa hợp với

nhau thành các tướng thế gian. Phật muốn chúng ta quán sát kỹ lại Không đại để tỏ ngộ bốn đại trước cũng đồng như vậy. Vì cả năm đều là Như Lai Tạng.

Ông hãy xét kỹ hư không ra vào hay không ra vào.

Như chuyện đào đất phải nói thế nào cho đúng? Đất ra vào còn hư không không ra vào? Nhưng nếu hư không không ra vào thì tại sao xuất hiện chỗ này và thiếu mất chỗ kia? Rốt cuộc chỉ toàn là lý luận.

Nếu quán được hư không không ra vào, cũng chẳng phải không ra vào; thì biết bốn đại trước tánh cũng viên dung, không phải hòa hợp, cũng chẳng phải không hòa hợp.

Như ví dụ của Phật ở đầu bài Bảy đại: Nước thành băng, đâu thể nói không hòa hợp? Băng trở lại thành nước, đâu thể nói từng thật hòa hợp? Nói có hay không đều không được.

Ông toàn không biết trong Như Lai Tạng, tánh giác chân không, tánh không chân giác, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh đáp ứng với lượng hay biết.

Đoạn này và cả đoạn dưới cùng nghĩa với các bài trên. Ở đây đổi chữ “không” thành chữ “giác”, vì nếu nói “tánh không chân không” thì không phân biệt được.

Anan, một giếng trống không thì hư không sanh trong một giếng. Mười phương trống không thì hư không sanh khắp mười phương. Không đại cùng khắp, đâu có phương sở riêng biệt, chỉ theo nghiệp phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

KIẾN ĐẠI

Thế nào là Kiến đại? Kiến đại chính là Kiến tinh (cũng còn đeo hai vọng kiến) – tánh

thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết hiện tại của chúng ta.

Dùng từ “Kiến tinh” là nói về phần công dụng; tức thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết. Đó là tinh hoa của tánh Phật, đang hiển lộ ở sáu căn. Còn chữ “đại” là nói về phần thể, chính là Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Đức Quán Thế Âm tu căn tai là tu một phần của Kiến đại. Ngài Đại Thế Chí Bồ-tát tu cả sáu căn cũng là Kiến đại.

Chánh Văn:

Anan, Kiến-đại giác mà không phân biệt, nhân sắc không mà hiển lộ. Như hiện nay ban ngày sáng ban đêm tối, nửa đêm trăng tròn cũng sáng, vắng trăng lại tối. Những tướng sáng tối ấy do cái thấy phân tách. Cái thấy đồng một thể với các tướng sáng tối hư không hay không đồng một thể? Hay cũng đồng cũng không đồng? Cũng khác cũng không khác?

Anan, sáng tối tiêu diệt lẫn nhau. Nếu sáng đồng một thể với thấy thì khi tối, thấy đã tiêu diệt. Nếu tối đồng một thể với thấy thì khi sáng, thấy phải tiêu diệt. Làm sao còn thấy được sáng tối? Sáng tối khác nhau, thấy không sanh diệt, làm sao đồng một thể?

Nếu cái thấy không đồng một thể với sáng tối hư không, vậy phân tách tướng trạng cái thấy ra sao? Rồi sáng tối và hư không, cái thấy cũng như lông rùa sừng thỏ, làm sao thành lập?

Sáng và tối trái nhau, sao lại nói cũng đồng? Rồi sáng tối hư không, cái thấy không tự thể, sao lại nói cũng khác?

Cái thấy và hư không vốn không biên giới, làm sao không đồng? Thấy tối thấy sáng, tánh thấy không dời đổi, làm sao không phải khác?

Anan, hãy xét cho kỹ, suy xét chín chắn, nhận cho cùng, nghiên cứu cho rõ. Sáng do mặt trời, tối tại đêm không trăng, thông suốt thuộc về hư không, ngăn bít thuộc về đất liền. Vậy cái thấy nhân đâu mà ra? Cái thấy tánh giác, hư không vô tri, không hòa không hợp, không lẽ cái thấy không do đâu mà tự có.

Tất cả thấy nghe hay biết bất động, bản tánh cùng khắp. Kiến đại cùng với hư không không bờ bến không lay động. Bốn đại đất nước gió lửa chuyển biến. Tất cả sáu đại, tánh thật viên dung, vốn là Như Lai Tạng không sanh không diệt.

Anan, tánh ông chìm đắm, không ngộ được thấy nghe hay biết vốn là Như Lai Tạng. Ông chưa từng biết trong Như Lai Tạng, tánh thấy là tánh minh của bản giác. Tịnh minh của bản giác biểu lộ nơi cái thấy. Bản nhiên thanh tịnh cùng khắp

pháp giới, theo tâm chúng sanh đáp ứng với lượng hay biết.

Như nơi nhãn căn, Thấy cùng khắp pháp giới, thì Nghe Ngửi Nếm Xúc Biết, công năng nhiệm mầu sáng suốt cũng cùng khắp pháp giới. Đâu có phương sở riêng biệt, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Giải nghĩa:

Anan, Kiến-đại giác mà không phân biệt, nhân sắc không mà hiển lộ.

Kiến đại có sáu thứ. Ở đây Phật dùng cái thấy để đại diện.

“Kiến-đại giác mà không phân biệt” là chỉ cái thể bất biến. “Nhân sắc không mà hiển lộ” là chỉ cái dụng tùy duyên.

Thể bất biến là cái biết không phân biệt, không chia năng sở. Nhân có trần (sắc và hư

không) mà phát ra cái thấy, thành ra có căn năng kiến và trần sở kiến.

Hôm tết, Ngài Trí Quảng in lịch có bức ảnh con nhận bay qua đầm nước lặn. Ý Ngài muốn dạy cái gì? Tánh nước lặn soi nên hình con nhận hiện trên mặt nước, chớ không phải cái đầm định tâm nắm lấy hình con nhận, mà con nhận cũng không hề định tâm bay qua để in hình mình. Bóng nhận vẫn hiện dù cái đầm vô tình, con nhận đi qua cũng vô tình. Ý Ngài muốn dạy: Chúng ta có tánh giác bất động; con nhận, con cò đi qua đều là cảnh, như khách trọ đến rồi đi. Tánh giác của chúng ta không định tâm lưu luyến một cái gì. Ngài Trí Quảng muốn nhắc chúng ta trở về tánh giác không phân biệt này.

Như hiện nay ban ngày sáng ban đêm tối, nửa đêm trăng tròn cũng sáng, vắng trăng lại tối. Những tướng sáng tối ấy do cái thấy phân tách.

Nhân có trần mà cái thấy mới thành lập, phân tách các tướng sáng tối. Cũng như nhờ có cái thấy mà tướng sáng tối được phân biệt.

Cái thấy đồng một thể với các tướng sáng tối hư không hay không đồng một thể? Hay cũng đồng cũng không đồng? Cũng khác cũng không khác?

Phật hỏi bốn câu:

- (1) Cái thấy đồng một thể với trần?
- (2) Cái thấy không đồng một thể với trần?
- (3) Cái thấy cũng đồng cũng không đồng với trần?
- (4) Cái thấy cũng khác cũng không khác với trần?

Câu (3) và (4) ý nói cái thấy không nhất định, lúc thế này lúc thế kia.

Anan, sáng tối tiêu diệt lẫn nhau. Nếu sáng đồng một thể với thấy thì khi tối, thấy đã tiêu diệt. Nếu tối đồng một thể với thấy thì khi

sáng, thấy phải tiêu diệt. Làm sao còn thấy được sáng tối? Sáng tối khác nhau, thấy không sanh diệt, làm sao đồng một thể?

Đây xét tánh thấy với các tướng sáng tối hư không đồng một thể, tức phá câu (1).

Cảnh ở thế gian thì nhiều mà cái thấy chỉ có một. Nếu cái thấy đồng thể với thứ này thì không đồng thể với thứ kia, làm sao nói nó đồng thể với tất cả được. Phật bảo như hai thể sáng tối tiêu diệt lẫn nhau, sáng sanh thì tối diệt, tối sanh thì sáng diệt. Cái thấy đồng một thể với thứ nào? Vậy nên nghĩa tất cả đồng một thể không phải.

Nếu cái thấy không đồng một thể với sáng tối hư không, vậy phân tách tướng trạng cái thấy ra sao? Rồi sáng tối và hư không, cái thấy cũng như lông rùa sừng thỏ, làm sao thành lập?

Đây phá câu (2). Nếu cái thấy không đồng một thể với sáng tối hư không, thì lìa trần phải riêng có tự thể. Vậy phân tách tướng trạng cái

thấy ra sao? Cái thấy nhân trần mà lập, nên là trần thì đồng như lông rùa sừng thỏ. Vậy nói cái thấy không đồng một thể với trần cũng sai.

Sáng và tối trái nhau, sao lại nói cũng đồng? Rời sáng tối hư không, cái thấy không tự thể, sao lại nói cũng khác?

Đây phá cái thấy cũng đồng cũng khác với trần, tức câu (3). Văn trên Phật gạn hỏi “cũng đồng cũng không đồng”, đến đây phá “cũng đồng cũng khác”, vì “cũng không đồng” và “cũng khác” nghĩa như nhau.

Sáng tối trái ngược nhau, tánh thấy thấy tất cả, sao lại nói cũng đồng?

Là sáng tối hư không, tánh thấy không tự thể, sao lại nói cũng khác?

Cái thấy và hư không vốn không biên giới, làm sao không đồng? Thấy tối thấy sáng, tánh thấy không dời đổi, làm sao không phải khác?

Đây phá cái thấy cũng không đồng cũng không khác, tức câu (4). Văn trên Phật gạn hỏi

“cũng khác cũng không khác”, đến đây phá “cũng không đồng cũng không khác”, vì “cũng khác” và “cũng không đồng” nghĩa như nhau.

Tánh thấy với tiền trần nếu khác nhau thì phải có ranh giới phân chia, mỗi mỗi có tự thể riêng. Nhưng chúng vốn không chia ranh giới, làm sao lại không đồng?

Sáng tối biến đổi khuynh đoạt nhau. Tánh thấy bất động đứng nhìn tất cả. Một sanh diệt, một thường trụ, làm sao lại không khác?

Anan, hãy xét cho kỹ, suy xét chín chắn, nhận cho cùng, nghiên cứu cho rõ. Sáng do mặt trời, tối tại đêm không trăng, thông suốt thuộc về hư không, ngăn bít thuộc về đất liền. Vậy cái thấy nhân đâu mà ra? Cái thấy tánh giác, hư không vô tri, không hòa không hợp, không lẽ cái thấy không do đâu mà tự có.

Cái thấy đã không có xứ sở thì làm sao còn nói do hòa hợp. Còn hư không vô tri, không cùng thể tánh với cái thấy, không thể hòa hợp.

Không phải nhân duyên, không lẽ tánh thấy tự nhiên có?

Tất cả thấy nghe hay biết bất động, bản tánh cùng khắp. Kiến đại cùng với hư không không bờ bến không lay động. Bốn đại đất nước gió lửa chuyển biến. Tất cả sáu đại, tánh thật viên dung, vốn là Như Lai Tạng không sanh không diệt.

Phật gộp tiếp Kiến đại vào năm đại trước, hội tất cả tướng cùng quy về Như Lai Tạng. Dù bất động (Kiến đại, Không đại) hay chuyển biến (bốn đại trước), dù hữu tri (Kiến đại) hay vô tri (năm đại trước); thì tánh cũng đều viên dung, bất động, không sanh diệt.

Anan, tánh ông chìm đắm, không ngộ được thấy nghe hay biết vốn là Như Lai Tạng.

Tánh của chúng ta chìm đắm, mê muội chẳng biết gì, không ngờ rằng cái thấy cái nghe không chỉ ở con mắt cái tai mà đang thường trụ ở khắp mười phương.

Ông chưa từng biết trong Như Lai Tạng, tánh thấy là tánh minh của bản giác.

Bản giác vốn là tánh minh, sáng soi tỏ rõ được tất cả vạn pháp. Vì thế tuy chúng ta bị cuộc trong thân tội báo, nó vẫn le lói ra thấy, nghe, ngửi, nếm là tánh minh.

Tịnh minh của bản giác biểu lộ nơi cái thấy.

Minh là sáng, tịnh là không nhiễm. Như tánh nghe dù vui buồn nó vẫn nghe, dù tốt hay xấu nó cũng không nhiễm.

Bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh đáp ứng với lượng hay biết.

Mỗi người tùy theo trình độ hiểu biết mà tạo nghiệp khác nhau. Có người hiểu rằng mình đồng thể với mọi người nên hay cứu giúp, bá thí, lợi ích cho những người xung quanh. Còn người cho rằng chỉ nên lợi ích cho thân của mình thì bo bo keo sến, giữ riêng về mình. Từ đó cảm quả báo có người giàu sang, có người

nghèo hèn, có người sáng suốt, có người đần độn.

Loài người thấy được nhờ ánh sáng, không có ánh sáng thì không thấy. Con cú chỉ thấy được khi tối đêm. Con mèo thấy được cả ngày lẫn đêm. Mỗi loài tùy lượng hiểu biết của mình mà tạo nghiệp nên cảm quả báo có thân khác nhau, có thấy nghe ngửi nếm khác nhau. Vậy nên sáu căn của chúng ta theo nghiệp, hễ căn nào ít tội thì căn ấy thông minh lanh lợi hơn.

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư Công Đức nói nếu chúng ta giữ gìn sáu căn thanh tịnh, nghĩa là không từ nơi mắt, tai... mà khởi lên tham sân si, thì sáu căn của chúng ta có nhiều công dụng lắm. Như một người đi ngang qua trước mặt, chúng ta ngửi thấy mùi của chuỗi ngọc trên cổ người ta, có thể biết được ngọc này là loại ngọc quý hay ngọc thường, lấy ở phương Bắc hay phương Nam. Một người đàn bà có mang đi qua thì mũi ngửi biết được cái thai ở trong bụng là con trai hay con gái. Công

năng diệu dụng của sáu căn như thế nhưng tại chúng ta cứ dùng sáu căn để chiêu vời những độc tham sân si, thành ra tội báo làm nó cùn đi, mất dần tinh anh.

Trong Pháp Hoa cũng nói, người đó chưa tu gì hết mà chính thân cha mẹ sanh ra, nếu giữ được sáu căn thanh tịnh thì liền phát ra công dụng như thế, chứ không phải thần thông chỉ có ở các bậc Thánh. Vậy nên biết rằng tánh minh của bản giác rất vi diệu. Chúng ta chịu khó trì trai, giữ giới, tu Tứ Niệm Xứ cho tiêu ba độc tham sân si thì các công dụng thần thông vi diệu khắc hiển lộ.

Như nơi nhãn căn, Thấy cùng khắp pháp giới, thì Nghe Ngửi Nếm Xúc Biết, công năng nhiệm mầu sáng suốt cũng cùng khắp pháp giới. Đâu có phương sở riêng biệt, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Tất cả thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết đều là Như Lai Tạng ở khắp pháp giới, chớ không phải thu lu dứt nút ở riêng thân này. Tùy theo nghiệp tịnh hay nhiễm mà thành ra có hơn kém (như trong bài Kiến tinh chân ngã có nêu các trình độ Thấy khác nhau). Người thế gian không biết gì đến tánh thấy đang ở khắp, chỉ sống bằng căn trần thức, yên chí cái thấy hiện tại của mình là thật. Cho nên người ta bảo hễ thấy là phải nhờ nhân duyên, nhân có con mắt, duyên có ánh sáng, lại có quả ối thì mới thấy. Những tính toán bằng ý thức như thế chỉ đi về đường mê nên Phật nói *toàn không có nghĩa chân thật*.

THỨC ĐẠI

Mở đầu kinh Lăng Nghiêm Phật đã dạy mình phân biệt hai căn bản: Kiến là căn bản Bồ-đề; thức là căn bản sanh tử.

Kiến đại đã học xong. Bây giờ qua đến Thức đại.

Chánh Văn:

Anan, Thức đại không có nguồn gốc, nhân sáu thứ căn trần giả dối phát ra. Nay ông hãy xem Thánh chúng trong hội. Cái thấy lướt qua, trông khắp chỉ như những bóng hiện trong gương, không phân tách riêng biệt. Cái thức của ông liền thứ lớp chỉ ra: Đây là Văn Thù, đây là Phú Lâu Na, đây là Xá Lợi Phất. Cái thức nhận biết như thế sanh ra do cái thấy, do các tướng, do hư không hay không nhân gì bỗng nhiên có?

Này Anan, không có sáng tối sắc không, cái thấy còn không có, do đâu phát sanh ra thức? Nếu các tướng sanh ra thức thì thức này không có tánh biết, làm sao biết được sáng tối sắc không? Nếu hư không sanh ra thức thì hẳn thức cũng phải vô tri như hư không. Nếu thức không nhân gì

bỗng nhiên phát ra, làm sao không phân biệt mặt trăng sáng giữa lúc mặt trời đứng bóng?

Ông hãy xét kỹ, nhận xét chín chắn. Cái thấy nương con mắt. Các tướng trả về cho tiền cảnh. Thức lay động, thấy trống vắng, không hòa không hợp. Nghe, Ngửi, Hay, Biết cũng đều như vậy. Nên xét Thức đại phân biệt và Kiến đại thấy nghe hay biết viên mãn trạm nhiên, bản tánh không nương vào đâu, cùng với hư không, đất nước gió lửa, chung gọi là bảy đại, tánh thật viên dung, vốn là Như Lai Tạng không sanh diệt.

Anan, ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tánh Thức là cái biết của Bản Minh. Giác Minh thật là chân Thức. Bản giác diệu minh trống vắng khắp pháp giới, ẩn hiện mười phương, đâu có phương sở riêng biệt chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự

nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng nghĩa:

Anan, Thức đại không có nguồn gốc, nhân sáu thứ căn trần giả đối phát ra.

Thức đại ở đây là sáu thức trước. Chúng không có nguồn gốc, chỉ nhân căn trần rồi giả đối phát ra. Như nhãn thức phải nương con mắt là căn, trần là ánh sáng mặt trời, rồi phát ra phân biệt các hình ảnh.

Nay ông hãy xem Thánh chúng trong hội.

Trong sáu thứ, Phật đơn cử lấy nhãn căn đối sắc trần để xét.

Cái thấy lướt qua, trông khắp chỉ như những bóng hiện trong gương, không phân tách riêng biệt.

Khi căn đối trần mà không khởi niệm phân biệt, như bóng hiện trong gương, như bóng nhận in trên đầm nước, thì đó chính là tánh thấy.

Còn khả năng biến ra bóng ảnh nơi mắt mà chưa có danh tự xen vào, đó là nhãn thức.

Cái thức của ông liền thứ lớp chỉ ra: Đây là Văn Thù, đây là Phú Lô Na, đây là Xá Lợi Phất.

Sau khi duyên lấy các tướng, liền đem vào trong tâm phân biệt, gọi tên đây là Văn Thù, đây là Phú Lô Na,... thì đó là ý thức.

Cái thức nhận biết như thế sanh ra do cái thấy, do các tướng, do hư không hay không nhân gì bỗng nhiên có?

Này Anan, không có sáng tối sắc không, cái thấy còn không có, do đâu phát sanh ra thức?

Đây phá từ căn sanh. Lìa trần thì căn còn không có, huống gì lại còn sanh ra thức.

Nếu các tướng sanh ra thức thì thức này không có tánh biết, làm sao biết được sáng tối sắc không?

Nếu từ trần sanh thì lẽ ra phải vô tri.

Nếu hư không sanh ra thức thì hẳn thức cũng phải vô tri như hư không.

Vậy cũng không từ hư không sanh.

Nếu thức không nhân gì bỗng nhiên phát ra, làm sao không phân biệt mặt trăng sáng giữa lúc mặt trời đứng bóng?

Nếu không nhân gì mà thức tự nhiên sanh, vậy tại sao khi mặt trời đứng bóng lại không đột nhiên sanh thức phân biệt mặt trăng, mà phải đợi đến khi trời tối trăng lên mới sanh được thức?

Ông hãy xét kỹ, nhận xét chín chắn. Cái thấy nương con mắt. Các tướng trả về cho tiền cảnh. Thức lay động, thấy trừng lặng, không hòa không hợp. Nghe, Ngửi, Hay, Biết cũng đều như vậy.

Quán sát cho kỹ trong căn và trần, thức từ đâu sanh ra mà bảo là nhân duyên hòa hợp?

Nhãn thức cũng không thể hòa với tánh thấy vì thể tánh sai khác – một cái bất động,

một cái sanh diệt triền miên. Năm thức còn lại cũng như vậy.

Nên xét Thức đại phân biệt và Kiến đại thấy nghe hay biết viên mãn trạm nhiên, bản tánh không nương vào đâu, cùng với hư không, đất nước gió lửa, chung gọi là bảy đại, tánh thật viên dung, vốn là Như Lai Tạng không sanh diệt.

Thức không do đâu sanh ra nên biết không phải hòa hợp, cùng với Kiến đại thấy nghe hay biết viên mãn trạm nhiên. Còn nếu từ nhân duyên sanh thì đã chẳng thể gọi là viên mãn.

Phật gộp tiếp với năm đại trước, cùng quy bảy đại về Như Lai Tạng.

Anan, ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tánh Thức là cái biết của Bản Minh.

Bản Minh: Bản chất của thức là tánh giác chiếu soi, sáng suốt.

Giác minh thật là chân thức.

Từ thể giác minh sáng suốt, tuần nghiệp theo duyên phát sanh ra thức. Cho nên chân thể của thức là giác minh, vốn là bản giác của tất cả chúng sanh.

Bản giác diệu minh trùm lặng khắp pháp giới, ẩn hiện mười phương, đâu có phương sở riêng biệt chỉ theo nghiệp mà phát hiện.

Bản giác diệu minh trùm lặng có mặt ở khắp mười phương, thường trụ suốt ba đời. Thức cũng vẫn trùm lặng ở khắp pháp giới nhưng nơi nào có nghiệp báo, có căn trần thì thức mới hiển lộ. Nếu không đủ duyên thì thức ẩn đi. Còn tánh giác thì không bao giờ ẩn.

Thế gian không biết lầm là nhân duyên tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, toàn không có nghĩa chân thật.

D) ANAN GIÁC NGỘ PHÁT NGUYỆN

Chánh Văn:

Anan và đại chúng ơn đức Như Lai vì diệp khai thị, thân tâm sáng tỏ được không quản ngại, tự biết tâm mình ở khắp mười phương. Thấy mười phương hư không như xem chiếc lá trong lòng bàn tay. Vạn vật trong thế gian đều tức là tâm Bồ-đề diệp minh. Ngó lại cái thân cha mẹ sanh thành, chẳng khác hạt bụi chột còn chột mất, như mảnh phù ôu thoát nổi thoát tan. Tự biết rõ ràng bản diệp giác tâm thường trụ bất diệt, chấp tay lễ Phật, được điều chưa từng có, nói kệ ca ngợi công đức Phật:

Diệp trạm, tổng trì, đấng bất động,

Thủ Lăng Nghiêm thế gian hiếm có.

Tiêu diên đảo tưởng từ ức kiếp,

Khiến tu hành mau chứng Pháp-thân.

Nguyện con sớm đắc quả Bảo Vương,

*Như Phật tế độ hằng sa chúng.
Thâm tâm phụng thờ vi trần cõi,
Như thế gọi là báo Phật ân.
Lại thỉnh Thế Tôn vì chứng minh:
Ngũ trước ác thế thề vào trước.
Còn một chúng sanh chưa thành Phật
Thì con còn chưa hưởng Niết-bàn.
Đại hùng, đại lực, đại từ bi,
Vì con thâm trừ vi tế hoặc,
Khiến con sớm lên Vô-thượng Giác,
Ngôi đạo tràng ở khắp mười phương.
Hư không kia có thể tiêu vong,
Tâm kim cương chẳng bao giờ chuyển.
Giảng nghĩa:*

Trong đoạn này, văn trường hàng nói về sự giác ngộ của ngài Anan, còn văn kệ ca ngợi công đức Phật và ngài Anan phát nguyện.

Diệu tràm, tổng trì, đấng bất động,

Đây là khen Pháp-thân, Báo-thân và Ứng-thân của Phật.

Diệu là tùy duyên bất biến. *Tràm* là trừng lặng. Pháp-thân Phật tùy duyên hiện ra các hình tướng nhưng thể chất Như Lai Tạng vẫn y nguyên, trừng lặng thường trụ ở khắp pháp giới.

Tổng là tóm lại, tổng quát; *Trì* là nắm giữ. Khen thân phước đức trí tuệ của Phật là tổng trì, vì nhân quả từ lịch kiếp Ngài đã làm, tích tụ không biết bao nhiêu công đức.

Báo-thân của chúng ta cũng gọi là tổng trì nhưng tổng trì các thứ nghiệp báo từ bao nhiêu kiếp. Những người xem bói chỉ nhìn tướng là đoán được tương lai của mình. Như nhìn cái trán, người ta biết cô này tính nét thế nào, sau này sẽ ra sao. Chỉ trông thấy làn da, người ta cũng biết mình nặng nghiệp hay nhẹ nghiệp. Nhìn cái tai, người ta có thể biết được tuổi thọ

của mình. Đã biết được tuổi thọ thì cũng biết trước kia mình đã gieo nhân gì, làm phước nhiều hay ít. Từ sợi tóc cho đến tiếng nói, bước đi, mỗi mỗi đều trì giữ một lý ẩn ở trong mà mình không biết. Có khi tội nói láo từ bao nhiêu trăm kiếp mà bây giờ thành ra tướng sứt môi. Trông từng chi tiết cho đến tổng quát con người đều hiển nhân quả từ nhiều kiếp.

Đấng bất động là khen Hóa-thân Phật ở Ấn Độ (Ứng-thân).

Sao lại khen Ngài là bất động? Ngài giác biết thân này là mảnh bọt nổi, cuộc đời này là giấc chiêm bao nên Ngài đâu có bận lòng – khen không mừng, chê cũng không giận. Tâm của Ngài bất động, không bị cảnh thế gian làm xao xuyến. Còn chúng ta thấy mình có thật nên khen thì mừng, chê thì giận, quản ngại thân này còn hay mất, quản ngại người ta có cảm tình hay ác cảm. Vì quản ngại trăm thứ nên suốt ngày sợ sệt, tâm động loạn.

Thủ Lăng Nghiêm thế gian hiếm có.

Pháp môn để nhận được tự tánh định của mình tên là Thủ Lăng Nghiêm. Tự tánh ai cũng sẵn có sao bảo thế gian hiếm có? Hiếm có vì phải đủ thiện căn phước đức mới được học bộ kinh Lăng Nghiêm, nhận ra tánh định sẵn có của mình. Các Tổ nói: “Nơi nào còn kinh Thủ Lăng Nghiêm thì nơi ấy còn chánh pháp. Nơi nào không có kinh Thủ Lăng Nghiêm thì nơi ấy là mạt pháp”.

Tiêu diên đảo tưởng từ ức kiếp,

Diên đảo tưởng là những vọng tâm yêu ghét, mừng giận, thương lo, buồn tủi. Ôn Phật nói kinh Thủ Lăng Nghiêm, chúng ta biết được chỗ diên đảo, không nhận vọng tâm là mình nữa, trở về nhận lấy tánh Thủ Lăng Nghiêm. Thế là tiêu được diên đảo tưởng từ ức kiếp.

Khiến tu hành mau chứng Pháp-thân.

Sở dĩ không nhận được Pháp-thân ở khắp mười phương vì cứ thấy lù lù núi là núi, sông

là sông, nhận thân nhỏ bé một thước này là mình. Bây giờ học kinh Lăng Nghiêm, y theo những pháp quán, thấy cả bảy đại đều là Như Lai Tạng. Con sông, cái núi, tất cả vạn pháp đều là thân thể của mình, không còn chướng ngại.

Nguyện con sớm đắc quả Bảo Vương,

Như Phật tế độ hằng sa chúng.

Bảo Vương là ông vua báu, tức là thành Phật.

Thâm tâm phụng thờ vi trần cõi,

Trong vi trần cõi có bao nhiêu chúng sanh Ngài đều phụng thờ hết. Nơi khác gọi là tế độ (cứu vớt) cũng là quý lắm rồi, còn ở đây Ngài phụng thờ. Vậy có gì khác nhau? Nếu còn thấy tôi làm ơn làm phúc, tức là hãy còn thấy người là kẻ chịu ơn mình. Cho nên nếu cô tử tế với tôi thì tôi giúp đỡ, nếu cô không tử tế thì tôi mặc. Còn phụng thờ là coi tất cả chúng sanh như cha mẹ, thầy tổ, bốn phần của mình phải

tôn trọng cung kính. Dùng món ăn ngon dâng cúng Phật đã đành, nhưng cũng vẫn món ăn ấy đem lòng bình đẳng bá thí cho con chó con mèo. Tuy giúp đỡ chúng sanh, nhưng không cậy mình là người cứu vớt, mà chỉ là người đang tu học.

Thâm là sâu xa. Dù gặp bao nhiêu chướng ngại khó khăn vẫn nguyện vượt qua để làm cho thành công. Tâm phụng thờ chúng sanh của Ngài như cây có gốc rễ đã ăn sâu, dù gió bão cũng không ngã, dù chúng sanh có độc ác với Ngài cũng không làm Ngài lui sụt. Làm được như thế mới là người đền ơn Phật.

Sách kể chuyện: Ngài Xá Lợi Phất xưa kia tu Bồ-tát hạnh. Có người Bà-la-môn đến nói: “Ông ơi cho tôi xin con mắt”. Ngài vội vàng móc con mắt cho. Đưa con mắt rồi, nó bảo: “À! Tôi quên không nói với ông trước, tôi cần mắt trái chớ mắt phải không dùng được”. Thế là ngài Xá Lợi Phất lại móc con mắt bên trái đưa. Ngài vừa đau vừa mù, nghe người kia nói: “Tôi

tưởng ông là Thánh nhân mới xin mắt để làm thuốc chớ con mắt tanh hôi máu mủ thế này thì dùng làm gì?”. Ngài Xá Lợi Phất nghe như vậy, trong tâm khởi nghĩ rằng chúng sanh thật khó độ, khó làm vui lòng, khó mà tùy thuận nên Ngài chán nản. Thế là Ngài lui sụt xuống hàng Thanh-văn, mất ngôi Bồ-tát, mất tâm Vô-thượng Bồ-đề.

Như thế gọi là báo Phật ân.

Chúng ta đem hoa hương cúng dường, làm bàn thờ bằng vàng chẳng nữa, Phật cũng chẳng thiết. Phật chỉ có một việc là cứu độ chúng sanh. Chúng ta thay Phật lo cứu độ, lợi ích, giáo hóa chúng sanh mới thật là đền ơn Phật.

Lại thỉnh Thế Tôn vì chứng minh:

Ngũ trược ác thế thề vào trước.

Trên Ngài đã nguyện độ tất cả chúng sanh khắp thế giới nhiều như vi trần. Bây giờ Ngài nguyện thêm một tầng nữa: Xin tiên phong sanh vào đời ngũ trược ác thế. Đây là tướng

mạo của người đã ngộ được tánh Thủ Lăng Nghiêm. Ngài thấy bốn phận của mình phải đến những nơi khổ nhất, xấu nhất, ác nhất để đem kinh Thủ Lăng Nghiêm giáo hóa cho mọi người tỉnh ra.

Thế nào là ngũ trước ác thế? Chúng sanh có đủ năm lớp vô minh là kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mệnh trước.

– *Kiếp trước* là sắc ám: Mê muội thấy hư không, kết si ám thành đất nước gió lửa, nên mới có vạn vật vô thường chuyển biến. Sống trong vô thường, mất tánh chân thường Vô lượng thọ; chịu những tai nạn, đao binh, bệnh dịch, mất mùa đói khát... Kiếp trước là vọng cảnh.

– *Kiến trước* là thọ ám: Lãnh thọ cơm nước bào chế ra máu, kết làm da thịt xương nhận là thân thể của mình. Ở trong ngục tù ngũ ám không biết bao giờ mới giải thoát. Sáu trần hư vọng nhận là cảnh thật, cả ngày cứ lo đi lãnh thọ. Kiến trước là vọng thân.

– *Phiền não trước* là tướng ám: Nhận những tham sân si mạn nghi tà kiến là tâm tánh của mình. Phiền não trước là vọng tâm.

– *Chúng sanh trước* là hành ám: Cảm quả báo từng thân phận đoạn, nhận là mình. Bây giờ là người nhận tôi là người, mai đây làm trâu lại nhận tôi là trâu.

– *Mệnh trước* là thức ám: Bản chất mình là Vô lượng thọ mà cứ nhận cái mạng non yếu làm mạng sống của mình. Hễ sáu căn sinh hoạt gọi là sống, sáu căn tan đi gọi là chết.

Còn một chúng sanh chưa thành Phật

Thì con còn chưa hưởng Niết-bàn.

Ngài giáo hóa tới mức độ là hễ còn một chúng sanh chưa thành Phật thì Ngài nhất định không vào Niết-bàn. Như thế chúng ta tin chắc Ngài vẫn còn ở đây. Ngài đang độ và đang lo cho chúng ta học Lăng Nghiêm.

Đại hùng, đại lực, đại từ bi,

Đây ca ngợi đức Phật. Những tướng sĩ chiến thắng quân địch ở ngoài chiến trường thường được ca tụng là anh hùng, nhưng có mấy ai chiến thắng được những dục vọng của chính mình. Cho nên thắng người đã khó mà thắng mình lại càng khó hơn. Đức Phật đã thắng ngoại cảnh lẫn nội tâm, cả giặc ma vương lẫn giặc dục vọng. Thật xứng đáng với danh hiệu đại hùng, đại lực.

Đại từ bi: Phật không cần phải đợi chúng ta cầu mà vẫn cứu. Ngài giáng sanh ở xứ Ấn Độ giảng bộ Lăng Nghiêm. Nhờ oai thần phúc đức lực của Ngài khiến mấy ngàn năm nay, bản kinh vẫn còn truyền tới bây giờ. Ngài đang chỉ cho chúng ta nhận lấy tánh Thủ Lăng Nghiêm, để mai đây vĩnh viễn thoát khổ địa ngục ngã quỷ bàng sanh, có khả năng ngồi đạo tràng ở khắp mười phương. Đại từ đại bi của Ngài đang cứu vớt chúng ta đây.

Vì con thâm trừ vi tế hoặc,

Ngài Anan biết mình còn nhiều mê lầm nên xin Phật soi sáng chỉ dạy để tiêu sạch chúng. Người càng học giỏi thì càng biết mình còn dốt, còn nhiều cái phải học; nên lúc nào cũng cầu tiến. Chỉ có những anh dốt mới vênh vênh vào vào ra điều ta giỏi.

Ngài Ca Diếp khi nghe Càn-thát-bà Vương gảy đàn, ngay giữa công chúng có cả cõi trời, cõi người mà Ngài đứng dậy múa. Tổ đệ nhất của chúng ta mà sao nghe tiếng đàn lại bị chuyển động như thế? Vì xa xưa Ngài làm nghề ca múa đã 500 đời nên tập khí vẫn thâm ngủ trong tạng thức, khi gặp duyên mới hiển lộ. Ngài Xá Lợi Phất có tập khí sân, ngài Tất Lăng Già Bà Ta có tập khí kiêu mạn. Các Ngài đã chứng A-la-hán, không còn những thói quen thô nhưng tập khí vẫn thâm lặng ngủ trong tạng thức từ bao nhiêu đời. Những cái ấy gọi là *vi tế hoặc*.

Khiến con sớm lên Vô-thượng Giác,

Vô-thượng Giác là giác tỉnh hoàn toàn không ai hơn (thành Phật).

Ngồi đạo tràng ở khắp mười phương.

Ngài mở trường học ở khắp mười phương, độ không bỏ sót một loài nào.

Ngài noi gương Phật phát nguyện như thế còn thời giờ nào tu học? Ngài Anan và các vị Bồ-tát chủ trương ngay lúc độ chúng sanh là lúc tu học. Các Ngài ngay trong việc làm xả thân lo cho chúng sanh, đối đầu với tất cả khó khăn mới phá được ngã chấp. Ngay lúc sấn vào ngũ trước ác thế là phá được pháp chấp. Phá ngã chấp, pháp chấp mới trừ được các tập khí vi tế. Nếu không thực tập, cứ ngồi dùng trí tuệ quán suông thì chỉ tỉnh trên ý thức, chứ không trừ nổi tập khí.

Hư không kia có thể tiêu vong,

Tâm kim cương chẳng bao giờ chuyển.

Ở thế gian thì hư không là thứ bền nhất, bởi vì nó không hình tướng, không thể chất nên chẳng bị gì phá hoại. Nhưng hư không có thể tiêu vong, vì mê muội thấy hư không, khi tỉnh ra thành Phật thì hư không sẽ tan.

Dù hư không có tiêu vong thì nguyện này của Ngài vẫn bền chắc như kim cương, suốt đời vị lai không bao giờ thoái lui.

Phật giảng phần Samatha đã thành công viên mãn. Ngài Anan nhận được chân tánh của mình ở khắp mười phương nên mới phát nguyện như thế.



Mục III: QUYẾT NGHỊ

1

a) Như Lai Tạng thanh tịnh do đâu hốt nhiên có chúng sanh?

Chánh Văn:

Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử trật vai áo bên phải, gối phải chầm đất, quỳ thẳng chấp tay, cung kính bạch: Đại oai đức Thế Tôn khéo vì chúng sanh diễn bày đệ nhất nghĩa đế. Phật tuyên minh cốt để trừ mê hoặc cho chúng con. Bạch Thế Tôn! Bọn ông Anan tuy nói là đã khai ngộ nhưng thật chưa trừ hết tập khí hữu lậu. Đến như bản thân con đã dự hàng vô học, đã được Thế Tôn cho là người thuyết pháp đứng hàng đầu. Vậy mà con nay vẫn còn nhiều nghi hoặc. Như kẻ điếc ở xa trăm

bước lắng nghe tiếng muỗi mòng. Mắt sáng còn không thấy nổi, hướng chi tai điếc làm sao nghe?

1- Bạch Thế Tôn, Như Lai Tạng bản nhiên thanh tịnh. Vì sao hốt nhiên thành các tướng hữu vi thứ lớp thiên lưu, diệt rồi lại sanh, nối tiếp không dứt?

2- Làm sao bầy đại đồng viên dung khắp pháp giới mà không lắng diệt lẫn nhau? Con nay không biết nghĩa ấy do đâu. Xin Phật phát lòng đại từ vén mây mê lầm cho con và đại chúng.

Nói rồi năm vóc gieo xuống đất, kính mong lời dạy từ bi vô thượng của Như Lai.

Giảng nghĩa:

Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử trật vai áo bên phải, gối phải chấm đất, quỳ thẳng chấp tay, cung kính bạch: Đại oai đức Thế Tôn khéo vì chúng sanh diễn bày đệ nhất nghĩa đế. Phật tuyên minh cốt để trừ mê hoặc cho chúng con.

Đệ nhất nghĩa đế: Nghĩa tuyệt đối, đầy đủ trọn vẹn; nghĩa toàn vọng tức chân.

Phật nói tất cả Bốn khoa (5 ấm, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới), Bảy đại đều là Như Lai Tạng. Đường luân hồi khổ lắm mà thật tướng vẫn là Như Lai Tạng diệu chân như tánh. Tánh chân như tùy duyên hiện ra cõi địa ngục, ngã quỷ, bàng sanh. Ở chỗ khổ cùng cực nhưng thể chất vẫn là tánh Phật.

Nghĩa này khó tin, khó hiểu. Nếu Phật không khéo diễn bày thì sao dẫn dắt chúng ta được tới đây, khiến ngộ được tự tâm viên dung thường trụ ở khắp.

Bạch Thế Tôn! Bọn ông Anan tuy nói là đã khai ngộ nhưng thật chưa trừ hết tập khí hữu lậu.

Bọn ông Anan là nói chung những bậc hữu học. Họ chưa chứng quả vì chưa trừ được các tập khí hữu lậu. Tuệ của các Ngài ngang với các

Bồ-tát, nhưng sự tu hành còn kém chưa nhìn được sâu, nên chưa nảy ra những nghi ngờ.

Đến như bản thân con đã dự hàng vô học, đã được Thế Tôn cho là người thuyết pháp đứng hàng đầu. Vậy mà con nay vẫn còn nhiều nghi hoặc.

Phải chúng A-la-hán mới gọi là vô học, vì những chỗ cần thiết đã học xong nên không phải học nữa.

Biết thuyết pháp đã quý mà lại đứng hàng đầu, như thế đủ biết chỗ học của Ngài rất sâu. Ngài nêu lên như vậy không phải vì kiêu mạn mà để chúng ta thấy dù Ngài đã có khả năng, đã ở địa vị đáng nể trong chúng nhưng Ngài vẫn chưa hiểu. Vậy thì biết trong chúng số đông cũng chưa hiểu, cần thỉnh Phật giảng thêm.

Như kẻ điếc ở xa trăm bước lắng nghe tiếng muỗi mòng. Mắt sáng còn không thấy nổi, huống chi tai điếc làm sao nghe?

Người điếc nghe tiếng muỗi gần còn không được, huống chi cách xa trăm bước. Ngài tự ví mình như kẻ điếc, căn trí nhỏ kém, đối với pháp âm vi diệu như tiếng muỗi cách xa trăm bước.

Bậc Tiểu thừa vẫn còn pháp chấp, cho rằng vạn pháp ngoài tâm thật có, nên nghi các đại lẩn đoạt lẫn nhau. Phật tuy đã giảng giải vạn pháp tức tâm, các đại viên dung nhưng Ngài Phú Lô Na vẫn chưa tường tận.

Ngài Phú Lô Na hỏi Phật hai câu:

1- Bạch Thế Tôn, Như Lai Tạng bản nhiên thanh tịnh. Vì sao hốt nhiên thành các tướng hữu vi thứ lớp thiên lưu, diệt rồi lại sanh, nối tiếp không dứt?

Hữu vi: Có làm ra, có sanh ra. Như thân chúng ta là một tướng hữu vi. Cái nhà, cây cối... tất cả các pháp đều là hữu vi.

2- Làm sao bảy đại đồng viên dung khắp pháp giới mà không lẩn đoạt lẫn nhau? Con nay không biết nghĩa ấy do đâu. Xin Phật phát

lòng đại từ vén mây mê lầm cho con và đại chúng.

Bình thường đổ nước vào lửa là lửa tắt. Nhưng tại sao bảy đại cùng với nhau ở khắp pháp giới mà không lắng diệt lẫn nhau? Nước không dập tắt lửa mà lửa không đun sôi nước. Còn gió thổi ở hư không mà bây giờ chỗ nào cũng có đất thì làm sao thổi được?

Nói rồi năm vốc gieo xuống đất, kính mong lời dạy từ bi vô thượng của Như Lai.

b) Chỉ rõ căn nguyên hư vọng:

Chánh Văn:

Đức Thế Tôn bảo Phú Lô Na và các A-la-hán: Ngày nay Như Lai chỉ bày tánh chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa, khiến:

a. Hàng định tánh Thanh-văn cùng những ai chưa được nhị không phát tâm hồi hướng Thượng thừa.

b. Các bậc A-la-hán đều được Nhất thừa, cảnh giới tịch diệt, chân a-lan-nhã, chính tu hành xứ.

Ông hãy nghe kỹ, tôi sẽ vì ông mà nói.

Các ông Phú Lô Na lắng lắng kính vâng.

– Này Phú Lô Na! Như ông vừa hỏi, đã là bản nhiên thanh tịnh làm sao bỗng sanh ra núi sông đất liền? Vậy ông không thường nghe Như Lai chỉ dạy: “Tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu” hay sao?

– Bạch Thế Tôn! Vâng, con thường được nghe.

– Giác minh nghĩa là bản tánh Minh nên gọi là Giác hay vì Giác không minh nay phải minh thêm?

– Không minh mà gọi là Giác ắt Giác vô sở minh.

– Theo ý ông hễ vô sở minh ắt không minh giác. Nhưng thật ra hễ có sở thì

không phải là Giác. Không minh sao gọi là Giác Tánh Trạng Minh? Này Phú Lô Na, tánh giác vốn minh, vọng mà muốn minh thêm cái giác. Giác không năng sở. Nhân minh lập sở liền có vọng năng. Trong tánh không khác không đồng, bỗng thành có khác. Nhân khác với cái khác mà lập đồng để rồi lại có không đồng không khác. Vọng tâm vọng cảnh đối đãi sanh lao. Lao lự mãi phát sanh trần niệm nhiễm trước tự vẫn đục lẫn nhau đưa đến trần lao phiền não. Nổi lên thành thế giới, lắng xuống thành hư không. Hư không là đồng, thế giới là khác. Cái không đồng không khác là các pháp hữu vi.

Giảng nghĩa:

Đức Thế Tôn bảo Phú Lô Na và các A-la-hán: Ngày nay Như Lai chỉ bày tánh chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa.

Đại thừa đã là thắng nghĩa (ý nghĩa thù thắng) mà giờ lại nói nghĩa cao nhất của Đại thừa, nên gọi là *thắng nghĩa trong thắng nghĩa*.

Cụ thể thì thắng nghĩa có bốn bậc:

– Thế gian thắng nghĩa: Năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới,...

– Đạo lý thắng nghĩa: Khổ Tập Diệt Đạo.

– Chứng đắc thắng nghĩa: Nhị không.

– Thắng nghĩa thắng nghĩa: Nhất chân pháp giới.

a. Hàng định tánh Thanh-văn cùng những ai chưa được nhị không (nhân-không, pháp-không) phát tâm hồi hướng Thượng thừa.

Hàng định tánh Thanh-văn: Độn căn A-la-hán, được chút ít đã cho là đủ. Các vị không chịu tu Bồ-tát hạnh, quyết định nắm cảnh giới Niết-bàn của Tiểu thừa.

Nhân-không là phá được ngã chấp; pháp-không là phá được pháp chấp. Chưa chứng được nhị không là vẫn còn ngã chấp và pháp chấp.

Phật khiến các vị Tiểu thừa phát tâm hồi hướng Thượng thừa là phát tâm cầu thành Phật.

b. Các bậc A-la-hán đều được Nhất thừa, cảnh giới tịch diệt, chân a-lan-nhã, chính tu hành xứ.

Nhất thừa cùng nghĩa với Thượng thừa. Trong kinh Pháp Hoa gọi là Phật thừa tối thượng duy nhất.

Cảnh giới tịch diệt là tâm địa không sanh diệt.

Chân a-lan-nhã là nơi tịch tĩnh, không ồn ào náo loạn, có thể tu hành an ổn. Ở đây chỉ bản tâm tịch tĩnh không sanh diệt lay động, chứ không phải là một nơi nào đó bên ngoài.

Được vậy mới là chỗ tu hành chân chính (*chính tu hành xú*) mà các vị A-la-hán hằng cầu.

Ông hãy nghe kỹ, tôi sẽ vì ông mà nói.

Các ông Phú Lô Na lắng lắng kính vâng.

Phật đã hứa sẽ nói chân thẳng nghĩa, khiến được lợi ích thù thắng, vậy nên dặn dò chúng ta nghe kỹ.

– *Này Phú Lô Na! Như ông vừa hỏi, đã là bản nhiên thanh tịnh làm sao bỗng sanh ra núi sông đất liền? Vậy ông không thường nghe Như Lai chỉ dạy: “Tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu” hay sao?*

– *Bạch Thế Tôn! Vâng, con thường được nghe.*

Tánh giác và bản giác cùng là chân giác. Nói “tánh giác” là chỉ khía cạnh một thể chân thật (nhất chân). Nói “bản giác” là chỉ khía cạnh xưa nay vốn đủ, không do tu làm.

Diệu là thể bất biến tịch lặng. *Minh* là dụng tùy duyên, sáng suốt chiếu soi. *Diệu minh* là tịch lặng nhưng vẫn thường chiếu. *Minh diệu* là thường chiếu nhưng vẫn tịch lặng.

Tánh giác diệu minh thì tùy duyên biến hóa ra đủ thứ nhưng bản giác minh diệu vẫn bất biến không thay đổi.

Ngài Phú Lô Na dĩ nhiên từng nghe nghĩa này nhưng Phật nhắc lại để dẫn dắt ông Phú Lô Na, cốt muốn giải nghĩa tánh thường biến hóa, chứ không phải thứ cứng ngắc, đứng yên một chỗ. Ông vẫn thường nghe như thế, sao bây giờ ông còn ngạc nhiên nữa?

Ở trên, ngài Anan chấp vào dụng tùy duyên nên khởi nghi lý nhân duyên hòa hợp. Còn ngài Phú Lô Na lại chấp vào thể bất biến mà mờ昧 nghĩa tùy duyên.

– *Giác minh nghĩa là bản tánh Minh nên gọi là Giác hay vì Giác không minh nay phải minh thêm?*

Nối tiếp ở trên thì *giác* là cả tánh giác, bản giác; *minh* gồm cả diệu minh và minh diệu.

Gọi là *giác minh*, tức tánh vốn minh nên gọi là giác hay tánh không minh nên phải thêm minh vào mới thành giác?

Phật hỏi để nghiệm chỗ biết của ngài Phú Lô Na, như đã từng hỏi ngài Anan “ông lấy gì làm tâm?”.

– *Không minh mà gọi là Giác ắt Giác vô sở minh.*

Ngài Phú Lô Na mới nói rằng: Nếu không thêm minh mà gọi là giác, thì giác này ắt không minh được gì.

Thí dụ như người lóa mắt nhìn vào lớp học không phân biệt được đâu là người, đâu là cái bàn, đâu là cái tủ,... như thế gọi là vô sở minh.

Nghe đáp thì biết ngài Phú Lô Na thủ chấp lấy cái vọng giác. Ngài Anan đầu quyền kinh chấp lấy vọng tâm (“Nếu đó không phải tâm con thì con như gỗ đá không có tâm.”), còn

ngài Phú Lâu Na chấp căn bản vô minh – giác cần phải thêm minh, nếu không thì giác vô sở minh. Trình độ khác nhau nên chấp có thô có tế.

– Theo ý ông hễ vô sở minh ắt không minh giác. Nhưng thật ra hễ có sở thì không phải là Giác.

Phật đáp: Theo ý ông, hễ không biết vật đối trước thì không gọi là minh giác. Nhưng thật ra hễ có sở thì không phải giác. (Vì khởi niệm minh thêm là có mình “năng minh” và có cảnh bên ngoài “sở minh”. Tánh Phật bị chia hai làm sao gọi là giác nữa?)

Chỗ này ngài Viên Anh giảng thật khéo. Chân giác như hạt châu ma-ni vốn thường tịch quang. Hạt châu và ánh sáng không rời nhau, tức châu tức sáng, không cần thêm đèn. Bây giờ nếu thêm đèn vào thì *giác minh* đều mất. Tại sao? Nếu cho rằng không có đèn thì không sáng (vô sở minh ắt không minh giác), bèn thêm đèn (vọng thêm minh). Khi bật đèn tuy

sáng nhưng chẳng phải cái sáng thật của hạt châu (không phải giác), còn lúc không bật đèn thì không sáng (không minh).

Đã thêm minh, có sanh thì có diệt, đâu còn nghĩa thường minh nữa.

Không minh sao gọi là Giác Tánh Trạng Minh?

Không thường minh, lúc sáng lúc không, thì đâu phải là Giác Tánh Trạng Minh.

Này Phú Lô Na, tánh giác vốn minh, vọng mà muốn minh thêm cái giác.

Đến đây Phật nói thẳng thêm minh là sai. Tánh giác vốn đủ diệu minh minh diệu, khởi niệm thêm minh là vọng, sanh tướng vô minh.

Giác không năng sở.

Tánh Phật ở khắp mười phương là thứ duy nhất, không có gì khác để đối đãi. Nếu còn đối đãi thì chưa phải là tánh giác.

Nhân minh lập sở liên có vọng năng.

Tánh giác không đối đãi, vọng minh lấy bản giác lập sở. Nhưng bản giác không phải là thứ có thể minh (giác phi sở minh). Nên lấy nghiệp tướng làm sở (nhân minh lập sở, mê muội thấy hư không tầm tối).

Có nghiệp tướng làm sở, liên sanh vọng năng (kiến phần) đối đãi. Từ đây bản giác chia hai nên không gọi là giác nữa, chuyển tướng thành thức thứ tám.

Trong tánh không khác không đồng, bỗng thành có khác.

Vì một niệm vô minh mà Như Lai Tạng biến thành hư không tầm tối. Hư không là tướng đồng, thế giới là tướng khác. Thế giới lúc này chưa thành lập. Tướng khác chưa có nên tướng đồng chưa hiển (vì đồng với khác nhân nhau mà hiển). Nên tánh của chúng ta lúc này gọi là tánh không khác không đồng.

Nguyên nhân *bổn có tướng khác* là do vọng năng. Thế giới chưa có, nghiệp tướng chỉ là hư không tầm tối (sở kiến hiện tại), không có vật nào để thấy. Vọng năng nhất định muốn thấy, nhìn mãi nên bắt đầu khởi lên các tướng, bốn đại hình thành (trong hư không tầm tối kết ám thành sắc). Như người tròng mắt nhìn hư không, mỗi một sẽ thấy hoa đốm.

Nhân khác với cái khác mà lập đồng để rồi lại có không đồng không khác.

Thế giới (tướng khác) đã thành. Hư không vì khác với thế giới nên lập hư không là tướng đồng.

Hư không tướng đồng và thế giới tướng khác đã thành, nhân đó lại sanh cái không đồng không khác là chúng sanh.

Chúng sanh bốn đại ngăn ngại, hình tướng khác nhau nên không đồng. Cùng có tánh biết nên không khác.

Vọng tâm vọng cảnh đối đãi sanh lao.

Từ không thành có, nhân khác lập đồng, rồi lại có không đồng không khác. Biển tạng thức từ đây rối loạn nổi sóng.

Vọng cảnh kích động vọng tâm. Hai thứ đối đãi sanh lao nhọc, chấp cảnh giới bên ngoài thật có. Bắt đầu khởi niệm phân biệt tốt xấu, tịnh nhơ,... Từ đây khởi lên thức thứ bảy. (Thô thứ nhất: Trí tướng, câu sanh pháp chấp.)

Lao lự mãi phát sanh trần niệm nhiễm trước tự vẫn đục lẫn nhau đưa đến trần lao phiền não.

Lao lự: Thức thứ bảy hằng thẩm tư lường, phân biệt pháp chấp. Cái gì vừa ý thì thích, trái ý thì ghét, sanh ra khổ vui tương tục không dứt. (Thô thứ hai: Tương tục tướng, phân biệt pháp chấp.)

Phát sanh trần niệm nhiễm trước: Nương theo cảnh khổ vui, phát sanh thức thứ sáu,

chấp trước đắm nhiễm vào nơi sự vật. (Thô thứ ba: Chấp thủ tướng, ngã chấp câu sanh.)

Tự vẫn đục lẫn nhau: Thức thứ sáu nhiễm trần, đặt tên cho các tướng để tiện gọi, rồi theo tên lại càng chấp tướng. (Thô thứ tư: Kế danh tự tướng, ngã chấp phân biệt.)

Đưa đến trần lao phiền não: Vì phân biệt, chấp ta, chấp cảnh,... mới bị đưa đến trần lao phiền não. Tham sân si nổi lên, thế rồi tạo nghiệp. (Thô thứ năm: Khởi nghiệp tướng.)

Nổi lên thành thế giới, lặn xuống thành hư không. Hư không là đồng, thế giới là khác. Cái không đồng không khác là các pháp hữu vi.

Tạo nghiệp thì quả báo theo đó mà đến, hiện ra chánh báo y báo khổ vui. Thế giới và hư không là y báo. Cái không đồng không khác – chúng sanh nghiệp quả – là chánh báo. (Thô thứ sáu: Khổ tướng.)

Đến đây đã trả lời xong câu hỏi đầu tiên của ngài Phú Lô Na: “Sao bỗng nhiên sanh ra núi sông đất liền, các pháp hữu vi?”.

Trong Luận Đại Thừa Khởi Tín giảng theo *tam tế* và *lục thô*.

Tam tế bắt đầu là *sanh tướng* vô minh (vọng minh tánh giác), đến *chuyển tướng* (chân tâm chuyển thành thức thứ tám), cuối cùng là *hiện tướng* (thế giới và chúng sanh).

Tiếp đến *lục thô* hiện ra, ở trên đã chú thích.

c) Ba tướng tiếp tục:

Chánh Văn:

Tánh giác sáng suốt, hư không mê muội, đối đãi nhau thành chuyển động nên có phong luân nắm giữ thế giới. Trong hư không dao động, tánh Minh kiên ngưng để chướng ngăn, thành tánh cứng. Các loại kim bảo đều do Minh Giác kiên ngưng cho

nên có kim luân nắm giữ cõi nước. Phong đại và kim bảo cọ xát nhau nên có Hỏa đại là tánh biến hóa. Ngọn lửa xông lên, kim bảo chảy nước cho nên có thủy luân ở mười phương. Lửa bốc lên, nước sa xuống, giao nhau phát hiện lập thành chất đặc. Chỗ ướt là biển lớn, chỗ khô là gò nổi. Vì vậy trong biển thường khởi sáng lửa, trong gò nổi sông ngòi thường chảy. Thế nước kém thế lửa kết thành núi cao. Vì vậy đá núi đập bật tia lửa, nấu chảy ra nước. Thế đất kém thế nước rút thành cỏ cây. Vì vậy rừng rú đốt ra đất, vắt ra nước.

Vọng tưởng giao xen phát sanh, xoay vần làm chủng tử cho nhau. Do nhân duyên ấy *thế giới tiếp tục*.

Này Phú Lô Na, vọng chẳng phải gì khác, tánh giác vốn minh lại thêm phân biệt hóa ra lầm lỗi. Sở minh đã vọng lập thì năng minh không vượt khỏi. Do nhân duyên ấy nghe không ngoài tiếng,

thấy không ngoài sắc. Sáu trần sắc thanh hương vị xúc pháp đã vọng lập thì một tinh minh phân khai thành sáu căn Thấy Nghe Ngửi Nếm Xúc Biết.

Đồng nghiệp ràng buộc nhau mà hợp, ly, thành, hóa. Cái thấy phát minh các sắc. Vọng tâm thấy vọng cảnh, khởi vọng hoặc. Ý kiến khác nhau thành ghét, đồng nhau thành ái. Dục tưởng thành hạt giống. Thân nập hạt giống thành thai. Giao cấu phát sanh, hấp dẫn đồng nghiệp nên có nhân duyên sanh ra yết-la-lam, át-bồ-đàm v.v... Thai sanh, thấp sanh, noãn sanh, hóa sanh, tùy phận sở ứng. Noãn duy tưởng sanh, thai nhân tình có, thấp hợp ẩm ướt thành thân. Còn hóa sanh thì lìa thân cũ mà ứng hiện.

Tình tưởng hợp ly thay nhau dời đổi nên các loài theo nghiệp mà lên xuống luân hồi. Do nhân duyên ấy *chúng sanh tiếp tục*.

Này Phú Lô Na, tưởng ái thật chặt, ái chẳng thể rời nên cha mẹ con cháu sanh nhau không ngớt. Bọn này lấy tham dục làm gốc. Thai noãn thấp hóa tùy sức mạnh yếu ăn nuốt lẫn nhau, bọn này lấy tham sát làm gốc. Người ăn thịt dê, dê chết làm người, người chết làm dê. Cứ như vậy mười loài sanh rồi chết, chết rồi sanh, cướp mạng lẫn nhau, cùng với nghiệp ác cùng sanh cùng tử. Bọn này lấy tham trộm làm gốc. Người này mắc nợ thân mạng người kia, người kia trả nợ người này. Vì nhân duyên ấy trải trăm ngàn kiếp ở trong luân hồi. Người này yêu tâm người kia, người kia mến sắc người này. Vì nhân duyên ấy trải trăm ngàn kiếp trong vòng ràng buộc. Duy ba món sát đạo dâm là gốc. Do đó *nghiệp quả tiếp tục*.

Phú Lô Na, ba thứ điên đảo tiếp tục ấy đều do tánh Giác Minh. Nhân phân biệt thấy có tướng, theo vọng tưởng kiến

chấp sanh. Các tướng hữu vi, núi sông đất liền, thứ lớp đổi dời. Nhân đây hư vọng cứ hết lại bắt đầu.

Giảng nghĩa:

Đầu tiên, Phật giảng lý do tại sao núi sông thế giới vẫn xoay thay đổi, nối tiếp không dứt.

Tánh giác sáng suốt, hư không mê muội, đối đãi nhau thành chuyển động nên có phong luân nắm giữ thế giới.

Tánh giác khởi vọng minh nên có hư không mê muội. Tánh giác và hư không, một sáng một tối, đối đãi khuynh đoạt nhau thành chuyển động nên sanh ra gió. Như vậy, phong đại có nguồn gốc là tướng lay động của niệm vô minh.

Phong đại liên tục chuyển động, tích chứa thành vòng nên hình thành phong luân – vòng gió ngoài cùng (khí quyển), có năng lực chấp trì thế giới.

Trong hư không dao động, tánh Minh kiên ngưng để chướng ngăn, thành tánh cứng. Các

loại kim bảo đều do Minh Giác kiên ngưng cho nên có kim luân nắm giữ cõi nước.

Tánh cứng là đất cát, các loại kim bảo; đều thuộc Địa đại.

Nguyên nhân sanh Địa đại đã nói ở đoạn “Trong tánh không khác không đồng, bỗng thành có khác”. Hư không tối tăm không có vật nào để thấy. Vọng minh cố chấp muốn thấy cho bằng được. Trùng trùng mỗi một, thế là trong hư không tăm tối kết ám thành sắc. Như vậy Địa đại có nguồn gốc là tướng kiên chấp của niệm vô minh.

Kiên chấp không dừng, Địa đại cũng tích chứa thành vòng là kim luân. Địa đại ban đầu là kim bảo nhưng cõi chúng ta do tánh kiên ngưng si mê, không còn phước đức lực nữa nên biến thành đất. Những quốc độ mà tâm chúng sanh thanh tịnh thì nó là vàng như cõi Cực Lạc, là ngọc lưu ly như cõi đức Dược Sư.

Nhờ kim luân mà các cõi nước, biển cả được trụ ở trong.

Phong đại và kim bảo cọ sát nhau nên có Hỏa đại là tánh biến hóa.

Phong đại và kim bảo, một động một cứng, là nguyên nhân sanh khởi Hỏa đại.

Hỏa đại tánh biến hóa chứ không có công năng gìn giữ.

Ngọn lửa xông lên, kim bảo chảy nước cho nên có thủy luân ở mười phương.

Lửa xông vào kim bảo thành hơi, rồi chảy ra nước.

Lửa bốc lên, nước sa xuống, giao nhau phát hiện lập thành chất đặc. Chỗ ướt là biển lớn, chỗ khô là gò nổi. Vì vậy trong biển thường khởi sáng lửa, trong gò nổi sông ngòi thường chảy.

Hồi Thầy đang học với Hòa-thượng Thanh Từ ở Vũng Tàu, có nghe ở ngoài người ta xôn xao về việc bỗng nhiên ngoài khơi xa, có lửa

bốc lên sáng rực trên mặt biển như đám cháy to. Trong gò nổi vẫn có sông ngòi thường chảy, như chúng ta thường thấy.

Bởi vì gò nổi và biển từ nước và lửa giao xen lẫn nhau phát sanh. Gò nổi tuy khô nhưng vẫn còn phần của nước, biển lớn tuy ướt nhưng vẫn còn phần của lửa.

Thế nước kém thế lửa kết thành núi cao. Vì vậy đá núi đập bật tia lửa, nấu chảy ra nước.

Núi cao cũng do nước và lửa giao nhau. Nên trong đá núi có phần của lửa và nước.

Thế đất kém thế nước rút thành cỏ cây. Vì vậy rừng rú đốt ra đất, vắt ra nước.

Đất kém nước thành ướt, rút lên thành cỏ cây. Nên trong cây có phần của đất và nước.

Vọng tưởng giao xen phát sanh, xoay vần làm chủng tử cho nhau. Do nhân duyên ấy thế giới tiếp tục.

Chính từ tâm của chúng ta mà thế giới phát sanh. Đầu tiên vọng minh thành hư không tầm

tối. Sáng tối giao nhau thành Phong đại. Rồi kiên chấp vọng minh mà thành Địa đại. Kim bảo (thuộc Địa đại) cọ xát Phong đại thành Hỏa đại. Hỏa đại nung nấu kim bảo thành Thủy đại. Rồi các đại giao nhau sanh ra núi cao, biển cả, đất liền, cỏ cây,... Bốn đại xoay vần làm chủng tử cho nhau nên có thế giới y báo thành trụ hoại không, chuyển động nối tiếp.

Những cái này chỉ mắt Phật thấy, còn chúng ta thì không biết đâu mà suy đoán.

Này Phú Lô Na, vọng chẳng phải gì khác, tánh giác vốn minh lại thêm phân biệt hóa ra lầm lỗi.

Ở trên nói về thế giới, đến đây nói về chúng sanh. Chúng sanh cũng chẳng phải gì khác, đều do cái lỗi vọng minh này.

Sở minh đã vọng lập thì năng minh không vượt khỏi.

Vọng lấy bản giác làm sở minh, gọi là nghiệp tướng. Nên năng minh không vượt ra ngoài nghiệp tướng.

Do nhân duyên ấy nghe không ngoài tiếng, thấy không ngoài sắc. Sáu trần sắc thanh hương vị xúc pháp đã vọng lập thì một tinh minh phân khai thành sáu căn Thấy Nghe Ngửi Nếm Xúc Biết.

Trong nghiệp tướng sáu trần vọng lập. Thế là từ một tinh minh phát sanh sáu căn, như bài Sáu nhập đã học.

Đồng nghiệp ràng buộc nhau mà hợp, ly, thành, hóa.

Có sáu căn sáu trần rồi tạo nghiệp, hình thành bốn loại sanh trói buộc. Theo nghiệp đồng mà sanh là thai sanh và noãn sanh. Như cha, mẹ và mình đồng nghiệp nhau, trói buộc mà sanh. *Hợp* mà *thành* hình là thấp sanh. *Ly* [cái cũ] mà *hóa* thân là hóa sanh.

Cái thấy phát minh các sắc. Vọng tâm thấy vọng cảnh, khởi vọng hoặc.

Trong bốn sanh, Phật đặc biệt nói rõ về thai sanh để chúng ta hiểu mình từ đâu ra.

Ở nơi cha mẹ giao hợp có duyên, thân trung ấm sẽ thấy ánh sáng thu hút. Vọng tâm thấy vọng cảnh, khởi vọng hoặc, dục tưởng hình thành.

Ý kiến khác nhau thành ghét, đồng nhau thành ái.

Con trai thấy cha, con gái thấy mẹ thì ghét. Ngược lại thì ái.

Dục tưởng thành hạt giống. Thân nạp hạt giống thành thai.

Niệm yêu và ghét là chủng tử thọ sanh, lưu chuyển vào tinh cha huyết mẹ mà thành thai.

Giao cấu phát sanh, hấp dẫn đồng nghiệp nên có nhân duyên sanh ra yết-la-lam, át-bồ-đàm v.v...

Cha mẹ giao cấu hấp dẫn đồng nghiệp. Có dục tưởng yêu ghét làm nhân, cha mẹ giao cấu là duyên. Nhân duyên hòa hợp sanh ra bào thai. Yết-la-lam, át-bồ-đàm,... là tên gọi của bào thai theo các thời kỳ.

Thai sanh, thấp sanh, noãn sanh, hóa sanh, tùy phận sở ứng. Noãn duy tưởng sanh, thai nhân tình có, thấp hợp ẩm ướt thành thân. Còn hóa sanh thì lìa thân cũ mà ứng hiện.

Tình, tưởng, hợp, ly là nghiệp nhân. Thai, noãn, thấp, hóa là nghiệp quả.

Thai sanh do tình ái dâm dục mà có, như trên đã nói.

Thấp sanh là những loài có thủ chấp, hợp với chỗ ẩm ướt mà thành hình (côn trùng, sâu bọ,...). Trong Luật nói: Chú Sadi tham ăn sữa thì làm con trùng trong sữa. Ông trụ trì tham khóm mía, chết làm sâu trong cây mía. Ông chồng chết mà bà vợ khóc thảm thiết, thế là

ông chồng thành con sâu trong mũi bà vợ. Do tham chấp mà hợp không rời.

Noãn sanh là sanh từ trứng, nhân do tư tưởng loạn động.

Hóa sanh là lìa thân cũ hiện thân mới. Hoặc như sâu, tằm thành bướm; hoặc theo nghiệp thành hình như cõi trời, địa ngục.

Tình tưởng hợp ly thay nhau đời đời nên các loài theo nghiệp mà lên xuống luân hồi, do nhân duyên ấy chúng sanh tiếp tục.

Tình tưởng hợp ly trong chúng sanh đều có đủ, phần nào nhiều thì theo đó chịu quả báo trước.

Bốn nghiệp nhân này thay nhau đời đời, chứ không cố định. Như chúng ta lúc thì tham ái nhiều, lúc khác thì loạn tưởng; lúc thì chấp chặt một thứ, lúc thì chán cũ ham mới.

Tình tưởng hợp ly cũng chia thiện ác. Nghiệp lành thì bay lên, nghiệp ác thì đọa xuống.

Bốn sanh chuyển đổi, lên xuống ba cõi, luân chuyển không ngừng. Vì lẽ đó mà chúng sanh tiếp tục.

Này Phú Lô Na, tưởng ái thật chặt, ái chẳng thể rời nên cha mẹ con cháu sanh nhau không ngớt. Bọn này lấy tham dục làm gốc.

Ở trên nói chúng sanh tương tục là chỉ bàn về niệm thọ sanh. Còn phần này nói về nghiệp quả tương tục – từ chúng sanh mà mở ra các thứ. Lời nói có thứ lớp nhưng phải hiểu chúng sanh và nghiệp quả không rời nhau.

Đây nói về tham dục.

Đồng tư tưởng thì sanh ra yêu quý. Càng yêu càng thắt chặt, ràng buộc nhau. Phật dùng ngay ví dụ trong cõi người để chúng ta dễ thấy.

Pháp sư Viên Anh giảng: Đồng tưởng thành ái, nhân ái sanh dục, nhân dục thọ thân, thế gian đều vậy.

Thai noãn thấp hóa tùy sức mạnh yếu ăn nuốt lẫn nhau, bọn này lấy tham sát làm gốc.

Đây nói về tham sát.

Đã có thân thì phải lo bồi bổ cho thân. Vậy nên tùy mạnh yếu mà sát hại ăn thịt.

Người ăn thịt dê, dê chết làm người, người chết làm dê. Cứ như vậy mười loài sanh rồi chết, chết rồi sanh, cướp mạng lẫn nhau, cùng với nghiệp ác cùng sanh cùng tử. Bọn này lấy tham trộm làm gốc.

Đây nói về tham trộm.

Không được cho mà lấy đều gọi là trộm. Vì ham bồi bổ cho thân mà ăn thịt chúng sanh, nhưng không có ai tự nguyện cho mình ăn. Dê chết làm người, người chết làm dê, rồi phải bồi thường nợ cũ. Vậy nên cướp mạng lẫn nhau, cùng sanh cùng tử không dứt.

Người này mắc nợ thân mạng người kia, người kia trả nợ người này. Vì nhân duyên ấy trải trăm ngàn kiếp ở trong luân hồi. Người này yêu tâm người kia, người kia mến sắc người này. Vì nhân duyên ấy trải trăm ngàn

kiếp trong vòng ràng buộc. Duy ba món sát đạo dân là gốc. Do đó nghiệp quả tiếp tục.

Trên nói về ba gốc sát đạo dân, đây nói về sự tương tục không dứt của nghiệp quả. Do cướp đoạt của chúng sanh mà phải ở trong sanh tử trả nợ. Do tham ái ràng buộc mà phải ở trong luân hồi không dứt.

Phú Lô Na, ba thứ điên đảo tiếp tục ấy đều do tánh Giác Minh. Nhân phân biệt thấy có tướng, theo vọng tưởng kiến chấp sanh. Các tướng hữu vi, núi sông đất liền, thứ lớp đối đãi. Nhân đây hư vọng cứ hết lại bắt đầu.

Đoạn này Phật tổng kết lại ba thứ đã nói ở trên.

d) Giác không sanh mê:

Chánh Văn:

Phú Lô Na bạch: Bản diệu giác minh của chúng sanh vốn đồng tâm Phật, không tăng không giảm, vô trạng hốt sanh núi sông đất liền các tướng hữu vi. Như Lai

nay được Diệu Không Minh Giác. Vậy bao giờ núi sông đất liền cùng chúng sanh nghiệp quả lậu tập lại sanh ra?

– Ví như người mê nơi một xóm làng, lầm phương Nam thành phương Bắc. Mê nhân nhân mê mà có hay nhân ngộ mà ra?

– Cũng không nhân mê, cũng không nhân ngộ. Mê vốn không có gốc, làm sao nhân mê? Còn ngộ không phải là cái sanh ra mê, làm sao nói nhân ngộ?

– Người mê kia, chính trong lúc mê bỗng có người ngộ chỉ bày cho tỉnh. Phú Lô Na, ý ông thế nào? Người ấy tỉnh rồi còn mê nữa không?

– Thừa không.

– Phú Lô Na, mười phương Như Lai cũng vậy. Mê không có gốc. Tánh rốt ráo không. Xưa vốn không mê, chỉ hình như có mê có giác. Giác rồi mê diệt. Giác không sanh mê. Người đã khỏi bệnh lóa, hoa đốm đã diệt. Ở chỗ hư không mong

đợi hoa đốm sanh nữa. Ông xét người ấy là ngu hay trí?

– Hư không vốn không hoa đốm. Thấy hoa đốm sanh diệt đã là điên đảo. Lại còn muốn nó sanh trở lại thì thật là điên cuồng. Chẳng thể gọi là ngu hay trí!

– Ông hiểu như vậy, làm sao còn hỏi tánh diệu giác minh của chư Phật lúc nào lại sanh ra núi sông đất liền? Vàng đã luyện thành ròng rỗi, không xen quặng nữa. Cây đã đốt thành tro, không trở lại hình cây. Bồ-đề Niết-bàn của chư Phật cũng vậy.

Giảng nghĩa:

Phú Lô Na bạch: Bản diệu giác minh của chúng sanh vốn đồng tâm Phật, không tăng không giảm, vô trạng hốt sanh núi sông đất liền các tướng hữu vi. Như Lai nay được Diệu Không Minh Giác. Vậy bao giờ núi sông đất liền cùng chúng sanh nghiệp quả lậu tập lại sanh ra?

Ngài Phú Lô Na cũng như chúng ta vẫn quen với nếp sống sanh diệt. Sau khi nghe về sự hốt sanh và tiếp tục của ba thứ điên đảo, Ngài lại khởi nghi tiếp.

Tâm chúng sanh lúc bắt đầu khi chưa khởi vọng thì đồng với chư Phật. Sau đó từ vô minh hốt nhiên sanh núi sông đất liền. Nay Như Lai phản vọng quy chân được Diệu Không Minh Giác. Nên Ngài nghi quả đức này của Như Lai sẽ có lúc kết thúc, lại sanh ra núi sông đất liền cùng nghiệp quả lậu tập.

Bởi theo lẽ thường tình thế gian, có được sẽ có mất, có khởi đầu thì có kết thúc.

Phật dùng ví dụ để giảng:

– *Ví như người mê nơi một xóm làng, làm phương Nam thành phương Bắc. Mê này nhân mê mà có hay nhân ngộ mà ra?*

– *Cũng không nhân mê, cũng không nhân ngộ. Mê vốn không có gốc, làm sao nhân mê?*

Còn ngộ không phải là cái sanh ra mê, làm sao nói nhân ngộ?

Người mê phương hướng dụ cho chúng sanh đã khởi vô minh. Trong lúc mê nhầm phương Nam thành phương Bắc nhưng sự thật thì các phương vẫn thế. Vậy nên chúng ta ngay trong lúc mê, chân tánh vẫn y nguyên không biến theo vọng, vì vọng vốn không.

Phú Lâu Na trả lời mê không có gốc thì làm sao bảo nhân mê mà ra. Mê là cái hư vọng bất chợt bật ra, nếu có gốc thì nó là thật chứ đâu phải hư vọng.

Hợp pháp: Các pháp nhân một niệm vô minh vọng động mà sanh. Còn niệm vô minh này vốn không có nguyên nhân, chẳng có tự thể. Trước khi vô minh thì cái mê không có, làm sao lại nói nhân mê sanh mê được.

Còn ngộ dĩ nhiên không sanh ra mê. Vì bản chất đối lập nhau. Cũng như chẳng thể nói sáng sanh ra tối.

– Người mê kia, chính trong lúc mê bỗng có người ngộ chỉ bày cho tỉnh. Phú Lâu Na, ý ông thế nào? Người ấy tỉnh rồi còn mê nữa không?

– Thưa không.

Như chúng ta đang mê, nếu được gặp Phật Bồ-tát hoặc bậc thiện tri thức chỉ bày cho ngộ. Nếu y theo đó tu tập thành tựu thì không bao giờ mê lại nữa.

– Phú Lâu Na, mười phương Như Lai cũng vậy. Mê không có gốc. Tánh rớt ráo không. Xưa vốn không mê, chỉ hình như có mê có giác. Giác rồi mê diệt. Giác không sanh mê. Người đã khỏi bệnh lóa, hoa đốm đã diệt. Ở chỗ hư không mong đợi hoa đốm sanh nữa. Ông xét người ấy là ngu hay trí?

Phật thật tài tình, qua ví dụ mà khai ngộ cho chúng ta về pháp.

Ngay lúc vô minh chỉ tựa hồ như có mê có giác mà thôi, chứ bản chất vô minh vẫn là không. Như người lăm phương Nam thành

phương Bắc. Ngay lúc lâm, cái lâm vốn không, các phương vẫn y nguyên đấy.

Kế tiếp Phật lại dùng ví dụ về người lóa để hỏi tiếp. Ngài Phú Lô Na đáp:

– Hư không vốn không hoa đốm. Thấy hoa đốm sanh diệt đã là điên đảo. Lại còn muốn nó sanh trở lại thì thật là điên cuồng. Chẳng thể gọi là ngu hay trí!

Hư không vốn không có hoa đốm. Bệnh lóa hết thì hoa đốm cũng không còn. Chẳng những thấy hoa đốm sanh mà thấy hoa đốm diệt cũng là điên đảo. Tại sao? Chỉ mắt lóa mới thấy hoa đốm. Hoa đốm đã là không, tức chưa từng sanh, làm sao còn nói diệt!

Bây giờ bệnh lóa hết, nhìn vào hư không mong đợi hoa đốm sanh trở lại thì thật điên cuồng!

Hợp pháp: Hoa đốm dụ cho núi sông đất liền, các tướng hữu vi. Bệnh lóa dụ cho vô minh. Vô minh một khi diệt thì vạn pháp không còn.

Nhưng phải biết vạn pháp vốn không, chẳng phải nhờ vô minh diệt mới là không. Vạn pháp chưa từng thật sanh. Chúng sanh vô minh thấy vạn pháp chỉ là tựa hồ như có mà thôi. Bây giờ giác ngộ thành Phật rồi, lại còn hỏi khi nào sanh trở lại các pháp. Như lời ngài Phú Lô Na thì chẳng thể gọi là ngu hay trí!

Ngài Phú Lô Na nơi ví dụ đáp không lầm chút nào. Nhưng nơi pháp vẫn chưa thấu đáo nên Phật mới trách:

– Ông hiểu như vậy, làm sao còn hỏi tánh diệu giác minh của chư Phật lúc nào lại sanh ra núi sông đất liền? Vàng đã luyện thành ròng rồi, không xen quặng nữa. Cây đã đốt thành tro, không trở lại hình cây. Bồ-đề Niết-bàn của chư Phật cũng vậy.

Phật dùng ví dụ để xác quyết lần nữa, đã thành Phật rồi thì vĩnh viễn không mê trở lại.

Đến đây đã xong câu hỏi đầu tiên của Ngài Phú Lô Na.

2***a) Bả đại viên mãn dung hòa:*****Chánh Văn:**

Phú Lô Na, ông hỏi về đất nước gió lửa, bản tánh viên mãn dung hòa, cùng khắp pháp giới. Ông nghĩ sao nước lửa lại không lấn nhau diệt nhau. Hư không và Địa đại đều cùng khắp pháp giới, lẽ ra không dung nhau.

Này Phú Lô Na, hư không bản thể không phải sắc tướng nhưng không ngăn cản sắc tướng phát huy. Trong hư không, mặt trời soi thì sáng, mây kéo thì tối, gió lay thì động, trời tạnh thì trong, hơi đọng thì đục, bụi nổi thì mù, nước đứng thì ánh. Ý ông nghĩ sao? Các tướng hữu vi khác nhau như vậy do vật sanh hay nhân hư không có?

Phú Lô Na, khi mặt trời chiếu soi, đã là mặt trời sáng thì mười phương thế giới phải thành sắc mặt trời, làm sao giữa hư không còn riêng thấy mặt trời tròn? Nếu là hư không sáng thì hư không tự soi chiếu, làm sao giữa đêm mây mù không sáng? Vậy nên biết sáng không phải mặt trời, không phải hư không. Cũng không là hư không và mặt trời.

Bản tánh diệu minh chân thật cũng như vậy. Ông phát minh hư không thì có hư không hiện ra. Đất nước gió lửa mỗi mỗi phát minh thì mỗi mỗi hiện ra. Nếu cùng phát minh thì cùng hiện.

Thế nào là cùng hiện? Phú Lô Na, như trong một dòng sông hiện bóng mặt trời. Hai người cùng thấy mặt trời trong nước. Rồi một đi về Đông, một đi về Tây. Hai bên đều thấy có mặt trời theo mình cùng đi. Không nên gạn hỏi mặt trời có một sao lại thành hai? Mặt trời đã thành

hai, làm sao trước kia chỉ thấy một? Hư vọng uyển chuyển không thể bằng cứ.

Xét tướng vốn vọng không thể chỉ bày. Cũng như hoa đóm ở hư không, bao giờ kết quả? Làm sao còn gạn hỏi cái nghĩa lẫn diệt lẫn nhau? Xét tánh vốn chân, nguyên diệu giác minh. Tánh giác diệu minh vốn không phải là nước hay lửa, làm sao còn hỏi nghĩa không dung được nhau?

Giải nghĩa:

Phú Lôu Na, ông hỏi về đất nước gió lửa, bản tánh viên mãn dung hòa, cùng khắp pháp giới. Ông nghi sao nước lửa lại không lẫn nhau diệt nhau. Hư không và Địa đại đều cùng khắp pháp giới, lẽ ra không dung nhau.

Phật nhắc lại câu hỏi thứ hai của ngài Phú Lôu Na.

Này Phú Lôu Na, hư không bản thể không phải sắc tướng nhưng không ngăn cản sắc tướng phát huy. Trong hư không, mặt trời soi

thì sáng, mây kéo thì tối, gió lay thì động, trời tạnh thì trong, hơi động thì đục, bụi nổi thì mù, nước đứng thì ánh. Ý ông nghĩ sao? Các tướng hữu vi khác nhau như vậy do vật sanh hay nhân hư không có?

Phật tiếp tục dùng dụ để gỡ nghi. Hư không ví cho tánh giác của chúng ta. “Không phải sắc tướng” chỉ thể bất biến. “Không ngăn cản sắc tướng phát huy” chỉ dụng tùy duyên.

Mặt trời, mây, gió, trời, hơi, bụi, nước là bảy duyên. Sáng, tối, động, trong, đục, mù, ánh là bảy tướng. (Bảy tướng dù không tương ứng với bảy đại nhưng có ý dụ cho bảy đại). Hư không không phải các tướng, nhưng vẫn theo duyên hiện tướng.

Phật mới hỏi bảy tướng này từ vật (các duyên) sanh hay nhân hư không có?

Phú Lô Na, khi mặt trời chiếu soi, đã là mặt trời sáng thì mười phương thế giới phải

thành sắc mặt trời, làm sao giữa hư không còn riêng thấy mặt trời tròn?

Trong bảy tướng, Phật đơn cử tướng sáng ra xét. Nên biết sáu tướng kia cũng tương tự.

Nếu sáng từ mặt trời thì khi mặt trời chiếu, tướng sáng khắp nơi phải đều là sắc mặt trời. Tại sao còn thấy mặt trời tròn giữa hư không?

Như bây giờ ban ngày, trong lớp học sáng, ngoài vườn sáng, bầu trời cũng sáng,... Các tướng sáng này mỗi mỗi khác nhau, không phải là sắc mặt trời. Rồi lại thấy mặt trời tròn giữa hư không. Tức ngoài vòng mặt trời vẫn là tướng hư không. Tướng sáng làm sao của riêng mặt trời sanh được.

Nếu là hư không sáng thì hư không tự soi chiếu, làm sao giữa đêm mây mù không sáng?

Đây càng dễ nhận. Sáng nếu do hư không sanh thì hư không tự sáng, cần gì đến mặt trời.

Vậy nên biết sáng không phải mặt trời, không phải hư không. Cũng không là hư không và mặt trời.

Học Lăng Nghiêm đến đây thì chúng ta đã quen với cách giảng này của Phật. Nếu nói sáng do mặt trời thì kẹt vào lý nhân duyên. Nếu nói hư không tự sáng thì rơi vào lý tự nhiên. Nhưng nói không phải cũng không được. Sáng không là hư không, vì ngoài sắc mặt trời đều là hư không. Sáng không là mặt trời, vì không mặt trời thì không sáng.

Phật hợp pháp:

Bản tánh diệu minh chân thật cũng như vậy. Ông phát minh hư không thì có hư không hiện ra. Đất nước gió lửa mỗi mỗi phát minh thì mỗi mỗi hiện ra. Nếu cùng phát minh thì cùng hiện.

Bản tánh diệu minh chân thật cũng như hư không bất biến tùy duyên. Hư không không phải bầy tướng nhưng tùy bầy duyên hiện bầy

tướng, cũng như bản tánh vốn không có bảy đại nhưng tùy duyên tuần nghiệp hiện bảy đại.

Phát minh là tuần nghiệp phát hiện. Riêng phát minh thì riêng hiện, tức các đại hiện không đồng xứ hoặc không đồng thời. Cùng phát minh thì cùng hiện, tức các đại hiện cùng xứ cùng thời.

Các đại theo nghiệp mỗi loài hiện tướng lành dữ khác nhau. Như ngã quỷ thấy nước là lửa, máu, cát nóng nên dù ở bên sông nhưng không uống được. Các tướng này không phải nhân duyên, bản tánh nhưng cũng không là nhân duyên hay bản tánh. Mỗi mỗi đều là tuần nghiệp phát hiện.

Thế nào là cùng hiện? Phú Lô Na, như trong một dòng sông hiện bóng mặt trời. Hai người cùng thấy mặt trời trong nước. Rồi một đi về Đông, một đi về Tây. Hai bên đều thấy có mặt trời theo mình cùng đi.

Các đại riêng hiện chỉ mình tỏ chuyện các đại theo nghiệp theo duyên mà hiện, chứ chưa hiển rõ sự hư vọng. Phật nêu thêm về các đại cùng hiện để mình tỏ chung quy tướng vọng không bằng cứ.

Một bóng mặt trời dụ cho bản tánh nhất chân. Hai người đi hai hướng khác nhau, thấy bóng mặt trời riêng theo mình, dụ cho bản tánh theo các nghiệp khác nhau mà đồng thời hiển lên nhiều đại khác nhau.

Không nên gạn hỏi mặt trời có một sao lại thành hai? Mặt trời đã thành hai, làm sao trước kia chỉ thấy một? Hư vọng uyển chuyển không thể bằng cứ.

Hai người cùng thấy một bóng mặt trời, chẳng thể nói là hai.

Hai người khi đi lại có bóng mặt trời riêng theo, nên chẳng thể nói là một.

Bóng mặt trời theo hai người đồng thời mà hiện. Là hai hay một đều chẳng thể nói. Nên

Phật dạy đừng nên thắc mắc gạn hỏi, các tướng đều hư vọng uyển chuyển không thể bằng cứ.

Hợp pháp: Vậy nên biết tướng các đại cùng hiện đều là hư vọng. Từ một bản tánh theo các nghiệp mà hiển lên các đại. Dù là bốn đại, năm đại hay bảy đại đều không thể y cứ nhất định.

Xét tướng vốn vọng không thể chỉ bày. Cũng như hoa đốm ở hư không, bao giờ kết quả? Làm sao còn gạn hỏi cái nghĩa lẩn diệt lẫn nhau? Xét tánh vốn chân, nguyên diệu giác minh. Tánh giác diệu minh vốn không phải là nước hay lửa, làm sao còn hỏi nghĩa không dung được nhau?

Chúng ta như người nằm mộng thấy nước thấy lửa, cảnh này cảnh kia rồi đi hỏi nhau nó ở đâu ra.

Tất cả những hình sắc ở thế gian đều hư vọng như hoa đốm ở hư không, không gì chẳng phải tuần nghiệp phát hiện. Tướng vốn vọng

làm sao chỉ bày? Nếu chỉ bày được thì nó là thật rồi.

Như nước với lửa tuần nghiệp giả hiện. Chỗ nào có duyên, có nghiệp thì khởi lên; chớ vốn xưa nay chẳng có nước, cũng chẳng có lửa. Nó là cái hư vọng làm sao còn gạn hỏi cái nghĩa lẫn diệt nhau?

Còn tánh vốn là chân, chẳng phải nước hay lửa, viên dung vô ngại khắp pháp giới.

b) Hợp với trần tướng:

Chánh Văn:

Phú Lô Na, ông đem sắc không lẫn cướp lẫn nhau nơi Như Lai Tạng. Như Lai Tạng sẽ theo ông làm sắc làm không cùng khắp pháp giới. Vậy nên trong ấy gió thổi thì động, hư không yên lặng, mặt trời chiếu sáng, mây mù thành tối. Chúng sanh mê lầm, trái với giác tánh, hợp với

trần tướng, phát lao nên có các tướng thế gian.

Giảng nghĩa:

Ngài Phú Lô Na nghe thuyết Bảy đại vốn là Như Lai Tạng viên dung vô ngại, trong khi hiện nay mình lại thấy các đại lẫn diệt lẫn nhau nên khởi nghi. Phật trước thuyết tướng vốn vọng làm sao còn hỏi nghĩa lẫn diệt. Từ đây trở xuống Phật nói rõ tại sao tướng vọng nhưng hiện nay các ông vẫn thấy ngăn ngại.

Thế nào là *đem sắc không lẫn cướp lẫn nhau nơi Như Lai Tạng*? Từ bản tánh mà mê muội thấy là hư không. Kiến phần vọng năng khiến kết ám thành sắc. Chỗ nào có sắc thì thấy nó cướp chỗ của hư không và ngược lại.

Như Lai Tạng sẽ theo ông làm sắc làm không cùng khắp pháp giới.

Như Lai Tạng diệu dụng tùy duyên sẽ theo cái mê của mình ứng lượng sở tri, tuần nghiệp phát hiện mà ra các cảnh giới.

Vậy nên trong ấy gió thổi thì động, hư không yên lặng, mặt trời chiếu sáng, mây mù thành tối.

Vậy nên mới có chuyện sắc không rồi đến động tĩnh, sáng tối (tóm lược luôn chuyện nước với lửa, không với địa, lẫn diệt nhau).

Chúng sanh mê lầm, trái với giác tánh, hợp với trần tướng, phát lao nên có các tướng thế gian.

Kết lại vì sao chúng ta hiện nay thấy ngăn ngại.

Mê lầm là thấy ra hư không, kết ám thành sắc. Không biết là vọng, chấp là thật có nên thành ra ngăn ngại.

Giác tánh là chân nhưng lại sống trái. Trần tướng là vọng nhưng lại hợp vào. Từ đó tạo nghiệp nên phát ra trần lao là các tướng thế gian.

c) Hợp với Như Lai Tạng:**Chánh Văn:**

Tôi dùng tánh diệu minh không sanh diệt hợp với Như Lai Tạng thì Như Lai Tạng diệu minh tịch chiếu khắp pháp giới. Một là vô lượng, vô lượng là một. Trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ. Không động đạo tràng mà cùng khắp mười phương, thân hàm cả hư không vô tận. Cõi Bảo Vương hiện trong đầu mày lông. Ngồi trên mây bụi chuyển bánh xe pháp lớn. Diệt trần hợp giác nên phát chân như diệu giác minh tánh.

Giảng nghĩa:

Tôi dùng tánh diệu minh không sanh diệt hợp với Như Lai Tạng thì Như Lai Tạng diệu minh tịch chiếu khắp pháp giới.

Câu này đối lại với: *Phú Lô Na, ông đem sắc không lấn cướp lẫn nhau nơi Như Lai Tạng*

thì Như Lai Tạng sẽ theo ông làm sắc làm không cùng khắp pháp giới.

Ở trước là sống theo chúng sanh bội giác hợp trần (trái giác tánh, hợp trần tướng). Còn đây là sống theo Phật, diệt trần hợp giác.

Nếu buông xả cảnh trần, trở về Như Lai Tạng thì được diệu dụng:

Một là vô lượng, vô lượng là một. Trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ.

Từ thể tánh khởi lên hai dụng vô ngại: Lý sự vô ngại (câu đầu) và Sự sự vô ngại (câu sau).

Một là lý bản tánh nhất chân pháp giới. Vô lượng là vô vàn sai biệt trong các sự tướng. Lý sự không ngại nhau vì:

– *Một là vô lượng:* Từ một mà biến ra vô lượng thứ. Y Lý mà thành Sự.

– *Vô lượng là một:* Tuy biến ra vô lượng thứ nhưng bản tánh chỉ có một Như Lai Tạng. Từ Sự mà hiển Lý.

Trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ.

Đây là Sự sự vô ngại pháp giới.

Chúng ta cố chấp khư khư cho nhỏ là nhỏ, lớn là lớn, cái lớn không thể cho vào cái nhỏ được. Còn các vị tu hành quán thân này hư vọng, thấy rõ được nó là không. Quán riết rồi có khả năng đặc biệt mà chúng ta gọi là thần thông. Các vị có khả năng đi qua được tường vách, đi trên nước, bay được ở hư không. Nhưng đây chỉ mới là cảnh giới của bậc Thánh Tiểu thừa; đọc xuống dưới mới thấy cảnh giới của Phật còn diệu dụng vô cùng, thật là Sự sự vô ngại.

Không động đạo tràng mà cùng khắp mười phương, thân hàm cả hư không vô tận. Cõi Bảo Vương hiện trong đầu mấy lông. Ngồi trên mây bụi chuyển bánh xe pháp lớn.

Ở trên là hai nghĩa vô ngại. Đây nêu phần sự tướng của vô ngại. Câu đầu thuộc Lý sự vô ngại. Hai câu sau thuộc Sự sự vô ngại.

Không động đạo tràng mà cùng khắp mười phương.

Ngài ngồi yên một chỗ, không phải mệt mỏi gì cả mà vẫn có mặt khắp mười phương. Đây nêu *một là vô lượng*, một Lý ở trong tất cả Sự tướng.

Thân hàm cả hư không vô tận.

Thân của Ngài là Pháp-thân, bao hàm cả hư không vô tận. Toàn thể sự tướng, không gì ngoài thân của Ngài. Đây nêu *vô lượng là một*, toàn Sự tức Lý.

Cõi Bảo Vương hiện trong đầu mấy lông.

Trong mấy lông (chánh báo rất nhỏ) mà thấy các thế giới của Phật, cả cõi Cực Lạc, cả cõi Tịnh Lưu Ly của đức Dược Sư (y báo rất lớn). Đây chính là *trong nhỏ hiện lớn*.

Ngồi trên mây bụi chuyển bánh xe pháp lớn.

Ngồi trong hạt bụi mà giảng pháp cho tất cả hữu tình ở khắp nơi. Tức thân Phật (chánh báo rất lớn) ở trong các vi trần (y báo rất nhỏ)

mở pháp hội chuyển pháp luân. Đây chính là trong lớn hiện nhỏ.

Diệt trần hợp giác nên phát chân như diệu giác minh tánh.

Nhập được thể không phân biệt, biết tất cả vạn pháp đều hư vọng gọi là diệt trần, sống với chân tâm gọi là hợp giác. Chúng ta hợp với trần tướng, nên bị những trần tướng chướng ngại. Còn đức Phật hợp với Như Lai Tạng, tướng tướng đều là tánh, nên được hai vô ngại.

d) Thể tịch “phi” tất cả:

Chánh Văn:

Nhưng Như Lai Tạng bản tánh diệu viên, không phải là tâm, là không, là đất nước gió lửa. Không phải là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không phải là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không phải là nhãn thức giới đến ý thức giới. Không phải vô minh hay vô minh tận... cho đến không

phải lão tử, lão tử tận. Không phải Khổ Tập Diệt Đạo. Không phải là trí là đắc. Không phải là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, Bát Nhã ba-la-mật-đa. Cho đến cũng không phải là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri. Không phải là đại Niết-bàn, thường lạc ngã tịnh. Vì Như Lai Tạng không phải là các pháp thế gian hay xuất thế gian.

Giảng nghĩa:

Nói về thể thì Như Lai Tạng không phải là thứ nào cả, dù pháp thế gian hay xuất thế gian.

đ) Dụng chiếu “tức” tất cả:

Chánh Văn:

Như Lai Tạng bản tánh minh diệu cũng tức là tâm, là không, là đất nước gió lửa. Tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; tức là nhãn thức giới cho đến ý thức giới. Tức

là vô minh, tức là hết vô minh... cho đến tức là lão tử, hết lão tử. Tức là Khổ Tập Diệt Đạo. Tức là trí là đắc. Tức là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, Bát Nhã ba-la-mật-đa. Cho đến tức là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri. Tức là đại Niết-bàn, thường lạc ngã tịnh. Vì Như Lai Tạng tức là các pháp thế gian và xuất thế gian.

Giảng nghĩa:

Tâm ai cũng như nhau, đều là tánh Vô lượng quang Vô lượng thọ. Nhưng hễ có trí biết dùng tâm của mình thì sống bình an yên ổn, vào cảnh giới Thánh. Còn không có trí tuệ thì theo nghiệp mọc ra hết chuyện này đến chuyện kia.

Đây là “Dụng chiếu tức tất cả”. Nói về dụng thì Như Lai Tạng tùy duyên hiện khắp, không bỏ một pháp nào. Phật, Bồ-tát, chúng sanh, địa ngục, ngã quỷ, núi sông, đất nước,... cũng từ Như Lai Tạng mà ra.

e) Diệu trí phát diệu dụng:**Chánh Văn:**

Tánh giác diệu minh Như Lai Tạng rời các nghĩa “tức” “phi” cũng là “tức” là “phi”. Làm sao thế gian ba cõi và các hàng xuất thế gian có thể đem chỗ hiểu biết của mình mà đo lường Vô-thượng Bồ-đề Như Lai? Làm sao dùng tiếng nói thế gian mà vào được tri kiến Phật? Như chiếc dương cầm, ngón tay vụng về chỉ phát ra bản nhạc trần lao mệt nhọc. Còn tay tài tử thì ở ngay nơi đó, phụ tấu nhạc diệu du dương. Ông cùng chúng sanh cũng vậy. Tâm tánh chân thật ai nấy đầy đủ. Nhưng tôi chỉ cần ấn ngón chân, hải ấn phát quang. Còn các ông vừa mống tâm, trần lao đã khởi. Do không siêng năng cầu đạo Vô-thượng Giác, chỉ ưa nhớ Tiểu thừa, được chút ít đã cho là đủ.

Giải nghĩa:

Hễ có trí thì phát ra công dụng vi diệu, nếu gà mờ thì nó thành hòn đá cục đất.

Tánh giác diệu minh Như Lai Tạng rời các nghĩa “tức” “phi” cũng là “tức” là “phi”.

Câu này chính là lý trung đạo, là đệ nhất nghĩa đế.

Làm sao thế gian ba cõi và các hàng xuất thế gian có thể đem chỗ hiểu biết của mình mà đo lường Vô-thượng Bồ-đề Như Lai?

Thế gian ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

Xuất thế gian: Thanh-văn, Duyên-giác.

Đây là lời quở trách của Như Lai. Chúng ta chiêm bao thấy cảnh luân hồi sanh tử, còn các Thánh chiêm bao thấy Niết-bàn. Chỗ giác tỉnh Vô-thượng Bồ-đề của Như Lai làm sao có thể dùng thức tâm mà đo lường?

Làm sao dùng tiếng nói thế gian mà vào được tri kiến Phật?

Chúng ta thấy biết bằng vọng tâm vọng thức, nên tiếng nói của mình chỉ giải bày được cái vọng tâm vọng thức. Tiếng nói thế gian – nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp, bất hòa hợp, lấn diệt lẫn nhau,... – toàn là những chuyện mê lầm hư vọng. Phật sống bằng chân tâm bản tánh, là chỗ thấy biết của người tỉnh. Chúng ta, những kẻ trong chiêm bao, làm sao nói chuyện đến cảnh tỉnh được?

Như chiếc dương cầm, ngón tay vụng về chỉ phát ra bản nhạc trần lao mệt nhọc. Còn tay tài tử thì ở ngay nơi đó, phụ tấu nhạc điệu du dương. Ông cùng chúng sanh cũng vậy. Tâm tánh chân thật ai nấy đầy đủ. Nhưng tôi chỉ cần ấn ngón chân, hải ấn phát quang. Còn các ông vừa mống tâm, trần lao đã khởi.

Như Lai Tạng của chúng ta ví như chiếc dương cầm. Người nào có trí tuệ, có bàn tay biết gảy đàn thì gảy nên nhạc điệu du dương.

Còn những người không biết thì cứ đập bừa đập bãi, nên ra bản nhạc thảm hại.

Chúng ta nếu biết sống đúng, sống hợp với Như Lai Tạng thì làm Thánh, làm Hiền, làm Bồ-tát, làm Phật. Còn nếu không thì hiện lên địa ngục, ngã quỷ, bàng sanh.

Thế nào là *hải ấn phát quang*? *Hải* là biển; *ấn* là dấu vết. Biển khi trùng lặng thì thường chiếu soi hình ảnh trên bầu trời. Trời không đi xuống để in hình mà mặt biển cũng không ngھnh lên để thấu bóng.

Đức Phật đã trở về Như Lai Tạng, sống hợp giác bội trần nên có công năng như thế. Phật không cần phải nhập định vì đã ở trong định. Tâm của Phật vắng lặng nên tất cả chúng sanh mong ước cái gì, nghĩ gì, làm gì đều hiện trong tâm Ngài. Như Lai Tạng bản lai mỗi người sẵn đủ, nhưng phải có diệu trí thì mới phát ra diệu dụng như Phật được.

Do không siêng năng cầu đạo Vô-thượng Giác, chỉ ưa nhớ Tiểu thừa, được chút ít đã cho là đủ.

Ưa nhớ Tiểu thừa là không chịu vào căn bản Bồ-đề mà cứ cả ngày ngồi quán Tứ Niệm Xứ – thấy tâm sanh diệt vô thường, thấy thân bất tịnh hư vọng. Khi giác tỉnh được một tí, tham sân si vừa tan thì đã cho là đủ, không tiếp tục siêng năng cầu Vô-thượng Giác. Đây là quả trách những vị Thánh Thanh-văn, còn chúng ta thì tệ hơn nhiều.

3

a) Chúng sanh nhân đâu có vọng:

Chánh Văn:

Phú Lâu Na bạch: “Chân tâm viên giác diệu minh của con và Như Lai đều viên mãn không hai. Con vì vọng tưởng khiến ở

lâu trong luân hồi. Nay được Thánh thừa còn chưa rốt ráo. Thế Tôn đã diệt trọn tất cả các vọng, chỉ có diệu dụng chân thường. Xin hỏi Như Lai: Hết thấy chúng sanh nhân đâu có vọng, tự lập diệu minh mà chịu luân chuyển?”.

Giảng nghĩa:

Ngài Phú Lô Na sau khi bị quả trách ưá nhớ Tiểu thừa, được chút ít đã cho là đủ nên phát tâm cầu đạo Vô-thượng Bồ-đề. Ngài muốn đoạn trừ vô minh, nên hỏi Phật nguồn gốc của nó để tu đoạn. Như khi tu Tiểu thừa, muốn diệt khổ thì phải truy tìm nguyên nhân của khổ. Nào ngờ các vọng hoặc còn có thể tìm ra nguyên nhân, chứ cái căn bản vô minh này vốn không có gốc.

Ở đoạn *Giác không sanh mê* (người lầm phương Nam thành phương Bắc), Phật đã giảng mê vốn không có gốc. Ngài Phú Lô Na hỏi lại ý này nên chắc vẫn chưa hiểu thấu đáo. Phật vẫn từ bi giảng lại kỹ thêm.

b) Mê không nguyên nhân:**Chánh Văn:**

Phật bảo Phú Lô Na: “Ông tuy trừ nghi nhưng còn lầm chưa dứt. Nay tôi lại đem những việc hiện tiền thế gian để hỏi ông. Há ông không nghe, trong thành Thất La Phiệt, có anh Diễn Nhã Đạt Đa, buổi mai soi gương, thấy lông mày con mắt. Rồi giận trách đầu mình sao không thấy mặt mày, cho là giống yêu quái, bỗng nhiên phát điên bỏ chạy. Theo ý ông, người ấy vì sao phát điên?”.

– Người ấy tâm cuồng, không có cố gì khác.

– Diệu giác minh viên vốn vẫn viên minh diệu. Đã gọi là vọng làm sao có nhân. Nếu có nguyên nhân đâu còn gọi là vọng. Vọng tưởng xoay vần làm nhân lẫn nhau. Mê lại chứa mê trải vi trần kiếp. Phật tuy phát minh mà chúng sanh vẫn không thể

trở về. Nếu rõ mê không nhân thì vọng không chỗ nương. Còn không có sanh, lấy gì để diệt. Được đạo Bồ-đề như người tỉnh giấc, kể chuyện chiêm bao. Nhớ biết rõ ràng nhưng làm sao lấy được vật trong mộng. Diễn Nhã Đạt Đa nhân duyên gì tự sợ đầu bỏ chạy? Bỗng nhiên hết điên nhưng cái đầu đâu phải từ ngoài đưa tới. Ngay khi đang điên, đầu cũng không hề mất. Phú Lâu Na, tánh vọng là như vậy, nguyên nhân ở đâu?

Giảng nghĩa:

Phật bảo Phú Lâu Na: “Ông tuy trừ nghi nhưng còn lầm chưa dứt”.

Ngài Phú Lâu Na nói “Chân tâm viên giác diệu minh của con và Như Lai đều viên mãn không hai” thì biết hai nghi của Ngài đã trừ (nghi nguyên do vạn pháp sanh khởi và tiếp tục, nghi năm đại ngăn ngại lẫn diệt nhau).

Nhưng Ngài còn lầm cho rằng cái mê có thật. Phật đã nói cái mê không có gốc nhưng Ngài chưa nhận hiểu được thấu đáo. Tổ Đơn Hà nói người chưa chứng quả không thể hiểu được việc này, một khi đã chứng rồi thì tự biết.

Nay tôi lại đem những việc hiện tiền thế gian để hỏi ông. Há ông không nghe, trong thành Thất La Phiệt, có anh Diễn Nhã Đạt Đa, buổi mai soi gương, thấy lông mày con mắt. Rồi giận trách đầu mình sao không thấy mặt mày, cho là giống yêu quái, bỗng nhiên phát điên bỏ chạy. Theo ý ông, người ấy vì sao phát điên?

– Người ấy tâm cuồng, không có cơ gì khác.

Phật lại dùng dụ để giảng pháp. Ngài Phú Lô Na đáp tâm người ấy vô cơ phát cuồng. Vô cơ tức không có nguyên nhân. Vô minh của chúng ta cũng như vậy.

– Diệu giác minh viên vốn vẫn viên minh diệu.

Chữ *viên* là viên dung vô ngại, bao hàm cả *diệu* và *minh*.

Dù ông có điên chẳng nữa, tánh diệu giác minh viên vẫn cứ viên minh diệu. Như hư không vẫn luôn trong trẻo dù cho mắt lóa thấy có hoa đốm.

Đã gọi là vọng làm sao có nhân. Nếu có nguyên nhân đâu còn gọi là vọng.

Vọng tưởng xoay vần làm nhân lẫn nhau. Mê lại chứa mê trải vi trần kiếp. Phật tuy phát minh mà chúng sanh vẫn không thể trở về.

Vọng tưởng là tướng động của vô minh. Như chân tâm là mặt nước, vô minh là gió thì vọng tưởng là tướng động của nước. Khi gió động thì thấy nước động. Khi nước động thì biết có gió. Hai cái không lìa nhau, xảy ra đồng thời. Vô minh và vọng tưởng cũng như vậy.

Vọng tưởng chuyển động không ngừng, xoay vần làm nhân cho nhau. Mê lại chồng thêm mê, trải vi trần kiếp.

Nếu rõ mê không nhân thì vọng không chỗ nương.

Mê thường tự có, làm nhân cho nhau. Tự có ở đây cũng chỉ là tựa hồ như có, chứ bản thể vốn không. Nếu rõ cái mê không nhân thì biết thể của mê cũng là không, nên đây nói vọng không chỗ nương.

Còn không có sanh, lấy gì để diệt.

Vọng không có nhân sanh ra, lấy gì để diệt? Nói cách khác, bản thể là không, làm sao còn nói chuyện sanh diệt. Như phần *Giác không sanh* mê có nói: “Hư không vốn không hoa đốm. Thấy hoa đốm sanh diệt là điên đảo”.

Được đạo Bồ-đề như người tỉnh giấc, kể chuyện chiêm bao. Nhớ biết rõ ràng nhưng làm sao lấy được vật trong mộng.

Người tỉnh mộng, dù nhớ biết rõ ràng và kể lại tường tận nhưng không lấy những thứ trong mộng ra cho người khác xem được. Vì mộng không thật có.

Phật được đạo Bồ-đề, tâm trí sáng suốt, vì chúng sanh giảng nói về vô minh vọng tưởng, pháp này pháp kia nhưng tất cả đều là mộng. Chuyện trong mộng không thể lấy ra cho người xem, huống hồ cái vọng vốn là không, làm sao còn hỏi Phật đi tìm nguyên nhân.

Diễn Nhã Đạt Đa nhân duyên gì tự sợ đầu bỏ chạy? Bỗng nhiên hết điên nhưng cái đầu đâu phải từ ngoài đưa tới. Ngay khi đang điên, đầu cũng không hề mất.

Trở lại dụ trước, đầu có nhân duyên gì khiến anh kia phát cuồng.

Hợp pháp: Đầu dụ cho chân tánh, điên cuồng dụ cho vọng.

Khi hết điên thì tự biết đầu mình, chứ đầu không phải từ đâu chạy về. Tức được đạo Bồ-đề thì tự biết bản tâm, chứ không được thêm gì khác.

Khi hết điên, đầu không từ ngoài vào. Vậy thì biết ngay lúc điên, đầu cũng không hề mất.

Nếu đầu thật có được mất, ra vào thì anh kia đầu phải là điên cuồng. Chân tánh khi giác ngộ không thêm vào, khi mê muội cũng không bị giảm đi. Nếu chân tánh có được mất thì vô minh đâu gọi là vọng nữa!

Phần *Giác không sanh mê*, Phật đã khai thị “Mê không có gốc. Tánh rốt ráo không. Xưa vốn không mê, chỉ hình như có mê có giác”.

Phú Lô Na, tánh vọng là như vậy, nguyên nhân ở đâu?

c) Diệu pháp liên hoa bất hoại:

Chánh Văn:

Chỉ cần không theo phân biệt ba tướng tiếp tục là thế giới, chúng sanh, nghiệp quả. Tham sân si đã đoạn, sát đạo dâm không sanh. Tánh Diễm Nhã Đạt Đa trong tâm ông sẽ tự hết. Hết tức Bồ-đề thắng tịnh minh tâm, bản lai cùng khắp pháp

giới, không từ ai đem lại. Nào cần gì phải tu chứng nhọc nhằn vất vả.

Ví như có người ở vạt áo buộc một hạt châu như ý mà không hay biết. Người này phải đi xin ăn rong ruổi phương xa, tuy thật nghèo nàn nhưng hạt châu không hề bị mất. Bỗng nhiên có người trí chỉ cho. Từ đó người ấy muốn gì được nấy, thành giàu có lớn. Hạt châu quý báu không từ ngoài tới.

Giảng nghĩa:

Chỉ cần không theo phân biệt ba tướng tiếp tục là thế giới, chúng sanh, nghiệp quả. Tham sân si đã đoạn, sát đạo dâm không sanh. Tánh Diễm Nhã Đạt Đa trong tâm ông sẽ tự hết. Hết tức Bồ-đề thắng tịnh minh tâm, bản lai cùng khắp pháp giới, không từ ai đem lại. Nào cần gì phải tu chứng nhọc nhằn vất vả.

Ngài Phú Lô Na tha thiết cầu đạo, muốn truy tìm vọng nhân để tu đoạn, tiến lên quả vị

Phật. Phật bảo vọng không có nhân, đâu cần phải nhọc nhằn tu đoạn vặt vãi, chỉ cần ông không chạy theo phân biệt ba tướng tiếp tục là được.

Tức quan hệ nhất là vọng tâm. Hễ không theo vọng cảnh khởi phân biệt thì sẽ không chảy nguồn tham sân si. Tham sân si đoạn thì sát đạo dâm không sanh.

Ví như có người ở vạt áo buộc một hạt châu như ý mà không hay biết. Người này phải đi xin ăn rong ruổi phương xa, tuy thật nghèo nàn nhưng hạt châu không hề bị mất. Bỗng nhiên có người trí chỉ cho. Từ đó người ấy muốn gì được nấy, thành giàu có lớn. Hạt châu quý báu không từ ngoài tới.

Người: Phàm phu, Tiểu thừa.

Hạt châu như ý: Bồ-đề thắng tịnh minh tâm.

Không hay biết: Chân tâm bị vô minh phiền não lớp lớp che lấp nên chúng ta không tự biết.

Xin ăn: Chỉ mong xin được chút lợi ích hữu lậu (tiền tài, danh vọng,...) hoặc vô lậu (Niết-bàn Tiểu thừa).

Nghèo nàn rong ruổi phương xa: Phàm phu chìm đắm trong ba cõi, không nơi an thân. Tiểu thừa mắc kẹt ở cảnh Niết-bàn, không phát được dụng tự tại.

Hạt châu không hề bị mất: Dù vậy Bồ-đề thắng tịnh minh tâm cũng không mất.

Người trí chỉ cho: Phật thuyết pháp chỉ bày chân tâm.

Muốn gì được nấy, thành giàu có lớn: Trở về bản tâm, phát dụng tự tại thì muốn gì được nấy, còn giàu có nào bằng.

Hạt châu quý báu không từ ngoài tới: Bản tâm không mất thì khi thành Phật không gọi là được. Không được mà được. Chỉ cần không theo vọng tâm phân biệt tức không tu mà tu. Vọng theo đó tự hết tức không đoạn mà đoạn. Chân tâm hiển lộ tức không đắc mà đắc.

4

a) Nghi nhân duyên tự nhiên:**Chánh Văn:**

Anan đánh lễ chân Phật bạch rằng: “Đức Thế Tôn hiện nói ba duyên tham sân si đoạn rồi, ba nhân sát đạo thâm không sanh, tánh điên Diễn Nhã Đạt Đa trong tâm tự hết. Hết tức Bồ-đề, không nhờ ai khác đưa tới. Như thế rõ ràng là nhân duyên rồi. Nay sao đức Như Lai lại bác bỏ nghĩa nhân duyên? Chính con do nhân duyên mà tâm được khai ngộ. Bạch Thế Tôn! Đâu phải chỉ hàng Thanh-văn hữu học chúng con, hiện trong hội này, đại Mục Kiền Liên, Xá Lợi Phất, Tu Bồ Đề v.v... cũng từ lão Phạm Chí nghe lý nhân duyên của Phật mà phát tâm tu hành, nay đã được quả vô lậu. Nếu Bồ-đề không do nhân duyên thì các thuyết tự nhiên của

Câu Xá Ly ở thành Vương Xá lại thành đệ nhất nghĩa. Xin Phật rủ lòng đại bi, khai mở chỗ mê lầm cho chúng con”.

Giảng nghĩa:

Anan đánh lễ chân Phật bạch rằng: “Đức Thế Tôn hiện nói ba duyên tham sân si đoạn rồi, ba nhân sát đạo dâm không sanh, tánh diệt Diễn Nhã Đạt Đa trong tâm tự hết. Hết tức Bồ-đề, không nhờ ai khác đưa tới. Như thế rõ ràng là nhân duyên rồi. Nay sao đức Như Lai lại bác bỏ nghĩa nhân duyên?

Đây là ngài Anan nghị nhân duyên lần thứ ba. Hai lần trước (Kiến tinh siêu tình, Bảy đại) Phật đã thẳng phá lý nhân duyên. Nhưng trong lời giảng của Phật cho ngài Phú Lô Na lại nhiều lần dùng chữ nhân duyên. Điển hình là câu vừa rồi “ba duyên đoạn rồi, ba nhân không sanh, tánh diệt tự hết, hết tức Bồ-đề”.

Thật ra Phật nói tham sân si làm duyên phát ra sát đạo dâm. Rồi sát đạo dâm là nhân,

mà nhân của luân hồi sanh tử chứ không phải nhân của Bồ-đề. Cho nên cả tham sân si, sát đạo dâm và luân hồi sanh tử đều là cái điên Diễn Nhã Đạt Đa. Chỉ cần ông đừng theo tham sân si, sát đạo dâm nữa thì sanh tử sẽ hết. Sanh tử hết tức Bồ-đề. Bởi vì Bồ-đề bản lai vẫn đứng đấy. Ý Phật như thế nhưng ngài Anan vơ lấy mấy chữ nhân với duyên của Phật để lái về cái nghĩa Bồ-đề do nhân duyên sanh.

Chính con do nhân duyên mà tâm được khai ngộ. Bạch Thế Tôn! Đâu phải chỉ hàng Thanh-văn hữu học chúng con, hiện trong hội này, đại Mục Kiền Liên, Xá Lợi Phất, Tu Bồ Đề v.v... cũng từ lão Phạm Chí nghe lý nhân duyên của Phật mà phát tâm tu hành, nay đã được quả vô lậu. Nếu Bồ-đề không do nhân duyên thì các thuyết tự nhiên của Câu Xá Ly ở thành Vương Xá lại thành đệ nhất nghĩa. Xin Phật rủ lòng đại bi, khai mở chỗ mê lầm cho chúng con”.

Ngài Anan chính nhờ lý nhân duyên mà khai ngộ. Chẳng những là hàng hữu học như

Ngài, mà các bậc vô học cũng nhờ lý nhân duyên mà thoát ly sanh tử. Lý nhân duyên khi trước là tông chỉ của đạo Phật, đối phá lý tự nhiên của ngoại đạo. Lợi ích lớn lao như thế sao Phật lại bác bỏ?

Vả lại nếu tâm Bồ-đề không phải nhân duyên sanh thì mọi người lại cho cái nghĩa tự nhiên của ngoại đạo là đúng, rồi lạc vào ngoại đạo. Ngài Anan lo như vậy nên xin Phật chỉ rõ thêm.

b) Dùng thí dụ bài xích:

Chánh Văn:

– Nay Anan, tức như Diễn Nhã Đạt Đa, nếu diệt trừ nhân duyên tánh điên thì tánh không điên tự nhiên hiện ra. Các lý nhân duyên tự nhiên rốt cùng chỉ có vậy.

Anan, đầu Diễn Nhã Đạt Đa vốn tự nhiên. Đã tự nhiên thì có lúc nào không tự nhiên. Vậy nhân duyên gì sợ đầu mà

phát điên bỏ chạy? Đầu vốn không mất. Vì điên mà sợ chạy chớ nào có thay đổi gì mà phải nhờ đến nhân duyên. Nếu tánh điên vốn là tự nhiên và vốn sẵn có thì khi chưa điên, cái điên núp ở chỗ nào? Nếu tánh điên không phải tự nhiên thì cái đầu vẫn không mất, sao lại phát điên bỏ chạy? Nếu tỉnh ngộ biết đầu vẫn đấy, biết mình chạy chỉ vì điên thì nhân duyên và tự nhiên đều là hí luận. Vậy nên tôi nói ba duyên đoạn trừ tức tâm Bồ-đề.

Giảng nghĩa:

– *Này Anan, tức như Diễn Nhã Đạt Đa, nếu diệt trừ nhân duyên tánh điên thì tánh không điên tự nhiên hiện ra. Các lý nhân duyên tự nhiên rốt cùng chỉ có vậy.*

Phật quay lại dụ trước để phá chấp cho ngài Anan.

Đầu dụ cho Bồ-đề, tánh điên dụ cho vô minh. Phật phá cả bốn trường hợp: Bồ-đề là

tự nhiên, Bồ-đề là nhân duyên, Vô minh là tự nhiên, Vô minh là nhân duyên.

Anan, đầu Diễn Nhã Đạt Đa vốn tự nhiên. Đã tự nhiên thì có lúc nào không tự nhiên. Vậy nhân duyên gì sợ đầu mà phát điên bỏ chạy?

Đây phá lý đầu là tự nhiên.

Đã có chuyện phát cuồng bỏ chạy thì đầu không thể là tự nhiên.

Hợp pháp: Chân tánh Bồ-đề của chúng ta cũng như thế. Nếu là tự nhiên thì bản lai luôn tự nhiên. Nay đã có vô minh vọng động, cần phải công phu buông cái vọng để trở về cái chân thì không thể nói là tự nhiên được.

Đầu vốn không mất. Vì điên mà sợ chạy chớ nào có thay đổi gì mà phải nhờ đến nhân duyên.

Đây phá lý đầu là nhân duyên.

Nếu đầu là do nhân duyên, thế tại sao không vì nhân duyên soi gương phát cuồng mà mất?

Dù điên hay không điên, đầu vẫn y nguyên đấy, nào có liên quan gì đến nhân duyên.

Hợp pháp: Vô minh hay không vô minh, chân tánh bản lai vẫn tơ hào không thay đổi. Vậy chân tánh không phải nhân duyên.

Nếu tánh điên vốn là tự nhiên và vốn sẵn có thì khi chưa điên, cái điên núp ở chỗ nào?

Đây phá lý tánh điên là tự nhiên.

Đã là tự nhiên thì vẫn thường tự nhiên điên cuồng. Vậy khi chưa điên, chẳng lẽ lại nói là do tánh điên đi trốn?

Hợp pháp: Vô minh nếu là tự nhiên thì khi bản tánh chưa vọng động, vô minh núp chỗ nào? Bản tánh nguyên chân, không có vô minh nên vô minh không thể là tự nhiên được.

Nếu tánh điên không phải tự nhiên thì cái đầu vẫn không mất, sao lại phát điên bỏ chạy?

Đây phá lý tánh điên là nhân duyên. (Không phải tự nhiên ý chỉ là nhân duyên).

Nếu nói tánh điên là nhân duyên, vậy rốt cuộc là nhân duyên gì khiến phát điên? Đầu vẫn y nguyên đấy, còn soi gương thì ai cũng làm, cứ sao chỉ có ông Diễn Nhã Đạt Đa là phát điên? Nên ở trên ngài Phú Lô Na đã nói “người ấy tâm cuồng, không có cứ gì khác”.

Hợp pháp: Ở trên ngài Phú Lô Na cầu tìm nhân của vô minh để đoạn, Phật đã thẳng đáp vô minh không có nhân.

Nếu tỉnh ngộ biết đầu vẫn đấy, biết mình chạy chỉ vì điên thì nhân duyên và tự nhiên đều là hí luận.

Ngài Phú Lô Na truy tìm nhân duyên vô minh, còn ngài Anan nghi chân tánh do nhân duyên đều chỉ vì không biết vô minh không duyên cứ, bản tâm thì vẫn y nguyên. Nên Phật kết lại, nếu biết điên cuồng là vô cứ, đầu vẫn y nguyên thì không hí luận chuyện nhân duyên tự nhiên nữa.

Vậy nên tôi nói ba duyên đoạn trừ tức tâm Bồ-đề.

Ba duyên phân biệt cần phải đoạn trừ nên Bồ-đề không phải tự nhiên. Vọng hết thì Bồ-đề tự hiện nên Bồ-đề cũng không phải nhân duyên sanh. Giảng xong bài rồi nên Phật nhắc: Câu nói đó của tôi không hề mang nghĩa nhân duyên hay tự nhiên. Là tại ông hiểu sai đó thôi.

c) Dẫn vào Bồ-đề:

Chánh Văn:

Tâm sanh-diệt diệt, tâm Bồ-đề sanh, đó vẫn là sanh diệt. Bao giờ diệt và sanh đều hết mới là vô công dụng đạo. Nếu có tự nhiên, như vậy rõ ràng tâm tự nhiên sanh, tâm sanh-diệt diệt, đây cũng là sanh diệt. Cái không sanh diệt gọi là tự nhiên. Cũng như các tướng hòa lẫn thành ra một thể gọi là tánh hòa hợp. Cái không hòa hợp gọi là tánh bản nhiên. Bản nhiên cùng không phải bản nhiên, hòa hợp cùng

không phải hòa hợp, tất cả đều rời bỏ. Rời bỏ và không rời bỏ đều “phi”. Đây mới gọi là pháp không hí luận.

Bồ-đề Niết-bàn còn xa, không phải lịch kiếp siêng năng mà tu chứng được. Dù ghi nhớ thanh tịnh diệu lý 12 bộ kinh của mười phương hằng hà sa Như Lai cũng chỉ càng thêm hí luận.

Ông nói lý nhân duyên tự nhiên chắc chắn rõ ràng. Người đời khen ông là học giỏi bậc nhất. Lịch kiếp huân tập nghe nhiều vẫn không thoát nạn Ma Đăng Già. Phải đợi thân chú Phật Đỉnh của tôi dập tắt tâm dâm, cô chứng quả A-na-hàm thành rừng tinh tấn ở trong Phật pháp, ông mới được giải thoát. Vậy nên Anan, nhiều kiếp vâng giữ Như Lai bí mật diệu nghiêm chẳng bằng một ngày tu vô lậu nghiệp, xa rời thế gian hai khổ yêu ghét. Dâm nữ Ma Đăng Già nhờ sức thần chú tiêu diệt tâm ái, nay là Tánh Tỳ-kheo-ni.

Cùng với mẹ La Hâu La là Gia Du Đà La, rõ biết nhiều đời đã qua chỉ khổ vì tham ái nên một lòng huân tu pháp vô lậu thiện. Một người đã giải thoát, một người được thọ ký. Sao ông tự khinh, còn vương thấy nghe.

Giảng nghĩa:

Tâm sanh-diệt diệt, tâm Bồ-đề sanh, đó vẫn là sanh diệt.

Phật giảng tiếp để dẫn chúng ta vào Bồ-đề. Câu “ba duyên đoạn trừ, tức tâm Bồ-đề” không phải hiểu là tâm Bồ-đề sanh. Tâm Bồ-đề bản lai vẫn luôn hiện hữu. Mình vẫn đang thấy, đang nghe. Chỉ là mãi chạy theo trần lao nên bản tâm bị che lấp. Bây giờ đừng theo trần lao nữa, vọng hết thì chân hiện, tức tâm Bồ-đề.

Cũng không phải hiểu là tâm sanh-diệt diệt. Bởi vì tâm sanh-diệt bản lai là không. Đã là không thì chưa bao giờ sanh, sao còn nói diệt?

Tóm lại, tâm Bồ-đề bản lai luôn có nên không nói sanh, tâm sanh-diệt bản lai là không nên không nói diệt. Đây là pháp môn đốn giáo, nên Phật bảo nói sanh diệt là vẫn còn theo cái thấy thường tình của thế gian.

Bao giờ diệt và sanh đều hết mới là vô công dụng đạo. Nếu có tự nhiên, như vậy rõ ràng tâm tự nhiên sanh, tâm sanh-diệt diệt, đây cũng là sanh diệt.

Bao giờ không còn thấy Bồ-đề sanh, sanh-diệt diệt thì mới thật là vô công dụng đạo. Vô công dụng đạo nghĩa là không phải dùng công phu tu, không phải vất vả nhọc nhằn gì cả, bản lai tâm mình sẵn đủ.

Phật nói thêm, vô công dụng đạo cũng không phải hiểu là lý tự nhiên. Vì nếu có chuyện tâm sanh-diệt diệt và tâm tự nhiên sanh thì vẫn còn trong vòng đối đãi, sanh diệt. Còn vô công dụng đạo vượt ngoài đối đãi.

Phật cho ví dụ để chúng ta dễ hiểu:

Cái không sanh diệt gọi là tự nhiên. Cũng như các tướng hòa lẫn thành ra một thể gọi là tánh hòa hợp. Cái không hòa hợp gọi là tánh bản nhiên.

Lý tự nhiên nói rằng những cái không sanh diệt gọi là tự nhiên. Phật nói đây không phải nghĩa chân thật. Như ở thế gian có hai loại, tướng do hòa hợp gọi là nhân duyên và tướng không do hòa hợp gọi là tự nhiên.

Đây là chỗ thấy hơi hợm của người đời. Bởi vì còn có đối đãi. Còn cái thấy tuyệt đãi (trung đạo) là nhân có cái vọng mới lập cái chân để đối lại. Vọng đã không thì chân cũng không. Bồ-đề không phải chân hay vọng gì cả.

Nên còn thấy tâm sanh-diệt [diệt] đối lại với tâm tự nhiên [sanh] thì chẳng phải thật Bồ-đề.

Bản nhiên cùng không phải bản nhiên, hòa hợp cùng không phải hòa hợp, tất cả đều rời

bỏ. Rời bỏ và không rời bỏ đều “phi”. Đây mới gọi là pháp không hí luận.

Bản nhiên là lý tự nhiên. Hòa hợp là lý nhân duyên.

Phải hay không phải, tự nhiên hay nhân duyên, tất cả đều rời bỏ. Và bỏ luôn cả chuyện rời bỏ cùng không rời bỏ. Như vậy mới là pháp không hí luận.

Như bây giờ chúng ta nói vì thế gian hư vọng, nên tôi rời bỏ đi xuất gia. Nói thế thì thật đã thấy nó hư vọng chưa? Vẫn còn thấy có thế gian nên mới có chuyện rời bỏ. Phải bình tĩnh thản nhiên không nghĩ gì đến chuyện rời bỏ nữa, mới thật là người thấy thế gian này là hư vọng.

Bồ-đề Niết-bàn còn xa, không phải lịch kiếp siêng năng mà tu chứng được. Dù ghi nhớ thanh tịnh diệu lý 12 bộ kinh của mười phương hằng hà sa Như Lai cũng chỉ càng thêm hí luận.

Từ đây trở xuống là lời quả trách của Phật để cảnh tỉnh ngài Anan.

Trước Phật nói “ba duyên đoạn trừ, tức tâm Bồ-đề, không cần phải nhọc nhằn tu chứng”, sao đây lại là “Bồ-đề Niết-bàn với ông còn xa, lịch kiếp siêng năng cũng không tu chứng được”?

Bởi vì nếu biết xả bỏ hí luận, không theo vọng tâm phân biệt, nhận thẳng bản tâm thì đâu phải nhọc nhằn tu chứng. Còn nếu hí luận không trừ thì trái lịch kiếp siêng năng khổ nhọc cũng không được đạo. Ông có ghi nhớ hết 12 bộ kinh của mười phương Như Lai cũng chỉ ích thêm hí luận mà thôi.

Cái học là quý lắm, không học thì biết đường nào mà tu. Nhưng học để tỉnh ra, chứ không phải để nhớ những lời trong kinh rồi đem ra bàn luận. Chúng ta có hai trình độ tỉnh ngộ:

– Trình độ thứ nhất là chuyên tu để tỉnh ra. Biết sáu căn, sáu trần, sáu thức đều hư vọng. Biết thân tâm cảnh hiện tại không thật, đừng

để nó kích thích, đánh lừa. Đây là bước đầu tiên, gọi là Tiểu thừa.

– Trình độ thứ hai là nhận lấy tánh Phật rồi sống với tánh chân thật này, gọi là Đại thừa.

Nếu không thực hiện hai trình độ giác tỉnh này, học để ra điều ta giỏi, rồi mang những lời trong kinh sách ra luận bàn với nhau thì Phật cho là trò đùa, không có ích gì cho bản thân.

Ông nói lý nhân duyên tự nhiên chắc chắn rõ ràng. Người đời khen ông là học giỏi bậc nhất. Lịch kiếp huân tập nghe nhiều vẫn không thoát nạn Ma Đăng Già.

Ông rành rẽ lý nhân duyên tự nhiên. Đến nỗi người đời khen ông học giỏi bậc nhất. Nhưng lịch kiếp huân tập nghe nhiều, học giỏi vẫn chẳng thoát được nạn.

Phải đợi thân chú Phật Đỉnh của tôi dập tắt tâm dâm, cô chứng quả A-na-hàm thành rừng

ting tấn ở trong Phật pháp, ông mới được giải thoát.

Phải đợi thần chú Phật Đỉnh của tôi, cô Ma Đăng Già được dập tắt tâm dâm, chứng quả A-na-hàm, ông mới thoát được nạn. Chứ cô ta mà chưa tỉnh, cứ túm chặt lấy ông thì ông rắc rồi.

A-na-hàm nghĩa là Bất lai. Tức không còn sanh vào cõi Dục giới nữa.

Rừng ting tấn ý chỉ sự tu tiến nhanh của cô Ma Đăng Già. Không qua Sơ quả Tu-đà-hoàn, Nhị quả Tư-đà-hàm mà chứng thẳng Tam quả A-na-hàm.

Cô này là dâm nữ, học dốt hơn Anan nhiều mà đã chứng Tam quả. Học xong bộ Lăng Nghiêm là cô chứng A-la-hán luôn. Trong khi ấy, ông Anan mới lệt đệt chứng Tu-đà-hoàn. Vậy nên biết đa văn chỉ là văn tuệ, cần phải tư tuệ, tu tuệ mới giải thoát.

Đoạn này vừa chê trách đa văn vô ích, vừa hiển uy lực của thần chú.

Vậy nên Anan, nhiều kiếp vâng giữ Như Lai bí mật diệu nghiêm chẳng bằng một ngày tu vô lậu nghiệp, xa rời thế gian hai khổ yêu ghét.

Ngài Anan đã nhiều đời nhiều kiếp ghi nhớ vâng giữ pháp của Như Lai. Phật bảo như vậy chẳng ích bằng một ngày tu vô lậu nghiệp.

Vô lậu nghiệp ở đây hiểu là pháp Đốn giáo, chứ không phải pháp tu của hàng Nhị thừa. Không theo vọng tâm phân biệt ba tướng thế giới, chúng sanh, nghiệp quả thì hai khổ yêu ghét không sanh nữa.

Như vậy lịch kiếp đọc kinh sách, ghi nhớ không sót chỗ nào cũng không bằng một ngày quay về ngó tâm của mình, buông xả hư vọng, nhận lấy bản tánh.

Dâm nữ Ma Đăng Già nhờ sức thần chú tiêu diệt tâm ái, nay là Tánh Tỳ-kheo-ni.

Cô Ma Đăng Già là dân nữ mà nay đã vào hàng Tăng bảo Tỳ-kheo-ni, được tên là Tánh.

Cùng với mẹ La Hầu La là Gia Du Đà La, rõ biết nhiều đời đã qua chỉ khổ vì tham ái nên một lòng huân tu pháp vô lậu thiện.

Gia Du Đà La là vợ lúc Phật còn là Thái tử. Hai người có con là La Hầu La.

Ái dục là gốc sanh tử luân hồi. Gia Du Đà La và Tỳ-kheo-ni Tánh đã rõ biết nhiều đời qua chịu khổ chỉ vì tham ái. Cái báo chướng thân nữ chính là do ái dục thâm trọng. Nên hai người một lòng huân tu pháp vô lậu thiện.

Pháp tu của họ đơn giản là một niệm dứt tuyệt với tham ái. Thế là:

Một người đã giải thoát, một người được thọ ký.

Tỳ-kheo-ni Tánh đã chứng Tam quả, giải thoát khỏi Dục giới. Gia Du Đà La đã chứng Tứ quả A-la-hán, được Phật thọ ký.

Sao ông tự khinh, còn vương thấy nghe.

Gia Du Đà La là thân nữ đã thuộc dạng thấp kém, còn dân nữ Ma Đăng Già lại càng là hạ căn. Thế mà chỉ do một niệm huân tu rồi được chứng quả. Còn ông đường đường là đáng trọng phu, dòng giống con vua, sao lại thủ chấp đa văn, mắc míu mãi trong vòng thấy nghe (tức còn theo tâm phân biệt), lệt đệt ở ngôi Sơ quả.

Cũng như chúng ta hôm nay học Lăng Nghiêm, nhưng lại muốn học Luật. Học Luật xong lại muốn học Tứ Niệm Xứ. Cứ học thôi, còn những lời Phật dạy trong ấy thì chỉ nghe để biết mà không thực hành. Cho nên học Luật cũng chẳng giữ được Luật. Học Tứ Niệm Xứ cũng chỉ được mấy chữ ở trong sách. Nếu đọc thì cũng thuộc lòng đấy, nhưng mà sắc thọ tưởng hành thức nó làm gì mình thì chẳng để ý.

Lời Phật quả ông Anan cũng chính là quở số đông chúng mình. Những người mê muội, không có phước duyên, không được gặp Phật

pháp thì thôi đành. Còn có người gặp Phật pháp mà không hiểu được nghĩa kinh thì người ta quờ quạng thì thôi cũng đành. Đàng này, đủ phước, đủ duyên, đủ thiện căn mà lại không chịu vâng lời Phật. Kính Phật, lễ Phật, tụng kinh thật nhiều nhưng không chịu quay về rửa sạch tinh thần của mình. Như vi trùng ho lao, thương hàn,... ở trong ruột, trong phổi thì biết đi tìm bác sĩ, uống thuốc để tẩy đi. Còn đàng này tâm hồn mình đang đeo ba độc tham sân si nguy hiểm – thứ đưa mình vào địa ngục, ngã quỷ, bàng sanh. Tai nạn cấp bách dưới gót chân, đời sống mong manh còn có mấy ngày đâu, mà cứ lo những sự tướng hão huyền. Vậy nên Phật thương xót mới phải quả trách.



HẢI TRIỀU ÂM TOÀN TẬP



ĐÃ XUẤT BẢN:

KINH:

1. Kinh Tứ Thập Nhị Chương - Kinh Di Giáo - Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn.
2. Kinh A Hàm Toát Yếu.
3. Kinh Nhân Duyên.
4. Kinh Tứ Niệm Xứ.
5. Kinh Tứ Niệm Xứ Giảng Nghĩa.
6. Kinh Thủ Lăng Nghiêm.
7. Kinh Thủ Lăng Nghiêm & Lăng Nghiêm Chính Mạch Toát Yếu.
8. Kinh Thủ Lăng Nghiêm Giảng Nghĩa
(Phần 1 - Samatha).
9. Đạo Tràng Bát Nhã & Kim Cang Giảng Luận.
10. Bát Nhã Ba La Mật Đa.
11. Kinh Bi Hoa.

12. Kinh A Di Đà Yếu Giải.
13. Pháp Hoa Thông Nghĩa.
14. Hạnh An Vui - Trí Độ Luận - Học Kinh Pháp Hoa.
15. Phổ Môn Giảng Lục.

KINH TỤNG:

16. Kinh Nhật Tụng.
17. Phổ Môn - Sáu Sáu Căn - Hồng Danh Bảo Sám.
18. Kinh Dược Sư.
19. Kinh Cahyna.
20. Kinh Vu Lan - Phật Nói Kinh Đại Báo Phụ Mẫu Trọng Ân.
21. Khóa Lễ Tịnh Độ.
22. Sáu Nguyên Tịnh Độ.
23. Khóa Tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm.
24. Khoa Phóng Sanh.
25. Biệt Khoa Cúng Thầy.

LUẬT:

26. Luật Học.
27. Tam Quy Và Ngũ Giới.

28. Sadini Luật Nghi Toát Yếu.
29. Thúc Xoa Ma Na Luật Nghi.
30. Nghi Thức Bố Tát - Bồ Tát Giới Bản.
31. Nghi Thức Bố Tát - Tỳ Kheo Ni Giới Bản.
32. Hai Cánh Nhà Ni.
33. Tục Khắc Trùng Trị Tỳ Ni Sự Nghĩa Tập Yếu.
34. Luật Học Cương Yếu - Luật Tu Xuất Gia.
35. Kinh Phạm Võng.
36. Bồ Tát Giới Giảng Nghĩa.
37. Văn Sám Hối Tỳ Kheo Ni.

LUẬN:

38. Khai Thị.
39. Căn Bản Đạo Lộ.
40. Căn Bản Phật Pháp - Cốt Tủy Giáo Lý Phật.
41. Phật Học Đức Dục.
42. Sự Tích Phật A Di Đà - Lá Thư Tịnh Độ - Hạnh Thanh Tịnh - Tây Phương Du Ký.
43. Niệm Phật Thập Yếu - Trồng Sen.
44. Tư Quy Tập.
45. Quy Nguyên Trực Chỉ.

- 46. Tịnh Độ Quyết Nghi.
- 47. Niệm Phật Viên Thông.

SÁCH:

- 48. Tôn Giả Xá Lợi Phất.
- 49. Pháp Bảo.
- 50. Tiểu Sử Sư Trưởng Hải Triều Âm.
- 51. Di Chúc.
- 52. Bốn Mùa Hoa Giác.
- 53. Làm Chùa.
- 54. Những Lá Thư Thầy.
- 55. Chăn Trâu.
- 56. Sống Chết Bình An - Mông Sơn Thích Thực.
- 57. Hương Vị Giải Thoát.
- 58. Vô Ngã Là Niết Bàn.
- 59. Nghiệp Và Phương Pháp Tẩy Nghiệp.
- 60. Hương Trầm.
- 61. Vài Suy Ngẫm.
- 62. Khuyến Phóng Sanh.
- 63. Răn Sát Sanh.

SẼ XUẤT BẢN:

- 64. Kinh Lăng Già.
- 65. Kinh Lăng Già Toát Yếu.
- 66. Bản Đồ Kinh Hoa Nghiêm.
- 67. Bản Mười Pháp Giới.
- 68. Giải Thích Kinh Hoa Nghiêm Phẩm Nhập Pháp Giới.
- 69. Thập Tín.
- 70. Hiển Giáo Tâm Yếu.
- 71. Mật Giáo Tâm Yếu.
- 72. Kinh Viên Giác.
- 73. Tỳ Ni Hương Nhũ Toát Yếu.
- 74. Luận Đại Thừa Khởi Tín & Chỉ Quán.
- 75. Những Bài Kinh Ngăn.
- 76. Niệm Phật Tam Muội.
- 77. Pháp Môn Tịnh Độ.
- 78. Kinh Niệm Phật Ba La Mật.

... (Còn tiếp)



Nam mô Tây phương An Lạc thế giới

Đại từ Đại bi tiếp dẫn Đạo sư

A Di Đà Phật.

Nam mô Nhĩ căn Viên thông

Đại bi Quán Thế Âm Bồ-tát

tâm thanh phổ độ.

Cung nguyện tiếp dẫn giác linh

Tôn sư HẢI TRIỀU ÂM

đạt liên cung thượng phẩm,

ngự cảnh An Dưỡng quê hương.

Ấn Tổ lưu truyền,

đèn Phật sáng trưng mãi mãi.

Âm siêu dương thái,

pháp giới chúng sanh

đồng thành Phật đạo.



NGUYỄN ĐEM CÔNG ĐỨC AN TỔNG
HỘI HƯỚNG CẦU AN

SADINI HUYỀN QUANG

Thế danh PHẠM THỊ PHÙNG

LÊ NGUYỄN TRÍ TÂM

LÊ HỒNG HÀ pháp danh MINH CHÂU

LÊ NGUYỄN THỤY MINH

pháp danh CHƠN TÚ CHÂU



Kinh
Thủ Lăng Nghiêm
Giảng nghĩa

Tỳ-kheo-ni Hải Triều Âm thuyết giảng

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY
Biên tập: NGUYỄN THỊ CẨM HỒNG
Sửa bản in: HỒNG ANH – TKN. BẢO GIÁC
Trình bày và Bìa: KHÁNH CHI

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM – ĐT: 38 256 804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM – ĐT: 39 433 868
GIAN HÀNG M01- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM
Đường Nguyễn Văn Bình, Q.1, TP.HCM

Đơn vị liên kết:
CHÙA DƯỢC SƯ
Địa chỉ: 351 Thôn Phú An, xã Phú Hội,
huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

In lần thứ nhất, số lượng ... cuốn, khổ 14.5x20.5cm. Tại Xí nghiệp
in Nguyễn Minh Hoàng. Địa chỉ: 510 Trường Chinh, P.13, Q. Tân
Bình, TP.HCM. XNĐKXB số: .../CXBIPH/.../THTPHCM cấp ngày
16/4/2020. QĐXB số: .../QĐ-THTPHCM-2020 ngày .../2020. ISBN:
In xong và nộp lưu chiểu quý năm 2020.